

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC



## **BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ**

**(Để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học)**

**Lưu ý:**

- Tài liệu này là tài sản riêng của **Trường Đại học Hồng Đức** do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN cung cấp cho Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài chỉ để phục vụ hoạt động đánh giá ngoài;
- Tài liệu này không được chia sẻ với bất cứ cá nhân, tổ chức nào nếu không được sự đồng ý của **Trường Đại học Hồng Đức** và Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN;
- Không thực hiện các hành vi sao chụp, phát tán tài liệu dưới mọi hình thức. Những cá nhân không liên quan đề nghị không đọc tài liệu này.

**Thanh Hóa, tháng 3 – năm 2017**



## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ANTT	An ninh trật tự
BHYT	Bảo hiểm Y tế
CD	Cao đẳng
CCB	Cựu chiến binh
CBGV	CB GV
CBQL	CB quản lý
CBVC	CB viên chức
CBVC-LĐ	CB Viên chức - Lao động
CNH, HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
CNTT	Công nghệ thông tin
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CSVC	Cơ sở vật chất
CTĐT	Chương trình đào tạo
CT HSSV	Công tác học sinh, SV
CVHT	Cổ vấn học tập
ĐBCL&KT	Đảm bảo chất lượng và Khảo thí
ĐCCTHP	Đề cương chi tiết học phần
ĐH	Đại học
ĐHHĐ	Đại học Hồng Đức
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GDTC	Giáo dục Thể chất
GV	GV
HCTH	Hành chính – Tổng hợp
HSSV	Học sinh, sinh viên
HTQT	Hợp tác quốc tế
KH&CN	Khoa học công nghệ
KH-TC	Kế hoạch - Tài chính
KTX	Ký túc xá
NCKH	Nghiên cứu khoa học
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QMS	Hệ thống quản lý chất lượng

QT-VT, TB	Quản trị - Vật tư, Thiết bị
SV	Sinh viên
TC-CB	Tổ chức - CB
TCCN	Trung cấp chuyên nghiệp
TDDT	Thể dục thể thao
ThS	Thạc sĩ
TN	Thanh niên
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
THPT	Trung học phổ thông
TS	Tiến sĩ
UBND	Ủy ban nhân dân
VLVH	Vừa làm vừa học

## MỤC LỤC

<b>Phần I: ĐẶT VẤN ĐỀ .....</b>	<b>7</b>
<b>Phần II. TỔNG QUAN CHUNG.....</b>	<b>10</b>
<b>1. Mở đầu.....</b>	<b>10</b>
<b>2. Sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường.....</b>	<b>12</b>
<b>3. Cơ cấu tổ chức và quản lý .....</b>	<b>13</b>
<b>4. Chương trình đào tạo và hoạt động đào tạo .....</b>	<b>14</b>
<b>5. Đội ngũ CB quản lý, GV và nhân viên.....</b>	<b>15</b>
<b>6. Người học .....</b>	<b>15</b>
<b>7. Nghiên cứu khoa học và công nghệ.....</b>	<b>17</b>
<b>8. Hoạt động hợp tác quốc tế .....</b>	<b>17</b>
<b>9. Thư viện, trang thiết bị học tập .....</b>	<b>18</b>
<b>10. Tài chính và quản lý tài chính.....</b>	<b>19</b>
<b>Phần III. TỰ ĐÁNH GIÁ.....</b>	<b>21</b>
<b>Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học.....</b>	<b>21</b>
Tiêu chí 1.1: Sứ mạng của trường đại học được xác định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của nhà trường; phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển KT - XH của địa phương và cả nước. ....	21
Tiêu chí 1.2: Mục tiêu của trường đại học được xác định phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học quy định tại Luật giáo dục và sứ mạng đã tuyên bố của nhà trường; được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và được triển khai thực hiện. ..	24
<b>Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý.....</b>	<b>28</b>
Tiêu chí 2.1: Cơ cấu tổ chức của trường đại học được thực hiện theo quy định của Điều lệ trường đại học và các quy định khác của pháp luật có liên quan, được cụ thể hóa trong quy chế về tổ chức và hoạt động của nhà trường. ....	28
Tiêu chí 2.2: Có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động của nhà trường. ....	30
Tiêu chí 2.3: Chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, CB quản lý, GV và nhân viên được phân định rõ ràng. ....	31
Tiêu chí 2.4: Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong trường đại học hoạt động hiệu quả và hằng năm được đánh giá tốt; các hoạt động của tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể thực hiện theo quy định của pháp luật. ....	33
Tiêu chí 2.5: Có tổ chức đảm bảo chất lượng giáo dục đại học, bao gồm trung tâm hoặc bộ phận chuyên trách; có đội ngũ CB có năng lực để triển khai các hoạt động đánh giá nhằm duy trì, nâng cao chất lượng các hoạt động của nhà trường. ....	36

Tiêu chí 2.6: Có các chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn, dài hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của nhà trường; có chính sách và biện pháp giám sát, đánh giá việc thực hiện các kế hoạch của nhà trường. .... 39

Tiêu chí 2.7: Thực hiện đầy đủ chế độ định kỳ báo cáo cơ quan chủ quản, các cơ quan quản lý về các hoạt động và lưu trữ đầy đủ các báo cáo của nhà trường. .... 41

**Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo..... 43**

Tiêu chí 3.1: Chương trình đào tạo của trường đại học được xây dựng theo các quy định hiện hành do Bộ GD&ĐT ban hành; có sự tham khảo Chương trình đào tạo của các trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới; có sự tham gia của các nhà khoa học chuyên môn, GV, CB quản lý, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp..... 44

Tiêu chí 3.2: Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. .... 46

Tiêu chí 3.3: Chương trình đào tạo chính quy và giáo dục thường xuyên được thiết kế theo quy định, đảm bảo chất lượng đào tạo. .... 48

Tiêu chí 3.4: Chương trình đào tạo được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế- xã hội của địa phương hoặc cả nước..... 50

Tiêu chí 3.5: Chương trình đào tạo được thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông với các trình độ đào tạo và Chương trình đào tạo khác..... 52

Tiêu chí 3.6: Chương trình đào tạo được định kỳ đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đánh giá..... 53

**Tiêu chuẩn 4: Hoạt động đào tạo..... 56**

Tiêu chí 4.1: Đa dạng hoá các hình thức đào tạo, đáp ứng yêu cầu học tập của người học theo quy định. .... 57

Tiêu chí 4.2: Thực hiện công nhận kết quả học tập của người học theo niên chế kết hợp với học phần; có kế hoạch chuyển quy trình đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ có tính linh hoạt và thích hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học. .... 58

Tiêu chí 4.3: Có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy của GV; chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học. .... 60

Tiêu chí 4.4: Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào

tạo, hình thức học tập, mục tiêu môn học và đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo; đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề. ....	63
Tiêu chí 4.5: Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Văn bằng, chứng chỉ được cấp theo quy định và được công bố trên trang thông tin điện tử của nhà trường. ....	65
Tiêu chí 4.6: Có cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của nhà trường, tình hình SV tốt nghiệp, tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp. ....	68
Tiêu chí 4.7: Có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường và kế hoạch điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội. ....	70
<b>Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ CB quản lý, GV và nhân viên. ....</b>	<b>73</b>
Tiêu chí 5.1: Có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV và nhân viên; quy hoạch bổ nhiệm CB quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của trường đại học; có quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch. ....	73
Tiêu chí 5.2: Đội ngũ CB quản lý, GV và nhân viên được đảm bảo các quyền dân chủ trong trường đại học. ....	76
Tiêu chí 5.3: Có chính sách, biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ CB quản lý và GV tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước. ....	78
Tiêu chí 5.4: Đội ngũ CB quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao. ....	80
Tiêu chí 5.5: Có đủ số lượng GV để thực hiện CTĐT và nghiên cứu khoa học; đạt được mục tiêu của chiến lược phát triển giáo dục nhằm giảm tỷ lệ trung bình SV / GV. ....	82
Tiêu chí 5.6: Đội ngũ GV đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định. Giảng dạy theo chuyên môn được đào tạo; đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định; có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học. ....	83
Tiêu chí 5.7: Đội ngũ GV được đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn và trẻ hoá của đội ngũ GV theo quy định. ....	85
Tiêu chí 5.8: Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ số lượng, có năng lực chuyên môn và được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học. ....	86
<b>Tiêu chuẩn 6: Người học. ....</b>	<b>88</b>
Tiêu chí 6.1: Người học được hướng dẫn đầy đủ về chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT. ....	89

Tiêu chí 6.2: Người học được đảm bảo chế độ chính sách xã hội, được khám sức khoẻ theo quy định y tế học đường; được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao và được đảm bảo an toàn trong khuôn viên của nhà trường. ....	90
Tiêu chí 6.3: Công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học được thực hiện có hiệu quả. ....	93
Tiêu chí 6.4: Công tác Đảng, đoàn thể có tác dụng tốt trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học. ....	95
Tiêu chí 6.5: Có các biện pháp cụ thể, có tác dụng tích cực để hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của người học. ....	97
Tiêu chí 6.6: Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và các nội quy của nhà trường cho người học. ....	99
Tiêu chí 6.7: Có các hoạt động hỗ trợ hiệu quả nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo. ....	101
Tiêu chí 6.8: Người học có khả năng tìm việc làm và tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp. Trong năm đầu sau khi tốt nghiệp, trên 50% người tốt nghiệp tìm được việc làm đúng ngành được đào tạo. ....	103
Tiêu chí 6.9: Người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của GV khi kết thúc môn học, được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường đại học trước khi tốt nghiệp. ....	104
<b>Tiêu chuẩn 7:</b> .....	<b>106</b>
<b>Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ</b> .....	<b>106</b>
<b>Mở đầu</b> .....	<b>106</b>
Tiêu chí 7.1. Xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học, công nghệ phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của trường đại học .....	106
Tiêu chí 7.2: Có các đề tài, dự án được thực hiện và nghiệm thu theo kế hoạch. ....	109
Tiêu chí 7.3: Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế tương ứng với số đề tài NCKH và phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của trường đại học. ....	110
Tiêu chí 7.4: Hoạt động NCKH và phát triển công nghệ của trường đại học có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển KT - XH của địa phương và cả nước.....	111
Tiêu chí 7.5. Đảm bảo nguồn thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ không ít hơn kinh phí của trường đại học dành cho các hoạt động này .....	113
Tiêu chí 7.6: Các hoạt động NCKH và phát triển công nghệ của trường đại học gắn với đào tạo, gắn kết với các viện nghiên cứu khoa học, các trường đại học	



khác và các doanh nghiệp. Kết quả của các hoạt động KH&CN đóng góp vào phát triển các nguồn lực của trường. ....	115
Tiêu chí 7.7: Có các quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động KH&CN theo quy định; có các biện pháp để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ.....	117
<b><i>Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế.....</i></b>	<b>119</b>
Tiêu chí 8.1: Các hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện theo quy định của Nhà nước. ....	119
Tiêu chí 8.2: Các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo có hiệu quả, thể hiện qua các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật; các chương trình trao đổi GV và người học, các hoạt động tham quan khảo sát, hỗ trợ, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của trường đại học. ....	121
Tiêu chí 8.3: Các hoạt động hợp tác quốc tế về NCKH có hiệu quả, thể hiện qua việc thực hiện dự án, đề án hợp tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, các chương trình áp dụng kết quả NCKH và công nghệ vào thực tiễn, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học chung, công bố các công trình khoa học chung. ....	124
<b><i>Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác .....</i></b>	<b>126</b>
Tiêu chí 9.1: Thư viện của trường đại học có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của CB, GV và người học. Có thư viện điện tử được nối mạng, phục vụ dạy, học và NCKH có hiệu quả.....	127
Tiêu chí 9.2: Có đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và NCKH đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo. ....	129
Tiêu chí 9.3: Có đủ trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, được đảm bảo về chất lượng và sử dụng có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của các ngành đang đào tạo.....	130
Tiêu chí 9.4: Cung cấp đầy đủ thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, NCKH và quản lý.....	132
Tiêu chí 9.5: Có đủ diện tích lớp học theo quy định cho việc dạy và học; có ký túc xá cho người học, đảm bảo đủ diện tích nhà ở và sinh hoạt cho SV nội trú; có trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao theo quy định. ....	134
Tiêu chí 9.6: Có đủ phòng làm việc cho các CB, GV và nhân viên cơ hữu theo quy định. ....	135
Tiêu chí 9.7. Có đủ diện tích sử dụng đất theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-85. Diện tích mặt bằng tổng thể đạt mức tối thiểu theo quy định. ....	136
Tiêu chí 9.8: Có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất trong kế hoạch chiến lược của trường. ....	138

Tiêu chí 9.9: Có các biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho CB quản lý, GV, nhân viên và người học.....	139
<b><i>Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính</i></b> .....	<b>142</b>
Tiêu chí 10.1: Có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của trường đại học.....	143
Tiêu chí 10.2: Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính trong trường đại học được chuẩn hoá, công khai hoá, minh bạch và theo quy định. ....	146
Tiêu chí 10.3: Đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các bộ phận và các hoạt động của trường đại học. ....	147
<b>Phần IV. KẾT LUẬN</b> .....	<b>151</b>
<b>TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ</b> .....	<b>152</b>
<b>Phần V. PHỤ LỤC</b> .....	<b>154</b>

## **Phần I: ĐẶT VẤN ĐỀ**

Chất lượng đào tạo là một trong những vấn đề then chốt quyết định đến sự tồn tại và phát triển của nhà trường. Hiện nay, trong xu thế hội nhập khu vực và quốc tế, trước những yêu cầu cao về nguồn nhân lực, việc nâng cao chất lượng đào tạo càng trở nên bức thiết. Trong những năm qua, Trường Đại học Hồng Đức (ĐHHĐ) thường xuyên quan tâm đến việc nâng cao chất lượng đào tạo. Trường đã và đang áp dụng nhiều phương pháp, biện pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo. Vì vậy, Nhà trường đã chủ động tự đánh giá và tự nguyện đăng ký kiểm định theo Công văn số 462/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 9/5/2013 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ GD&ĐT (GD&ĐT).

Tự đánh giá là quá trình Nhà trường tự xem xét, nghiên cứu trên cơ sở các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục đại học do Bộ GD&ĐT ban hành để tự đánh giá về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo nghiên cứu khoa học (NCKH), nhân lực, cơ sở vật chất cũng như các vấn đề liên quan khác. Từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình hoạt động nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng.

Tự đánh giá là một khâu quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng và xây dựng văn hóa chất lượng bên trong Nhà trường. Trong quá trình triển khai công việc này, Trường ĐHHĐ đã chủ động triển khai công tác đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học (ban hành kèm theo văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04/3/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT) và Thông tư số 24/2015/TT-BGDĐT, ngày 23/9/2015 của Bộ GD&ĐT để tiến hành xem xét, tự đánh giá và báo cáo về thực trạng chất lượng, hiệu quả các hoạt động đào tạo, NCKH, chỉ ra những mặt mạnh và mặt hạn chế cần khắc phục, từ đó đề ra các biện pháp điều chỉnh nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo đã cam kết.

Tự đánh giá một mặt thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong toàn bộ các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác theo chức năng nhiệm vụ được giao và phù hợp với sứ mạng đã công bố; mặt khác tự đánh giá còn làm cơ sở cho công tác đánh giá ngoài của các cơ quan chức năng.

Báo cáo tự đánh giá là kết quả của quá trình tự đánh giá liên tục, đòi hỏi nhiều công sức, thời gian của Hội đồng tự đánh giá và có sự tham gia của nhiều đơn vị, cá nhân trong toàn Trường, bao gồm: Đảng ủy, Ban Giám hiệu, Công

đoàn, Đoàn thanh niên, Hội SV, các khoa chuyên môn, các phòng ban, trung tâm, các đơn vị trong toàn Trường và nhiều CB GV. Trong đó Hội đồng tự đánh giá chất lượng giáo dục trường, Ban thư ký (Quyết định 2150/QĐ-ĐHHD ngày 10/8/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐHHĐ) đóng góp công sức lớn để thực hiện đánh giá khách quan, trung thực và công khai, phấn đấu để các giải thích, nhận định, kết luận đưa ra trong quá trình tự đánh giá dựa trên các minh chứng cụ thể, rõ ràng, đảm bảo độ tin cậy, bao quát đầy đủ các tiêu chí trong bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục. Trong quá trình tự đánh giá Hội đồng đã liên tục giúp Trường rà soát tự xem xét thực trạng, từ đó để điều chỉnh mục tiêu, lập và triển khai kế hoạch hành động cho giai đoạn tiếp theo; từng bước nâng cao chất lượng giáo dục của Nhà trường.

Mục đích tự đánh giá: Nâng cao chất lượng các mặt hoạt động của Nhà trường đặc biệt là hoạt động đào tạo và đăng ký kiểm định chất lượng.

Phạm vi tự đánh giá: Hoạt động tự đánh giá của Nhà trường được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường gồm 10 tiêu chuẩn, 61 tiêu chí (ban hành theo Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT).

Hội đồng tự đánh giá: Hội đồng tự đánh giá và Ban thư ký giúp việc Hội đồng tự đánh giá được thành lập theo Quyết định số 2150/QĐ-ĐHHD ngày 10/8/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐHHĐ. Hội đồng gồm có 38 thành viên, Ban thư ký gồm 15 thành viên và 6 Tổ công tác gồm 28 thành viên.

Phương pháp đánh giá: Dựa theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của Bộ GD&ĐT tiêu chuẩn kiểm định chất lượng các Trường đại học (ban hành ngày 04/3/2014).

Đối với mỗi tiêu chí, Trường tiến hành xem xét theo trình tự sau:

- Mô tả thực trạng;
- Phân tích, giải thích, so sánh để đưa ra những nhận định đánh giá, chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu hoặc thiếu sót;
- Lên kế hoạch hành động nhằm phát huy điểm mạnh, khắc phục những hạn chế, thiếu sót để cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo.

Quy trình tự đánh giá:

Bước 1: Xác định mục đích, phạm vi tự đánh giá;

Bước 2: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký, các Tổ công tác;

Bước 3: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng Tổ công tác;

Bước 4: Thu thập thông tin và minh chứng (MC);

Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được;

Bước 6: Viết báo cáo tự đánh giá;

Bước 7: Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá tổng thể;

Bước 8: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Trường để đọc và góp ý kiến;

Bước 9: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

Phương pháp mã hóa thông tin, MC: Các MC được sắp xếp theo từng tiêu chí và được mã hóa bằng chuỗi kỹ tự như sau: **Hn.a.b.c**

Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp)
- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết
- a: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 đến tiêu chuẩn 10)
- b: số thứ tự của tiêu chí của từng tiêu chuẩn
- c: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...)

Ví dụ:

[H2.2.7.04]: là MC thứ tư của tiêu chí 7 thuộc tiêu chuẩn 2, được đặt ở hộp 2.

[H1.3.2.15]: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 1.

## Phần II. TỔNG QUAN CHUNG

### 1. Mở đầu

Nhận thức được việc kiểm định chất lượng giáo dục là việc làm quan trọng, quyết định đến sứ mạng và sự phát triển bền vững của Nhà trường nên Trường ĐHHĐ đã sớm thực hiện công tác tự đánh giá chất lượng giáo dục từ nhiều năm qua. Năm 2009, Nhà trường đã hoàn thành Báo cáo tự đánh giá chất lượng giáo dục trường lần thứ nhất và báo cáo Bộ GD&ĐT. Trên cơ sở các kế hoạch hành động được ghi trong Báo cáo tự đánh giá, hằng năm Nhà trường đã triển khai thực hiện để không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng các hoạt động trên nhiều lĩnh vực như: xây dựng đội ngũ CB, GV có trình độ, năng lực chuyên môn cao, có phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp tốt; tăng cường cơ sở vật chất, đảm bảo các điều kiện tốt nhất phục vụ dạy, học, NCKH và quản lý, điều hành; thực hiện vận hành hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008; thực hiện chuyển đổi sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ; tăng cường cải tiến hình thức thi, kiểm tra đánh giá, tích cực đổi mới phương pháp dạy học; tăng cường công tác quản lý đào tạo, quản lý các mặt hoạt động trong nhà trường, ... Tuy nhiên, do Trường ĐHHĐ là một trường đại học trực thuộc địa phương quản lý, có vị trí không xa Thủ đô nên học sinh thường thích học tại các trường đại học ở Hà Nội. Bởi vậy, khả năng thu hút người học của Trường còn gặp nhiều khó khăn, việc huy động các nguồn lực xã hội giúp cho sự phát triển của Trường còn hạn chế, công tác xã hội hóa giáo dục trong Trường chưa thực sự phát triển mạnh, ...

Trước những thách thức của bối cảnh hội nhập, sự cạnh tranh của các cơ sở giáo dục đại học đòi hỏi Nhà trường càng phải quyết tâm cao trong việc nâng cao chất lượng giáo dục. Việc thực hiện công tác tự đánh giá chất lượng giáo dục sẽ giúp Nhà trường nhận thức được các ưu điểm, hạn chế, tồn tại để phát huy điểm mạnh từng bước khắc phục hạn chế, tồn tại đưa Nhà trường phát triển bền vững trong giai đoạn mới. Trên cơ sở thực tiễn và điều kiện cụ thể, Nhà trường đã xác định những định hướng ưu tiên phát triển cho từng giai đoạn cụ thể như sau:

**Giai đoạn 1997-2001** là giai đoạn xây dựng hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy; phân rõ chức năng, nhiệm vụ cho từng đơn vị; tiếp tục phát triển các ngành đào tạo của các trường cao đẳng trước đây, cùng với mở mới các ngành đào tạo đại học, đáp ứng nhu cầu của tỉnh Thanh Hóa.

**Giai đoạn 2002-2005** là giai đoạn phát huy nguồn lực trong và ngoài Trường để xây dựng, phát triển đội ngũ, mở rộng quy mô đào tạo cả về số lượng, chất

lượng, cơ cấu, ngành, loại hình đào tạo, chú trọng phát triển các ngành thuộc khối kinh tế - kỹ thuật, công nghệ. Số lượng ngành nghề đào tạo được tăng lên qua các năm, trong đó bậc đại học chính quy tăng từ 13 ngành năm học 2002-2003 lên 21 ngành năm học 2004-2005.

**Giai đoạn 2006 - 2010** là giai đoạn Nhà trường đặc biệt chú trọng đến công tác đảm bảo chất lượng, tập trung mở chuyên ngành đào tạo sau đại học. Năm 2007, Nhà trường đã tổ chức tự đánh giá theo bộ tiêu chuẩn ban hành kèm theo Quyết định số 38/QĐ-BGDĐT của Bộ GD&ĐT; năm 2008, Nhà trường tiếp tục triển khai và viết báo cáo tự đánh giá theo bộ tiêu chuẩn ban hành kèm theo Quyết định số 65/QĐ-BGDĐT, báo cáo được hoàn thiện sau phản biện và thẩm định của Bộ GD&ĐT vào năm 2009. Đội ngũ GV đã có những chuyển biến tích cực (tiến sĩ chiếm 10,15%, thạc sĩ 74,74%); Nhà trường được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ thạc sĩ vào năm 2007. Đến năm 2010, Nhà trường đã tổ chức đào tạo 4 chuyên ngành thạc sĩ, 24 ngành bậc đại học, 18 ngành bậc cao đẳng, 2 ngành bậc trung cấp. Cơ sở vật chất (CSVC) của Nhà trường ngày càng hoàn thiện, cơ bản đáp ứng nhu cầu dạy - học, NCKH của CB GV và học sinh SV. Từ năm 2006, Nhà trường đã áp dụng mô hình quản lý chất lượng theo bộ tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001:2000 và chuyển đổi sang QMS ISO 9001:2008 vào năm 2011, góp phần cải tiến công tác quản lý, đưa các hoạt động quản lý của Nhà trường đi vào nề nếp, chất lượng giáo dục được nâng cao đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực có chất lượng cho tỉnh Thanh Hóa và xã hội.

**Giai đoạn 2011-2016** là giai đoạn Nhà trường tập trung đầu tư phát triển CSVC, các nguồn lực đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng đào tạo về quy mô, số lượng, chất lượng, cơ cấu ngành nghề, loại hình đào tạo, chú trọng phát triển đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao.

Nhà trường hiện có 12 khoa, 11 phòng, 3 ban, 6 trung tâm, 01 trạm Y tế với 502 GV cơ hữu, trong đó: Phó giáo sư 3,59%, tiến sĩ chiếm 19,32%, thạc sĩ 66,73%. Tính đến 31/12/2016, Nhà trường đang tổ chức đào tạo 02 chuyên ngành tiến sĩ, 14 chuyên ngành thạc sĩ, 34 ngành đại học, 18 ngành cao đẳng hệ chính quy. Trong những năm qua, Nhà trường đã đào tạo được 416 Thạc sĩ, trên 37.189 học sinh, SV có trình độ đại học trở xuống.

Điều kiện CSVC của Nhà trường phát triển mạnh, ngày càng đáp ứng tốt yêu cầu phát triển. Nhà trường hiện có 137 phòng học nhỏ với tổng 6850 chỗ ngồi và 19 phòng học lớn với tổng 1.582 chỗ ngồi; hệ thống phòng thực hành được xây dựng với đầy đủ máy móc thiết bị hiện đại có tổng giá trị lên tới hàng chục tỉ đồng,

hiện có 42 phòng thí nghiệm và thực hành được bố trí hệ thống máy móc, trang thiết bị, phần mềm đầy đủ, có đủ ánh sáng, điện, nước, quạt thông gió, máy điều hành tại các phòng máy tính, góp phần đưa các hoạt động đào tạo của Nhà trường đi vào nền nếp; khu ký túc xá được xây dựng mới và cải tạo nâng cấp theo hướng hiện đại, đảm bảo an toàn; hệ thống sân chơi bãi tập được đầu tư xây dựng mới đáp ứng yêu cầu luyện tập và vui chơi, giải trí của người học; công tác quản lý chất lượng giáo dục được cải tiến, chất lượng giáo dục được nâng cao đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho tỉnh Thanh Hóa và xã hội.

## **2. Sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường**

Sứ mạng của trường được ban hành kèm the Kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường: *“Trường ĐHHĐ có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực đa lĩnh vực có khả năng thích ứng với sự thay đổi của thị trường lao động; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển KT - XH của tỉnh Thanh Hóa và cả nước”,* phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của trường đại học do địa phương quản lý.

Mục tiêu chiến lược của Nhà trường được xác định: *“Xây dựng Trường ĐHHĐ trở thành một cơ sở giáo dục đại học đa ngành định hướng ứng dụng đạt chuẩn quốc gia, có một số ngành đạt chuẩn quốc tế, một trung tâm NCKH và chuyển giao công nghệ có uy tín, đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng, trình độ cao phục vụ phát triển KT - XH của tỉnh Thanh Hóa và đất nước”.*

Sứ mạng, mục tiêu của Nhà trường được xác định rõ ràng, đúng với quy định tại Luật giáo dục và Luật giáo dục đại học; được hoàn thiện trên cơ sở các ý kiến đóng góp và trí tuệ của tập thể CB, GV và người lao động trong toàn Trường. Sứ mạng, mục tiêu của Nhà trường phù hợp với bối cảnh xã hội và nguồn lực của Nhà trường trong từng giai đoạn phát triển cụ thể; gắn kết chặt chẽ với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (KT – XH) của tỉnh Thanh Hóa, của đất nước. Sứ mạng, mục tiêu của Nhà trường được công bố rộng rãi và đăng tải công khai trên Website nhằm thu hút sự quan tâm của người học và các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các nhà tuyển dụng và sử dụng lao động ... Nhà trường tiến hành rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với từng giai đoạn thông qua việc lấy ý kiến góp ý từ CB, GV, người lao động trong toàn Trường. Công tác giám sát việc thực hiện các mục tiêu chiến lược của Nhà trường được thực hiện thường xuyên nghiêm túc, thông qua báo cáo tháng, báo cáo sơ kết, tổng kết năm học các đơn vị và thông qua các cuộc họp tổng kết, các cuộc họp giao ban, các đợt kiểm tra việc thực hiện chức năng nhiệm vụ ở các đơn vị.



Trong thời gian tới, Nhà trường tiếp tục quan tâm nhiều hơn đến việc khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực khoa học - kỹ thuật của địa phương và các tổ chức, doanh nghiệp trong Tỉnh để kịp thời điều chỉnh mục tiêu, kế hoạch chiến lược và tổ chức đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội; hình thành văn hóa lưu giữ hồ sơ minh chứng trong CBVC-LĐ; nâng cao năng lực cạnh tranh trong tuyển sinh (*Tiêu chuẩn 1*).

### **3. Cơ cấu tổ chức và quản lý**

Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHHĐ được xây dựng theo đúng Điều lệ trường đại học, các quy định của Bộ GD&ĐT và UBND tỉnh Thanh Hoá, phù hợp với điều kiện thực tế, nhằm thực hiện sứ mạng và mục tiêu phát triển của Nhà trường. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cá nhân trong tập thể lãnh đạo Nhà trường được quy định rõ ràng bằng văn bản và có sự điều chỉnh, bổ sung định kỳ. Công tác quản lý và hệ thống văn bản về công tác quản lý của Trường được xây dựng đồng bộ, đầy đủ, theo đúng quy định; được phổ biến rộng rãi trong toàn Trường và có chỉnh sửa bổ sung kịp thời để đảm bảo tính kịp thời và tính hiệu quả. Nhà trường luôn thực hiện đúng quy định về chế độ lưu trữ, báo cáo đối với cơ quan quản lý về chuyên môn là Bộ GD&ĐT và cơ quan chủ quản là UBND tỉnh Thanh Hoá.

Công tác tổ chức, hoạt động của các đoàn thể trong Nhà trường đã thu hút đông đảo CB, GV và SV tham gia đã đạt được những kết quả tốt, góp phần tích cực trong việc tạo dựng thương hiệu, uy tín và giữ gìn đoàn kết, ổn định cho Nhà trường. Nguyên tắc tập trung dân chủ được quán triệt để các cá nhân, tập thể trong Nhà trường đều thực hiện tốt, đặc biệt trong việc xây dựng các chiến lược phát triển dài hạn, ngắn hạn và kế hoạch hoạt động hằng năm.

Hằng năm, Nhà trường tiến hành rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản quy định sát với tình hình thực tiễn; chỉ đạo các đơn vị, các bộ phận tổ chức xây dựng và triển khai chương trình hành động trong từng giai đoạn, từng năm học đã được ghi trong kế hoạch năm học, kế hoạch phát triển của Nhà trường. Công tác cải tiến sinh hoạt, hoạt động của các chi bộ và tổ chức quần chúng trong Trường luôn được chú trọng.

Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng còn một số hạn chế, tồn tại, như một số văn bản chưa được rà soát, bổ sung kịp thời; Hội đồng Trường chưa thành lập vì Chủ tịch UBND tỉnh chưa phê duyệt đề án.

Trong thời gian tới, định kỳ 2 năm 1 lần, Nhà trường sẽ tiến hành rà soát, bổ sung Đề án vị trí việc làm phù hợp với thực tiễn. Nhà trường tiếp tục xin ý kiến

của Chủ tịch UBND Tỉnh để đến năm 2018 sẽ thành lập Hội đồng Trường theo Điều lệ trường đại học; tiếp tục cử CB chuyên trách về công tác đảm bảo chất lượng và văn thư lưu trữ tham gia các khóa đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn để thực hiện tốt hơn nhiệm vụ được giao. (*Tiêu chuẩn 2*)

#### **4. Chương trình đào tạo và hoạt động đào tạo**

Chương trình đào tạo (CTĐT) của Trường ĐHHĐ được xây dựng trên cơ sở chương trình khung của Bộ GD&ĐT ban hành, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu giáo dục và chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường; đồng thời gắn với nhu cầu học tập của người học và nhu cầu nguồn nhân lực của tỉnh Thanh Hoá. Nhà trường có đầy đủ CTĐT, kế hoạch đào tạo, đáp ứng các yêu cầu khác nhau của người học và thị trường lao động. Nhà trường luôn quan tâm đến việc đổi mới CTĐT phù hợp với thực tiễn, định kỳ rà soát và bổ sung, điều chỉnh CTĐT, công khai những nội dung điều chỉnh, cập nhật thường xuyên nội dung đào tạo. Nhà trường đã thực hiện đúng quy định chế độ tích lũy kết quả học tập theo từng học phần cho tất cả các hệ đào tạo. Quy trình xét và công nhận tốt nghiệp được thực hiện chặt chẽ theo đúng quy định. Các bộ môn đã chủ động thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, phù hợp với từng môn học và ngành đào tạo. Nhà trường luôn thực hiện nghiêm túc phương pháp và quy trình thi, kiểm tra đánh giá phù hợp với mỗi học phần, mỗi hình thức đào tạo. Hệ thống văn bản, sổ sách lưu trữ và quản lý kết quả học tập của người học đảm bảo an toàn, chính xác và rõ ràng. Nhà trường đã sử dụng phần mềm chuyên dụng trong việc quản lý điểm của người học, hệ thống văn bằng chứng chỉ được cấp phát đúng quy định.

Trong thời gian tới, Nhà trường sẽ tiến hành xây dựng một số ngành đào tạo chất lượng cao, đáp ứng nhiều hơn nữa yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của thị trường lao động và nhu cầu của người học. Nhà trường sẽ phát triển và nâng cao chất lượng chương trình cũng như chuẩn đầu ra Tiếng Anh theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; ban hành văn bản về tổ chức định kỳ lấy ý kiến phản hồi về chất lượng CTĐT từ GV, cựu SV, nhà tuyển dụng và các tổ chức giáo dục khác để điều chỉnh, bổ sung CTĐT theo định hướng ứng dụng nhằm phát huy năng lực người học, đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, chuyển đổi ngành nghề của người học. Tiến hành thống kê, phân tích định lượng kết quả thi để điều chỉnh các hình thức thi, kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh mức độ khó của đề thi nhằm đảm bảo công tác đánh giá kết quả học tập hiệu quả hơn, từ đó cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo phù hợp với nhu cầu xã hội. Thường xuyên phối hợp với các cựu SV, các doanh nghiệp,

các nhà tuyển dụng lao động để đánh giá chất lượng đào tạo và xác định nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực của thị trường lao động theo yêu cầu của xã hội. Từ đó, có hướng điều chỉnh nội dung CTĐT, điều chỉnh các hoạt động đào tạo một cách phù hợp. Nhà trường tiếp tục mở rộng hình thức hợp tác với các trường đại học trong và ngoài nước để nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao vị thế, tiềm lực của Nhà trường. *(Tiêu chuẩn 3 + 4)*

## **5. Đội ngũ CB quản lý, GV và nhân viên**

Trường ĐHHĐ đã có kế hoạch chiến lược dài hạn về quy hoạch và phát triển đội ngũ. Đội ngũ CB quản lý được bổ nhiệm đúng quy trình, có phẩm chất đạo đức, có năng lực chuyên môn tốt, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của vị trí công tác được phân công. Đội ngũ GV ngày càng tăng về số lượng có trình độ cao, trẻ hóa về tuổi đời và có sự cân bằng về các độ tuổi, năng động, sáng tạo, có trình độ ngoại ngữ và tin học tốt. Nhà trường đã tạo điều kiện thuận lợi về thời gian, hỗ trợ về tài chính để CB GV được đi học bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ tại các cơ sở đào tạo trong nước và ngoài nước. Nhiều CB, GV đã tích cực, chủ động đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá theo chủ trương chung của Nhà trường.

Tuy nhiên, GV có đủ trình độ ngoại ngữ để giảng dạy chuyên môn bằng Tiếng Anh, hoặc làm việc trực tiếp với người nước ngoài trong hoạt động NCKH và hội nghị, hội thảo quốc tế còn chưa nhiều. Một số ngành số GV có trình độ tiến sĩ còn ít chưa đáp ứng yêu cầu phát triển.

Từ năm học 2017-2018, Nhà trường sẽ ban hành các quy định, chế tài nhằm khuyến khích việc tăng cường bổ sung trình độ ngoại ngữ cho đội ngũ GV. Cụ thể hóa kế hoạch đi đào tạo tiến sĩ hằng năm theo hướng ưu tiên cho những ngành còn thiếu GV có trình độ tiến sĩ nhằm phục vụ cho công tác mở ngành mới và đào tạo sau đại học của Trường. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho từng đối tượng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao. Định kỳ đánh giá năng lực đội ngũ CB kỹ thuật viên thông qua hiệu quả công việc để phân loại, sàng lọc. *(Tiêu chuẩn 5)*

## **6. Người học**

Thông qua website của Nhà trường và các kênh thông tin khác, người học nắm được chuẩn đầu ra, mục tiêu CTĐT, điều kiện dự thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập từng học kỳ, năm học của từng ngành. Nhà trường đã làm tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, pháp luật và hướng dẫn CTĐT, quy chế

thi kiểm tra, đánh giá cho HSSV ngay từ các hoạt động chính trị đầu khóa, đầu năm học và thường xuyên; triển khai và hướng dẫn người học thực hiện đúng các quy định về quản lý đảm bảo thực hiện quyền, nghĩa vụ của người học; tổ chức đối thoại giữa học sinh sinh viên (HSSV) với lãnh đạo khoa, trường; tổ chức đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy học phần, quá trình đào tạo; tổ chức tốt các diễn đàn giao lưu giữa người học với các cơ quan, doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân tuyên dụng lao động.

Người học thuộc diện chính sách luôn được đảm bảo đúng chế độ. Nhà trường tạo điều kiện thuận lợi cho người học trong mọi hoạt động về văn hóa, văn nghệ, TDTT. Người học được tiếp cận đầy đủ thông tin về đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Qua việc thực hiện quy chế rèn luyện trong HSSV, các phong trào thực hiện nếp sống văn minh được triển khai dưới nhiều hình thức, người học có ý thức hơn trong sinh hoạt và học tập. Đa số HSSV trong trường đã có ý thức rèn luyện đạo đức, lối sống lành mạnh, tự giác tham gia các phong trào do Nhà trường và các tổ chức đoàn thể phát động. Trường luôn quan tâm, chú trọng và thực hiện tốt công tác giáo dục và rèn luyện cho SV về đạo đức, lối sống, tính tập thể và tinh thần trách nhiệm. Nhà trường quan tâm và tạo điều kiện phát triển các phong trào của Đoàn, Hội; có biện pháp hỗ trợ tích cực cho Đoàn thanh niên, Hội SV cả về vật chất lẫn tinh thần. Những phong trào này đã thực sự có tác dụng tốt trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho người học. Nhà trường luôn tạo điều kiện thuận lợi cho tất cả các HSSV đi kiến tập, thực tập, rèn nghề để học hỏi kinh nghiệm và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp tại các cơ sở. Chính vì vậy, HSSV của Nhà trường sau khi tốt nghiệp có khả năng thích ứng với thực tế sản xuất.

Tuy nhiên, Nhà trường chưa thực hiện xã hội hóa được một số hoạt động có đông người học tham gia; chưa huy động được các cựu SV (SV) thành đạt trong tư vấn, hỗ trợ, tìm kiếm việc làm cho người học sau tốt nghiệp.

Trong thời gian tới, Nhà trường tiếp tục hoàn thiện hệ thống các dịch vụ SV đủ phục vụ nhu cầu sinh hoạt của người học; tăng cường công tác tuyên truyền về các hoạt động Văn - Thể - Mỹ (VTM) và có những cơ chế phù hợp để thu hút, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân ngoài Trường tham gia. Thường xuyên liên hệ với các cựu SV thành đạt trong việc hỗ trợ SV tốt nghiệp nhằm tăng tỉ lệ người học có việc làm sau tốt nghiệp. (*Tiêu chuẩn 6*)

## **7. Nghiên cứu khoa học và công nghệ**

Nhà trường đã chủ động xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động KH&CN hằng năm trên cơ sở những tiềm lực hiện có và hướng dẫn của các cấp quản lý. Hoạt động NCKH của Nhà trường khá đa dạng, từ việc thực hiện các đề tài NCKH cấp cơ sở, cấp Tỉnh, cấp Bộ, cấp Nhà nước đến các đề tài hợp tác nghiên cứu với các nhà khoa học trong nước và ngoài nước, góp phần giải quyết các vấn đề mang tính thời sự, thiết thực của Tỉnh và của đất nước góp phần tăng cường các mối liên kết trong hợp tác NCKH, tạo dựng uy tín thương hiệu của Nhà trường.

Nguồn kinh phí dành cho NCKH ngày một tăng, thể hiện sự quan tâm của Nhà trường và sự năng động, tích cực của đội ngũ GV, các nhà nghiên cứu. Số lượng đề tài các cấp được nghiệm thu đúng hạn và đạt loại khá và tốt trở lên luôn ở mức cao.

Hằng năm số lượng SV tham gia phong trào SV NCKH ngày càng tăng. Việc đăng tải công trình nghiên cứu, công bố các bài báo khoa học trên các tạp chí có uy tín trong và ngoài nước luôn được Nhà trường quan tâm khuyến khích.

Tuy nhiên, văn bản khuyến khích các hoạt động nghiên cứu gắn với ứng dụng, chuyển giao công nghệ vào sản xuất và đời sống chưa ban hành kịp thời. Nguồn thu từ hoạt động chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất kinh doanh còn chiếm tỷ lệ thấp trong tổng thu; chưa có nhiều hợp đồng khoa học và công nghệ (KH&CN), dịch vụ kỹ thuật có giá trị lớn.

Trong năm 2017, Nhà trường sẽ xây dựng và ban hành các văn bản khuyến khích hoạt động nghiên cứu gắn với ứng dụng, chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống. Tiếp tục xây dựng các hướng nghiên cứu ưu tiên, trọng điểm, xây dựng và phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh, đầu tư nguồn lực để xây dựng và thực hiện các chương trình, đề tài KH&CN lớn, có tính liên ngành; thành lập và phát triển các doanh nghiệp KH&CN trực thuộc Trường, từ đó góp phần tăng nguồn thu từ chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất kinh doanh.  
*(Tiêu chuẩn 7)*

## **8. Hoạt động hợp tác quốc tế**

Công tác hợp tác quốc tế được Nhà trường coi trọng. Nhà trường đã chủ động triển khai xây dựng, cụ thể hoá các văn bản quy định về công tác đối ngoại, ban hành và áp dụng nhiều chính sách khuyến khích đội ngũ GV tích cực tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế (HTQT), về NCKH và học tập bồi

dưỡng nâng cao trình độ ngoại ngữ tạo cơ hội trong việc triển khai các đề án hợp tác NCKH.

Hoạt động HTQT của Nhà trường luôn tuân thủ đúng quy định của tỉnh Thanh Hoá và của Nhà nước về quan hệ với đối tác nước ngoài, tập trung vào hai lĩnh vực là hợp tác đào tạo và hợp tác nghiên cứu. Nhà trường đã thiết lập quan hệ hợp tác về đào tạo với nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào; liên kết đào tạo và hợp tác NCKH với Trường Đại học Zielona Gora, Ba Lan, Trường đại học công nghệ hoàng gia (RMUTT), Thái Lan, Trường Đại học Greifswald, Đức ... và nhiều tổ chức Quốc tế khác; thực hiện chương trình liên kết đào tạo sau đại học với Trường Đại học Soongsil, Hàn quốc. Với những phương thức hợp tác khá đa dạng, hoạt động HTQT về đào tạo và NCKH của Nhà trường đã góp phần quan trọng trong việc xây dựng, phát triển đội ngũ; nâng cao chất lượng GV, đổi mới chương trình và phương pháp dạy học. Từ đó góp phần nâng cao hiệu quả công tác đào tạo và nâng cấp CSVC, bổ sung trang thiết bị phục vụ dạy, học, NCKH và quản lý điều hành trong Nhà trường.

Từ năm 2017, Nhà trường sẽ đẩy mạnh, đa dạng hóa các đối tác và nội dung trong HTQT; thường xuyên rà soát đánh giá việc tổ chức triển khai Biên bản ghi nhớ thảo thuận hợp tác và Biên bản đồng ý thực hiện hợp tác đã kí kết theo hướng thiết thực, hiệu quả, đôi bên cùng có lợi; phối hợp với các đối tác chiến lược xây dựng đề án, chương trình NCKH và hợp tác NCKH, liên kết đào tạo, tăng cường phát triển giảng dạy, trao đổi GV, SV với các trường đại học trong nước và với một số trường đại học của các nước trong khu vực. Từ đó, Nhà trường có kế hoạch đầu tư CSVC, trang thiết bị phục vụ hoạt động dạy học và NCKH theo hướng hiện đại hoá. *(Tiêu chuẩn 8)*

## **9. Thư viện, trang thiết bị học tập**

Để đáp ứng nhu cầu đào tạo NCKH và phát triển Nhà trường, quy hoạch tổng thể về phát triển cơ sở vật chất của Nhà trường trong đó có thư viện và các trang thiết bị học tập được phê duyệt và đầu tư đúng tiến độ.

Hàng năm, Nhà trường có kế hoạch bổ sung nguồn tài liệu cho thư viện, tạo điều kiện tối đa để CBGV và SV được sử dụng trung tâm thông tin thư viện phục vụ việc học tập, nghiên cứu và tra cứu thông tin. Hệ thống thư viện của Nhà trường về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu về tài liệu giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học, giải trí của người học.

Nhà trường tích cực đầu tư kinh phí để mua sắm các trang thiết bị tại các phòng thực hành, cung cấp trang thiết bị phục vụ yêu cầu học tập, NCKH của

GV và SV. Trong những năm qua, Nhà trường đã trang bị được một số lượng đáng kể các loại máy móc hiện đại; hệ thống máy tính của Nhà trường đã được nối mạng ADSL, wireless, đảm bảo đáp ứng nhu cầu dạy và học, nghiên cứu, tổ chức hội nghị, hội thảo và công tác quản lý điều hành.

Tuy nhiên, nguồn tài liệu nội sinh còn ít, nguồn tài liệu điện tử chưa phong phú. Một số máy móc, trang thiết bị hiện đại và đất tiền sản xuất sử dụng còn chưa cao. Việc rà soát quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển CSVC chưa được thực hiện đúng tiến độ.

Trong giai đoạn tới, Nhà trường sẽ có cơ chế khuyến khích GV biên soạn tài liệu, viết giáo trình phục vụ đào tạo và NCKH để tăng nguồn tài liệu nội sinh. Tăng cường hoạt động hợp tác NCKH nhằm nâng cao tần suất sử dụng máy móc thiết bị khai thác có hiệu quả công suất hoạt động của các thiết bị hiện đại đã đầu tư; tổ chức rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển CSVC đến năm 2020, tầm nhìn 2030. (*Tiêu chuẩn 9*)

## **10. Tài chính và quản lý tài chính**

Nhà trường đã tạo được nguồn thu, hợp pháp ổn định đáp ứng đủ nhu cầu hoạt động đào tạo, NCKH; đào tạo bồi dưỡng đội ngũ, tăng cường CSVC và các hoạt động khác. Nguồn thu của Nhà trường đang dần được đa dạng hoá trên cơ sở tăng các nguồn thu từ hoạt động đào tạo, liên kết đào tạo với nước ngoài, hoạt động NCKH và các hoạt động dịch vụ khác của Trường.

Công tác Kế hoạch tài chính hàng năm được xây dựng một cách khoa học, có hệ thống, sát với yêu cầu thực tiễn, đáp ứng được nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học, có tích lũy để tái đầu tư phát triển cơ sở vật chất và nâng cao thu nhập cải thiện đời sống cho CBVC-LĐ. Công tác quản lý tài chính tài sản chặt chẽ, rõ ràng, công khai, minh bạch, đúng quy định của Nhà nước. Nhà trường điều hành tập trung các nguồn vốn, điều tiết sử dụng hợp lý các nguồn thu đáp ứng yêu cầu về công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Các nguồn thu được phản ánh một cách đầy đủ, rõ ràng, minh bạch theo đúng quy định của Nhà nước về quản lý và thu chi tài chính. Hoạt động tài chính của Nhà trường tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính. Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường được định kỳ điều chỉnh sát với thực tiễn và quy định của nhà nước.

Tuy nhiên, nguồn thu từ hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ còn khá khiêm tốn, nhất là trong các lĩnh vực NCKH, liên kết đào tạo với các tổ chức trong và ngoài nước; chính sách xã hội hoá trong đầu tư, khai thác tiềm năng còn nhiều hạn chế.

Từ năm 2017, Nhà trường báo cáo cấp có thẩm quyền, xin cơ chế thu hút đầu tư và điều chỉnh mức thu học phí ở một số ngành đào tạo tương xứng theo quyết định của chính phủ; mở rộng các loại hình đào tạo, bồi dưỡng nhằm khai thác triệt để các nguồn thu ngoài ngân sách; xây dựng các doanh nghiệp khoa học và các doanh nghiệp trong trường. Bên cạnh đó, Nhà trường sẽ ưu tiên đầu tư những hoạt động KH&CN tạo ra các sản phẩm mang tính ứng dụng, chuyển giao công nghệ cho xã hội để tăng thêm nguồn thu. *(Tiêu chuẩn 10)*



## Phần III. TỰ ĐÁNH GIÁ

### Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học

#### *Mở đầu*

Trường ĐHHĐ là cơ sở đào tạo công lập, đa ngành trực thuộc UBND tỉnh Thanh Hoá và sự quản lý nhà nước trong phạm vi chức năng, quyền hạn của các Bộ, ngành Trung ương với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao theo chuẩn quốc gia; NCKH và chuyển giao công nghệ. SV khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức và trách nhiệm với xã hội; có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành nghề nghiệp, biết vận dụng vào thực tiễn sản xuất và đời sống.

Trên cơ sở kế hoạch chiến lược của tỉnh Thanh Hóa, mục tiêu chiến lược của ngành giáo dục và nguồn lực hiện có, Trường ĐHHĐ đã xây dựng và công bố sứ mạng, xây dựng mục tiêu, kế hoạch chiến lược phát triển Trường phù hợp với từng giai đoạn. Định kỳ 2 năm 1 lần Nhà trường tiến hành rà soát, điều chỉnh chiến lược trên cơ sở ưu tiên sự phù hợp với định hướng phát triển và chiến lược phát triển KT - XH của Tỉnh nhà. Thực hiện mục tiêu cải tiến và cải tiến liên tục của hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 để không ngừng nâng cao chất lượng hoạt động giáo dục trong Trường, hằng năm Nhà trường và các đơn vị trực thuộc tổ chức rà soát, điều chỉnh MTCL, kế hoạch thực hiện MTCL, các thủ tục, quy trình thực hiện đáp ứng sứ mạng đã công bố và quy định của Luật Giáo dục.

**Tiêu chí 1.1: Sứ mạng của trường đại học được xác định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của nhà trường; phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển KT - XH của địa phương và cả nước.**

#### **1. Mô tả**

Trường ĐHHĐ có trụ sở đặt tại thành phố Thanh Hoá, được thành lập từ năm 1997 theo Quyết định số 797/TTg, ngày 24/9/1997 của Thủ tướng Chính phủ [H1.1.1.01].

Năm 1999, Nhà trường công bố sứ mạng “*Đào tạo CB KH&CN có trình độ đại học và thấp hơn đáp ứng nhu cầu về nhân lực chuyên môn kỹ thuật và nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, thực hiện các hoạt động dịch vụ cộng đồng phục vụ các mục tiêu kinh tế- xã hội của tỉnh Thanh Hoá và các tỉnh khu vực Bắc miền Trung trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa*” [H1.1.1.02]. Đến năm 2006, Nhà trường điều chỉnh sứ mạng: “*Trường ĐHHĐ là trường đại học đa ngành, không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực khoa học, công nghệ và quản lý đạt trình độ cao để hội nhập thành*

*công về kinh tế trong khu vực và thế giới. Với chức năng chủ yếu: Giảng dạy, NCKH và phát triển công nghệ nhằm phát triển nhà trường, góp phần phát triển kinh tế-xã hội của đất nước” [H1.1.1.03].*

Điều chỉnh lần thứ hai vào năm 2010 với nội dung “*Không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực khoa học, công nghệ và quản lý, phấn đấu trở thành một trung tâm đào tạo đa ngành, đa hệ chất lượng cao và trung tâm NCKH&PTCN lớn của tỉnh ngang tầm với các trường đại học trong khu vực miền Trung đáp ứng yêu cầu về nhân lực và khoa học công nghệ cho tỉnh và một phần của đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa; là chỗ dựa tin cậy với các cơ sở giáo dục trong tỉnh về đổi mới phương pháp dạy và học” [H1.1.1.04].*

Từ năm 2008, Nhà trường đã bắt đầu tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ. Việc điều chỉnh sứ mạng lần thứ hai này nhằm định hướng phát triển đào tạo nguồn lực đa dạng, đa lĩnh vực, đa bậc phục vụ cho sự phát triển KT - XH của tỉnh Thanh Hóa nói riêng và cả nước nói chung; đồng thời định hướng phát triển nhiệm vụ NCKH và chuyển giao công nghệ đáp ứng yêu cầu, định hướng phát triển của Tỉnh. Với thế mạnh là một cơ sở đào tạo giáo viên có uy tín, Nhà trường đã có nhiều đóng góp thiết thực trong việc đổi mới phương pháp dạy học nói riêng và cho sự phát triển lĩnh vực giáo dục của tỉnh Thanh Hóa nói chung.

Để Nhà trường bắt kịp với xu hướng thời đại, hoạt động đào tạo phải đáp ứng yêu cầu của xã hội theo định hướng ứng dụng; hoạt động NCKH, chuyển giao công nghệ phải ngang tầm với tiềm năng của Trường; HTQT phải nâng cao được vị thế, uy tín, tầm ảnh hưởng với các trường đại học nước ngoài, Nhà trường đã tiếp tục điều chỉnh Sứ mạng lần thứ ba vào năm 2016 “*Trường ĐHHĐ có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực đa lĩnh vực có khả năng thích ứng với sự thay đổi của thị trường lao động; NCKH, chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển KT - XH của tỉnh Thanh Hóa và cả nước” [H1.1.1.05].*

Với sứ mạng (lần thứ ba) được công bố, Trường ĐHHĐ đã khẳng định xu hướng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao theo định hướng ứng dụng là điều tất yếu, chỉ rõ vai trò của trường trong hệ thống giáo dục quốc dân theo Nghị định 73/2015/NĐ-CP ngày 08/9/2015 của Chính phủ về Quy định tiêu chuẩn phân tầng, khung xếp hạng và tiêu chuẩn xếp hạng cơ sở giáo dục đại học. Sứ mạng hoàn toàn phù hợp với các nguồn lực hiện có của Nhà trường:

Về đội ngũ: tổng số CB, viên chức của trường hiện có 777 người; trong đó GV cơ hữu là 502 người với 18 PGS, 97 Tiến sỹ, 335 Thạc sỹ.

Về đào tạo: từ năm 2015, Nhà trường đã được Bộ GD&ĐT cho phép đào tạo trình độ tiến sĩ.

Về CSVC, trang thiết bị: tổng diện tích 554,646 m<sup>2</sup> với 156 phòng học được trang bị đầy đủ thiết bị nghe, nhìn, có đường truyền Internet và wifi phủ kín khu giảng đường, phòng làm việc và ký túc xá; phòng thí nghiệm, phòng thực hành, thực tập và trung tâm thư viện đáp ứng đủ nhu cầu học tập và NCKH của CBGV, HSSV.

Sứ mạng của Nhà trường phù hợp với định hướng nêu trong văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hoá lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2016 - 2021 là: *“Đẩy mạnh xã hội hóa, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động KH&CN, văn hóa - xã hội, huy động tối đa các nguồn lực mở rộng quy mô đào tạo; ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển của khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp;... Quan tâm bồi dưỡng nhân tài, đào tạo đội ngũ chuyên gia đầu ngành trong các lĩnh vực...”* [H1.1.1.06]. Đồng thời, gắn kết với quan điểm phát triển và hướng đột phá trong Quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định lượng đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *“Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng thị trường lao động”* và *“Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng KH&CN, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp nhằm nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm”*. [H1.1.1.07].

Sau mỗi lần điều chỉnh Sứ mạng, Nhà trường đã kịp thời điều chỉnh Kế hoạch chiến lược theo hướng thiết thực, hiệu quả. Các văn bản về Kế hoạch chiến lược phát triển trong từng giai đoạn và Sứ mạng của Trường đã được công bố, giới thiệu rộng rãi trên website: <http://www.hdu.edu.vn>, trên bìa gấp giới thiệu về Nhà trường, trên Bảng tin trong khuôn viên của trường, ....

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường đã sớm xác định được Sứ mạng và định hướng phát triển trong từng giai đoạn phù hợp với Nghị quyết các kỳ Đại hội tỉnh Đảng bộ, yêu cầu phát triển của tỉnh Thanh Hoá; phù hợp với nguồn lực, chiến lược phát triển Nhà trường theo định hướng ứng dụng và xu thế hội nhập.

Nhà trường đã nhanh chóng phổ biến Sứ mạng, Kế hoạch chiến lược đến đội ngũ CB, GV và nhân viên; nâng cao nhận thức về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Sứ mạng của Trường đã được chuyển hoá thành các chính sách, mục tiêu cụ thể, triển khai thực hiện và công khai rộng rãi.

### **3. Tồn tại**

Tính gắn kết giữa sứ mạng của Trường với Quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH của Tỉnh có những điểm còn chưa cao.

### **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2017-2018, Phòng KH-TC thường xuyên bám sát định hướng phát triển KT - XH của Tỉnh và kết quả khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực khoa học - kỹ thuật của địa phương, các tổ chức, doanh nghiệp để kịp thời điều chỉnh mục tiêu, kế hoạch chiến lược và tổ chức đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội. Xác định mục tiêu, nhiệm vụ hằng năm phù hợp chiến lược và sứ mạng đã công bố.

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

**Tiêu chí 1.2: Mục tiêu của trường đại học được xác định phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học quy định tại Luật giáo dục và sứ mạng đã tuyên bố của nhà trường; được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và được triển khai thực hiện.**

#### **1. Mô tả**

Trường ĐHHĐ trực thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa, là trường đại học đa ngành với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao theo chuẩn quốc gia; nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ [H1.1.1.05]. SV tốt nghiệp có kiến thức và khả năng lao động sáng tạo, tư duy độc lập, đủ năng lực để giải quyết các vấn đề, khả năng thích ứng với những biến động, có trình độ tiếng Anh sử dụng được trong công việc, 80% SV có việc làm được các doanh nghiệp, các cơ quan sử dụng lao động đánh giá đáp ứng yêu cầu công việc [H1.1.1.05]. Trường đang thực hiện nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH, phấn đấu trở thành một trường đại học trong nhóm dẫn đầu của các trường đại học theo định hướng ứng dụng của đất nước.

Mục tiêu của Nhà trường phù hợp với Điều 2 của Luật giáo dục năm 2005, Điều 5 của Luật Giáo dục đại học năm 2012 và luôn nhất quán với sứ mạng đã công bố, đó là việc “... *đào tạo nguồn nhân lực đa lĩnh vực có khả năng thích ứng với sự thay đổi của thị trường lao động; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa và cả nước*”.

Để Sứ mạng và Kế hoạch chiến lược của Nhà trường đảm bảo tính khả thi và hiệu quả, Nhà trường đã xây dựng mục tiêu chiến lược, song hành với việc điều chỉnh Sứ mạng và Kế hoạch chiến lược, mục tiêu chiến lược của Trường cũng được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung phù hợp hơn. Từ mục tiêu được công bố lần đầu năm 1999 là: “*Trở thành trường đại học đa ngành, đa cấp phục vụ yêu*

*cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và khu vực*” [H1.1.1.02]. Đến năm 2006 được điều chỉnh là “*Xây dựng nhà trường phát triển theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa xã hội hóa; xây dựng đội ngũ GV, CB quản lý đồng bộ, vững mạnh; xây dựng quy mô ngành nghề đào tạo một cách hợp lý trên cơ sở nâng cao chất lượng đào tạo; đẩy mạnh công tác NCKH, phát triển công nghệ, tạo được bước chuyển biến cơ bản về chất lượng hợp tác quốc tế nhằm nâng cao năng lực đào tạo của nhà trường đáp ứng nhu cầu của xã hội. Xây dựng nhà trường phát triển nhanh và bền vững, trở thành trung tâm văn hóa, khoa học, công nghệ của tỉnh và khu vực*” [H1.1.1.03]. Đến năm 2010, mục tiêu của Nhà trường được điều chỉnh, bổ sung theo hướng cụ thể hóa mục tiêu theo từng lĩnh vực; về đào tạo được định hướng: “...*đào tạo theo hướng nghề nghiệp - ứng dụng đáp ứng nhu cầu xã hội...*”; về đội ngũ: “... *xây dựng đội ngũ GV, CB quản lý có trình độ và phẩm chất đạo đức tốt, say mê nghiên cứu khoa học, thành thạo về ngoại ngữ, tin học, có khả năng đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học...*”; bổ sung thêm nội dung về môi trường làm việc, học tập và CSVC là: “...*xây dựng môi trường tự do phát triển trí tuệ, độc lập sáng tạo...*” và “...*đảm bảo cơ bản đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học...*” [H1.1.1.04]. Năm 2016, mục tiêu của Nhà trường được điều chỉnh như sau: “*Xây dựng Trường Đại học Hồng Đức trở thành một cơ sở giáo dục đại học đa ngành định hướng ứng dụng đạt chuẩn quốc gia, có một số ngành đạt chuẩn quốc tế, một trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ có uy tín, đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng, trình độ cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa và đất nước*” [H1.1.1.05]. Những lần rà soát, điều chỉnh, bổ sung mục tiêu chiến lược của Nhà trường đều được nghiên cứu, tham khảo ý kiến các chuyên gia để đề xuất nội dung dự thảo và tổ chức góp ý rộng rãi trong các hội nghị CB chủ chốt của Nhà trường [1.1.2.01]. Mục tiêu chiến lược được công bố rộng rãi trên website [www.hdu.edu.vn](http://www.hdu.edu.vn), công khai trên bảng tin của Nhà trường; trên bìa gấp giới thiệu về Nhà trường; triển khai đến toàn thể CB, GV, SV trong Trường qua Niên lịch đào tạo, phổ biến đến SV mới trong Tuần sinh hoạt công dân HSSV [H1.1.2.02].

Để mục tiêu chiến lược được thực hiện đúng, hằng năm Nhà trường đã ban hành mục tiêu chất lượng (MTCL), kế hoạch thực hiện MTCL với các tiêu chí, chỉ báo cụ thể phù hợp với thực tiễn và Kế hoạch chiến lược nhằm từng bước nâng cao mức chất lượng đáp ứng yêu cầu công tác kiểm định chất lượng và Sứ mạng đã công bố [H1.1.2.03]. MTCL trường được định kỳ đánh giá thông qua

các cuộc đánh giá nội bộ và đánh giá ngoài hằng năm, kết quả đánh giá được làm cơ sở cho việc điều chỉnh chỉ tiêu và xây dựng MTCL năm học tới [H1.1.2.04]. Bên cạnh đó, mỗi năm Nhà trường đã xây dựng, ban hành Kế hoạch khối lượng công việc và kinh phí theo từng lĩnh vực hoạt động và đơn vị thực hiện nhằm cụ thể hóa việc thực hiện mục tiêu chiến lược đã đề ra [H1.1.2.05].

Để đạt được mục tiêu trên, Trường đã tiến hành đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó có những giải pháp trọng tâm là:

- Nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường đã chuyển đổi hình thức đào tạo từ niên chế sang hệ thống tín chỉ; thực hiện đổi mới phương pháp dạy học theo hướng tích cực lấy người học làm trung tâm, cải tiến phương pháp đánh giá kết quả học tập đảm bảo yêu cầu về chuẩn kiến thức; thực hiện liên kết đào tạo với các trường đại học nước ngoài 01 CTĐT thạc sĩ và 01 CTĐT đại học [H1.1.2.06, 07].

- Tăng cường chất lượng hoạt động NCKH và công nghệ, trong đó chú trọng các đề tài, dự án có tính ứng dụng trong thực tiễn phát triển KT-XH của tỉnh Thanh Hóa và khu vực. Chú trọng nâng cao số lượng, chất lượng các đề tài, dự án cấp Nhà nước, cấp Tỉnh và cấp Bộ,.....

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đội ngũ thông qua việc đào tạo, bồi dưỡng CB, GV; sắp xếp, bố trí đúng người đúng việc phù hợp với năng lực, phẩm chất của CB, GV sau khi hoàn thành chương trình nghiên cứu sinh.

## **2. Điểm mạnh**

Mục tiêu của trường phù hợp với sứ mạng đã công bố, được phổ biến rộng rãi đến toàn thể thành viên trong Trường.

Mục tiêu được cụ thể hoá bằng những kế hoạch dài hạn, trung hạn, ngắn hạn; được rà soát, bổ sung phù hợp với thực tiễn của Nhà trường và nhu cầu xã hội.

Mục tiêu được xây dựng, triển khai thực hiện phù hợp với điều kiện của Nhà trường và sự phát triển của xã hội.

## **3. Tồn tại**

Việc phổ biến, thảo luận, triển khai mục tiêu, kế hoạch hằng năm tại các đơn vị trong Trường chưa được ghi nhận bằng hệ thống văn bản thống nhất. Những điều chỉnh chưa được cập nhật đầy đủ, kịp thời trên hệ thống thông tin của Trường.

Công tác tuyển sinh hiện nay giám sát cả về số lượng và chất lượng, dẫn tới việc thực hiện mục tiêu đào tạo của Trường gặp khó khăn.

#### **4. Kế hoạch hành động**

Các đơn vị quản lý đào tạo xây dựng kế hoạch và tổ chức rà soát mục tiêu đào tạo theo định hướng ứng dụng đáp ứng nhu cầu xã hội 01 lần/năm, trình Hiệu trưởng phê duyệt. Tiến hành lưu giữ, cập nhật và phổ biến đầy đủ những điều chỉnh về mục tiêu, kế hoạch bằng văn bản với các hình thức tuyên truyền hiện có của Trường.

Từ năm học 2016-2017, các khoa đào tạo tiếp tục tăng cường các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo (rà soát, hoàn chỉnh CTĐT, ĐCCTHP, đổi mới phương pháp dạy học; nâng cao chất lượng đội ngũ) để tăng cường sức cạnh tranh trong tuyển sinh.

Toàn trường tập trung xây dựng đội ngũ CB, GV đảm bảo số lượng, cơ cấu đáp ứng yêu cầu phát triển quy mô, ngành và bậc đào tạo; có giải pháp tăng nguồn thu ngoài ngân sách nhà nước cấp, cân đối các khoản chi để ưu tiên phát triển đội ngũ, nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH, từng bước tự chủ theo lộ trình quy định.

Nhà trường, bám sát định hướng phát triển KT-XH của Tỉnh, khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực khoa học- kỹ thuật của các địa phương và các tổ chức, doanh nghiệp để tổ chức đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội. Xác định mục tiêu, nhiệm vụ hằng năm cho phù hợp chiến lược và sứ mạng đã công bố.

#### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

#### ***Kết luận về tiêu chuẩn 1***

Sứ mạng của Trường ĐHHĐ phù hợp với các nguồn lực hiện có, với chiến lược phát triển Nhà trường và bám sát vào Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ và định hướng chiến lược của tỉnh Thanh Hóa.

Mục tiêu cụ thể, rõ ràng phù hợp với mục tiêu ghi trong Luật giáo dục, Luật giáo dục đại học và nhiệm vụ được UBND Tỉnh giao cho; được định kỳ rà soát theo định hướng chiến lược của tỉnh Thanh Hóa.

Tuy nhiên, Trường còn có một số tồn tại sau: tính gắn kết giữa sứ mạng của Trường với Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH của Tỉnh có những điểm còn chưa cao; việc rà soát, đánh giá mục tiêu chiến lược của Trường có một vài thời điểm còn chưa được kịp thời.

Trường ĐHHĐ tự đánh giá 2/2 tiêu chí đều đạt yêu cầu.

## **Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý**

### **Mở đầu**

Căn cứ vào Luật Giáo dục đại học, Điều lệ trường đại học và điều kiện thực tế của địa phương, Trường ĐHHĐ đã xây dựng cơ cấu tổ chức hợp lý, rõ ràng với đầy đủ các quy chế, quy định về tổ chức và hoạt động từ cấp đơn vị đến cấp Trường.

Quy chế Tổ chức và hoạt động của Nhà trường được Hiệu trưởng phê duyệt và ban hành, hiện nay đang được thực hiện có hiệu quả. Hiệu trưởng Nhà trường đã qui định chức năng nhiệm vụ của từng tổ chức, bộ phận, các đơn vị trực thuộc và các chức danh trong Trường góp phần phát huy hiệu quả hoạt động của Nhà trường. Hằng năm, Nhà trường tổ chức rà soát, cập nhật và ban hành hệ thống văn bản góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

Ban chấp hành Đảng bộ Trường đã lãnh đạo các tổ chức đoàn thể hoạt động có hiệu quả. Kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường theo từng giai đoạn đã được xây dựng hoàn toàn phù hợp với tình hình thực tiễn và sứ mạng mà Nhà trường đã công bố.

**Tiêu chí 2.1: Cơ cấu tổ chức của trường đại học được thực hiện theo quy định của Điều lệ trường đại học và các quy định khác của pháp luật có liên quan, được cụ thể hóa trong quy chế về tổ chức và hoạt động của nhà trường.**

### **1. Mô tả**

Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHHĐ được thực hiện theo đúng quy định của Điều lệ trường đại học, thực tiễn của Nhà trường và được cụ thể hoá trong Quy chế tổ chức và hoạt động Trường [H1.2.1.01]. Quy chế này quy định tổ chức và hoạt động của Trường ĐHHĐ, bao gồm: nhiệm vụ và quyền hạn của Nhà trường; cơ cấu tổ chức; các hoạt động GD&ĐT; hoạt động KH&CN; HTQT; đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục đại học; nhiệm vụ và quyền của GV, CB quản lý, viên chức, lao động; nhiệm vụ và quyền của người học; tổ chức và quản lý, tài chính và tài sản của Trường; quan hệ giữa Nhà trường, gia đình và xã hội.

Cơ cấu tổ chức của Nhà trường được thực hiện theo 03 cấp: cấp Trường, cấp khoa và cấp bộ môn. Cơ cấu tổ chức của Nhà trường bao gồm: Hiệu trưởng và 3 Phó Hiệu trưởng; Nhà trường đã xây dựng đề án thành lập Hội đồng Trường, hiện đang trình UBND tỉnh phê duyệt làm căn cứ để Nhà trường có cơ sở thành lập Hội đồng trường theo đúng quy định [H1.2.1.02]; Hội đồng Khoa học và đào tạo,



các Hội đồng tư vấn do Hiệu trưởng thành lập, bao gồm các Hội đồng tư vấn, xác định nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở [H1.2.1.03]; 12 khoa; 54 bộ môn trực thuộc khoa; 11 phòng, 3 ban, 1 Trạm Y tế; Trường Mầm non thực hành, các tổ chức KH&CN; 7 trung tâm; Đảng bộ Trường; các đoàn thể và tổ chức xã hội. Các đơn vị trực thuộc và các tổ chức đoàn thể được thành lập theo đúng quy định của Điều lệ trường đại học và theo quy định của UBND tỉnh Thanh Hoá; Ngay sau khi được thành lập, Nhà trường đã ban hành chức năng, nhiệm vụ cụ thể cho từng đơn vị và thường xuyên được rà soát điều chỉnh [H1.2.1.04].

Trên cơ sở Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, các đơn vị: Phòng Thanh tra giáo dục, Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí được thành lập. Tổ pháp chế được thành lập theo Quyết định số 1414/QĐ-ĐHHD ngày 18 tháng 8 năm 2014, thực hiện chức năng nhiệm vụ, quyền hạn theo Quy định tại Nghị định 55/2011/NĐ-CP ngày 4/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ [H1.2.1.06].

Ngày 10 tháng 4 năm 2013, Hiệu trưởng đã ban hành Đề án vị trí việc làm trong Trường ĐHHD [H1.2.1.05]; trong đó xác định rõ số lượng người cần thiết cho mỗi vị trí việc làm và cơ cấu công chức, viên chức, là cơ sở để Nhà trường thực hiện việc tuyển dụng, sắp xếp, điều chuyển CB, viên chức, lao động trong Trường; nội dung quy định trong Đề án phù hợp với Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường đã ban hành.

## **2. Điểm mạnh**

Cơ cấu tổ chức của Nhà trường được thành lập đúng quy định của pháp luật, phù hợp với thực tiễn và được cụ thể hoá trong Quy chế về tổ chức và hoạt động của Nhà trường. Chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị được quy định rõ ràng và thường xuyên được rà soát bổ sung điều chỉnh phù hợp với sự phát triển.

## **3. Tồn tại**

Đề án thành lập Hội đồng trường chưa được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt. Đề án vị trí việc làm chưa được rà soát, bổ sung định kỳ cho phù hợp với thực tiễn phát triển của Nhà trường.

## **4. Kế hoạch hành động**

Phòng Tổ chức cán bộ tham mưu cho Nhà trường, hoàn thành thủ tục và tổ chức triển khai thành lập Hội đồng Trường trước tháng 12/2017 và rà soát, bổ sung Đề án vị trí việc làm trước tháng 10/2017.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

## **Tiêu chí 2.2: Có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động của nhà trường.**

### **1. Mô tả**

Trên cơ sở các văn bản của Nhà nước và của UBND tỉnh Thanh Hoá, Nhà trường đã xây dựng hoàn thiện hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý và định kỳ rà soát bổ sung, điều chỉnh, nhằm nâng cao hiệu quả của việc tổ chức, quản lý các hoạt động trong Nhà trường: về tổ chức hoạt động; về công tác đào tạo [H1.2.2.01]; về công tác quản lý KH&CN [H1.2.2.02]; công tác giáo viên chủ nhiệm và cố vấn học tập [H1.2.2.03]; công tác tài chính [H1.2.2.04]; công tác HTQT [H1.2.2.05]; công tác quản lý SV nội trú [H1.2.2.06]; công tác QT-VT, TB [H1.2.2.07]; công tác thi, kiểm tra đánh giá [H1.2.2.08]; về chế độ định mức giảng dạy, NCKH đối với GV [H1.2.2.09], về công tác thanh tra Giáo dục [H1.2.2.10], ...

Các văn bản Nhà trường ban hành đều cụ thể hoá các văn bản của Nhà nước, ngành, đúng thẩm quyền, đúng với các quy định của pháp luật. Hằng năm, Nhà trường rà soát, bổ sung, thay thế những văn bản, quy định không còn phù hợp trên cơ sở các văn bản mới của Nhà nước, của ngành và ý kiến phản hồi từ các đơn vị trực thuộc, CB và SV trong toàn Trường [H1.2.2.11].

Hệ thống các văn bản tổ chức và quản lý trong Nhà trường trước khi ban hành đều được lấy ý kiến góp ý của toàn thể CBGV, đặc biệt của trưởng các đơn vị trực thuộc, [H1.2.2.12] có sự thẩm định của tổ Pháp chế Nhà trường [H1.2.2.13].

Trong quá trình tổ chức thực hiện, hệ thống các văn bản được rà soát, điều chỉnh bổ sung kịp thời nên việc triển khai, tổ chức thực hiện và quản lý không có sự mâu thuẫn, vướng mắc giữa các bộ phận liên quan; không có sự xung đột hoặc chông chéo về nội dung giữa các văn bản. Nhà trường cũng đã thực hiện việc lấy ý kiến của lãnh đạo các đơn vị trong toàn Trường (thông qua các hội nghị giao ban, hội nghị chuyên đề) về tính hiệu quả của các văn bản tổ chức, quản lý của Trường và đã nhận được nhiều ý kiến đánh giá tốt; không có ý kiến phản ánh cho thấy việc triển khai các hệ thống văn bản tổ chức và quản lý không có sự mâu thuẫn vướng mắc giữa các bộ phận liên quan; không có xung đột chông chéo về nội dung giữa các văn bản; việc triển khai các văn bản cũng được đánh giá tốt trong kết quả thăm dò mức độ hài lòng từ các đơn vị trong Trường [H1.2.2.14].

Hệ thống các văn bản để tổ chức, quản lý các hoạt động của Nhà trường được triển khai bằng nhiều hình thức: thông báo trong các cuộc họp, hội nghị cấp trường; triển khai phổ biến trong các cuộc họp của các đơn vị, gửi bản mềm

qua thư điện tử (với tên miền hdu.edu.vn) tới toàn thể CB nhân viên trong Trường. Các văn bản quan trọng được niêm yết công khai tại các đơn vị, trên niên lịch đào tạo hằng năm, trên website của Nhà trường và lưu giữ theo quy định của hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 [H1.2.2.15]. Vì vậy, các hoạt động của Nhà trường đều được thực hiện đúng quy trình, khoa học; giúp Nhà trường tổ chức, quản lý và điều hành có hiệu quả mọi mặt hoạt động.

Cuối mỗi năm học, Nhà trường tiến hành đánh giá kết quả hoạt động của từng cá nhân, từng đơn vị và Nhà trường ở từng lĩnh vực công tác theo mục tiêu chất lượng đã ban hành. Thông qua Báo cáo tổng kết công tác đảm bảo chất lượng và ISO hằng năm, Nhà trường đã đánh giá những mặt mạnh, mặt yếu và đề ra giải pháp khắc phục hạn chế nhằm nâng cao tính hiệu quả của hệ thống văn bản [H1.2.2.16].

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường đã ban hành đầy đủ, đồng bộ hệ thống văn bản để tổ chức quản lý các hoạt động có hiệu quả cao; hệ thống văn bản ban hành không trái với quy định của pháp luật; được phổ biến rộng rãi và thường xuyên được rà soát, bổ sung điều chỉnh.

Công tác triển khai thực hiện các văn bản quản lý do Trường ban hành được thực hiện thống nhất trong các đơn vị trực thuộc, không có sự mâu thuẫn, vướng mắc, chông chéo giữa các văn bản.

## **3. Tồn tại**

Còn một số văn bản tổ chức quản lý của Nhà trường trong một số hoạt động cụ thể chưa được cập nhật kịp thời.

## **4. Kế hoạch hành động**

Giao tổ Pháp chế trong năm 2017 xây dựng kế hoạch phối hợp với các đơn vị trực thuộc rà soát, điều chỉnh, bổ sung hệ thống các văn bản phù hợp với các quy định hiện hành. Cuối năm 2017, Nhà trường giao Phòng hành chính tổng hợp tham mưu triển khai cập nhật các phần mềm quản lý văn bản.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 2.3: Chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, CB quản lý, GV và nhân viên được phân định rõ ràng.**

### **1. Mô tả**

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ phận trong Trường bao gồm các phòng, ban, trung tâm, ban bảo vệ, thư viện, các khoa đào tạo, các bộ môn, các tổ chức đoàn thể (Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội Cựu chiến binh, Hội SV) được

quy định rõ ràng trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, trong Quy định về chức năng nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc và trong đề án vị trí việc làm [H1.2.1.05], [H1.2.3.01].

Quy định trách nhiệm và quyền hạn đối với CB quản lý được quy định trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường, trong hệ thống quản lý ISO 9001:2008 [H1.2.1.01]; [H1.2.3.02].

Nhiệm vụ, quyền hạn của GV trong Trường được quy định cụ thể và chi tiết bằng văn bản hoặc được thể hiện trong từng hợp đồng lao động cụ thể [H1.2.3.03]; trong Quy định về chế độ làm việc đối với GV hạng I, hạng II, hạng III và trợ giảng được quy định cụ thể trong chế độ định mức GV [H1.2.2.09]. Nhiệm vụ, quyền hạn của nhân viên thư viện, phòng máy, phòng thực hành, phòng thí nghiệm, bảo vệ và nhân viên hành chính làm việc tại các khoa được quy định cụ thể từng vị trí việc làm trong Quyết định 1042/QĐ-ĐHHD [H1.2.3.04] và trong tài liệu về quyền hạn trách nhiệm của hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008. Quyết định 1042/QĐ-ĐHHD quy định rõ chức danh nhiệm vụ của các đối tượng không làm nhiệm vụ giảng dạy trong Trường và được chỉnh sửa bổ sung năm 2011 với nội dung cụ thể chi tiết đến từng bộ phận, cá nhân.

Những văn bản nêu trên được xây dựng dựa trên Quy chế về tổ chức và hoạt động của Trường đã được phê duyệt, các quy định hiện hành của Nhà nước và được phổ biến cho các đơn vị và toàn thể cán bộ, viên chức, giảng viên, nhân viên trong Trường biết, thực hiện. Nhờ việc phân định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng bộ phận, từng cá nhân mà lãnh đạo, cán bộ, giảng viên, nhân viên của Trường đã xác định rõ được chức năng nhiệm vụ của mình, làm cơ sở để xây dựng và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong đánh giá xếp loại cán bộ hàng năm [H1.2.3.05]. Trong quá trình thực hiện, các văn bản nêu trên được Nhà trường sửa đổi, bổ sung các quy định cho phù hợp tình hình thực tiễn.

Trên cơ sở quy định chung về chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của Nhà trường, trường các đơn vị phân công cụ thể nhiệm vụ cho từng CB, GV, nhân viên và được công bố trên website; xây dựng Đề án vị trí việc làm cho tất cả các đơn vị phù hợp với chiến lược phát triển Nhà trường, các văn bản quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân trong Trường được cụ thể hoá từ các văn bản của nhà nước nên không trái với các quy định. Nhà trường đã phân công trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể cho từng chức danh, cho từng đơn vị, bộ phận. Trên cơ sở đó, các đơn vị phân định rõ trách nhiệm và

quyền hạn của các bộ phận, CB quản lý, GV và nhân viên một cách rõ ràng thông qua hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008. Định kỳ, Nhà trường và các đơn vị trong Trường rà soát điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, CB quản lý, GV và nhân viên phù hợp với yêu cầu công tác quản lý [H1.2.3.06]; chuyển đổi vị trí công tác của một số chức danh theo qui định [H1.2.3.07]; phân công công tác trong Ban Giám hiệu nhà trường [H1.2.3.08]; Hiệu trưởng có văn bản ủy quyền cho các Phó Hiệu trưởng ký hợp đồng, ủy nhiệm chi [H1.2.3.09].

Với việc phân định rõ ràng chức năng nhiệm vụ của từng cá nhân đơn vị trong các quy định nêu trên đã giúp Nhà trường quản lý và đánh giá, xếp loại chính xác cán bộ, giảng viên, nhân viên, lao động trong Trường. Hằng năm, các ý kiến phản hồi của các đơn vị, cá nhân [H1.2.2.12] được Nhà trường trả lời dân chủ, khách quan tại Hội nghị Cán bộ viên chức – lao động.

## **2. Điểm mạnh**

Quyền hạn, trách nhiệm của các chức danh được qui định rõ ràng, cụ thể thông qua hệ thống văn bản của Nhà trường.

Chức năng, quyền hạn của các chức danh không trái với các quy định của pháp luật, các quy định của Nhà nước và các cấp quản lý.

## **3. Tồn tại**

Một số vị trí chuyên môn của khối phòng, ban chức năng nhiệm vụ, quyền hạn chưa cụ thể, chi tiết.

## **4. Kế hoạch hành động**

Trước tháng 8 năm 2017, Phòng TC-CB tham mưu cho Nhà trường tiếp tục rà soát lại chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị, cá nhân và Đề án vị trí việc làm phù hợp với từng giai đoạn.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

**Tiêu chí 2.4: Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong trường đại học hoạt động hiệu quả và hằng năm được đánh giá tốt; các hoạt động của tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể thực hiện theo quy định của pháp luật.**

### **1. Mô tả**

Đảng bộ Trường ĐHHĐ trực thuộc Tỉnh uỷ Thanh Hoá; các đoàn thể: Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội Cựu chiến binh, Hội SV trực thuộc LĐLĐ tỉnh, Tỉnh Đoàn Thanh niên, Hội CCB tỉnh, Hội SV tỉnh Thanh Hoá [H1.2.4.01]. Đảng bộ Trường có 27 chi bộ, 432 Đảng viên; Công đoàn trường có 28 Công

đoàn bộ phận, 753 công đoàn viên; Đoàn Thanh niên có 12 Liên chi đoàn và có trên 8.000 Đoàn viên.

Trên cơ sở nhiệm vụ chính trị được giao, Đảng bộ Nhà trường đã cụ thể hoá thành các chương trình công tác, kế hoạch, chỉ tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp để tổ chức lãnh đạo các hoạt động trong Trường. Đảng bộ triển khai kịp thời, hiệu quả Nghị quyết, Chỉ thị, các chủ trương của cấp trên; ban hành và lãnh đạo thực hiện các Nghị quyết, chỉ thị chuyên đề phù hợp nhiệm vụ của Nhà trường [H1.2.4.02]; lãnh đạo xây dựng tổ chức bộ máy, bổ nhiệm, bố trí CB; xây dựng, rà soát, bổ sung quy hoạch CB lãnh đạo quản lý trong Nhà trường qua các giai đoạn. Định kỳ, hằng tháng, quý và năm, Nhà trường tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá và đề ra các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để tổ chức thực hiện. Đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo, chỉ đạo; phát huy dân chủ, tính tiên phong gương mẫu của người đứng đầu cấp uỷ, chính quyền, đoàn thể; đổi mới nội dung sinh hoạt của cấp uỷ, chi bộ; đổi mới đánh giá xếp loại đảng viên gắn với thực hiện nhiệm vụ chính trị. Lãnh đạo các tổ chức đoàn thể thực hiện các nhiệm vụ chính trị. Định kỳ 6 tháng/1 lần, Ban Thường vụ Đảng uỷ làm việc với các tổ chức đoàn thể trong Trường, nghe báo cáo kết quả công tác và định hướng nhiệm vụ trong thời gian tới, đồng thời lắng nghe ý kiến phản biện, đóng góp về sự lãnh đạo của Đảng. Các ý kiến phản hồi, nhận định đánh giá của cán bộ, viên chức, lao động tại hội nghị CBVC- LĐ, hội nghị kiểm điểm cuối năm đều đánh giá cao hiệu quả hoạt động của các cấp uỷ Đảng và tổ chức đoàn thể trong trường. Trong 5 năm qua, nhiều tập thể, đảng viên được Tỉnh uỷ Thanh Hoá tặng Bằng khen [H1.2.4.03].

Đảng bộ Nhà trường luôn coi trọng công tác phát triển Đảng, từ năm 2011-2016 đã tổ chức 12 lớp bồi dưỡng nhận thức về Đảng, cho 2443 quân chúng ưu tú, đã kết nạp 458 đảng viên [H1.2.4.04].

Đảng bộ, đoàn thể trong Nhà trường, có quy chế hoạt động theo chức năng [H1.2.4.05], đảm bảo nguyên tắc tổ chức, thu hút được nhiều cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học tham gia và duy trì sinh hoạt thường xuyên theo quy định, tạo điều kiện cho cán bộ, viên chức hoàn thành tốt công tác chuyên môn của Trường; đặc biệt là các hoạt động phong trào, hoạt động thi đua phong phú, thu hút tất cả các thành viên trong trường tham gia, tạo sự đoàn kết nhất trí trong tập thể Trường. Công đoàn đã làm tốt chức năng bảo vệ quyền lợi cho công đoàn viên và tham gia phản biện chủ trương chính sách của Đảng bộ và Nhà trường; tham gia tích cực có hiệu quả công tác chính trị tư tưởng, công

tác chuyên môn, công tác giáo dục, vận động CB, đoàn viên. Nhiều năm liền được nhận Cờ thi đua của Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam, năm 2009 được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng Ba và nhiều năm được nhận cờ thi đua của Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam [H1.2.4.06].

Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh hoạt động hiệu quả, phát huy sức mạnh của tuổi trẻ Nhà trường xung kích trên các mặt hoạt động đặc biệt là trong việc đổi mới phương pháp giảng dạy và NCKH; tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, phong trào xây dựng môi trường xanh, sạch đẹp, trường học thân thiện, xứng đáng là thành viên tham gia công tác đào tạo. Tổ chức đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh của Nhà trường đã tập trung triển khai vào các hoạt động lớn như: Phong trào thanh niên tình nguyện, Phong trào 5 xung kích phát triển KT-XH và bảo vệ Tổ quốc, 4 đồng hành với thanh niên lập thân, lập nghiệp, SV 5 tốt... Hằng năm, Đoàn thanh niên của Nhà trường được Tỉnh đoàn Thanh Hóa đánh giá cao, nhiều năm được nhận cờ thi đua của Trung ương Đoàn [H1.2.4.07] và được Chủ tịch nước tặng Huân chương lao động hạng Ba (năm 2007) [H1.2.4.08].

Hội Cựu chiến binh đã khẳng định được vai trò vị thế trong hệ thống chính trị của Nhà trường, nhất là trong công tác giáo dục truyền thống. Hội CCB đã phối hợp chặt chẽ với Công đoàn và tổ chức Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trong Trường để lồng ghép các nội dung truyền truyền giáo dục thế hệ trẻ về truyền thống cách mạng, truyền thống yêu nước và phòng chống các tệ nạn xã hội, phản biện xã hội; gương mẫu trong nếp sống, tích cực đấu tranh giữ gìn trật tự trị an xây dựng đời sống văn hóa; động viên cán bộ, hội viên giúp nhau phát triển kinh tế xây dựng đời sống gia đình, tương trợ giúp đỡ các gia đình chính sách... Hội CCB Trường đã tổ chức được các hoạt động theo chức năng như: phong trào Nhà giáo chiến sỹ; phong trào CCB gương mẫu; phong trào giảm nghèo giúp nhau làm kinh tế; phong trào xây dựng đời sống văn hóa. Năm 2011, Hội CCB Trường được Trung ương Hội CCB Việt Nam tặng Cờ thi đua [H1.2.4.09].

Công tác xây dựng Đảng, xây dựng các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội ngày càng được tăng cường; tính dân chủ ngày càng được mở rộng; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Trong năm qua, Đảng bộ, các tổ chức đoàn thể trong Trường không có cá nhân nào vi phạm những điều Đảng viên không được làm theo quy định của Đảng và các quy định khác của Nhà nước, pháp luật. Đảng bộ Nhà trường đạt danh hiệu trong sạch vững mạnh toàn diện;

các tổ chức đoàn thể - chính trị đạt vững mạnh xuất sắc; tập thể Nhà trường đạt danh hiệu tập thể lao động xuất sắc, được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng Ba vào năm 2007 và hạng Nhì năm 2011 [H1.2.4.10].

## **2. Điểm mạnh**

Đảng bộ đã cụ thể hóa các nhiệm vụ chính trị của Nhà trường thành các chương trình, kế hoạch, ban hành các Nghị quyết chuyên đề, các chương trình hành động sát đúng với tình hình thực tiễn Nhà trường.

Các tổ chức đoàn thể trong Trường tích cực, chủ động tham gia có hiệu quả quá trình đào tạo của Nhà trường.

## **3. Tồn tại**

Nội dung, phương thức hoạt động của các đoàn thể chính trị có việc, có nơi chưa thực sự đổi mới; sự phối hợp hoạt động giữa các tổ chức đoàn thể trong các đơn vị trực thuộc với chuyên môn có việc chưa đồng bộ.

## **4. Kế hoạch hành động**

Giao Ban Thường vụ các tổ chức đoàn thể hướng dẫn các tổ chức đoàn thể trực thuộc rà soát quy chế phối hợp với chuyên môn; xây dựng và thực hiện chương trình kiểm tra, hoàn thành trong quý III năm 2017.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

**Tiêu chí 2.5: Có tổ chức đảm bảo chất lượng giáo dục đại học, bao gồm trung tâm hoặc bộ phận chuyên trách; có đội ngũ CB có năng lực để triển khai các hoạt động đánh giá nhằm duy trì, nâng cao chất lượng các hoạt động của nhà trường.**

### **1. Mô tả.**

Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí (ĐBCL&KT) được thành lập ngày 27/6/2005 theo Quyết định 457/QĐ-ĐHHD, hiện nay có 08 CB [H1.2.5.01]. Với chức năng tham mưu và giúp cho Ban Giám hiệu trong việc quản lý, tổ chức hoạt động các hoạt động khảo thí, đảm bảo chất lượng và tổ chức vận hành hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001. Đội ngũ CB của Phòng làm việc chuyên trách, có kinh nghiệm, năng lực, được tập huấn đầy đủ và làm việc với tinh thần trách nhiệm cao; tổ chức thực hiện, duy trì, nâng cao chất lượng các hoạt động đảm bảo chất lượng của Nhà trường [H1.2.5.02], [H1.2.5.10].

Hằng năm, Phòng ĐBCL&KT tham mưu cho Hiệu trưởng ban hành Kế hoạch đảm bảo chất lượng và giao nhiệm vụ cụ thể cho từng đơn vị để phấn đấu nâng mức chất lượng các hoạt động đáp ứng nội hàm các tiêu chí [H1.2.5.03];



thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng giáo dục Trường, Ban thư ký giúp việc Hội đồng tự đánh giá [H1.2.5.04].

Phòng ĐBCL&KT tổ chức theo dõi, đôn đốc thường xuyên và đánh giá kết quả thực hiện từng nội dung cụ thể đã ghi trong kế hoạch đảm bảo chất lượng vào cuối năm [H1.2.2.16], trên cơ sở đó để xây dựng mục tiêu, kế hoạch đảm bảo chất lượng cho năm học tiếp theo [H1.1.2.03], [H1.2.5.03]. Phòng ĐBCL&KT tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch tự đánh giá chất lượng giáo dục Trường; cập nhật hồ sơ minh chứng; tự đánh giá chất lượng CTĐT; mỗi năm học lấy ý kiến người học về chất lượng hoạt động giảng dạy của gần 400 lượt GV, chất lượng quá trình đào tạo của 100% lớp cuối khóa; đánh giá chất lượng 100% ĐCCTHP xây dựng mới; tự đánh giá 10-15% đề thi trong năm. Kết quả thực hiện kế hoạch tự đánh giá được phân tích, xử lý, tổng hợp để phục vụ công tác đảm bảo chất lượng [H1.2.2.16]. Để thực hiện được một khối lượng lớn công việc đã nêu trên, tùy từng nhiệm vụ cụ thể Phòng ĐBCL&KT đã tham mưu cho Hiệu trưởng quyết định thành lập các Ban chỉ đạo, Tổ công tác để triển khai, thực hiện nhiệm vụ kế hoạch đảm bảo chất lượng đã phê duyệt [H1.2.5.05]. Bên cạnh đó, các khoa, bộ môn đều có các Tổ công tác Tự đánh giá chất lượng CTĐT để tổ chức tự đánh giá chất lượng CTĐT do bộ môn, khoa quản lý [H1.2.5.06], đã tạo ra một mạng lưới hệ thống đảm bảo chất lượng sâu rộng trong toàn trường từ nhà trường đến các khoa, bộ môn.

Để thực hiện tốt công tác tổ chức vận hành QMS ISO và lưu trữ tài liệu, hồ sơ minh chứng về kết quả hoạt động từng lĩnh vực công tác, vào ngay đầu mỗi năm học Nhà trường tổ chức kiện toàn, bổ nhiệm và tập huấn nghiệp vụ cho các CB kiểm soát tài liệu các đơn vị [H1.5.07, 08].

Trên cơ sở kết quả tự đánh giá chất lượng, Nhà trường đã đề ra các giải pháp khả thi thông qua các Kế hoạch đảm bảo chất lượng hàng năm, từng bước cải tiến và nâng cao chất lượng các hoạt động trong Trường. Hàng năm, tổ chức đánh giá, cập nhật bổ sung hồ sơ minh chứng và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng các hoạt động cho thời gian tiếp theo.

Sau 10 năm tiếp nhận và tổ chức vận hành QMS ISO, Nhà trường đã xây dựng, ban hành được 02 Bộ tài liệu ISO 9001:2000 và 9001:2008 với 50 quy trình dùng chung kèm theo hơn 200 biểu mẫu áp dụng thống nhất trong toàn trường; kết quả áp dụng và tổ chức vận hành QMS ISO được tổ chức quốc tế NQA và BVQA về đánh giá hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO của Vương

quốc Anh đánh giá và cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2000 và 2008 [H1.2.5.09].

Trong năm 5 qua, Nhà trường đã chọn cử trên 38 lượt CB tham dự hội thảo, tập huấn về nghiệp vụ công tác đảm bảo chất lượng do Bộ GD&ĐT, các Trung tâm kiểm định chất lượng và các trường đại học tổ chức [H1.2.5.10]. Riêng trong năm học 2014-2015, Nhà trường đã chọn, cử cán bộ chuyên trách tham gia học tập, tham gia dự thi Kiểm định viên chất lượng giáo dục và đã được Bộ GD&ĐT đánh giá, cấp chứng chỉ Kiểm định viên [H1.2.5.11]. Đây là hạt nhân tổ chức tư vấn, tham mưu cho Nhà trường về hoạt động đảm bảo chất lượng và điều phối mạng lưới đảm bảo chất lượng từ cấp Trường đến cấp bộ môn. Năm 2014, Phòng ĐBCL&KT tổ chức tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá chất lượng CTĐT cho các tổ tự đánh giá chất lượng CTĐT các ngành, hằng năm tổ chức tập huấn nghiệp vụ thu thập, quản lý, lưu trữ hồ sơ minh chứng cho cán bộ kiểm soát tài liệu các đơn vị và tập huấn nghiệp vụ lấy ý kiến người học cho cán bộ các lớp; tập huấn nhận thức về công tác Đảm bảo chất lượng và QMS ISO cho 100% SV năm thứ nhất [H1.2.5.12].

Kết quả hoạt động của Phòng được Nhà trường, các đơn vị ghi nhận và đánh giá cao. Trong các năm từ 2011-2016, Phòng ĐBCL&KT liên tục được công nhận danh hiệu “*Tập thể lao động tiên tiến*” cấp trường, năm học 2014-2015 và 2015-2016 đơn vị đạt danh hiệu “*Tập thể lao động xuất sắc cấp Tỉnh*” và đã được Chủ tịch UBND Tỉnh 2 lần tặng Bằng khen [H1.2.5.13]. Bên cạnh đó, cá nhân chuyên trách công tác đảm bảo chất lượng liên tục được công nhận danh hiệu “*Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ*”, “*Chiến sỹ thi đua cấp trường*”, được Hiệu trưởng tặng giấy khen trong phong trào thi đua yêu nước giai đoạn 2010-2015 và Chủ tịch UBND Tỉnh tặng Bằng khen [H1.2.5.14]. Kết quả lấy ý kiến về sự hài lòng của CBVC các đơn vị trong Trường cho thấy các cá nhân, đơn vị rất hài lòng về chất lượng phục vụ của Phòng [H1.2.5.15]. Sau 10 năm hoạt động, công tác đảm bảo chất lượng bước đầu đã hình thành văn hóa lưu trữ hồ sơ minh chứng và thay đổi nhận thức của các cá nhân trong toàn Trường.

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường đã thành lập phòng ĐBCL&KT chuyên trách về công tác đảm bảo chất lượng.

Triển khai thực hiện áp dụng ISO 9001: 2008 góp phần đẩy mạnh tiến độ thực hiện các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng và giúp nâng cao hiệu quả lãnh đạo các đơn vị.

### 3. Tồn tại

Phòng ĐBCL&KT chưa có CB chuyên môn sâu về công tác đảm bảo chất lượng, nên việc duy trì, thực hiện hoạt động đảm bảo chất lượng đôi lúc còn hạn chế, không đồng đều.

Một bộ phận nhỏ CB, GV chưa nhận thức đúng đắn về công tác đảm bảo chất lượng.

### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2017- 2018, Nhà trường sẽ tuyển chọn và bồi dưỡng CB chuyên sâu về đo lường đánh giá để nâng cao hiệu quả hoạt động đảm bảo chất lượng.

Từ năm 2017, Phòng ĐBCL&KT phối hợp với các đơn vị, tổ chức đoàn thể tiếp tục đổi mới phương pháp tuyên truyền để CB, GV, nhân viên nhận thức đúng vai trò, tầm quan trọng của công tác đảm bảo chất lượng.

### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.

**Tiêu chí 2.6: Có các chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn, dài hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của nhà trường; có chính sách và biện pháp giám sát, đánh giá việc thực hiện các kế hoạch của nhà trường.**

#### 1. Mô tả

Nhà trường đã xác lập sứ mạng, định hướng phát triển và công bố rộng rãi trên website, là *“Trường Đại học Công lập trực thuộc UBND tỉnh về đào tạo đa ngành; là trung tâm nghiên cứu, phát triển, chuyển giao khoa học, công nghệ phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước”* [H1.1.1.01]. Trên cơ sở sứ mạng, Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch chiến lược phát triển các giai đoạn 2006-2010 [H1.1.1.03]. Nhà trường đã xác định: đào tạo đây là nhiệm vụ trọng tâm, các CTĐT phải được chuẩn hóa để vừa đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH vừa tiếp cận trình độ công nghệ tiên tiến theo hướng ứng dụng; đa dạng hóa các loại hình đào tạo; phát triển khoa học công nghệ, xây dựng Trường ĐHHĐ trở thành trung tâm nghiên cứu, chuyển giao công nghệ có uy tín, có đủ khả năng tiếp cận và giải quyết các vấn đề về phát triển công nghệ, các vấn đề do thực tiễn đặt ra; phát triển đội ngũ thông qua việc đào tạo và bồi dưỡng CB cho từng chuyên ngành; xây dựng cơ sở vật chất như phòng học, thư viện, tăng cường đầu tư trang thiết bị cho các phòng thực hành, thí nghiệm,...; về hợp tác quốc tế: tiếp cận và bắt kịp trình độ, chuẩn mực giáo dục tiên tiến của khu vực và thế giới. Qua đó tiếp nhận, chia sẻ tài nguyên và kinh nghiệm phát

triển, hợp tác đào tạo và NCKH với các trường đại học nước ngoài... gắn với định hướng phát triển và sứ mạng của Nhà trường.

Trên cơ sở kế hoạch chiến lược được phê duyệt, Nhà trường xây dựng kế hoạch trung hạn cho từng nhiệm vụ cụ thể. Kế hoạch chiến lược phát triển đào tạo tập trung nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng phát huy năng lực người học; xây dựng CTĐT bám sát sự phát triển của khoa học kỹ thuật và thực tiễn sản xuất; đa dạng hóa các loại hình đào tạo; tăng cường đào tạo sau đại học; đào tạo các chương trình tiên tiến; mở rộng liên kết đào tạo. Kế hoạch trung hạn phát triển khoa học công nghệ [H2.2.6.01]: Thực hiện các đề tài NCKH công nghệ ứng dụng và sử dụng công nghệ tiên tiến vào quản lý đào tạo và thực tập kết hợp sản xuất; tăng cường thu hút GV tham gia và nâng cao hiệu quả công tác nghiên cứu; liên kết với các doanh nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu; tham gia đầu thầu các dự án, đề tài khoa học, chuyển giao công nghệ trong nước và quốc tế. Căn cứ vào mục tiêu chiến lược và điều kiện thực tế, Nhà trường cụ thể hóa bằng các kế hoạch mục tiêu chất lượng năm học [H1.1.2.04] và các kế hoạch đảm bảo chất lượng [H1.2.5.03]. Trong đó có các kế hoạch về đào tạo, hoàn thiện các CTĐT theo hướng ứng dụng, phát huy năng lực người học; phát triển CTĐT Sau đại học; mở rộng liên kết đào tạo trong nước và quốc tế; Các kế hoạch về khoa học công nghệ, thực hiện các đề tài, dự án quốc tế, cấp Nhà nước, Bộ, tỉnh, ngành; tổ chức hội thảo khoa học quốc gia; phối hợp tổ chức các hội thảo quốc tế [H2.2.6.01]. Trên cơ sở mục tiêu và kế hoạch năm học, hằng tháng các đơn vị đều xây dựng kế hoạch cụ thể và triển khai thực hiện nhằm đảm bảo đạt mục tiêu nhiệm vụ năm học.

Như vậy, các kế hoạch phát triển dài hạn, trung hạn và ngắn hạn của Nhà trường hoàn toàn phù hợp với định hướng và sứ mệnh đã công bố.

Việc thực hiện các kế hoạch phát triển Nhà trường được thường xuyên giám sát và định kỳ đánh giá: Hằng năm, các chỉ tiêu, chỉ số nêu trong kế hoạch chiến lược được Nhà trường đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng bộ phận; đồng thời chỉ ra những chỉ số cần điều chỉnh, sửa đổi, mức độ can thiệp cho phù hợp [H2.2.6.03]. Đối với các đoàn thể, đơn vị trực thuộc, việc thực hiện kế hoạch chiến lược (dài hạn) được thường xuyên giám sát, đánh giá định kỳ hằng năm thông qua báo cáo tổng kết năm học [H2.2.6.03]. Trên cơ sở đó, Nhà trường đưa ra phương hướng nhiệm vụ phù hợp cho năm học tiếp theo. Các kế hoạch đảm bảo chất lượng nhằm đạt mục tiêu chất lượng năm học của Nhà trường, được Phòng ĐBCL&KT giám sát và tổ chức đánh giá thông qua hoạt động đánh giá nội

bộ và đánh giá giám sát QMS ISO hằng năm [H2.2.6.04]. Các kế hoạch ngắn hạn được các đơn vị chức năng tổng hợp báo cáo giám sát và định kỳ đánh giá, điều chỉnh trong các cuộc họp giao ban hằng tháng, năm [H2.2.6.05]; đồng thời, kế hoạch công tác của từng lĩnh vực cụ thể cũng được tổng kết và đánh giá, làm căn cứ để điều chỉnh kịp thời nhằm đạt được mục tiêu chiến lược: về công tác đào tạo; về khoa học công nghệ; về công tác tài chính. Như vậy, Nhà trường đã có chính sách và biện pháp giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch ngắn hạn, trung hạn, đến dài hạn [H2.2.6.06].

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển phù hợp với định hướng, mục tiêu, nội dung đào tạo nguồn nhân lực của từng giai đoạn.

Đã xây dựng được kế hoạch trung hạn, ngắn hạn phù hợp với kế hoạch phát triển nhà trường.

Hằng năm đã tổ chức kiểm tra, đánh giá hiệu quả các hoạt động của từng đơn vị và nhà trường theo chỉ tiêu kế hoạch.

## **3. Tồn tại**

Tiến độ triển khai kế hoạch được giao ở một số nhiệm vụ, một số đơn vị còn chậm.

## **4. Kế hoạch hành động**

Thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện kế hoạch phát triển trung hạn, ngắn hạn; công khai kết quả thực hiện của từng cá nhân, đơn vị với nhiều hình thức khác nhau, nhằm điều chỉnh các hoạt động phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ nêu trong kế hoạch chiến lược.

Năm học 2017-2018, giao cho Phòng Kế hoạch Tài chính phối hợp với các đơn vị đánh giá, báo cáo tiến độ, mức độ thực hiện kế hoạch phát triển của Nhà trường. Thông qua việc rà soát, đối soát các chỉ tiêu trong kế hoạch, từ đó có kế hoạch bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu chiến lược phát triển Nhà trường.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

**Tiêu chí 2.7: Thực hiện đầy đủ chế độ định kỳ báo cáo cơ quan chủ quản, các cơ quan quản lý về các hoạt động và lưu trữ đầy đủ các báo cáo của nhà trường.**

### **1. Mô tả**

Hằng năm, Nhà trường thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hàng tháng cho Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá, Bộ GD&ĐT [H2.2.7.01]. Các báo cáo định kỳ gồm: Báo cáo giao ban tình hình hoạt động của Nhà trường trong tháng và những nhiệm

vụ chính tháng tới, công tác thanh tra từng học kỳ và năm học; báo cáo việc thực hiện dân chủ ở cơ sở, công tác dân vận, tuyên giao; phòng chống tham nhũng, lãng phí; báo cáo kết quả triển khai các cuộc vận động [H2.2.6.05], [H2.2.7.02]

Ngoài các báo cáo theo định kỳ, Nhà trường thực hiện nghiêm túc các báo cáo đột xuất, báo cáo theo yêu cầu về tình hình triển khai, thực hiện nhiệm vụ cho UBND tỉnh Thanh Hoá, Bộ GD&ĐT và các Sở, Ban, Ngành trong tỉnh [H2.2.7.03].

Các báo cáo của Nhà trường được thực hiện theo đúng quy định về Pháp lệnh Văn thư và quy định của Nhà trường, được đưa vào lưu trữ trong kho lưu trữ của Nhà trường [H2.2.7.04].

Nhà trường giao cho phòng Hành chính Tổng hợp nhận trách nhiệm về công tác văn thư, lưu trữ; cử một CB làm công tác lưu trữ; có kho lưu trữ riêng và được đầu tư các thiết bị bảo vệ, bảo quản tài liệu [H2.2.7.05],[H2.2.7.06].

Qua các đợt kiểm tra của các ban, ngành tỉnh Thanh Hóa, Bộ GD&ĐT, đều được các cấp đánh giá là đơn vị thực hiện tốt công tác báo cáo định kỳ, đột xuất và lưu trữ hồ sơ.

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường thực hiện nghiêm túc, đầy đủ chế độ báo cáo: hằng tháng, hằng năm, theo quy định.

Nhà trường lưu trữ đầy đủ, khoa học, có hệ thống các văn bản ban hành.

## **3. Tồn tại**

Hình thức lưu trữ còn đơn điệu, thủ công chủ yếu là lưu trữ bằng văn bản gốc và tổng hợp trên máy tính. Phòng lưu trữ của Nhà trường chưa đảm bảo quy cách của một phòng lưu trữ hiện đại.

## **4. Kế hoạch hành động**

Trong năm 2017-2018, Nhà trường giao cho Phòng QT-VT, TB, Phòng HCTH tổ chức mua sắm, đưa vào sử dụng các trang thiết bị và phần mềm quản lý lưu trữ; cải tạo phòng lưu trữ đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định về chế độ lưu trữ.

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu.

## ***Kết luận về tiêu chuẩn 2***

Trường ĐHHĐ đã xây dựng một cơ cấu tổ chức hợp lý, rõ ràng phù hợp luật định, với đầy đủ các quy chế, quy định về tổ chức và hoạt động từ cấp đơn vị đến cấp Trường.

Công tác tổ chức điều hành, quản lý các hoạt động của Trường đạt được hiệu quả cao nhờ việc quy định rõ ràng bằng văn bản chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị cũng như trách nhiệm, quyền hạn của từng CB, viên chức.

Công tác Đảng và các tổ chức đoàn thể của Trường có sự phối hợp tốt và đạt được nhiều thành tích trong hoạt động.

Đã thành lập phòng chuyên trách về công tác đảm bảo chất lượng, cử CB tham gia tập huấn và được Bộ GD&ĐT công nhận, cấp thẻ Kiểm định viên.

Trường đã xây dựng Chiến lược phát triển giai đoạn 2010-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 và các kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn.

Trường thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ và công tác lưu trữ báo cáo được thực hiện theo đúng quy định về văn thư, lưu trữ.

Mặc dù đã đạt được những thành tựu nhất định, công tác tổ chức và quản lý của trường vẫn còn một số điểm còn tồn tại như: đề án thành lập Hội đồng trường chưa được UBND tỉnh phê duyệt, nên trường chưa có đầy đủ căn cứ pháp lý để triển khai các bước tiếp theo; chức năng, nhiệm vụ của một số vị trí phòng ban chưa cụ thể; đội ngũ CB của Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí chưa được đào tạo chuyên sâu, còn mỏng để triển khai có hiệu quả hơn các hoạt động đánh giá và đảm bảo chất lượng của Trường; việc đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu trung hạn chưa được thực hiện đầy đủ; công tác rà soát, đánh giá hệ thống văn bản quản lý chưa được thực hiện kịp thời...

Về cơ bản, công tác tổ chức và quản lý của Trường đã phát huy tốt được hiệu quả hoạt động. Trường ĐHHĐ tự đánh giá 7 tiêu chí đều đạt yêu cầu.

### **Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo**

#### ***Mở đầu***

CTĐT là một trong những yếu tố quan trọng nhằm đảm bảo chất lượng giáo dục, Nhà trường huy động đội ngũ CB khoa học, GV, CB quản lý đào tạo tham gia xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu giáo dục và chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường, đồng thời gắn với nhu cầu của người học, nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động và có sự tham gia của các chuyên gia, các đơn vị sử dụng lao động, các tổ chức xã hội nghề nghiệp.

Nhà trường đã có đầy đủ CTĐT, kế hoạch giảng dạy và học tập cho tất cả các ngành đào tạo. CTĐT có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể, có cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống trên cơ sở cụ thể hoá chương trình khung của Bộ

GD&ĐT ban hành, có sự tham khảo các chương trình tiên tiến của các trường đại học trong nước. Hằng năm, Nhà trường tổ chức rà soát, bổ sung, cập nhật nội dung mới vào CTĐT.

**Tiêu chí 3.1: Chương trình đào tạo của trường đại học được xây dựng theo các quy định hiện hành do Bộ GD&ĐT ban hành; có sự tham khảo Chương trình đào tạo của các trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới; có sự tham gia của các nhà khoa học chuyên môn, GV, CB quản lý, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp.**

### **1. Mô tả**

Từ năm 2008, Nhà trường đã thực hiện chuyển đổi CTĐT bậc đại học, cao đẳng hệ chính quy từ niên chế học phần sang hệ thống tín chỉ và áp dụng cho khóa tuyển sinh năm 2008 [H1.3.1.01]. Trước năm 2011, Nhà trường thực hiện quản lý và tổ chức đào tạo 04 chuyên ngành trình độ thạc sĩ, 28 CTĐT bậc đại học và 18 CTĐT bậc cao đẳng. Những chuyên ngành và ngành đào tạo của trường đều phù hợp với mã số thuộc danh mục đào tạo ngành cấp IV và được Bộ GD&ĐT cho phép đào tạo [H1.3.1.02, 03].

Từ năm 2011 đến 2016, nhà trường đã mở mới 12 chuyên ngành đào tạo sau đại học, trong đó có 2 chuyên ngành tiến sĩ, 10 chuyên ngành thạc sĩ; 06 ngành đại học; 01 ngành đào tạo văn bằng đại học thứ 2 và 02 ngành đào tạo liên thông từ trung cấp lên đại học [H1.3.1.04 - 23].

Tính đến tháng 12 năm 2016, Nhà trường đã được Bộ GD&ĐT cho phép tổ chức đào tạo: 02 chuyên ngành tiến sĩ, 14 chuyên ngành thạc sĩ, 34 ngành đại học và 18 ngành cao đẳng. Trong đó, mở mới ngành đào tạo sau đại học chiếm tỉ lệ 75,00% tổng số ngành hiện có (các nhóm ngành Nông nghiệp, Kinh tế, CNTT mỗi nhóm ngành chiếm tỉ lệ 6,25%; các nhóm ngành khoa học giáo dục, khoa học xã hội mỗi nhóm ngành chiếm tỉ lệ 12,50%; nhóm ngành khoa học tự nhiên chiếm cao nhất với tỉ lệ 31,25% tổng số ngành hiện có); số ngành đại học mở mới chiếm 26,47% tổng số ngành hiện có. Những ngành được mở mới phù hợp với định hướng đào tạo nguồn nhân lực, góp phần phát triển KT - XH của tỉnh, đáp ứng nhu cầu của xã hội và nhu cầu học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của người học [H1.3.1.02-23].

CTĐT được xây dựng đúng quy định của Bộ GD&ĐT thông qua việc áp dụng khung CTĐT do Bộ ban hành (các khối kiến thức, thời lượng, các học phần bắt buộc, các học phần tự chọn, đánh giá SV,...) và thực hiện đúng quy định của



Bộ GD&ĐT ban hành tại Thông tư số 38/2010/TT-BGDĐT ngày 22/12/2010 và Thông tư số 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/02/2011 về điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo [H1. 3.1.24, 25]. Các ngành, chuyên ngành đào tạo khi xây dựng mở mới hoặc bổ sung điều chỉnh theo hướng ứng dụng đều tham khảo ý kiến từ các nhà khoa học, GV, nhà tuyển dụng lao động, cựu SV và SV trước khi tốt nghiệp [H1.3.1.26]. Các ý kiến đã được tích hợp có chọn lọc vào việc xây dựng CTĐT. Ngoài ra, còn tham khảo CTĐT của các trường đại học uy tín trong nước (*Trường ĐHSP Hà Nội, Học viên Nông nghiệp Việt Nam, Trường ĐH Khoa học Tự nhiên Hà Nội, Trường ĐH Kinh tế, Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội, Trường ĐH Vinh,...*) và ngoài nước [H1.3.1.27].

Khi rà soát, điều chỉnh, bổ sung, cập nhật, xây dựng mới CTĐT được thực hiện theo các quy định của Bộ GD&ĐT, các văn bản hướng dẫn của Nhà trường với những bước cụ thể như: (1) Bộ môn (đối với việc chỉnh sửa, rà soát), Ban xây dựng đề án (đối với ngành mở mới) thực hiện khảo sát, lấy ý kiến để điều chỉnh hoặc xây dựng CTĐT; (2) Tổ chức nghiệm thu cấp khoa; (3) Thành lập HĐ thẩm định cấp trường (đối với việc chỉnh sửa, rà soát) hoặc được Hội đồng thẩm định của Trường Đại học khác do Bộ GD&ĐT chỉ định (đối với ngành mở mới); (4) Thông qua Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường; (5) Quyết định ban hành CTĐT (sau khi đã chỉnh sửa).

Trước tháng 11 năm 2015 Nhà trường thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT tại Quyết định số 2677/QĐ-BGDĐT ngày 03/12/1993 và quy định của nhà trường tại Quyết định số 277/QĐ-ĐHHĐ ngày 20/3/2009 về việc ban hành Quy định xây dựng, điều chỉnh CTĐT các ngành tại Trường ĐHHĐ [H1.3.1.24, 25, 28, 29 và 31]. Từ tháng 12 năm 2015, thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT tại Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 và quy định của Nhà trường tại Quyết định số 2198/QĐ-ĐHHĐ ngày 18/8/2016 về việc ban hành Quy định xây dựng, điều chỉnh CTĐT theo định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học tại Trường ĐHHĐ [H1.3.1.30, 32].

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường đã thực hiện đúng quy định về các thủ tục xây dựng đề án mở ngành đào tạo mới. CTĐT đã được tham khảo ý kiến các chuyên gia, các nhà quản lý và CTĐT của các trường đại học trong nước.

Tiềm lực về CSVC, đội ngũ và các điều kiện phục vụ của Trường đạt ở mức cao đáp ứng đào tạo các chuyên ngành sau đại học.

### **3. Tồn tại**

Việc tham khảo các CTĐT tiên tiến của các trường đại học có uy tín ở nước ngoài, xin ý kiến của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, cựu SV và nhà tuyển dụng chưa liên tục và đầy đủ.

### **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2016-2017, các khoa, bộ môn khi xây dựng, cập nhật CTĐT phải thực hiện đầy đủ, đúng quy trình và các bước được quy định tại Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015; phải tham khảo CTĐT của các trường đại học có uy tín trong hoặc ngoài nước; tham khảo ý kiến của cựu SV, GV, nhà khoa học, nhà quản lí, nhà tuyển dụng và các tổ chức xã hội - nghề nghiệp khác.

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

**Tiêu chí 3.2: Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.**

#### **1. Mô tả**

Từ năm 2010, Nhà trường đã công bố chuẩn đầu ra đối với tất cả các ngành đào tạo trình độ đại học, cao đẳng [H1.3.2.01 - 03]; từ năm 2015 Nhà trường tiếp tục công bố chuẩn đầu ra của các CTĐT trình độ thạc sĩ [H1.3.2.04]. Chuẩn đầu ra của từng ngành đào tạo đã xác định cụ thể về mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ, vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp. Chuẩn đầu ra trình độ đại học, cao đẳng giới thiệu tóm tắt về CTĐT, khả năng đáp ứng cơ hội nghề nghiệp, chuẩn năng lực (về kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực ngoại ngữ, CNTT) của người tốt nghiệp, kế hoạch thực hiện chuẩn đầu ra và cam kết thực hiện của nhà trường về chuẩn đầu ra. Đối với chuẩn đầu ra trình độ thạc sĩ, giới thiệu về chuyên ngành đào tạo, chuẩn năng lực người học đạt được sau khi tốt nghiệp (kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm, ngoại ngữ, đạo đức), khả năng cơ hội đáp ứng nghề nghiệp, kế hoạch thực hiện chuẩn đầu ra và cam kết thực hiện của nhà trường về chuẩn đầu ra. Chuẩn đầu ra được công bố công khai trên địa chỉ website [www.hdu.edu.vn](http://www.hdu.edu.vn).

Từ tháng 12 năm 2015, thực hiện yêu cầu của Bộ GD&ĐT, nhằm đổi mới mục tiêu đào tạo đáp ứng nhu cầu của xã hội, nhà trường tổ chức xây dựng hồ sơ năng lực, rà soát chuẩn đầu ra và điều chỉnh CTĐT theo định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học [H1.3.2.05].

100% CTĐT các hệ, bậc đào tạo của Trường đều có mục tiêu đào tạo rõ ràng, cấu trúc hợp lý giữa các khối kiến thức đảm bảo theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và thiết kế một cách hệ thống. Mục tiêu đào tạo của mỗi ngành bao gồm: mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể (về kiến thức, kỹ năng, thái độ,...). Với các ngành đào tạo đại học 4 năm, nhà trường xây dựng (quy định tối thiểu 120 tín chỉ): 135 tín chỉ cho khối ngành thuộc kinh tế, Tâm lý giáo dục và 132 tín chỉ cho khối ngành thuộc Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội, Công nghệ thông tin, Nông Lâm Ngư nghiệp, Kỹ thuật công nghệ, Sư phạm; đối với đại học 4,5 năm là 150 tín chỉ cho ngành Kỹ thuật công trình xây dựng (không bao gồm kiến thức GDTC và GDQP). Trong đó, khối lượng kiến thức giáo dục đại cương chiếm 38% - 40% và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp chiếm 60% - 62%; tự chọn chiếm từ 15% - 25% tùy từng ngành đào tạo [H1.3.1.28, 29, 31], [H1.3.2.06-32].

Qua khảo sát, có trên 90% cựu SV đánh giá về dung lượng, thời lượng dành cho mỗi học phần có sự hợp lý trong mỗi CTĐT; CTĐT có sự đáp ứng linh hoạt nhu cầu của thị trường lao động; kiến thức trong CTĐT của mỗi ngành học tại trường cần thiết cho sự phát triển nghề nghiệp sau này [H1.3.1.26].

Từ tháng 11 năm 2015, triển khai thực hiện Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT, Nhà trường quy định khối lượng kiến thức trong mỗi CTĐT đại học 4 năm dao động từ 120 - 132 tín chỉ và đại học 4,5 năm dao động từ 140 - 150 tín chỉ (không bao gồm kiến thức GDTC và GDQP); khối lượng kiến thức giáo dục đại cương chiếm 30%-35% và khối lượng kiến thức tự chọn tối thiểu đạt từ 20% tổng số tín chỉ của ngành đào tạo [H1.3.1.30, 32], [H1.3.2.33 - 53].

Các CTĐT có mục tiêu rõ ràng về kiến thức, kỹ năng và thái độ, hình thành và phát triển năng lực người học phù hợp với điều kiện của Việt Nam và thực tế điều kiện giảng dạy của nhà trường đối với ngành đào tạo. Các học phần trong mỗi CTĐT được thiết kế một cách hệ thống, có tỷ lệ giữa lý thuyết, thảo luận, bài tập, thực hành và tự học hợp lý (thường là 60:40 (hoặc 70:30), trong đó 60% (70%) thời lượng cho giảng lý thuyết, 40% (hoặc 30%) dành cho thảo luận, bài tập). Khối lượng kiến thức được phân bổ hợp lý với 16 - 18 tín chỉ/học kỳ. Ngoài ra, trên cơ sở góp ý của nhà tuyển dụng, nhà quản lý, nhà khoa học, cựu SV thông qua khảo sát hoặc tổ chức hội thảo về đào tạo, để đáp ứng nhu cầu lao động của xã hội và đáp ứng sự linh hoạt chuyển đổi nghề nghiệp theo hướng ứng dụng, nhà trường khuyến khích đào tạo các ngành có các định hướng nghề nghiệp và ứng dụng như ngành Tâm lý học, Nông học, Xã hội học, Địa lý học, Việt Nam học [H1.3.2.06 - 32, 3.2.33 - 53].

Nhà trường quy định rõ về việc yêu cầu GV phải cập nhật kiến thức mới, bổ sung vào bài giảng, thường xuyên đổi mới phương pháp dạy học, chú trọng mục tiêu phát triển năng lực của người học theo hướng nghề nghiệp ứng dụng

[H1.3.2.54 - 56].

## **2. Điểm mạnh**

CTĐT có mục tiêu, cấu trúc hợp lý, có tính hệ thống giữa các khối kiến thức, đúng theo quy định và phù hợp với yêu cầu của xã hội. Trong các CTĐT, Nhà trường xây dựng theo hướng tăng tỷ lệ học phần tự chọn nhằm đáp ứng khả năng chuyển đổi nghề nghiệp cho người học khi tốt nghiệp. Các CTĐT đã được công bố chuẩn đầu ra.

## **3. Tồn tại**

Khả năng đáp ứng nhu cầu nhân lực thị trường lao động và chuyển đổi ngành nghề của người học ở một số CTĐT chưa thực sự linh hoạt.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2016-2017, Phòng Quản lý đào tạo chủ trì phối hợp với các khoa, bộ môn thực hiện lấy ý kiến của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà khoa học, GV, nhà tuyển dụng lao động và SV tốt nghiệp, tham khảo có chọn lọc các ý kiến và các CTĐT tiên tiến bổ sung, hoàn thiện hồ sơ năng lực, chuẩn đầu ra làm cơ sở điều chỉnh cấu trúc, nội dung CTĐT nhằm đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động và chuyển đổi ngành nghề của người học.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

**Tiêu chí 3.3: Chương trình đào tạo chính quy và giáo dục thường xuyên được thiết kế theo quy định, đảm bảo chất lượng đào tạo.**

### **1. Mô tả**

CTĐT chính quy và giáo dục thường xuyên được thiết kế theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT về cấu trúc, nội dung với tổng số tín của một CTĐT chỉ dao động từ 120-132 bao gồm khối kiến thức đại cương (chiếm 30-40%) và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (chiếm 60-70%) [H1.3.1.28, 29] và được cụ thể hóa bằng bằng văn bản của Trường tại Quyết định số 277/QĐ-ĐHHD ngày 20/3/2009 về việc ban hành Quy định xây dựng, điều chỉnh CTĐT các ngành tại Trường ĐHHĐ và Quyết định số 2198/QĐ-ĐHHD ngày 18/8/2016 về việc ban hành Quy định xây dựng, điều chỉnh CTĐT theo định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học tại Trường ĐHHĐ [H1.3.1.31, 32]. CTĐT giáo dục thường xuyên (văn bằng 2, liên thông, vừa làm vừa học) được sử dụng CTĐT hệ

chính quy [H1.3.2.06-32], [H1.3.3.01- 05] và được cụ thể bằng kế hoạch chi tiết theo khóa/đợt tuyển sinh do Hiệu trưởng quyết định [H1.3.3.08], do đó đảm bảo được chuẩn kiến thức, kỹ năng và các năng lực đạt được khi tốt nghiệp của người học ở các hình thức đào tạo. Hiện còn 01 CTĐT sử dụng cho đối tượng tuyển sinh từ học sinh THPT và tương đương của các năm từ 2011-2016 là sử dụng riêng, nhưng cơ bản giống với CTĐT chính quy [H1.3.3.09].

Tất cả các hình thức đào tạo của Nhà trường được triển khai thực hiện ngay tại các cơ sở của Nhà trường. Do đó, các điều kiện về cơ sở vật chất (phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm, thư viện,...), đội ngũ GV và các điều kiện khác đảm bảo giống nhau giữa cả 2 hình thức đào tạo [H1.3.3.06 - 07].

Việc tổ chức đào tạo, tổ chức tuyển sinh và cấp bằng tốt nghiệp thực hiện theo quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hình thức VLVH Số 36/2007/QĐ-BGDĐT ngày 28/6/2007, Quy định về đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp thứ 2 Số 22/2001/QĐ-BGDĐT ngày 26/02/2001, Quy định đào tạo liên thông trình độ cao đẳng, đại học Số 55/2012/TT-BGDĐT ngày 25/12/2012, Thông tư sửa đổi bổ sung một số điều quy định đào tạo liên thông trình độ cao đẳng, đại học Số 08/2015/TT-BGDĐT ngày 21/4/2015 của Bộ GD&ĐT; Quy định đào tạo cấp bằng tốt nghiệp thứ 2 của Trường ĐHHĐ Số 1138/QĐ-ĐHHĐ ngày 30/9/2009 và Quy định đào đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ Số 234/QĐ-ĐHHĐ ngày 26/02/2013, Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học, cao đẳng VLVH Số 155/ĐHHĐ-ĐT ngày 20/6/2008 của Hiệu trưởng Trường ĐHHĐ [H1.3.3.01-05, 10, 11]; thực hiện tổ chức kiểm tra, đánh giá như nhau giữa đào tạo chính quy và giáo dục thường xuyên (cùng quy định ra đề, sử dụng chung ngân hàng câu hỏi thi),.... Chuẩn đánh giá cơ bản là giống nhau giữa hai hệ đào tạo chính quy và giáo dục thường xuyên [H1.3.3.13, 14].

Ngoài ra, CTĐT được thiết kế liên thông giữa các bậc đào tạo, không lặp lại kiến thức đã học khi đối tượng tuyển đã tốt nghiệp Trung cấp hay Cao đẳng chuyên nghiệp học liên thông, thực hiện việc bảo lưu kết quả học tập và chuyển đổi phương thức đào tạo theo quy định [H1.3.3.12].

## **2. Điểm mạnh**

Đào tạo chính quy và giáo dục thường xuyên (văn bằng 2, liên thông, vừa làm vừa học) được áp dụng thống nhất một CTĐT; về cơ sở vật chất, đội ngũ, phòng thực hành, thí nghiệm, thư viện, chuẩn đánh giá và thực hiện tăng thời gian đào tạo đối với hình thức giáo dục thường xuyên, đảm bảo yêu cầu chất lượng phù hợp với ngành và hình thức đào tạo.

### **3. Tồn tại**

Chưa thống nhất được đánh giá quá trình học đối với các hình thức đào tạo do đang áp dụng các quy chế đào tạo khác nhau. Chưa áp dụng chuẩn đầu ra ngoại ngữ (Tiếng Anh) đối với hình thức giáo dục thường xuyên.

### **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2017 - 2018, Phòng Quản lý đào tạo phối hợp với phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí tham mưu ban hành quy định thống nhất cách đánh giá học phần trong CTĐT của 2 hình thức đào tạo chính quy và thường xuyên. Triển khai áp dụng chuẩn đầu ra ngoại ngữ (Tiếng Anh) đối với tất cả SV đào tạo hình thức giáo dục thường xuyên tuyển sinh đầu vào từ năm 2018.

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

**Tiêu chí 3.4: Chương trình đào tạo được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế-xã hội của địa phương hoặc cả nước.**

#### **1. Mô tả**

Trong quá trình triển khai công tác đào tạo, Nhà trường xác định việc rà soát, bổ sung và điều chỉnh CTĐT là yêu cầu cần thiết để CTĐT phù hợp với những thay đổi của thị trường lao động; đáp ứng tốt hơn chuẩn đầu ra, mục tiêu đào tạo; tăng cường sự thống nhất và gắn kết giữa nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá nguồn tài liệu phục vụ học tập và giảng dạy.

Từ năm học 2009 - 2010, Nhà trường thực hiện tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H1.3.1.01]. Từ năm 2009, hằng năm, 100% các CTĐT đều được rà soát bổ sung, điều chỉnh, cập nhật để áp dụng cho khóa tuyển sinh mới trên cơ sở ý kiến phản ảnh qua các đợt thực tập của SV tại các cơ sở, doanh nghiệp, trường học. Tiếp thu có chọn lọc ý kiến của các nhà tuyển dụng lao động để từng bước điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện chương trình và qui định cụ thể tỷ lệ thời lượng từng khối kiến thức trong mỗi chương trình [H1.3.4.01-04]. Do đó, CTĐT đã được điều chỉnh, cập nhật bổ sung ở từng cấp độ từ điều chỉnh lịch trình, thay đổi học phần, tỷ lệ giữa lý thuyết - thảo luận, bài tập - thực hành, mô tả học phần,.... Trong giai đoạn 2010-2015, có 39 lượt CTĐT đã được điều chỉnh, bổ sung, cập nhật về học phần, lịch trình, mục tiêu đào tạo, nội dung học phần [H1.3.2.06 - 32], [H1.3.4.05, 06], sửa đổi đề cương chi tiết học phần (ĐCCTHP).

Từ tháng 11 năm 2015, Nhà trường triển khai rà soát, bổ sung, điều chỉnh 100% CTĐT hiện có theo định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học, thông qua việc thành lập tổ soạn thảo CTĐT gồm những GV có kinh nghiệm, CB quản lý [H1.3.4.07]. Trong đó, yêu cầu 100% CTĐT điều chỉnh, bổ sung phải tham khảo CTĐT tiên tiến, có ý kiến của nhà tuyển dụng lao động, ý kiến của cựu SV về năng lực của người học đạt được sau khi tốt nghiệp, chuẩn đầu ra [H1.3.2.05]. Đến nay đã có 21/30 CTĐT được thẩm định, phê duyệt để thực hiện cho khóa tuyển sinh năm 2016 [H1.3.4.08; H1.3.2.33 - 53]. Quy trình thực hiện rà soát, cập nhật, điều chỉnh được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT (Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT) [H1.3.1.30] và quy định của Nhà trường tại Công văn số 223/ĐHHD-QLĐT ngày 26/11/2015 về Hướng dẫn xây dựng chuẩn đầu ra và hồ sơ rà soát, điều chỉnh bổ sung CTĐT theo định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học [H1.3.2.05], Quyết định số 2198/QĐ-ĐHHD ngày 18/8/2016 về việc ban hành Quy định xây dựng, điều chỉnh CTĐT theo định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học tại Trường ĐHHD [H1.3.1.32], cụ thể: 100% CTĐT được điều chỉnh, bổ sung, cập nhật có sự tham khảo chọn lọc các CTĐT tiên tiến quốc tế, ý kiến của các nhà tuyển dụng lao động, chuyên gia, người tốt nghiệp, tổ chức giáo dục - nghề nghiệp [H1.3.4.09].

## **2. Điểm mạnh**

Hàng năm, CTĐT được triển khai rà soát, cập nhật, bổ sung trên cơ sở tham khảo CTĐT tiên tiến trong nước và nước ngoài, ý kiến của chuyên gia, các nhà quản lý, nhà tuyển dụng lao động, GV và cựu SV và được áp dụng cho khóa tuyển sinh mới.

## **3. Tồn tại**

Một số CTĐT chậm được điều chỉnh, bổ sung, cập nhật hoặc chưa tham khảo các CTĐT tiên tiến quốc tế.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2016-2017, Phòng Quản lý đào tạo chủ trì để 100% CTĐT được thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung, cập nhật; phải tiếp thu có chọn lọc ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác; đồng thời tham khảo ít nhất 01 CTĐT của trường đại học có uy tín nước ngoài.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

### **Tiêu chí 3.5: Chương trình đào tạo được thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông với các trình độ đào tạo và Chương trình đào tạo khác.**

#### **1. Mô tả**

Các CTĐT trong nhà trường được xây dựng theo hướng liên thông dọc và liên thông ngang giữa các bậc đào tạo, ngành theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT.

Trước tháng 6 năm 2013, các CTĐT liên thông được xây dựng theo nguyên tắc mềm dẻo, phản ánh đúng mục tiêu đào tạo, yêu cầu học tập, nội dung, phương pháp dạy và học, thời gian đào tạo, được thiết kế phù hợp với các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo [H1.3.5.01], phát triển theo hướng kế thừa và tích hợp, giảm tối đa thời gian học lại kiến thức và kỹ năng mà người học đã tích lũy ở các trình độ thấp; so sánh giữa CTĐT trình độ đại học cho những người có bằng tốt nghiệp cao đẳng hoặc trung cấp, nhằm bù đắp những khối lượng kiến thức, kỹ năng còn thiếu và kiến thức cập nhật mới phù hợp với thực tế xã hội.

Từ tháng 7 năm 2013, CTĐT liên thông được áp dụng theo nguyên tắc bù đắp kiến thức, kỹ năng của mỗi ngành, bậc đào tạo đảm bảo đạt chuẩn đầu ra của ngành đã công bố. Hiệu trưởng Nhà trường căn cứ đề nghị của Hội đồng đào tạo liên thông và chuẩn đầu ra, CTĐT, văn bằng, kết quả học tập đã có của người học để quyết định công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức được miễn trừ khi học CTĐT liên thông đối với từng người học và công bố công khai trước khi tổ chức đào tạo [H1.3.5.02]. Quy trình đào tạo liên thông được thực hiện theo đúng của quy chế phù hợp với hình thức đào tạo [H1.3.3.02-05, 11].

Đối với CTĐT bậc sau đại học được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường. Tính liên thông trong CTĐT giữa các bậc đào tạo được thực hiện theo nguyên tắc không dạy lại kiến thức đã học ở bậc trước đó, kiến thức trùng lặp không vượt quá 5% thời lượng quy định cho mỗi học phần [H1.2.2.01], [H1.3.5.03- 05].

Các CTĐT của Nhà trường, khi xây dựng chú ý tăng khối lượng các học phần môn chung trong khối ngành, nhóm ngành, ngành gần,... Mặt khác, trong Trường đã tổ chức đào tạo ngành 2 (đối với SV đang học một ngành đại học khác) và văn bằng đại học thứ 2 (đối với những người đã có 1 bằng tốt nghiệp đại học). Đến nay, trường đã được phép đào tạo văn bằng đại học thứ 2 của 5 ngành, và đang tiếp tục xin phép để được đào tạo văn bằng đại học thứ 2 các ngành còn lại; 100% các ngành đào tạo hiện có thực hiện đào tạo ngành 2 đối với SV hệ chính quy, hiện có 12 ngành có SV đăng ký theo học [H1.3.5.06].



Nhà trường đã có các quy định cụ thể về điều kiện được học, được bảo lưu, được miễn trừ phù hợp với phương thức đào tạo và đúng quy định của Quy chế [H1.3.3.04, 12], [H1.3.5.15].

Hiện nay, Nhà trường đang tổ chức đào tạo liên thông hầu hết tất cả các ngành đào tạo từ cao đẳng lên đại học và 5 ngành từ trung cấp lên đại học [H1.3.5.07 - 09]. CTĐT liên thông là CTĐT chính quy hiện hành của Nhà trường trên cơ sở xét công nhận bảo lưu kết quả học tập bậc trước đó của Hội đồng đào tạo liên thông theo quy định [H1.3.5.02, H1.3.3.12]. Tùy thuộc vào đăng ký hình thức học của người học để áp dụng quy chế đào tạo phù hợp [H1.3.3.01 – 05; H1.3.5.10-12].

Chương trình thể hiện được tính liên thông giữa các ngành qua sự xác định các ngành gần, ngành phù hợp nên thuận lợi cho người học trong việc học bổ sung kiến thức và chuyển đổi nghề nghiệp [H1.3.3.12].

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường thực hiện xây dựng và áp dụng CTĐT các bậc, hình thức đào tạo theo đúng quy định của quy chế đào tạo do Bộ GD&ĐT ban hành. Áp dụng CTĐT hình thức chính quy cho đào tạo các hình thức khác (Liên thông, Văn bằng hai, VLVH).

## **3. Tồn tại**

Việc xây dựng CTĐT theo hướng liên thông ngang còn hạn chế nên SV khi học ngành 2, Văn bằng hai, liên thông phải học một khối lượng kiến thức tương đối lớn.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2017- 2018, phòng Quản lý đào tạo chủ trì tham mưu rà soát, điều chỉnh CTĐT theo hướng tăng tỷ lệ (tối thiểu 10%) dùng chung đối với kiến thức cơ sở ngành, ngành trong mỗi nhóm ngành đào tạo.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

**Tiêu chí 3.6: Chương trình đào tạo được định kỳ đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đánh giá.**

### **1. Mô tả**

Năm học 2008 - 2009 là năm học đầu tiên Trường ĐHHĐ tiến hành triển khai áp dụng CTĐT theo hệ thống tín chỉ trong toàn trường. Hằng năm, Nhà trường có tiến hành rà soát để điều chỉnh chương trình căn cứ vào tình hình thực tiễn. Đến năm học 2012 - 2013, khi khoá đào tạo đại học đầu tiên theo hệ thống tín chỉ đã tốt nghiệp, Nhà trường đã tiến hành họp Sơ kết 4 năm tổ chức đào tạo

theo hệ thống tín chỉ để đánh giá tổng thể các CTĐT về kết cấu, lý thuyết, thảo luận, bài tập, thực hành, thí nghiệm, nội dung của các môn học của 100% chương trình hiện đang đào tạo trong trường [H1.3.6.01].

Hằng năm, trong các Hội nghị giao ban về công tác đào tạo, các nội dung về CTĐT đã được Nhà trường quan tâm xem xét nhằm đánh giá kết quả hoạt động đào tạo, đánh giá ưu, nhược điểm của CTĐT, phân tích nguyên nhân tồn tại, đề ra các giải pháp và chỉ đạo rà soát, điều chỉnh CTĐT để tổ chức hoạt động đào tạo cho năm học mới [H1.3.6.02]. Từ năm học 2016-2017 trong bộ hồ sơ đề nghị cho phép điều chỉnh CTĐT bắt buộc phải có ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, hồ sơ góp ý của các chuyên gia về CTĐT và chuẩn đầu ra [H1.3.1.32]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã duy trì việc tổ chức thăm dò chất lượng đào tạo, tổ chức lấy ý kiến đánh giá của người sử dụng lao động (doanh nghiệp, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các sở, ban, ngành trong tỉnh) để điều chỉnh CTĐT theo từng đợt nhằm đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động và chất lượng đào tạo [H1.3.6.03; H1.3.6.04]; Đáp ứng kinh phí cho việc rà soát và điều chỉnh CTĐT, đề cương chi tiết học phần theo quy chế chi tiêu nội bộ [H1.3.6.05 - 07].

Trên cơ sở Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT ban hành năm 2009, Nhà trường đã xây dựng và ban hành Bộ tiêu chí tạm thời về tự đánh giá CTĐT gồm 07 tiêu chuẩn, 41 tiêu chí và 120 chỉ báo [H1.3.6.08], làm cơ sở để xây dựng các mẫu phiếu tự đánh giá chất lượng các chương trình hiện đang đào tạo. Để nâng cao chất lượng hoạt động, định kỳ Nhà trường kiện toàn và thành lập Ban đánh giá và các Tổ công tác tự đánh giá chất lượng CTĐT theo đề xuất của khoa, bộ môn [H1.2.5.06]. Ban đánh giá và Tổ công tác tự đánh giá có trách nhiệm tổ chức tự đánh giá theo Kế hoạch tự đánh giá chất lượng CTĐT bằng cách điền các thông tin vào mẫu phiếu tự đánh giá chất lượng CTĐT với các nội dung: mục tiêu, cơ cấu tổ chức, quản lý và công tác đánh giá hoạt động đào tạo; chương trình và các hoạt động đào tạo; đội ngũ GV tham gia chương trình đào tạo; người học và công tác hỗ trợ người học; học liệu, thiết bị dạy học và cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo; công tác tài chính; công tác đánh giá SV tốt nghiệp và hoạt động tư vấn việc làm,... [H1.3.6.09]. Kết quả, 100 % CTĐT (đã có SV tốt nghiệp) của Nhà trường hằng năm được tổ chức tự đánh giá và cải tiến chất lượng trên cơ sở kết quả tự đánh giá CTĐT [H1.3.2.06 - 32]. Để CTĐT ngày càng phù hợp với yêu cầu thực tiễn, Nhà trường yêu cầu các đơn vị tổ chức rà soát các CTĐT hiện đang áp dụng để điều chỉnh theo định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học, mà trong đó kết quả tự đánh giá là một trong các

căn cứ để đơn vị điều chỉnh nội dung chương trình ngày càng phù hợp hơn và xác định chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp [H1.3.2.05; H1.3.6.04].

Năm 2014, Nhà trường đã tổ chức tự đánh giá và viết Báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT đại học sư phạm Ngữ văn, tiếng Anh theo bộ tiêu chuẩn ban hành kèm theo thông tư 49/2012/TT-BBGDDT, hiện đang hoàn thiện theo góp ý của chuyên gia để đăng ký và gửi kiểm định [H1.3.6.10].

## **2. Điểm mạnh**

Đã ban hành được bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT phù hợp với các ngành hiện đang đào tạo của Trường đại học Hồng Đức.

CTĐT của Nhà trường được định kỳ tổ chức đánh giá về mục tiêu, nội dung, cấu trúc và thực tế nhu cầu người học cùng những xu hướng nghề nghiệp của thị trường lao động để điều chỉnh, bổ sung nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Việc cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đánh giá và điều chỉnh, bổ sung CTĐT hằng năm.

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch đánh giá CTĐT của các ngành đào tạo và lấy ý kiến chuyên gia, cùng với việc người học đánh giá chất lượng CTĐT trước khi tốt nghiệp để làm cơ sở cho việc cải tiến, bổ sung, điều chỉnh chương trình nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, xây dựng và công bố chuẩn chất lượng đầu ra của từng ngành theo quy định.

## **3. Tồn tại**

CTĐT được tự đánh giá và viết báo cáo tự đánh giá còn ít, chưa đồng đều trong việc tự đánh giá chất lượng giữa các CTĐT.

Các chương trình đã tổ chức tự đánh giá nhưng chưa được đánh giá ngoài bởi tổ chức kiểm định chất lượng độc lập.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2016-2017, phòng ĐBCL&KT sẽ xây dựng kế hoạch và tổ chức đề các khoa, bộ môn tự đánh giá, hoàn thiện báo cáo tự đánh giá từ 3-5 CTĐT/mỗi năm, để có cái nhìn đầy đủ hơn, giúp nhà trường và các đơn vị xây dựng kế hoạch cải tiến đảm bảo phù hợp và khả thi hơn, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo từng ngành. Tăng cường công tác đôn đốc giám sát, kiểm tra việc xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng của các đơn vị trực thuộc dựa trên kết quả đã đánh giá.

Trong năm học 2017-2018, phòng ĐBCL&KT phối hợp với các Khoa tổ chức đánh giá cập nhật các chương trình đã hoàn thiện Báo cáo và đăng ký với Trung tâm kiểm định tổ chức đánh giá ngoài.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

### ***Kết luận về tiêu chuẩn 3***

CTĐT là một trong 3 yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời là cơ sở để hội nhập phát triển trong đào tạo. Trường đã chủ động trong chuyển đổi CTĐT từ niên chế sang hệ thống tín chỉ, đã xây dựng Bộ tiêu chí đánh giá chất lượng CTĐT và được người học đánh giá chất lượng trước khi tốt nghiệp từ năm 2008. Trong quá trình xây dựng CTĐT nhà trường đã chú trọng xây dựng một cách bài bản nghiêm túc, đồng thời có sự tham khảo CTĐT của các trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới.

Tính đến tháng 12/2016, Nhà trường được tổ chức đào tạo 02 CTĐT tiến sĩ, 14 CTĐT thạc sĩ và 34 CTĐT đại học theo hệ thống tín chỉ. Các CTĐT có mục tiêu rõ ràng, có cấu trúc hợp lý gồm các kiến thức cơ bản, cơ sở ngành, chuyên môn ngành và ngành/chuyên ngành. Chương trình đã được xây dựng đúng quy định và định kỳ được đánh giá, rà soát điều chỉnh có sự tham gia, góp ý của nhà khoa học, nhà quản lý, nhà tuyển dụng, GV, cựu SV, tham khảo có chọn lọc các chương trình tiên tiến trong và ngoài nước nên đảm bảo yêu cầu tiên tiến, hội nhập, định hướng ứng dụng và phù hợp với điều kiện Việt Nam, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Tuy nhiên, còn có hạn chế trong việc xây dựng hệ thống đánh giá và thông tin SV sau khi tốt nghiệp; việc tham khảo ý kiến của các chương trình tiên tiến, các nhà tuyển dụng và cựu SV chưa được liên tục và đầy đủ; có tỷ lệ khối lượng kiến thức của nhóm ngành, khối ngành chưa cao.

Trường đại học Hồng Đức tự đánh giá 6/6 tiêu chí đều đạt yêu cầu.

### **Tiêu chuẩn 4: Hoạt động đào tạo**

#### ***Mở đầu***

Trường đại học Hồng Đức tổ chức thực hiện các hoạt động đào tạo theo qui chế của Bộ GD&ĐT và thực hiện các phương thức, hình thức tổ chức đào tạo mềm dẻo, linh hoạt phát huy tính tích cực của người học, nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo và đáp ứng yêu cầu của xã hội.

Từ học kỳ II năm học 2007-2008, Nhà trường đã tổ chức thăm dò sự hài lòng của SV về môn học đối với GV, thăm dò chất lượng hoạt động giảng dạy của GV thông qua người học, làm cơ sở để GV phải tự điều chỉnh, đổi mới phương pháp, thay đổi cách dạy đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người học và thị trường lao động.

#### **Tiêu chí 4.1: Đa dạng hoá các hình thức đào tạo, đáp ứng yêu cầu học tập của người học theo quy định.**

##### **1. Mô tả**

Nhà trường đã triển khai tổ chức đào tạo, bồi dưỡng và liên kết đào tạo theo đúng quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của người học và nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh Thanh Hóa. Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng được thực hiện ngay tại Trường nên các điều kiện đảm bảo chất lượng như đội ngũ GV, cơ sở vật chất, phòng học, thư viện, kí túc xá, phòng thí nghiệm, thực hành,... đầy đủ, đáp ứng nhu cầu dạy và học [H1.3.3.06; H1.3.3.07].

Về hình thức đào tạo chính quy, Nhà trường đang triển khai thực hiện đào tạo hình thức chính quy cho 02 chuyên ngành Tiến sỹ, 14 chuyên ngành đào tạo thạc sỹ, 34 ngành đại học và 10 ngành cao đẳng. Ngoài ra, còn thực hiện đào tạo 5 ngành văn bằng đại học thứ 2, tất cả các ngành liên thông chính quy từ cao đẳng lên đại học và 5 ngành từ trung cấp lên đại học; Nhà trường tổ chức đào tạo ngành 2 cho những SV đang học chính quy tại Trường khi có nhu cầu và đủ điều kiện theo quy định [H1.3.1.02-23, H1.3.5.07-09, H1.4.1.01-08].

Về hình thức đào tạo giáo dục thường xuyên, nhằm đáp ứng nhu cầu học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của những người đang đi làm, hằng năm Nhà trường thực hiện tuyển sinh 2 đợt về đào tạo trình độ liên thông, văn bằng đại học thứ hai, VLVH những ngành đã được phép đào tạo với chỉ tiêu 600-1000 [H1.4.1.08].

Ngoài ra, để đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực cho sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Thanh Hóa, Nhà trường đã phối hợp với các trường đại học trong và ngoài nước tổ chức đào tạo những ngành chưa được phép đào tạo sau khi được Bộ GD&ĐT đồng ý như: các ngành bậc đại học (Ngành Lọc hóa dầu với Trường ĐH Mỏ địa chất; ngành Kỹ thuật cơ khí với Trường đại học Nông nghiệp I Hà Nội; Điện dân dụng và công nghiệp với Trường đại học Điện lực; Xây dựng cầu đường, Xây dựng dân dụng và công nghiệp với Trường đại học Xây dựng Hà Nội; Ngôn ngữ Anh với Viện đại học Mở Hà Nội,...), bậc cao học (Quản trị kinh doanh với Trường đại học Kinh tế Huế), chương trình liên kết với các trường đại học nước ngoài (thạc sỹ Quản trị kinh doanh quốc tế với Trường đại học Soongsil-Hàn Quốc, Chương trình 1+3 ngành QTKD với Trường đại học RMUTT-Thái Lan,...) [H1.4.1.09]. Đồng thời, nhà trường thực hiện đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học cho tỉnh Hòa Phấn- nước Cộng hòa dân chủ

nhân dân Lào, có 256 SV đã và đang theo học tại trường (trong đó 56 SV đã tốt nghiệp) [H1.4.1.10-13].

Mặt khác, Nhà trường còn thực hiện các chương trình đào tạo theo địa chỉ sử dụng, bồi dưỡng ngắn hạn để cấp chứng nhận, chứng chỉ cho người học có nhu cầu, cho các địa phương, đơn vị về các lĩnh vực CNTT, nghiệp vụ sư phạm, kế toán trưởng, tiếng dân tộc, quốc phòng an ninh,...[H1.4.1.14-26].

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường đã thực hiện nhiều hình thức đào tạo, bồi dưỡng, chương trình liên kết đào tạo theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của địa phương và học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của CB, công chức, viên chức, người lao động.

## **3. Tồn tại**

Chưa tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, cấp chứng chỉ ngoại ngữ, tin học mà xã hội đang có nhu cầu.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm 2017, Phòng Quản lý đào tạo chủ trì phối hợp với các khoa, phòng liên quan để hoàn thiện đề án đăng ký nhận nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cấp chứng chỉ ngoại ngữ, tin học và các chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

**Tiêu chí 4.2: Thực hiện công nhận kết quả học tập của người học theo niên chế kết hợp với học phần; có kế hoạch chuyển quy trình đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ có tính linh hoạt và thích hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học.**

### **1. Mô tả**

Trước đây, Nhà trường áp dụng học chế đào tạo theo niên chế (Quy chế số 04/1999/QĐ-BGD&ĐT, Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính qui số 25/QĐ-BGD&ĐT,...) cho các hệ đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính qui của Trường. Với kết quả của các học phần trong từng học kỳ, năm học, Nhà trường tính điểm trung bình chung để đánh giá, xét tốt nghiệp cho người học.

Nhà trường thực hiện chuyển đổi chương trình đào tạo và tổ chức thực hiện đào tạo theo học chế tín chỉ cho khóa tuyển sinh từ năm 2008, cho phép người học tích lũy kết quả học tập theo từng học phần [H1.4.2.02-05]. Riêng các khóa tuyển sinh từ năm 2007 trở về trước vẫn duy trì áp dụng hình thức đào tạo theo niên chế [H1.4.2.02].

Nhà trường hoàn thành việc chuyển đổi CTĐT từ hình thức đào tạo theo niên chế sang hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ của tất cả CTĐT đại học, cao đẳng và các chuyên ngành đào tạo sau đại học [H1.4.2.06 - 07]. CTĐT có từ 126 - 150 tín chỉ đối với đại học, 100- 112 tín chỉ đối với cao đẳng. Ngoài ra, từ khóa tuyển sinh 2011, SV phải đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh theo quy định mới đủ điều kiện xét công nhận tốt nghiệp [H1.3.2.02, 03].

Hiện nay, 100 % CTĐT đại học chính qui đều được đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Trong quá trình đào tạo theo học chế tín chỉ, Nhà trường luôn chú trọng đến việc nâng cao chất lượng, tạo điều kiện thuận lợi cho người học có thể thích nghi với hình thức đào tạo mới, cụ thể: đã thành lập hệ thống cố vấn học tập của các ngành đào tạo [H1.4.2.08]; công khai CTĐT, ĐCCT học phần; quy chế, quy định đào tạo theo tín chỉ [H1.4.2.12]; Nhà trường đã ban hành các quy trình, quy định và các văn bản hướng dẫn về việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học, quản lý hồ sơ học phần tính điểm học phần; hướng dẫn xây dựng và quản lý học phần cụ thể [H1.4.2.09 - 11]; Đề thuận lợi cho SV trong quá trình xin việc sau khi tốt nghiệp, trên bảng điểm Nhà trường cung cấp cho người theo cả thang điểm 4 và thang điểm 10 [H1.4.2.12, 13 ].

Bên cạnh đó Nhà trường thực hiện việc xét công nhận tốt nghiệp 4 đợt/ năm, được thực hiện chặt chẽ, chính xác, minh bạch theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT [H1.4.2.14, 15 ]. Việc chuyển đổi đào tạo theo tín chỉ đã tạo điều kiện cho SV có cơ hội tốt nghiệp trước thời hạn. Năm 2013 có 77 SV; năm 2015: 87 SV tốt nghiệp trước thời hạn [H1.4.2.16].

Nhà trường đã tổ chức đánh giá hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ để phát hiện những vấn đề tồn tại và đưa ra những giải pháp khắc phục để hệ thống tín chỉ ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt nhất yêu cầu của người học. Kết quả khảo sát lấy ý kiến người học từ năm 2012 đến 2016 cho thấy có trên 98% người được hỏi hài lòng với quá trình đào tạo của nhà trường [H1.4.2.17].

Đối với hình thức đào tạo VLVH, Nhà trường hiện đang thực hiện theo các Quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT đối với các hình thức đào tạo không chính quy [H1.3.3.01-04]. Ở bậc đào tạo Sau đại học, Nhà trường đã ban hành quy chế đào tạo trình độ Thạc sĩ, quy chế đào tạo trình độ Tiến sĩ [H1.4.2.18].

## **2. Điểm mạnh**

100% chương trình đào tạo hệ chính quy được công nhận kết quả theo học chế tín chỉ .

Nhà trường đã ban đầy đủ hệ thống các văn bản qui định, hướng dẫn thực hiện, quy trình thực hiện, các mẫu hồ sơ,... đối với đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

### **3. Tồn tại**

- Nhà trường chưa thực hiện đào tạo theo hệ thống tín chỉ cho hệ đào tạo không chính quy.

- Tỷ lệ SV hệ chính qui tốt nghiệp sớm hoặc đúng hạn còn thấp.

### **4. Kế hoạch hành động**

- Trung tâm Giáo dục thường xuyên xây dựng kế hoạch, chuẩn bị các điều kiện, thông báo cho người học để từ năm học 2017-2018 triển khai, thực hiện việc đào tạo và công nhận kết quả theo hình thức học chế tín chỉ đối với hệ không chính quy.

- Hằng năm, Nhà trường tổ chức các lớp học Tiếng Anh tăng cường và tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy, thi kiểm tra đánh giá để nâng cao chất lượng.

- Từ năm 2017, Nhà trường thực hiện nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo theo hình thức học chế tín chỉ, tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho người học.

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 4.3: Có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy của GV; chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học.**

#### **1. Mô tả**

Việc đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được nhà trường triển khai từ học kỳ II năm học 2007-2008 từ đó đến nay định kỳ hằng năm Nhà trường tổ chức lấy ý kiến người học vào cuối mỗi học kỳ, được thực hiện từ cấp bộ môn, cấp khoa đào tạo và cấp trường, với nhiều hình thức đánh giá khác nhau và phương pháp đánh giá hợp lý [H1.3.6.05].

Hằng năm, thực hiện chương trình hành động của Đảng ủy trường đại học Hồng Đức [H1.4.3.01], các bộ môn chủ động xây dựng và triển khai Kế hoạch triển khai thao giảng dự giờ, thông qua thao giảng dự giờ để đánh giá chất lượng giờ giảng của GV, góp ý kiến xây dựng cho GV khắc phục điểm yếu, phát huy điểm mạnh nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy [H1.4.3.02-04].

Xác định được tầm quan trọng của việc đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy làm cơ sở để GV cải tiến, đổi mới phương pháp giảng dạy góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, ngay từ năm 2008 Nhà trường đã ban hành bộ tiêu chuẩn tạm



thời về đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy của GV [H1.4.3.05], quy trình lấy ý kiến người học [H1.4.3.06] để xây dựng mẫu phiếu và tổ chức lấy ý kiến người học về chất lượng hoạt động giảng dạy của GV. Trên cơ sở kế hoạch đảm bảo chất lượng, hằng năm Nhà trường đều xây dựng và tổ chức thực hiện đúng nội dung các bước ghi trong Kế hoạch thăm dò chất lượng hoạt động giảng dạy của GV [H1.4.3.07]; kiện toàn Ban chỉ đạo và Tổ công tác lấy ý kiến người học [H1.4.3.08]; phòng ĐBCL&KT tổ chức tập huấn cho thành viên tổ công tác và Ban cán sự các lớp về nghiệp vụ lấy ý kiến [H1.4.3.09]; tổ chức lấy ý kiến người học 2 lần trước khi thi kết thúc học phần về chất lượng hoạt động giảng dạy của khoảng 400 lượt GV trực tiếp giảng dạy [H1.2.2.15]. Kết quả lấy ý kiến người học được xử lý bằng phần mềm đảm bảo chính xác, bí mật và được cung cấp trực tiếp cho lãnh đạo Trường, khoa, bộ môn. Lãnh đạo, trường, khoa, bộ môn sẽ trực tiếp trao đổi với GV trong đơn vị, từ đó giúp GV có cái nhìn đa chiều về hoạt động giảng dạy của mình để tự điều chỉnh hoạt động giảng dạy của bản thân và làm cơ sở để Nhà trường biên soạn các quy định về đổi mới phương pháp giảng dạy [H1.4.3.10]. Kết quả lấy ý kiến người học các năm qua về chất lượng hoạt động giảng dạy cho thấy chỉ có khoảng dưới 1.0% cho rằng GV chưa phát huy được được khả năng tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng làm việc nhóm của SV [H1.4.2.18].

Bên cạnh việc đó, Nhà trường cũng đã thực hiện việc đánh giá thông qua kết quả thực hiện nhiệm vụ hằng năm, như giảng dạy, kiêm nhiệm, nghiên cứu khoa học,... của GV và được đưa vào tiêu chí đánh giá thi đua của GV [H1.4.3.11].

Nhà trường đã ban hành các qui định về việc đổi mới phương pháp dạy và học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và phù hợp với phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H1.4.3.09]; qui định việc thực hiện giờ dạy lý thuyết trên lớp tối đa là 60% , tối thiểu 20% bài tập, thảo luận và 20% tự học có hướng dẫn , góp phần tăng tính chủ động, sáng tạo cho người học, phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học [H1.4.2.09]. Thực hiện đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng tăng cường tính chủ động sáng tạo của người học, sử dụng có hiệu quả các phương tiện dạy học hiện đại và áp dụng công nghệ thông tin [H1.4.3.12]. Nhà trường đã tổ chức nhiều hội thảo về đổi mới phương pháp giảng dạy nhằm từng bước hoàn thiện việc đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng dạy và học [H1.4.3.13, 14]. Để phục vụ cho đổi mới phương pháp giảng dạy, nhà trường đã đầu tư trang thiết bị dạy học như: phòng học đa năng, phòng học ngoại ngữ, đầu tư hệ thống mạng INTERNET không dây ở tất cả các khu giảng đường và khu ký túc xá [H1.4.3.15], các phần mềm chuyên dụng: phần mềm đánh

giá kiểm tra Tiếng Anh cho khối không chuyên; phần mềm kế toán ảo; phần mềm ngân hàng ảo,...[H1.4.3.16]. Nhiều khoa, bộ môn đã mời các chuyên gia, các nhà tuyển dụng lao động tham gia hội thảo, trao đổi, sinh hoạt học thuật, nhằm tăng cường kiến thức thực tế cho người học [H1.3.4.09]. Các bộ môn thực hiện đổi mới phương pháp giảng dạy các học phần trong bộ môn, các nhóm chuyên môn sâu và thống nhất phương pháp giảng dạy của từng học phần trong bộ môn.

Từ năm 2014 - 2016 Nhà trường đã tổ chức được 03 lớp nghiệp vụ sư phạm nhằm bổ sung và trang bị kiến thức về đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, ... cho 155 GV Trường đại học Hồng Đức [H1.4.3.17].

Nhà trường cũng đã có những cải tiến trong công tác thi, kiểm tra đánh giá thông qua việc đa dạng hóa các hình thức thi như: tự luận, trắc nghiệm khách quan, viết tiểu luận, bài tập lớn, thi vấn đáp,... [H1.3.3.11]. Bên cạnh đó việc ra đề thi và xây dựng hệ thống ngân hàng câu hỏi thi đã được nghiệm thu bởi hội đồng chuyên môn của nhà trường [H1.4.3.18]. Đa dạng hóa hình thức đánh giá kết quả học tập của người học như: thi viết luận (với yêu cầu tối thiểu 40% dành cho bài tập, vận dụng thực tế), thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, thực hành,... giúp người học tăng cường tính chủ động, phát triển năng lực tư duy sáng tạo, tự nghiên cứu trong học tập [H1.4.2.08]. Hằng năm, nhà trường tổ chức đánh giá chất lượng đề thi phục vụ công tác thi trong năm về tính phù hợp, chuẩn xác về nội dung, đồng đều về độ khó giữa các đề thi của môn thi, tỷ lệ vận dụng,... nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu chuẩn về kiến thức, kỹ năng.

Đề thi kiểm tra, đánh giá được thực hiện theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và kiểm tra, đánh giá kết quả qua làm việc nhóm. Đánh giá SV trong suốt quá trình của môn học thông qua các hình thức kiểm tra đa dạng như bài tập cá nhân (tuần); bài tập nhóm (tháng); bài tập lớn (học kỳ thông thường là một bài tổng luận về môn học) và các bài thi giữa kỳ, cuối kỳ, giúp SV hình thành phong cách học tập nghiêm túc, tích cực và ý chí phấn đấu vươn lên để đạt kết quả cao trong học tập [H2.2.6.03,H1.4.3.19].

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường đã ban hành Bộ tiêu chuẩn và Quy trình đánh giá về chất lượng hoạt động giảng dạy của GV để thống nhất triển khai trong toàn trường từ năm 2008.

Xây dựng và tổ chức triển khai có hiệu quả việc đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy của GV. Việc làm này được Nhà trường, các khoa, bộ môn triển khai

thường xuyên từ học kỳ II năm học 2007-2008 với đa dạng hóa về hình thức đánh giá.

Việc đổi mới phương pháp dạy học nhằm phát huy năng lực người học đã được triển khai rộng khắp đến toàn thể GV với nhiều hình thức phong phú.

### **3. Tồn tại**

Hoạt động dự giờ, đánh giá chất lượng giảng dạy, đổi mới phương pháp dạy học của GV chưa được thực hiện thường xuyên ở một số Bộ môn, Khoa; chưa có nhiều hội nghị tổng kết, chia sẻ kinh nghiệm về vấn đề này.

### **4. Kế hoạch hành động**

Năm học 2016 - 2017, phòng ĐBCL&KT tiếp tục nghiên cứu tham mưu cải tiến qui trình và tiêu chí đánh giá hoạt động giảng dạy của GV, đảm bảo triển khai thống nhất, đồng bộ, hiệu quả trong toàn trường.

Hàng năm có kế hoạch tổ chức hội nghị tổng kết rút kinh nghiệm về đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá. Phòng Quản lý Đào tạo cần tăng cường hơn nữa hoạt động giám sát, đánh giá kết quả dự giờ thăm lớp của các bộ môn, khoa.

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

**Tiêu chí 4.4: Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu môn học và đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo; đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.**

#### **1. Mô tả**

Trên cơ sở các quy định của Bộ GD&ĐT về kiểm tra đánh giá, Nhà trường đã ban hành các quy định cụ thể về công tác thi học phần, phương pháp và quy trình thi kiểm tra đánh giá phù hợp với phương thức đào tạo, hình thức học tập, để đánh giá được mức độ tích lũy về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề của người học [H1.2.2.08; 4.4.01 - 03].

100% ĐCCTHP được xây dựng đúng quy trình, quy định và được đánh giá kiểm tra để chỉnh sửa hoàn thiện trước khi đưa vào sử dụng [H1.4.4.04]. Trong ĐCCTHP đã quy định rõ thời gian, số lượng, tiêu chí, cách thức đánh giá điểm kiểm tra thường xuyên, giữa kỳ và điểm kết thúc học phần, trong đó tỷ lệ giữa điểm quá trình và điểm đánh giá học phần đã được quy định cụ thể của từng loại học phần lý thuyết, thực hành, thí nghiệm [H1.4.4.05]. Trên cơ sở đó các bộ môn và

GV chủ động thông báo cho SV về mục tiêu, chính sách học phần, phương pháp, hình thức, nội dung kiểm tra, đánh giá ngay tiết đầu tiên đứng lớp của môn học. Ngoài hình thức thi tự luận là phổ biến, tùy vào đặc thù và mục tiêu môn học, một số học phần còn được tổ chức thi vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, thực hành, làm bài tập lớn thay cho bài thi kết thúc học phần [H1.4.4.06]. Để đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, công bằng, Nhà trường quy định: Đề thi kết thúc học phần các môn tự luận do Phòng ĐBCL&KT tổ hợp từ ngân hàng câu hỏi thi bằng phần mềm và lựa chọn ngẫu nhiên từ 8 đề nguồn cho những học phần chưa có NHCHT, phải có tối thiểu 40% khối lượng kiến thức đánh giá kỹ năng thực hành, vận dụng thực tiễn của người học [H1.2.2.08; H1.4.4.01-03]; tất cả các bài thi được rọc phách trước khi chấm, Bộ môn tổ chức chấm; mỗi bài thi đều có hai GV chấm; bảng điểm mỗi môn học, ngoài hai GV chấm thi, đều có ký xác nhận của Trưởng bộ môn, Giáo vụ khoa [H1.4.4.07]. Hiện nay, nhà trường có trên 60 học phần được tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính ( trong đó có học phần Chuẩn đầu ra ngoại ngữ), người học được thông báo kết quả thi ngay sau khi kết thúc bài thi [H1.4.4.08]. Hệ thống NHCHT được nghiệm thu và cập nhật vào phần mềm thi trắc nghiệm online, phần mềm thi đánh giá Chuẩn đầu ra ngoại ngữ [H1.4.4.08]. . Ngoài ra, phòng Thanh tra Giáo dục, là đơn vị chuyên trách về thanh kiểm tra hoạt động dạy học, kiểm tra đánh giá [H1.2.2.10], nhằm đảm bảo việc đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, chính xác và công bằng. Để đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo, Nhà trường quy định: Đối với tất cả các hình thức đào tạo chính quy, điểm đánh giá học tập đều bao gồm: điểm quá trình học tập (với trọng số = 30%), điểm kiểm tra giữa kỳ (với trọng số = 20%) được giáo viên phụ trách môn học đánh giá trực tiếp trong các giờ lên lớp và điểm thi kết thúc học phần (với trọng số = 50%) [H1.4.4.05]. Các quy định trong tổ chức và phương pháp thực hiện kiểm tra đánh giá của các hệ đào tạo là đồng nhất [H1.3.3.13].

Kết quả lấy ý kiến người học về tính công bằng, khách quan, chính xác trong việc đánh giá của GV cho thấy về cơ bản tính nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp của các quy trình và phương pháp kiểm tra đánh giá đã công bố được GV thực hiện tốt, chỉ có 0,74% của 78.918 số lượt người học được lấy ý kiến chưa hài lòng với việc đánh giá của GV [H1.4.4.09].

Ngoài ra, định kỳ hằng năm, nhà trường rút ngẫu nhiên 10%-15% số đề thi đã sử dụng trong năm, để đánh giá kiểm tra chất lượng đề thi theo các tiêu chí: tính đồng đều giữa các đề thi về độ khó, dễ; tỷ lệ vận dụng kiến thức trong các đề thi, nội dung đề thi phù hợp với mục tiêu, nội dung đã công bố trong

ĐCCTHP, việc đánh giá kiến thức và kỹ năng của người học, phân loại người học,... Trên cơ sở đó, triển khai kế hoạch chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hệ thống ngân hàng câu hỏi thi, đề thi sử dụng cho các khóa tiếp theo, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo [H1.4.4.10]. Một số ít SV có kiến nghị về kết quả học tập và đã được trường giải quyết thỏa đáng [H1.4.4.11].

## **2. Điểm mạnh**

100% ĐCCTHP của các học phần quy định rõ về thời điểm, số lượng, tiêu chí và hình thức kiểm tra đánh giá; 100% ĐCCTHP được thực hiện đúng quy trình và được đánh giá kiểm tra.

Định kỳ, hàng năm Nhà trường tổ chức đánh giá chất lượng đề thi, ngân hàng câu hỏi thi thông qua GV và tổ chức lấy ý kiến người học 02 lần /năm để hoàn thiện.

Các quy định trong tổ chức thực hiện và phương pháp thực hiện kiểm tra đánh giá của các hệ đào tạo là đồng nhất.

## **3. Tồn tại**

Chưa tổ chức đánh giá ưu, nhược điểm giữa các hình thức thi phù hợp với đặc thù của từng môn học.

Chưa khai thác triệt để thông tin lấy ý kiến phản hồi của người học hài lòng về tính nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp của các quy trình và phương pháp kiểm tra đánh giá đã công bố để cải tiến, điều chỉnh hoạt động khảo thí.

## **4. Kế hoạch hành động**

Trong năm học 2016 - 2017, phòng ĐBCL&KT là đầu mối tổ chức đánh giá ưu, nhược điểm và hiệu quả của các hình thức thi, trên cơ sở đó đề xuất hình thức thi, kiểm tra, đánh giá các học phần cho phù hợp với đặc thù của từng học phần.

Từ học kỳ II, năm học 2016 - 2017, phòng ĐBCL&KT có trách nhiệm làm rõ và khai thác triệt để hơn các thông tin thu được từ phiếu lấy ý kiến người học về tính nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp của các quy trình và phương pháp kiểm tra đánh giá đã công bố.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

**Tiêu chí 4.5: Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Văn bằng, chứng chỉ được cấp theo quy định và được công bố trên trang thông tin điện tử của nhà trường.**

### **1. Mô tả**

Trên cơ sở quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể việc thực hiện quy chế đào tạo; quy định cụ thể việc tổ

chức thi, chấm thi kết thúc học phần, chấm khóa luận tốt nghiệp, chấm thi tốt nghiệp, quy trình quản lý kết quả thi, công bố công khai kết quả thi cho người học, thông báo kết quả học tập của người học lên website sau khi chấm xong các học phần. Để công tác kiểm tra đánh giá được thực hiện đảm bảo khách quan, công bằng, Nhà trường quy định nội dung, kế hoạch, tiêu chí, hình thức kiểm tra đánh giá cụ thể trong đề cương chi tiết học phần [H1.4.4.05]; các bài kiểm tra quá trình, giữa kỳ phải được trả lại cho người học kịp thời với các ý kiến nhận xét của GV. Sau khi tổ chức thực hiện bài kiểm tra thường xuyên chậm nhất là 2 tuần, kể từ khi thu bài, GV phải trả bài và công bố kết quả và nhận xét cho SV; Điểm thi kết thúc học phần được Bộ môn gửi lại trợ lý giáo vụ khoa và Phòng Quản lý đào tạo chậm nhất 1 tuần sau khi kết thúc chấm thi [H1.3.3.13; H1.4.2.05]. Việc thông báo kết quả điểm thi, điểm học phần được công bố công khai cho người học tại khoa đào tạo và có thể tra cứu trên Website của Nhà trường bằng tài khoản cá nhân [H1.4.5.01; H1.4.2.13]. Trường hợp người học có yêu cầu khiếu nại kết quả học tập, bộ phận chức năng giải quyết kịp thời, thỏa đáng theo đúng quy trình, quy định chấm phúc tra [H1.4.5.02; H1.4.4.11].

Việc lưu trữ kết quả học tập (của từng học kỳ và cuối khóa) của người học được thực hiện thường xuyên, đầy đủ, chính xác và an toàn. Ngoài bảng điểm gốc được lưu tại Phòng Quản lý Đào tạo để tổng hợp, kiểm tra, còn có bản sao lưu tại Bộ môn quản lý môn học và Khoa đào tạo. Hệ thống phần mềm quản lý kết quả học tập của người học được đảm bảo an toàn bằng quy định phân quyền chặt chẽ cho từng người có trách nhiệm [H1.4.5.03]; Dữ liệu được lưu trữ trên máy chủ, sao lưu vào ổ cứng có dung lượng lớn và trên bản giấy [H1.4.5.04]. Trong quá trình học các giấy tờ và bảng điểm học kỳ nếu người học có nhu cầu sẽ được nhà trường cung cấp đầy đủ [H1.4.5.05].

Quy trình xét công nhận tốt nghiệp được thực hiện qua các bước: (1) Nhà trường thông báo kế hoạch xét công nhận tốt nghiệp; (2) Phòng Quản lý đào tạo dự kiến danh sách xét công nhận tốt nghiệp gửi các Khoa; (3) Khoa nhận đơn đề nghị xét công nhận tốt nghiệp của người học, kiểm tra hồ sơ, ký xác nhận; (4) Khoa gửi đơn và danh sách về phòng QLĐT; (5) Phòng Quản lý đào tạo kiểm tra hồ sơ kết quả đề nghị của Khoa, lập danh sách xét công nhận tốt nghiệp trình hội đồng; (6) họp Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp; (7) Phòng Quản lý đào tạo tham mưu cho Hiệu trưởng quyết định công nhận tốt nghiệp, công bố quyết định trên website và tổ chức làm bằng tốt nghiệp [H1.4.5.06]. Nếu sai sót liên quan

đến điểm trung bình tích lũy, xếp loại tốt nghiệp sẽ được giải quyết nhanh chóng, kịp thời, thuận tiện cho người học theo đúng quy định [H1.4.5.02].

Kết thúc khóa học, SV được Nhà trường xét, công nhận tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận, bảng điểm toàn khóa và cấp phát các loại chứng chỉ, văn bằng tốt nghiệp được thực hiện theo đúng quy định sau 07 ngày làm việc (đối với cấp chứng nhận tốt nghiệp; bảng điểm; chứng chỉ); 30 ngày làm việc (đối với cấp bằng tốt nghiệp) kể từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp. Hệ thống lưu trữ về thông tin của người tốt nghiệp được lưu trữ đầy đủ, chi tiết, rõ ràng; các đợt cấp phát được kiểm soát chặt chẽ và lưu trữ đầy đủ; hằng năm, Nhà trường tổ chức trao bằng tốt nghiệp ít nhất 1 lần [H1.4.2.15; H1.4.5.07].

Trong quá trình in ấn văn bằng tốt nghiệp, còn có những nhầm lẫn và sai sót thông tin, các thay đổi, điều chỉnh... đều được lập biên bản, đồng thời xin cấp phối bằng khác để in bằng bổ sung [H1.4.5.08], đảm bảo thời gian cấp bằng cho SV đúng theo quy định. Việc cấp phát văn bằng được ghi vào sổ cấp phát văn bằng kèm theo sổ chứng minh thư, chữ ký của người nhận [H1.4.5.09].

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường đã có quy định, quy trình thông báo kết quả, lưu trữ kết quả học tập của người học, có đầu tư phần mềm quản lý và hạ tầng công nghệ thông tin tiên tiến và hiện đại phù hợp với yêu cầu quản lý, nên kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn; có đầy đủ các hệ thống văn bản liên quan đến công tác tổ chức thi, chấm thi, xét tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp nên đã hạn chế được sai sót trong quá trình cung cấp kết quả học tập, văn bằng tốt nghiệp. Hệ thống văn bằng được cấp đúng quy định, sổ cấp văn bằng rõ ràng, thuận tiện cho việc theo dõi và kiểm tra. Danh sách SV tốt nghiệp và được cấp bằng tốt nghiệp được thông báo và công bố công khai trên website của Nhà trường.

## **3. Tồn tại**

- Thông báo kết quả học tập của một vài học phần còn bị chậm so với yêu cầu của tiến độ quản lý đào tạo.

- Việc công bố điểm kiểm tra thường xuyên, giữa kỳ một số học phần và việc niêm yết bảng điểm trên bảng tin của khoa chưa được thực hiện thường xuyên.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2016 - 2017, các khoa, bộ môn và phòng chức năng tăng cường giám sát, đôn đốc và báo cáo việc thực hiện quy định về chấm, trả bài, gửi điểm

và thông báo điểm quá trình, điểm giữa kỳ học phần cho người học đúng quy định.

Từ năm học 2016 - 2017, Nhà trường quy định điểm thi cuối kỳ do giáo vụ các khoa thông báo cho người học trong vòng 15 ngày sau khi thi học phần, riêng học phần thi cuối cùng thông báo trong vòng 10 ngày, gửi bảng điểm về lớp và niêm yết tại bảng tin của khoa.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

### **Tiêu chí 4.6: Có cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của nhà trường, tình hình SV tốt nghiệp, tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp.**

#### **1. Mô tả**

Nhà trường thực hiện quản lý cơ sở dữ liệu (CSDL) về hoạt động đào tạo theo đúng quy định và phù hợp với quy chế đào tạo hiện hành. CSDL được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau, Nhà trường có trang thông tin điện tử cho người học, giúp người học hoàn toàn chủ động trong việc lựa chọn các môn học trong từng học kỳ, có thể đẩy nhanh thời gian học tập. Phòng Quản lý đào tạo được Nhà trường giao là đầu mối quản lý CSDL về: thông tin tuyển sinh, CTĐT, thời khóa biểu, hệ thống các môn học, kết quả học tập của người học, các văn bản quy định, hướng dẫn về hoạt động đào tạo [H1.2.1.04] ...

Từ năm 2011 đến nay Nhà trường đã thực hiện tuyển sinh được 8 nghiên cứu sinh, 1.126 học viên cao học, 15.561 SV chính quy (11.887 ĐH, 2.599 CĐ, 1.075 TCCN) và 5.398 học viên giáo dục thường xuyên [H1.4.6.01], tất cả các thông tin này được lưu trữ đầy đủ tại Phòng Quản lý đào tạo, Phòng Quản lý đào tạo sau đại học, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Phòng Công tác học sinh SV và các khoa đào tạo.

- Lịch trình, đề án tuyển sinh của Trường được công khai trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường ([www.hdu.edu.vn](http://www.hdu.edu.vn)), mục TUYỂN SINH và được lưu tại Phòng Quản lý đào tạo.

- Nhà trường thực hiện công khai kế hoạch đào tạo toàn khóa cho người học (niên lịch, kế hoạch đào tạo) [H1.4.2.12; H1.4.6.02, 03]. Danh sách, hồ sơ SV trúng tuyển nhập học được Phòng Công tác HSSV quản lý, phân loại và lưu trữ theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước, của Bộ GD&ĐT và quy định của Nhà trường. Chuẩn đầu ra, CTĐT được Hiệu trưởng phê duyệt trước khi tổ chức đào tạo [H1.3.2.02, 03].

- Kết quả học tập của người học được công bố công khai và lưu trữ theo đúng quy định. Cấp bằng điểm học kỳ, khóa học cho người học khi có nhu cầu



và bảng điểm tạm thời, bảng điểm tốt nghiệp. Việc quản lý thông tin đào tạo được thực hiện ở cấp khoa và các phòng chức năng; Phòng Quản lý đào tạo quản lý thông tin đào tạo chính quy, Trung tâm Giáo dục thường xuyên quản lý thông tin đào tạo hình thức giáo dục thường xuyên [H1.4.6.04-08].

- Thông tin đào tạo được quản lý chặt chẽ từ đầu vào (kết quả thi tuyển sinh, hồ sơ nhập học, danh sách trúng tuyển, ...) [H1.4.1.03, 04], kế hoạch dạy học năm học [H1.4.1.02], kết quả học tập (bảng tô ghi điểm quá trình, giữa kỳ và cuối kỳ, bảng điểm tổng hợp học kỳ,...) được lưu giữ bằng bản in (tại khoa quản lý học phần, Phòng quản lý đào tạo, Trung tâm Giáo dục thường xuyên) và file điện tử trong hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, in sao vào ổ cứng dung lượng lớn. Người học hoàn thành chương trình đào tạo và đủ điều kiện xét tốt nghiệp được Nhà trường xét công nhận tốt nghiệp (4 đợt/năm). Thông tin của người học được cập nhật, bổ sung định kỳ và trước khi xét công nhận tốt nghiệp. Thông tin người học tốt nghiệp được nhà trường công bố công khai trên website của nhà trường, trên mục Tốt nghiệp.

- Hằng năm, Nhà trường giao cho Trung tâm Phát triển đào tạo và hỗ trợ học tập (nay thuộc phòng Công tác Học sinh SV) xây dựng kế hoạch và triển khai điều tra tình hình việc làm, thu nhập của SV tốt nghiệp, trên cơ sở đó có dữ liệu phản hồi của người học về CTĐT, phương pháp dạy học làm cơ sở điều chỉnh, bổ sung, cập nhật CTĐT [H1.4.6.09]. Qua kết quả khảo sát, SV tốt nghiệp hàng năm có trên 70% SV tốt nghiệp có việc làm ngay trong năm đầu và thu nhập bình quân của SV 1.752.000 đ/tháng đảm bảo mức tối thiểu trong cuộc sống bằng chính ngành nghề được đào tạo [H1.3.4.04]. Kết quả điều tra khảo sát về tình hình việc làm và thu nhập của người học sau tốt nghiệp liên tục được cập nhật và lưu trữ tại phòng công tác HSSV.

## **2. Điểm mạnh**

Thông tin về đào tạo và tình hình SV tốt nghiệp được Nhà trường lưu giữ có hệ thống và được cập nhật hằng năm.

Nhà trường đã chú trọng xây dựng, cập nhật, lưu giữ CSDL liên quan đến hoạt động đào tạo, tổ chức đào tạo, khảo sát tình hình SV sau khi tốt nghiệp và lấy ý kiến phản hồi của SV.

Từ năm 2008 Nhà trường bắt đầu sử dụng phần mềm quản lý đào tạo, đến nay hệ thống hoạt động khá tốt, đáp ứng yêu cầu cơ bản của công tác quản lý.

### **3. Tồn tại**

Thông tin về người học sau khi tốt nghiệp chưa cập nhật vào dữ liệu về quá trình đào tạo của cá nhân;

Liên kết các CSDL để phục vụ công tác quản lý, phát triển, hoàn thiện các CTĐT còn chưa được như mong muốn.

### **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm 2017, tiếp tục giao cho Phòng Quản lý đào tạo làm đầu mối triển khai cập nhật thông tin SV tốt nghiệp vào CSDL chung với thông tin về quá trình đào tạo của cá nhân người học; Liên kết chặt chẽ giữa các CSDL phục vụ mục tiêu nâng cao chất lượng.

Các khoa phải khai thác triệt để các thông tin, số liệu thu được từ kết quả của các cuộc khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ cựu SV và các nhà tuyển dụng làm cơ sở cho việc cải tiến CTĐT và đổi mới phương pháp giảng dạy.

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

**Tiêu chí 4.7: Có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường và kế hoạch điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội.**

#### **1. Mô tả**

Trong những năm qua, Nhà trường luôn quan tâm đến việc không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo bằng nhiều hình thức khác nhau như: khảo sát thăm dò ý kiến người học trước khi tốt nghiệp, ý kiến của cựu SV, ý kiến của nhà tuyển dụng về chất lượng đào tạo; tổ chức các buổi hội thảo về nâng cao chất lượng đào tạo [H1.3.4.03, 08], [H1.3.6.05], [H1.4.7.01, 02].

Đối với SV ngoài sư phạm, hằng năm Nhà trường xây dựng và triển khai kế hoạch khảo sát thăm dò, lấy ý kiến nhận xét đánh giá về chất lượng đào tạo từ các cơ sở tuyển dụng về khả năng đáp ứng công việc của SV sau tốt nghiệp, làm cơ sở để điều chỉnh CTĐT và phương pháp giảng dạy đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp và xã hội [H1.4.7.02]. Đối với SV khối sư phạm, sau mỗi đợt kiến tập, thực tập sư phạm tại các cơ sở giáo dục, Nhà trường đều xin ý kiến phản hồi, nhận xét về chất lượng SV và góp ý về chất lượng chương trình đào tạo cũng như phương pháp giảng dạy. Bên cạnh đó, hằng năm nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến của 100% SV trước khi tốt nghiệp về quá trình đào tạo [H1.3.6.05]. Trên cơ sở đó, Nhà trường tổng kết, đánh giá và thông báo đến các khoa đào tạo để các khoa có sự điều chỉnh về chương trình cũng như phương pháp giảng dạy nếu thấy cần thiết.

Từ năm 2011 - 2016, Nhà trường còn tổ chức lấy ý kiến 100% các khối ngành có SV tốt nghiệp năm trước thông qua 20 - 50 nhà tuyển dụng lao động. Kết quả khảo sát, đánh giá chất lượng SV tốt nghiệp cho thấy, SV tốt nghiệp được đơn vị tuyển dụng vào làm việc có từ 60% - 80% đảm bảo đầy đủ các kỹ năng đáp ứng ngay được công việc; 20% - 40% cần phải đào tạo thêm các kỹ năng cần thiết mới đảm nhận được công việc. Kỹ năng thực hành nghề nghiệp vận dụng kiến thức vào thực tế (được đánh giá khá, tốt dao động từ 50% - 70%)..., ý kiến đơn vị sử dụng lao động về CTĐT yêu cầu: Bồi dưỡng thêm kiến thức tin học và ngoại ngữ; một số ý kiến cho rằng nên có thêm nội dung về kiến thức chính trị, xã hội, địa phương; tăng cường kiến thức thực hành, kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, giải quyết công việc [H1.3.6.05; H1.4.7.03 - 05].

Trên cơ sở khảo sát các nhà tuyển dụng lao động, cựu SV và SV trước khi tốt nghiệp, Nhà trường đã ban hành Công văn hướng dẫn xây dựng chuẩn đầu ra và hồ sơ rà soát, điều chỉnh, bổ sung CTĐT theo định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học [H1.3.2.05]; có kế hoạch điều chỉnh, xây dựng CTĐT theo định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học, về khối lượng kiến thức trong CTĐT đặc biệt là khối lượng kiến thức ngoại ngữ đối với khối không chuyên; về việc thực hiện chuẩn đầu ra; về bố cục CTĐT; quy định về các loại hồ sơ rà soát, điều chỉnh CTĐT [H1.4.7.06]. Từ năm 2011 - 2016, Nhà trường đã tổ chức điều chỉnh được 34 lượt chương trình [H1.3.4.06] theo hướng tăng thời lượng cho các học phần phát triển kỹ năng cho người học, tăng cường rèn nghề, thực hành thực tập; Điều chỉnh kế hoạch dạy học và phương pháp dạy học góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu của xã hội [H1.4.1.02].

Bên cạnh đó, để đáp ứng yêu cầu xã hội, Nhà trường đã tập trung phát triển ngành, bậc đào tạo, điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh, tăng cường công tác quản lý để nâng cao chất lượng đào tạo. Trong những năm qua, Nhà trường đã có nhiều điều chỉnh về ngành đào tạo, vừa đảm bảo yêu cầu về chất lượng, vừa phù hợp với yêu cầu xã hội, đào tạo theo đơn đặt hàng của các địa phương, các cơ quan, đơn vị [H1.4.7.07].

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường đã sớm triển khai kế hoạch để đánh giá chất lượng đào tạo và chất lượng SV tốt nghiệp theo các khối ngành đang đào tạo, đảm bảo nhận xét, đánh giá một cách khách quan, chính xác thông qua nhiều đối tượng, hình thức.

Tất cả các ngành trong Nhà trường hiện đang đào tạo đều được lấy ý kiến nhà tuyển dụng về chất lượng SV tốt nghiệp và 100% chương trình đào tạo có người học tốt nghiệp được lấy ý kiến người học về chất lượng quá trình đào tạo.

### **3. Tồn tại**

Nội dung, quy trình lấy ý kiến các nhà tuyển dụng về chất lượng SV tốt nghiệp và chương trình đào tạo còn chưa cụ thể theo đặc thù riêng từng ngành đào tạo, chưa đồng bộ.

### **4. Kế hoạch hành động**

Trong tháng 6 năm 2017, Phòng Công tác HSSV, phòng ĐBCL&KT phối hợp đề xuất xây dựng mẫu phiếu điều tra phù hợp hơn với từng ngành và tổ chức đánh giá chất lượng đào tạo thông qua các nhà tuyển dụng một hữu ích hơn. Liên lạc thường xuyên với các cựu SV, các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng lao động để xác định nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực của thị trường lao động theo yêu cầu của xã hội, từ đó có hướng điều chỉnh các hoạt động đào tạo một cách phù hợp.

### **5. Tự đánh giá : Đạt yêu cầu**

#### ***Kết luận về tiêu chuẩn 4***

Điểm nổi bật nhất trong hoạt động đào tạo của Trường là trường đã xây dựng lộ trình và thực hiện triệt để việc chuyển đổi quy trình đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ, một phương thức đào tạo linh hoạt, mềm dẻo, tạo điều kiện thuận lợi đồng thời cũng nâng cao tính chủ động cho người học. Bên cạnh đó, Nhà trường đã thực hiện nhiều hình thức đào tạo, bồi dưỡng, chương trình liên kết đào tạo theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Đây chính là chìa khóa giúp công tác đào tạo của Trường từng bước đáp ứng nhu cầu xã hội.

Nhà trường đã ban hành Bộ tiêu chuẩn và Quy trình đánh giá về chất lượng hoạt động giảng dạy của GV để thống nhất triển khai, và tổ chức đánh giá chất lượng giảng dạy của GV trong toàn Trường từ năm 2008; 100% ĐCCTHP quy định rõ về thời điểm, số lượng, tiêu chí và hình thức kiểm tra, đánh giá; và các ĐCCTHP được thực hiện đúng quy trình và được đánh giá.

Nhà trường đã có quy định, quy trình và thông báo kết quả, lưu trữ kết quả học tập của người học, có đầu tư phần mềm quản lý và hạ tầng công nghệ thông tin tiên tiến và hiện đại phù hợp với yêu cầu quản lý. Hệ thống văn bằng được cấp đúng quy định, sổ cấp văn bằng rõ ràng, thuận tiện cho việc theo dõi và kiểm tra.

Tuy nhiên, những khó khăn trong quá trình triển khai phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ như: sự thụ động của người học trong việc xây dựng kế hoạch học tập, vẫn còn một số ít CB GV chưa sẵn sàng trong việc đổi mới phương pháp dạy học và đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá; Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng và trước tiến độ còn thấp, nhiều SV chưa đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh đúng hạn; Chưa tổ chức đánh giá ưu, nhược điểm giữa các hình thức thi phù hợp với đặc thù của từng môn học. Nội dung, quy trình lấy ý kiến các nhà tuyển dụng về chất lượng SV tốt nghiệp và chương trình đào tạo còn chưa cụ thể theo đặc thù riêng từng ngành đào tạo, chưa đồng bộ.

Trường đại học Hồng Đức tự đánh giá 7/7 tiêu chí đều đạt yêu cầu.

### **Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ CB quản lý, GV và nhân viên.**

#### ***Mở đầu***

Với quan điểm đội ngũ CB, GV và nhân viên là nhân tố quyết định đến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH. Nhà trường đã ban hành quy định về tiêu chuẩn tuyển chọn, bổ nhiệm CB viên chức và CB quản lý, làm cơ sở cho việc tuyển chọn đội ngũ CB GV có trình độ cao, có năng lực chuyên môn và quản lý kết hợp với việc tham mưu cho UBND tỉnh ban hành được nhiều chính sách về chế độ ưu đãi, thu hút đội ngũ CBGV có trình độ cao. Môi trường dân chủ trong nhà trường được đề cao, CBVC được tham gia đóng góp ý kiến xây dựng mục tiêu, kế hoạch, quy định và chủ trương công tác.

Phẩm chất đạo đức, năng lực, chuyên môn và chủ động sáng tạo trong công tác; tiếp cận được với khoa học công nghệ tiên tiến của đội ngũ CB GV, công nhân viên từng bước đáp ứng nhu cầu phát triển của Nhà trường trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước. Tỷ lệ CB GV có trình độ sau đại học từng bước được tăng lên đạt yêu cầu theo quy định; đại đa số CB, GV thành thạo tin học văn phòng và sử dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy; từng bước nâng cao trình độ ngoại ngữ phục vụ có hiệu quả cho công tác giảng dạy và NCKH.

**Tiêu chí 5.1: Có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV và nhân viên; quy hoạch bổ nhiệm CB quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của trường đại học; có quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch.**

## 1. Mô tả

Nhà trường đã xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ từ năm 2010 đến năm 2020 [H1.1.1.04]. Trong đó, mục tiêu phát triển đội ngũ cụ thể là: xây dựng đội ngũ CB giảng dạy đảm bảo tỷ lệ quy đổi GV/SV đạt 1/19,19, cơ cấu hợp lý theo ngành và chuyên ngành đáp ứng yêu cầu phát triển đào tạo và NCKH. Đến năm 2015 có 75% CB giảng dạy đạt trình độ ThS trở lên (27% TS, 1,5% PGS); năm 2020 có 90% CB giảng dạy đạt trình độ ThS trở lên (40% TS, 3,5% PGS, GS)". Trên cơ sở mục tiêu phát triển đội ngũ và chỉ tiêu biên chế Tỉnh giao, Nhà trường đã xây dựng nhu cầu tuyển dụng hằng năm [bảng 5.1] đáp ứng yêu cầu phát triển Nhà trường [H1.5.1.01].

Nhà trường luôn chú trọng công tác tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV và nhân viên có năng lực, trình độ cao, đây là yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH trong nhà trường.

Trên cơ sở định biên được UBND tỉnh giao từng năm, Đề án vị trí việc làm và nhu cầu thực tế của các đơn vị trực thuộc, nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức báo cáo Sở Nội vụ thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt. Sau khi được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt, nhà trường đã tổ chức tuyển viên chức theo đúng quy định của pháp luật hiện hành (Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ) và sự giám sát của Sở Nội vụ [H1.5.1.02].

Qua đó Nhà trường đã sàng lọc và tuyển chọn được đội ngũ CB GV đúng tiêu chuẩn đề ra; kết quả tuyển chọn năm 2013 được 58 GV, chuyên viên; năm 2014 tuyển dụng 67 GV, chuyên viên; đặc biệt năm 2015 tuyển dụng được 25 GV, chuyên viên thuộc Đề án Liên kết đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học với các trường đại học nước ngoài [H1.5.1.03]. Như vậy, trong 5 năm từ 2011 đến 2015 tổng số viên chức được tuyển dụng là 150 GV, chuyên viên, nâng số biên chế của Trường lên 561/702 chỉ tiêu biên chế tỉnh giao, đáp ứng yêu cầu phát triển về đội ngũ CB GV, nhân viên các đơn vị trong nhà trường [H1.1.1.04].

Bên cạnh đó, hằng năm Nhà trường thường xuyên cử CB GV đi đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, tin học, ngoại ngữ,... theo quy hoạch đào tạo sau đại học giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020 [H1.5.1.04], [H1.5.1.05]. Từ năm 2011 đến nay Nhà trường đã cử 266 CBGV đi đào tạo bồi dưỡng sau đại học: 2011: 28 ; 2012: 46; 2013: 63; 2014: 53; 2015: 46; 2016: 30. Để việc công tác quy hoạch đào tạo bồi dưỡng sau đại học được thực hiện có

hiệu quả hơn, Nhà trường đã ban hành chế độ khuyến khích học tập nâng cao trình độ [H1.5.1.15], khen thưởng những cá nhân bảo vệ trước thời hạn [H1.5.1.06] và có chế tài với những cá nhân không thực hiện đúng quy hoạch đào tạo, hoặc phải kéo dài thời gian đào tạo [H1.5.1.16]. Chính vì vậy, giai đoạn 2011-2016 số CB viên chức bảo vệ thành công luận án tiến sĩ tăng 63 người, thạc sĩ tăng 171 người [H1.5.1.07].

Đề công tác bổ nhiệm CB quản lý đảm bảo đúng người, đúng năng lực sở trường, công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng CB luôn được nhà trường coi trọng. Tháng 7/2012, Nhà trường đã xây dựng quy hoạch chức danh CB lãnh đạo quản lý các đơn vị giai đoạn 2010-2015 và giai đoạn 2015-2020 (A1); việc quy hoạch được tiến hành công khai, minh bạch, đảm bảo quyền dân chủ, đảm bảo quy hoạch những người có năng lực, trình độ vào các vị trí quản lý, tạo nguồn CB bổ nhiệm đến năm 2020 [H1.5.1.08]. Việc bổ nhiệm các chức vụ quản lý của trường được tiến hành đúng theo Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo các đơn vị thuộc trường [H1.5.1.09]. Công tác bổ nhiệm được thực hiện theo quy trình, quy định của Chủ tịch UBND tỉnh và của Nhà trường [H1.5.1.10]. Đối với các thành viên Ban Giám hiệu, công tác bổ nhiệm được thực hiện theo quy định của Tỉnh Thanh Hóa [H1.5.1.11].

Trong những năm qua, Nhà trường đã triển khai thực hiện kế hoạch và chiến lược phát triển đội ngũ một cách có hiệu quả vì vậy đã xây dựng được đội ngũ CB, công chức đủ số lượng đảm bảo chất lượng cho các lĩnh vực công tác: giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hành chính và phục vụ đào tạo.

Nhà trường đã xây dựng các qui định, qui trình về công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại CB quản lý các cấp rõ ràng, minh bạch [H1.5.1.12]. Khi có nhu cầu tuyển dụng, nhà trường đều thực hiện đầy đủ các bước, gồm: Thông báo, quy định về tiêu chí tuyển dụng các vị trí công tác đều được UBND tỉnh đồng ý, thẩm định đúng quy định của pháp luật.

Kế hoạch tuyển dụng, chỉ tiêu, tiêu chuẩn, các thủ tục, hồ sơ, được nhà trường công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng: báo, đài truyền hình [H1.5.1.13, 14], trên Website của Trường. Do vậy, nhà trường đã tuyển được những ứng viên đáp ứng nhu cầu về chất lượng GV, nhân viên, quản lý, theo kế hoạch phát triển đội ngũ.

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV và

nhân viên, giao chỉ tiêu đào tạo cụ thể hàng năm cho các đơn vị phù hợp với chiến lược phát triển; chất lượng đội ngũ CB, GV có bước phát triển vượt bậc; Có quy trình, tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, minh bạch; có quy hoạch và quy trình bổ nhiệm CB quản lý phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường.

### **3. Tồn tại**

Công tác tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV, nhân viên chưa gắn với đánh giá, xếp loại CB, viên chức, lao động hàng năm để tinh giản biên chế.

### **4. Kế hoạch hành động**

Tháng 6 năm 2017, phòng TC-CB sẽ rà soát, bổ sung các văn bản về đánh giá, xếp loại CB, viên chức, lao động và tổ chức, kiểm tra việc đánh giá, xếp loại, gắn với tiếp tục triển khai thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ hàng năm

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

**Tiêu chí 5.2: Đội ngũ CB quản lý, GV và nhân viên được đảm bảo các quyền dân chủ trong trường đại học.**

#### **1. Mô tả**

Đề đội ngũ CBGV và nhân viên được thực hiện quyền dân chủ ngay tại cơ sở, Trường đã ban hành và tổ chức triển khai thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở. Trong quá trình triển khai thực hiện quy chế dân chủ đã được sửa đổi bổ sung lần thứ nhất năm 2004, lần hai 2008, lần 3 năm 2015 [H1.5.2.01]. Ban chỉ đạo thực hiện quy chế dân chủ cơ sở được kiện toàn thường xuyên [H1.5.2.02].

Nhà trường đã duy trì chế độ báo cáo tình hình thực hiện quy chế dân chủ lên cấp trên hàng tháng, quý, năm [H1.5.2.03].

Kế hoạch thực hiện Quy chế dân chủ trong Trường đại học Hồng Đức được cấp UBND Tỉnh xem xét, phê duyệt hàng năm [H1.5.2.04].

Việc xây dựng kế hoạch và phân bổ kinh phí cho các đơn vị, các tổ chức, các nội dung công việc, ... hàng năm được thảo luận thống nhất và công khai rộng rãi đến tất cả các đơn vị, cá nhân trong Trường [H1.5.2.05]. Tài chính của Nhà trường được công khai minh bạch tại Hội nghị CB viên chức toàn trường và công bố trên website. Hệ thống các văn bản về tổ chức, quản lý điều hành; về tuyển dụng, bổ nhiệm... trong Nhà trường trước khi ban hành hay thực hiện đều được toàn thể CBGV đóng góp ý kiến, đặc biệt là các trưởng đơn vị chức năng [H1.2.2.13].

6 tháng 1 lần Công đoàn, Hội Cựu chiến binh, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội SV báo cáo kết quả hoạt động của các tổ chức với Thường vụ Đảng



ủy Nhà trường. Thông qua Hội nghị, Đảng ủy đã nắm bắt được kết quả hoạt động các đoàn thể chính trị; nắm được tâm tư, nguyện vọng của đoàn viên, hội viên và HSSV; đồng thời chỉ đạo các đoàn thể tiếp tục vươn lên hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị [H1.5.2.06].

Thông qua việc thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở đã huy động được 100% CB viên chức lao động và CB quản lý của nhà trường tham gia xây dựng các quy định về hoạt động NCKH [H1.2.2.02]; định mức khối lượng công tác GV [H1.2.2.09]; chiến lược phát triển của Nhà trường [H1.1.1.04, 05]; kế hoạch công việc và kinh phí năm học [H1.5.2.07 - 12] ; quy chế chi tiêu nội bộ [H1.5.2.13 - 17]... Trong quá trình thực hiện các quy định, khi có điều khoản chưa hợp lý, hoặc có ý kiến của CBVC đề nghị xem xét thay đổi, nhà trường đã kịp thời nghiên cứu sửa đổi cho phù hợp.

Nhà trường bố trí phòng 304 cơ sở chính, phòng 105, 103-A5, cơ sở II để Ban Giám hiệu, Phòng hành chính tổng hợp, Phòng Thanh tra thực hiện lịch tiếp dân vào thứ 2 của tuần 1 và tuần 3 hàng tháng. Tại tầng một các nhà giảng đường và ký túc xá nhà trường đặt các hộp thư góp ý để CBVC, HSSV, công dân có thể phản ánh, kiến nghị trực tiếp hoặc gián tiếp được thuận lợi. Bên cạnh đó, CBVC có thể gửi các ý kiến phản hồi trực tiếp đến Ban giám hiệu, các đơn vị chức năng thông qua hệ thống email có tên miền hdu.edu.vn [H1.5.2.18]. Ban Thường vụ Công đoàn, Ban thanh tra nhân dân nhà trường trực tiếp tiếp nhận ý kiến phản ánh, kiến nghị của CB viên chức lao động hàng ngày tại văn phòng Công đoàn (phòng 909, NDH, cơ sở chính) [H1.5.2.19].

Một năm 2 kỳ, Nhà trường tổ chức hội nghị đối thoại với HSSV từ cấp khoa đến cấp trường [H1.5.2.20]. Các ý kiến của HSSV được các khoa và các phòng, ban, tổ chức có liên quan trả lời trực tiếp trên diễn đàn do nhà trường tổ chức. Những trường hợp CB viên chức lao động, HSSV và nhân dân không đồng tình với kết luận của nhà trường đã được Hiệu trưởng trực tiếp hoặc phân công các phòng chức năng làm việc với các ban, ngành để giải quyết thỏa đáng, trả lời cho CB viên chức lao động, HSSV và nhân dân [H1.5.2.19], ngoài ra nhà trường còn nhận được ý kiến phản hồi từ HSSV qua điện thoại, email...[H1.5.2.18].

Định kỳ Ban Chỉ đạo thực hiện Quy chế cơ sở tỉnh Thanh Hóa hoặc của Liên đoàn Lao động về kiểm tra, đánh giá việc thực hiện quy chế dân chủ trong Trường và điều xếp loại khá trở lên [H1.5.2.21].

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường đã xây dựng được quy chế dân chủ ở cơ sở và thường xuyên sửa đổi, bổ sung. Các tổ chức chính trị trong trường đã xây dựng được quy chế hoạt động và quy chế phối hợp với chính quyền.

Toàn thể CB, viên chức, lao động trong Trường được tham gia đóng góp ý kiến kế hoạch chiến lược, kế hoạch kinh phí, quy định về NCKH, nội dung CTĐT, quy chế chi tiêu nội bộ, tiêu chí đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy,... của nhà trường theo quy chế dân chủ.

## **3. Tồn tại**

Công tác phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách, chế độ quy định mới của Nhà nước, nhà trường ở một số đơn vị trực thuộc đến CB viên chức lao động chưa kịp thời nên việc chấp hành của một số CB viên chức lao động chưa nghiêm.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2017-2018, định kỳ mỗi năm 01 lần, phòng TC-CB tham mưu cho Hiệu trưởng tổ chức hội nghị đối thoại giữa lãnh đạo trường với CB viên chức lao động các đơn vị trong Trường.

Trường đơn vị trực thuộc Trường, cập nhật các thông tin đã được nêu trong hội nghị giao ban tháng và các thông tin khác có liên quan tới CBVC-LĐ trong đơn vị 1 lần/tuần, định kỳ báo cáo việc thực hiện quy chế dân chủ ở đơn vị hàng tháng.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

**Tiêu chí 5.3: Có chính sách, biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ CB quản lý và GV tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước.**

### **1. Mô tả**

Nhà trường luôn luôn chú trọng phát triển đội ngũ CB giảng dạy, CB quản lý cả về số lượng và chất lượng. Trường có văn bản Quy chế chi tiêu nội bộ, quy định hỗ trợ về thời gian và kinh phí cho đội ngũ CB quản lý, CB GV tham gia các hoạt động về chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước; Quy chế chi tiêu nội bộ của trường đã quy định rõ định mức hỗ trợ kinh phí cho CB viên chức đi học tập, nâng cao trình độ; đã ban hành chính sách khuyến khích, động viên hỗ trợ tài chính cho đội ngũ GV tham gia học tập, bồi dưỡng, đọc sách, học ngoại ngữ nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ [H1.5.2.13-18]:

+ Đối với nghiên cứu sinh: 700.000 đ/1 tháng + tiền công lệnh đi về/1 năm; trừ 50% giờ chuẩn; bảo vệ thành công luận án tốt nghiệp được cấp 10.000.000đ.

+ Đối với người đi học cao học: 560.000đ/1 tháng + tiền công lệnh đi về/1 năm; trừ 50% giờ chuẩn; bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ được cấp 5.000.000đ.

Nhà trường hỗ trợ 500.000 đ/người/ tháng cho các đối tượng đi học cao học trong và ngoài nước từ nguồn phúc lợi của Trường.

Học cử nhân chính trị, lý luận cao cấp trong tỉnh được cấp 450.000đ/người, tính 10 tháng/năm.

Học cử nhân chính trị, lý luận cao cấp ngoài tỉnh: 500.000 đ/1 tháng + tiền công lệnh đi về/1 năm, định mức giảng dạy được giảm trừ số giờ chuẩn tương ứng trong thời gian đi học.

Nhà trường đã tham mưu với UBND tỉnh có biện pháp khuyến khích, động viên hỗ trợ kinh phí cho đội ngũ GV tham gia học tập, bồi dưỡng, đọc sách, học ngoại ngữ nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, như chính sách đãi ngộ cho người đi học cao học và nghiên cứu sinh [H1.5.3.01]. Để khuyến khích CBGV tích cực tham gia hoạt động NCKH Nhà trường đã Ban hành Quy định khen thưởng hàng năm cho CBGV có thành tích xuất sắc trong các hoạt động KH&CN [H1.5.3.02]. Quy định về hỗ trợ các bài báo khoa học Quốc tế có uy tín trong danh mục ISI, SCI, SCIE bằng 30 lần mức lương cơ sở chung; bài báo đăng trên các tạp chí trong nước tính 1 điểm công trình được hỗ trợ 1.100.000đ [H1.5.2.17].

Chính vì vậy, từ năm 2011 đến nay, đã có hơn 100 GV của Trường đã tham gia đề án “*Liên kết đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học với các trường đại học nước ngoài*”. Hiện nay vẫn còn 57 GV của Trường đang được đào tạo ở các nước Anh, Pháp, Bỉ, Úc, New Zealand, Nhật Bản, Thái Lan...[H1.5.3.03]. Số lượng bài báo công bố trên tạp chí ISI, SCI, SCOPUS là 63 bài.

Hàng năm, nhà trường chọn cử 35 - 40 CBGV đi học nâng cao trình độ, tham gia các hội thảo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao [H2.2.6.04] [H1.5.3.04]. Kinh phí hỗ trợ hội nghị, hội thảo cho CB, GV trong và ngoài nước được nhà trường quan tâm đầu tư thỏa đáng.

Nhờ có chính sách đó, nhà trường đã thu hút được một số CB có trình độ cao về trường giảng dạy và công tác [H1.5.3.05]; đào tạo, bồi dưỡng được đội ngũ

GV có học vị cao, có kiến thức chuyên môn sâu, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học, nâng tỷ lệ CB giảng dạy có trình độ sau đại học từ 24% năm 2004 lên 50,59% vào cuối năm 2008 [bảng 5.4]; năm 2016 là 89,64% [H1.5.3.06].

## **2. Điểm mạnh**

Trường đã tham mưu, ban hành các văn bản và chính sách, hỗ trợ kinh phí, thời gian tạo điều kiện về mọi mặt cho GV, nhân viên và CB quản lý tham gia hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong nước và nước ngoài.

Các văn bản đã có tác dụng hỗ trợ, tạo điều kiện cho đội ngũ GV, CB quản lý tham gia tích cực trong các hoạt động học tập và công tác, thu hút được 6 tiến sĩ về trường giảng dạy.

## **3. Tồn tại**

Khả năng sử dụng Tiếng Anh của đội ngũ CBGV trong NCKH và tham gia hội nghị, hội thảo quốc tế còn hạn chế.

Hằng năm, tổ chức cho GV tham gia nghiên cứu, trao đổi học thuật với các trường đại học nước ngoài chưa nhiều.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2017-2018, phòng TC-CB tham mưu ban hành các quy định, chế tài khuyến khích việc tăng cường bổ sung trình độ ngoại ngữ cho đội ngũ CBGV.

Từ năm 2017, phòng TC-CB, phối hợp với phòng KH-TC nghiên cứu chế độ, chính sách và cử 5-10 đoàn CB, GV và CBQL tham gia các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ, hội thảo khoa học ở nước ngoài.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 5.4: Đội ngũ CB quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao.**

### **1. Mô tả**

Đội ngũ cán bộ quản lý Nhà trường có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật. Trong 5 năm qua cán bộ quản lý có phẩm chất tốt đạt 99,3% trở lên không vi phạm khuyết điểm kỷ luật thể hiện qua kết quả đánh giá cán bộ hàng năm. Đánh giá cán bộ quản lý trong việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 4, khoá XI và học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, số cán bộ quản lý khẳng định vai trò tiên phong gương mẫu của người lãnh đạo quản lý đơn vị [H1.5.4.01].

Để nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý, Nhà trường đã hợp đồng với Học viện cán bộ quản lý giáo dục Hà Nội mở các lớp bồi dưỡng cán bộ quản lý khoa, phòng, ban trường đại học cho cán bộ quản lý và đội ngũ kế cận cho trường [H1.5.4.02], bồi dưỡng kiến thức về hội nhập [H1.5.4.03]. Hợp đồng với Viện Đại học mở Hà Nội mở lớp Tiếng Anh văn bằng hai. Nhà trường liên tục mở các lớp tiếng Anh bằng hai, tin học cho CB, GV có nhu cầu học tập [H1.5.4.04]. Những CB GV thuộc đối tượng I, II, III được bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng [H1.5.6.05].

Đội ngũ cán bộ quản lý có năng lực quản lí chuyên môn, nghiệp vụ phục vụ mục tiêu đào tạo, có cơ cấu hợp lý, đáp ứng các tiêu chí theo quy định. Tính đến 31/12/2016, Nhà trường có cơ cấu đội ngũ cán bộ quản lý, lãnh đạo đạt chuẩn gồm 152 người (55 là nữ) được bố trí giữ các vị trí chủ chốt từ lãnh đạo trường, lãnh đạo khoa, phòng, ban, trung tâm và các bộ môn; trong đó có 9 PGS, 33 TS, 72 ThS, 23 có trình độ cao cấp lý luận, 68 GV chính và 77 GV. Cán bộ quản lí gương mẫu, nhiệt tình, đoàn kết, gần gũi với quần chúng, không có cán bộ vi phạm các chuẩn mực đạo đức [bảng 5.1]. Cán bộ quản lý giữ các cương vị chủ chốt các đơn vị, phòng, khoa vẫn tham gia giảng dạy đại học, sau đại học, khẳng định được chất lượng trong công tác chuyên môn [H1.5.4.06].

Từ năm học 2011-2012 đến năm học 2015-2016, 100 % đội ngũ cán bộ quản lý được đánh giá xếp loại hoàn thành nhiệm vụ được giao [H1.5.4.07]. Theo kết quả đánh giá xếp loại đảng viên hàng năm đối với cán bộ quản lý các năm từ 2011-2016; kết quả có 0,5% hoàn thành nhiệm vụ, 58,3% hoàn thành tốt nhiệm vụ và 41,2% hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ [H1.5.4.07]. Đối với đánh giá xếp loại đội ngũ cán bộ quản lý Công đoàn giai đoạn 2011-2015 có 100% đạt công đoàn viên tiên tiến trong đó có 95,9% đạt danh hiệu công đoàn viên xuất sắc [H1.5.4.08], 58,5% cán bộ Công đoàn được cấp trên tặng bằng khen. Có 62 cán bộ quản lý được cấp tỉnh, cấp Bộ và Chính phủ tặng bằng khen, có 05 đồng chí được Nhà nước tặng thưởng Huân chương lao động hạng ba. Nhà trường được tặng thưởng Huân chương lao động hạng Hai, Công đoàn trường, Đoàn Thanh niên được tặng Huân chương lao động hạng Ba và 3 năm được Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Bộ GD&ĐT tặng Cờ thi đua và bằng khen [bảng 5.8]. Tỷ lệ CB quản lý vi phạm quy định quyền hạn, trách nhiệm ở mức thấp 0,7%/ năm [bảng 2.1] [H1.5.4.09].

## **2. Điểm mạnh**

Đội ngũ CB lãnh đạo, quản lý Nhà trường từ lãnh đạo Trường đến lãnh đạo khoa, phòng ban, trung tâm, trưởng, phó bộ môn có đạo đức tốt, trình độ chuyên môn cao và năng lực quản lý điều hành đã tổ chức chỉ đạo có hiệu quả nhiệm vụ chính trị, phát huy vai trò là hạt nhân trong đơn vị.

## **3. Tồn tại**

Vẫn còn một số ít CB quản lý ý thức vươn lên hoàn thành chức trách nhiệm vụ chưa cao nên một số công việc chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra.

## **4. Kế hoạch hành động**

Trong năm 2017, Phòng TC-CB tham mưu cho Nhà trường tăng cường lựa chọn bố trí sử dụng đội ngũ CBQL đảm bảo năng lực, uy tín, trình độ.

Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đánh giá CB quản lý nhằm tạo chuyển biến về nhận thức và hành động trong CBQL nhà trường.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

**Tiêu chí 5.5: Có đủ số lượng GV để thực hiện CTĐT và nghiên cứu khoa học; đạt được mục tiêu của chiến lược phát triển giáo dục nhằm giảm tỷ lệ trung bình SV / GV.**

### **1. Mô tả**

Tính đến 31/12/2016 Trường đại học Hồng Đức có 502 GV cơ hữu, trong đó: PGS 18, TS: 97, ThS: 335, ĐH: 52 [H1.5.5.01]; Số lượng và trình độ đội ngũ GV cơ hữu đủ đảm bảo thực hiện nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học. Số lượng SV hệ chính qui của nhà trường là 8625 (trong đó có 7.215 SV đại học, 1.043 SV cao đẳng và 367 SV trung cấp); số SV VLVH là 4310 SV đại học. Tỷ lệ GV qui chuẩn đạt tỉ lệ 19,19 SV/ GV, phù hợp theo qui định chung của Bộ GD&ĐT; 100% các ngành đào tạo đều đảm bảo đủ thành phần GV cơ hữu theo quy chuẩn mở ngành [H1.5.5.01]. Đối với CTĐT sau đại học về cơ bản CBGV của Nhà trường mới đảm nhận được 70% các học phần của 14 CTĐT thạc sĩ, số còn lại Nhà trường bố trí mời chuyên gia đầu ngành theo từng lĩnh vực chuyên môn về giảng dạy và tham gia hướng dẫn luận văn tốt nghiệp. Số lượng viên chức giảng dạy của Trường đã tăng dần theo từng năm (hiện tại là 502 người). Trường có đội ngũ GV có trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm trong giảng dạy và NCKH, được phân bổ tương đối đồng đều, hợp lý theo ngành nghề đào tạo [H1.5.5.01]. Trong 5 năm qua, mặc dù số lượng PGS, TS, ThS tăng nhanh. Tuy nhiên, vẫn còn một số ngành thiếu

GV trình độ cao [H1.5.5.02]. CB viên chức toàn trường tương đối đồng đều về giới tính, nam giới chiếm tỉ lệ 40,67 %, nữ giới chiếm tỉ lệ 59,33 % [Bảng 18].

Thực hiện Kế hoạch chiến lược phát triển Trường đại học Hồng Đức đến 2015, những năm qua đội ngũ GV cơ hữu của nhà trường được bổ sung để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Từ năm 2011 - 2016, Nhà trường đã tuyển dụng, tiếp nhận 133 GV về trường công tác. Trong đó có 50 người tuyển dụng mới và 8 người chuyển từ đơn vị khác về, thi tuyển viên chức từ hợp đồng lao động là 75 người [H1.5.5.03].

Nhà trường tuyển dụng giảng viên là SV tốt nghiệp đại học chính quy loại giỏi hoặc thạc sĩ và tiến sĩ được trải qua kỳ sát hạch về chuyên môn và kỳ thi tuyển viên chức. Hiện tại, đội ngũ CB GV nhà trường đủ đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần thuộc 34 chương trình tự đào tạo; Một số GV của Trường đã tham gia giảng dạy chương trình liên kết đào tạo và phân đầu đào tạo, bồi dưỡng để tiến tới tự đào tạo một số chuyên ngành khối kỹ thuật và khoa học xã hội (xây dựng, kỹ thuật điện, Việt Nam học,...) [H1.5.3.06].

## **2. Điểm mạnh**

Một số chuyên ngành khối khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, Nông -Lâm-Ngư nghiệp đã có đội ngũ GV có trình độ cao (TS trở lên) nhiều.

## **3. Tồn tại**

Đội ngũ GV còn thừa thiếu cục bộ ở một số bộ môn. Cơ cấu về trình độ ở một số bộ môn còn thấp; một số ngành số CBGV trình độ tiến sĩ chưa đáp ứng yêu cầu mở ngành và nhu cầu đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

## **4. Kế hoạch hành động**

Trong năm học 2016-2017 và các năm tiếp theo, Phòng TCCB tham mưu lập kế hoạch tuyển dụng bổ sung GV hàng năm cho khối ngành có tỷ lệ SV/GV còn cao; cụ thể hóa kế hoạch cử đi đào tạo tiến sĩ hàng năm theo hướng ưu tiên cho những ngành còn thiếu GV có trình độ tiến sĩ nhằm phục vụ cho công tác mở ngành đào tạo mới và bổ sung đội ngũ có trình độ cao cho hoạt động đào tạo sau đại học của trường.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

**Tiêu chí 5.6: Đội ngũ GV đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định. Giảng dạy theo chuyên môn được đào tạo; đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định; có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học.**

## 1. Mô tả

Trường có 502 GV cơ hữu [H1.5.6.01], trong đó số GV có trình độ thạc sĩ trở lên là 450/502 chiếm tỷ lệ 89,64% (phần lớn số GV còn lại được tuyển từ đại học loại giỏi, hiện đang theo học cao học và ở các bộ môn đặc thù như GDQP, nhạc, họa) [H1.5.5.02], [H1.5.6.02]; Trong đó 18 GV là PGS chiếm tỷ lệ 3,58%, 97 GV có trình độ tiến sĩ chiếm tỷ lệ 19,32%, 335 GV có trình độ thạc sĩ chiếm tỷ lệ 66,73%; Nhà trường đã bố trí 100% GV có trình độ từ thạc sĩ trở lên đảm nhận giảng dạy lý thuyết; số GV chưa có trình độ thạc sĩ được giao nhiệm vụ trợ giảng và giảng dạy bậc cao đẳng trở xuống. Bên cạnh đó, Nhà trường còn có 159 GV đang theo học sau đại học, trong đó có 125 GV đang học nghiên cứu sinh (21 ở nước ngoài; 03 liên kết với nước ngoài) và 34 GV học cao học (7 ở nước ngoài) [H1.5.6.02]. GV chính của nhà trường là 104 người chiếm 20,71% số GV, đây là đội ngũ có trình độ chuyên môn, có năng lực giảng dạy và NCKH. Tuy nhiên, ở các ngành đặc thù (quốc phòng an ninh, âm nhạc, mỹ thuật) còn một số CBGV mới chỉ đạt trình độ đại học; đội ngũ GV đảm bảo đạt trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định của Luật giáo dục đại học [H1.5.3.06] và đáp ứng yêu cầu chiến lược phát triển nhà trường.

Trên cơ sở trình độ đào tạo của GV, quy định về chế độ định mức GV, và yêu cầu hợp đồng lao động đối với GV hợp đồng, Trường khoa, Bộ môn bố trí công tác giảng dạy phù hợp với chuyên môn đào tạo, 100% GV hiện có của Trường được giao nhiệm vụ giảng dạy đúng theo chuyên môn được đào tạo đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ [H1.5.6.03] theo đúng CTĐT [H1.5.6.04], đề cương chi tiết học phần [H1.5.6.05].

Cơ cấu chuyên môn của các GV phù hợp với nhiệm vụ đào tạo (đội ngũ GV có chuyên môn cao ở các ngành, có sự cân đối theo cơ cấu đào tạo); tỷ lệ ThS 66,73%; TS 19,32%, PGS 3,58%.

Đội ngũ CBGV của Nhà trường hiện nay: 100% có ngoại ngữ trình độ A trở lên, trong đó có 20% sử dụng thành thạo ngoại ngữ; 100% có trình độ tin học A trở lên, trong đó có 22,6% sử dụng thành thạo phần mềm tin học. Tính đến tháng 12/2016, có 105 GV (chiếm 20%) có khả năng làm việc và trao đổi học thuật trực tiếp với người nước ngoài; 100% GV có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ GV [H1.5.6.06].



## **2. Điểm mạnh**

Đội ngũ GV đảm bảo đạt trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định; được phân công giảng dạy phù hợp với chuyên môn đào tạo; nhiều GV hiện tham gia các lớp đào tạo về chuyên môn và ngoại ngữ.

## **3. Tồn tại**

Cơ cấu chưa đồng đều ở một số bộ môn, một số bộ môn tỉ lệ GV có trình độ tiến sĩ còn thấp hoặc chưa có ở các bộ môn đặc thù.

Số GV có đủ trình độ ngoại ngữ để giảng dạy bằng Tiếng Anh, làm việc và trao đổi học thuật trực tiếp với người nước ngoài chưa cao.

## **4. Kế hoạch hành động**

Phòng TCCB tham mưu xây dựng và công khai quy hoạch đi học nghiên cứu sinh vào tháng 01 hàng năm, tạo điều kiện để các đơn vị và GV chủ động kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhằm đạt tỉ lệ GV có trình độ tiến sĩ đạt chuẩn.

Từ năm 2017, Trường tăng cường kinh phí thoả đáng (giảm giờ định mức, hỗ trợ kinh phí học tập, ...) khuyến khích đội ngũ GV tham gia học ngoại ngữ để có đủ khả năng trao đổi học thuật với người nước ngoài.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

**Tiêu chí 5.7: Đội ngũ GV được đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn và trẻ hoá của đội ngũ GV theo quy định.**

### **1. Mô tả**

Hiện nay, số GV của Trường đại học Hồng Đức có thâm niên công tác dưới 10 năm là 49 người chiếm tỷ lệ 9,76% , 10-20 năm công tác là 236 người chiếm tỷ lệ 47,01%, trên 20 năm công tác là 217 người, chiếm tỷ lệ 43,22% [bảng 5.5]. Bình quân thâm niên công tác chuyên môn của GV là hơn 16 năm, như vậy đội ngũ GV đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm trong công tác chuyên môn theo quy định.

Thống kê tuổi đời của đội ngũ GV [H1.5.7.01] cho thấy tỷ lệ GV dưới 30 tuổi chiếm 9,96 % (50/502) , từ 30 đến 40 tuổi chiếm 63,14% (317/502); từ 40 đến 50 chiếm 10,95% (55/502); trên 50 tuổi chiếm 15,93% (80/502) [Bảng 5.6]. GV có trình độ thạc sĩ ở độ tuổi chủ yếu dưới 40 tuổi, GV có trình độ tiến sĩ tập trung ở độ tuổi 40-50. Độ tuổi trung bình của CBGV là 42 tuổi, độ tuổi trung bình có xu hướng giảm, được trẻ hoá và giữ ở mức hợp lý, đảm bảo sự ổn định cân bằng cho xu hướng phát triển đáp ứng yêu cầu mục tiêu đào tạo mà chiến lược nhà trường đặt ra.

## **2. Điểm mạnh**

Hiện tại nhà trường có 89,64% CB giảng dạy có trình độ sau đại học, vừa có thâm niên công tác vừa có kinh nghiệm giảng dạy, được trẻ hoá, có khả năng vươn lên để đạt trình độ chuẩn theo yêu cầu đổi mới, hội nhập và nâng cao chất lượng đào tạo.

## **3. Tồn tại**

Số GV có độ tuổi cao, không có khả năng đi đào tạo đạt chuẩn theo qui định còn 115 người (chiếm 22, 90%); GV có kinh nghiệm, trình độ cao phân bổ không đồng đều ở một số ngành, bộ môn, đơn vị.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm 2017, Phòng TC-CB tham mưu cho Trường rà soát, sắp xếp bố trí GV và tuyển mới bổ sung GV trẻ, có trình độ cao, có năng lực chuyên môn giỏi đồng đều ở các ngành, bộ môn và đơn vị.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

**Tiêu chí 5.8: Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ số lượng, có năng lực chuyên môn và được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.**

### **1. Mô tả**

Nhà trường cơ bản đủ số lượng kỹ thuật viên, nhân viên có năng lực nghiệp vụ phục vụ cho hoạt động đào tạo và NCKH [H1.5.8.01]. Số lượng 105 CB, nhân viên, có trình độ chuyên môn đảm bảo phù hợp từng vị trí việc làm, trong đó trình độ thạc sĩ 20, đại học 40, cao đẳng 9, còn lại trung, sơ cấp được bố trí công việc ở các khoa, phòng thí nghiệm, các trung tâm và một số đơn vị khác có máy móc, thiết bị như Khoa Khoa học Tự nhiên: 7, Khoa Kỹ thuật - Công nghệ: 5, Khoa Nông-Lâm-Ngư nghiệp: 7, Trung tâm Thông tin - Thư viện: 16, Khoa CNTT và Truyền thông: 4, Khoa Kinh tế Quản trị kinh doanh: 3, Khoa Giáo dục Mầm non: 6, Khoa Giáo dục Tiểu học: 2, Khoa Giáo dục Thể chất: 1, ... [H1.5.8.01] và nhân viên hành chính phục vụ các khoa và các đơn vị Phòng HCTH, Ban Quản lý Nhà ở SV, Ban Quản lý Nội trú, Ban bảo vệ, Thư viện...

Trên cơ sở yêu cầu về trình độ, tiêu chuẩn và kỹ năng nghề của từng vị trí việc làm, nhà trường lên kế hoạch tuyển dụng kỹ thuật viên, nhân viên phù hợp với yêu cầu đề ra. Thường xuyên rà soát, đánh giá chất lượng công tác của đội ngũ này để có hướng cho đi đào tạo lại, bồi dưỡng hoặc chuyển công tác khác theo hướng ưu tiên những người có trình độ chuyên môn, kỹ năng thực hành vững

vàng vào các vị trí phục vụ trực tiếp GV và người học như: Thư viện, xưởng (vườn) thực hành, thí nghiệm, phòng máy. Còn lại được sắp xếp làm nhiệm vụ nhân viên hành chính, phục vụ, bảo vệ [H1.5.8.02]; đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên nhà trường đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và các hoạt động khác trong Trường được người học, đơn vị và Nhà trường đánh giá hoàn thành nhiệm vụ được giao trở lên H1.5.8.03]. Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên có năng lực, trình độ chuyên môn đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Nhà trường đã có quy định về đào tạo, học tập nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý, nâng cao tay nghề. Các kỹ thuật viên, nhân viên phải cập nhật các kiến thức chuyên ngành, tham gia các lớp tập huấn nghiệp vụ. Một số CB chưa đạt trình độ chuẩn theo quy định phải đi học nâng cao trình độ chuyên môn cho phù hợp với công việc được giao và nhu cầu phát triển của nhà trường. Hằng năm, nhà trường gửi các kỹ thuật viên, nhân viên đi bồi dưỡng nghiệp vụ, cách thức quản lý, sử dụng các trang thiết bị, thư viện điện tử ở một số trường trong và ngoài nước. Từ năm 2011-2016 có 14 kỹ thuật viên, nhân viên được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ [H1.5.8.04] và 20 lượt CB kỹ thuật được tham dự tập huấn nghiệp vụ.

Định kì hàng năm, nhà trường tổ chức thăm dò mức hài lòng của GV và người học về hoạt động hỗ trợ của đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên; mức hài lòng bình quân đạt 75% [H1.5.8.05].

## **2. Điểm mạnh**

Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên nhà trường đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn phù hợp với vị trí việc làm, ngành đào tạo, có kỹ năng, tay nghề vững vàng; được quan tâm, tạo điều kiện về thời gian, kinh phí để tham gia các chương trình, dự án, các lớp đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn hoặc tập huấn nghiệp vụ, đáp ứng được cơ bản các yêu cầu phục vụ dạy học và NCKH.

## **3. Tồn tại**

Một số đơn vị đào tạo (khoa Kỹ thuật-Công nghệ, khoa Nông-Lâm-Ngư nghiệp) còn thiếu kỹ thuật viên trình độ tay nghề cao, nên hạn chế việc phục vụ. Một số ít nhân viên thái độ phục vụ chưa cao, chưa chủ động học tập bồi dưỡng, trình độ chuyên môn chưa đáp ứng yêu cầu, năng lực còn hạn chế.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm 2017, phòng TC-CB tham mưu nhà trường đào tạo, bồi dưỡng một số kỹ thuật viên có trình độ tay nghề cao. Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho từng đối tượng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

Định kỳ đánh giá năng lực đội ngũ CB kỹ thuật viên thông qua hiệu quả công việc để phân loại, sàng lọc.

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu.

### ***Kết luận về tiêu chuẩn 5***

Nhà trường có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV và nhân viên phù hợp với chiến lược phát triển; Có quy trình, tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, minh bạch; có tiêu chí, quy hoạch và quy trình bổ nhiệm CB quản lý phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường.

Toàn thể CB viên chức lao động trong trường được tham gia đóng góp ý kiến kế hoạch chiến lược, quy định về NCKH, CTĐT, quy chế chi tiêu nội bộ, tiêu chí đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy,... của nhà trường theo quy chế dân chủ.

Các hội đồng hoạt động theo quy định; có Kế hoạch phát triển đội ngũ ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

Đội ngũ GV, nhân viên phục vụ và kỹ thuật viên của trường đủ về số lượng và có trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đào tạo và NCKH. 100% đội ngũ nhân viên kỹ thuật của trường đều có trình độ chuyên môn phù hợp với công việc.

Tuy nhiên, Nhà trường vẫn còn một số vấn đề tồn tại như: Kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng phát triển đội ngũ chưa đồng bộ; Năng lực của đội ngũ CBGV có khả năng tham gia Hội nghị, Hội thảo còn rất hạn chế; Số CB GV có trình độ tiến sĩ và có trình độ ngoại ngữ để làm việc và trao đổi học thuật trực tiếp với người nước ngoài chưa nhiều.

Về cơ bản, đội ngũ CB quản lý, GV và nhân viên của Trường đã đáp ứng được các tiêu chuẩn theo quy định và công tác phát triển đội ngũ đạt được những mục tiêu chiến lược mà trường đã đặt ra. Trường đại học Hồng Đức tự đánh giá cả 8 tiêu chí đều đạt được yêu cầu.

## **Tiêu chuẩn 6: Người học**

### ***Mở đầu***

Để tăng cường nhận thức và hiểu biết cho người học, ngay từ đầu khóa học, Nhà trường đã tổ chức "Tuần sinh hoạt công dân- HSSV" theo đúng yêu cầu của Bộ GD&ĐT; phân cấp rõ chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị trong công tác người học; thành lập Tổng đội SV tình nguyện, đội cờ đỏ, giúp các tổ chức này

hoạt động có hiệu quả; tổ chức nhiều diễn đàn giao lưu giữa người học với các cơ quan, doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân tuyển dụng lao động; thông qua hoạt động này người học có thêm nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp. Ngoài ra, Nhà trường thực hiện đổi mới công tác quản lý, tổ chức hoạt động rèn luyện, chào cờ Tổ quốc và sinh hoạt tập thể cho người học góp phần vào sự thành công chung trong hoạt động đào tạo.

### **Tiêu chí 6.1: Người học được hướng dẫn đầy đủ về chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT.**

#### **1. Mô tả**

Đầu khóa học, Nhà trường cung cấp cho người học các văn bản như: Quy chế đào tạo; Niên lịch đào tạo; tài liệu học tập "*Tuần sinh hoạt công dân-HSSV*", chuẩn đầu ra, hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo (TS, ThS, ĐH, CĐ hệ chính quy; đào tạo liên thông, vừa làm vừa học, văn bằng đại học thứ 2 theo hệ thống tín chỉ); Quy chế HSSV, quy định về đánh giá kết quả rèn luyện, hướng dẫn thực hiện chế độ chính sách, quy định về công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, quy định về văn hóa học đường... [H1.2.2.01], [H1.3.3.01-05; H1.3.3.10-11], [H1.3.2.02,03], [H1.6.1.01-07].

Trong tuần sinh hoạt công dân HSSV đầu khóa và buổi đầu giới thiệu về Nhà trường, Phòng Quản lý đào tạo, Phòng Công tác HSSV đã phối hợp với các phòng, ban chức năng khác phổ biến quy chế đối với các hệ đào tạo, phổ biến và hướng dẫn về mục tiêu đào tạo, CTĐT và hướng dẫn thực hiện các quy chế, quy định liên quan đến người học [H1.6.1.01-05]. Để đảm bảo cho người học hiểu, nắm được các thông tin, Nhà trường đã tiến hành kiểm tra thông qua bài thu hoạch Tuần sinh hoạt công dân HSSV đầu khóa [H1.6.1.05]. Tỷ lệ người học tham gia đợt sinh hoạt chính trị đạt 100% [H1.6.1.04]. Bên cạnh đó, người học được giới thiệu các nội dung này thông qua các hội nghị, như: Giao ban công tác người học từng hệ đào tạo, tập huấn nghiệp vụ quản lý lớp cho Ban cán sự lớp, Bí thư chi đoàn, Chi hội trưởng SV, ... Khi có những thay đổi về quy chế như: Xét tốt nghiệp, thi và kiểm tra người học được cung cấp trong đợt sinh hoạt chính trị đầu năm học, thông qua các văn bản gửi trực tiếp tới các khoa, lớp SV và đăng tải trên Website của Trường [H1.6.1.07].

Trong buổi học đầu tiên của từng học phần, người học được GV giới thiệu đầy đủ mục tiêu, chuẩn kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, hình thức kiểm tra, đánh giá, tài liệu cần thiết phục vụ cho học tập, ... thông qua ĐCCTHP [H1.4.4.04].

Tổ công tác viên HSSV, Ban cán sự các lớp hoạt động hiệu quả, thường xuyên cung cấp các thông tin của người học liên quan đến các vấn đề đào tạo, chế độ chính sách, tư tưởng chính trị của người học... [H1.6.1.06].

Website của các Nhà trường và các đơn vị trong Trường, đã giới thiệu đầy đủ các ngành đào tạo, vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp, các thông tin về học tập, rèn luyện, về thi kiểm tra và kết quả thi kiểm tra của người học. Người học dễ dàng tra cứu trước khi đăng ký dự thi, xét tuyển vào Trường và trong quá trình học tập, rèn luyện tại Trường [H1.4.2.04], [H1.4.3.16], [H1.6.1.07].

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường đã có nhiều hình thức hướng dẫn người học về CTĐT, các quy chế, quy định, hình thức kiểm tra đánh giá, xét tốt nghiệp của Nhà trường và Bộ GD&ĐT.

## **3. Tồn tại**

Việc khảo sát, thống kê và đánh giá mức độ hiểu biết của người học còn chưa thường xuyên, liên tục; còn có người học chưa thực sự nắm vững quy chế đào tạo dẫn đến vi phạm.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2016-2017, Phòng Công tác HSSV phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thăm dò những hiểu biết và giải đáp các thắc mắc về CTĐT, các quy chế, quy định, hướng dẫn của người học ở tất cả các hệ đào tạo.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

**Tiêu chí 6.2: Người học được đảm bảo chế độ chính sách xã hội, được khám sức khỏe theo quy định y tế học đường; được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao và được đảm bảo an toàn trong khuôn viên của nhà trường.**

### **1. Mô tả**

Nhà trường cập nhật đầy đủ, kịp thời các văn bản liên quan đến chế độ chính sách của người học, trên cơ sở đó Hiệu trưởng đã ban hành Hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với người học [H1.6.2.01]. Đầu khóa học, 100% người học thuộc đối tượng hưởng chế độ chính sách được cập nhật, bổ sung và thực hiện các chế độ chính sách theo từng học kỳ, năm học và có dự toán kinh phí thực hiện kèm theo [H1.6.2.01]. Trong 5 năm qua, 100% người học thuộc đối tượng ưu tiên đã được hưởng các chế độ chính sách (chiếm từ 25 đến 30% người học trong toàn Trường); đảm bảo kịp thời, công khai, công bằng và đúng đối tượng [H1.6.2.01]. Cụ thể, năm học 2015- 2016: xét miễn, giảm học phí cho 770

lượt HSSV; xét cấp trợ cấp xã hội cho 1757 lượt HSSV; xét cấp học bổng chính sách và trợ cấp tiền ăn ở, đi lại, mua đồ dùng học tập, BHYT đối với SV hệ cử tuyển cho 26 lượt HSSV; xét hỗ trợ chi phí học tập đối với SV là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo cho 533 lượt HSSV; xét cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng đối với SV là người khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo cho 5 lượt HSSV; cấp học bổng khuyến khích học tập cho 971 lượt HSSV; cấp giấy xác nhận trợ cấp ưu đãi cho con người người có công với cách mạng (theo Thông tư liên tịch số 16 của liên Bộ: GD&ĐT, TC, LĐTB&XH) cho 946 lượt người học; Quyết định 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 về tín dụng đối với HSSV và Quyết định 1196/QĐ-TTg ngày 19/7/2013 về điều chỉnh mức vay tín dụng học tập đối với HSSV của Thủ tướng Chính phủ được triển khai thực hiện ở tất cả các hệ học của Trường; hằng năm, hơn 4102 lượt người học được cấp giấy xác nhận vay vốn tín dụng đào tạo [H1.6.2.01], [H1.6.5.02].

Trạm Y tế được thành lập theo quyết định số 251/QĐ-ĐHHD ngày 19/03/2007 [H1.6.2.03], hiện nay Trạm có 8 cán bộ, trong đó có 01 bác sĩ. Trạm Y tế có nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe và tổ chức các hoạt động khám chữa bệnh cho tất cả người học. Cơ sở vật chất, thiết bị y tế, số thuốc chữa bệnh đảm bảo chăm sóc sức khỏe cho người học; 100% người học được kiểm tra sức khỏe đầu vào và định kỳ hằng năm; 100% người học hệ chính quy tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc công tác vệ sinh phòng dịch, vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm tại các nhà ăn tập thể của Trường được đảm bảo [H1.6.2.04].

Nhà trường có sân chơi, bãi tập phục vụ các hoạt động Văn - Thể - Mỹ, như: 01 nhà thi đấu đa năng; 02 sân vận động; 02 sân bóng đá mini; 03 sân bóng chuyên; sân cầu lông; khu luyện tập bóng bàn... với tổng diện tích 40200 m<sup>2</sup>; dụng cụ phục vụ cho học tập, luyện tập, thi đấu được trang bị đầy đủ, đáp ứng nhu cầu người học [H1.6.2.05]. Nhà trường có 01 Hội trường 340 chỗ ngồi và có nhiều hội trường có từ 200 đến 250 chỗ được lắp đặt đầy đủ hệ thống âm thanh, ánh sáng, phủ sóng wifi... [H1.4.3.15], [H1.6.2.05] được dùng cho việc tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ cho người học và CB, viên chức, lao động trong trường. Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao đã được Ban văn thể mỹ Nhà trường được triển khai có hệ thống từ cấp lớp đến cấp trường, đảm bảo cho tất cả người học các hệ tham gia. Trong năm học, Ban Văn – Thể - Mỹ đã tổ chức được 20 đến 25 hoạt động với chất lượng tốt [H1.6.2.06].

Các câu lạc bộ văn hóa, thể thao trong người học được hoạt động thường xuyên, ổn định theo kế hoạch của Nhà trường, Đoàn thanh niên, Hội SV [H1.6.2.07]. Nhà trường đã tổ chức cho người học tham gia nhiều hoạt động vui chơi giải trí, các sự kiện quan trọng của tỉnh, các hoạt động TDTT rèn luyện sức khỏe [H1.6.2.08].

Để đảm bảo an ninh, an toàn trong khuôn viên Nhà trường, Nhà trường đã thành lập Ban bảo vệ [H1.6.2.09], phân công cán bộ trực 24/24 h đảm bảo ANTT trường học. Ban Quản lý Nội trú được thành lập theo Quyết định số 456/QĐ-ĐHHD ngày 27/6/2005, Ban quản lý Nhà ở SV [H1.6.2.10], Ban Chỉ đạo phòng chống tội phạm, phòng chống tệ nạn xã hội, phòng chống lây nhiễm HIV/AIDS (BCĐ 212), đều xây dựng kế hoạch khối lượng công việc và dự toán kinh phí trong từng năm học [H1.6.2.11]. Đội Thanh niên cờ đỏ, Tổng đội SV tình nguyện hoạt động có hiệu quả. An ninh, trật tự trường học luôn được đảm bảo [H1.6.2.12]. Hằng năm, Nhà trường phối hợp với Công an, chính quyền địa phương kiểm tra, nắm tình hình HSSV nội, ngoại trú 2 lần, tổ chức trực tăng cường đảm công tác ANTT trường học nhân các ngày lễ lớn, Tết dương lịch, Lễ Noel... và tổ chức Hội nghị tổng kết công tác HSSV ngoại trú [H1.6.2.13-17].

Các xưởng thực hành, thực tập, phòng thí nghiệm, phòng máy, thư viện của Trường đều có các nội quy hoạt động nhằm đảm bảo an toàn cho người học.

Những hoạt động hỗ trợ trên đảm bảo đủ các điều kiện đạt cho người học có chất lượng cuộc sống tốt, các ý kiến thắc mắc của SV về vấn đề này đều được trường giải quyết kịp thời.

## **2. Điểm mạnh**

Các chế độ chính sách liên quan đến người học được thực hiện đầy đủ, kịp thời, công khai, công bằng, đúng đối tượng. Người học được đảm bảo an toàn trong khuôn viên trường, được quan tâm chăm sóc các vấn đề về sức khỏe, khám chữa bệnh.

## **3. Tồn tại**

Chưa xã hội hóa được một số dịch vụ, hoạt động mang tính đặc thù trong; Nhà trường; dụng cụ phục vụ hoạt động văn hóa, văn nghệ, TDTT đôi chỗ còn chưa đồng bộ.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm 2017, Phòng Công tác HSSV, Phòng Quản trị - Vật tư, Thiết bị, Phòng Kế hoạch – Tài chính, Đoàn thanh niên, Hội SV nghiên cứu để từng bước thực hiện xã hội hóa một số dịch vụ, một số hoạt động mang tính xã hội.



Phòng Quản trị vật tư, thiết bị, Khoa GDTC tham mưu để Nhà trường bổ sung các dụng cụ phục vụ hoạt văn hóa văn nghệ, TDTT cho đồng bộ ở tất cả các sân.

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu.

**Tiêu chí 6.3: Công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học được thực hiện có hiệu quả.**

### **1. Mô tả**

Nhà trường, Đoàn thanh niên, Hội SV đã có nhiều hình thức tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, tổ chức học tập Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp, 6 bài học lý luận cho đoàn viên thanh niên, báo cáo thời sự định kỳ, phát thanh nội bộ hằng tuần trong các khu Nội trú, triển khai kế hoạch hành động "về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh"... [H1.6.3.01 - 10].

Hằng năm, 100% người học hệ chính quy tham gia và đạt kết quả tốt "Tuần sinh hoạt công dân - HSSV" theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT; người học các hệ đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ, liên thông, vừa làm - vừa học, văn bằng 2 được nghe giới thiệu về Nhà trường, học tập các quy chế, quy định của Bộ GD&ĐT, nhà trường [H1.6.1.01 - 05], [H1.6.3.07]; người học nghe báo cáo thời sự về tình hình kinh tế, chính trị - xã hội, thời sự quốc tế, trong nước, trong tỉnh và của Trường một lần/năm học [H1.6.3.05]. Các đối tượng: lớp trưởng, Lớp phó, Bí thư chi đoàn, Chi hội trưởng SV, Cộng tác viên SV được tiếp thu chủ trương, đường lối và định hướng của cấp trên từ 4-6 lần/năm học, thông qua các Hội nghị do Nhà trường tổ chức [H1.6.3.07]. Nhà trường có báo chí, tài liệu phục vụ công tác giáo dục chính trị, tư tưởng đạo đức và lối sống để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu và rèn luyện của người học.

Từ năm học 2014-2015, Nhà trường giao các khoa đào tạo thực hiện chào cờ Tổ quốc và sinh hoạt tập thể đến toàn thể người học (sáng thứ 2 tuần đầu của tháng, thời lượng 5 tiết) [H1.6.3.06], tổ chức phát thanh nội bộ trong các Khu Nội trú của trường [H1.6.2.11], thông tin tuyên truyền trên trang thông tin điện tử tại địa chỉ <http://www.hdu.edu.vn> [H1.6.1.07],. Thông qua đó, người học cập nhật thông tin kịp thời, nhận thức đầy đủ về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và các nội quy, quy định của Bộ GD&ĐT, nhà trường.

Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện đối với người học đã được nhà trường cụ thể hoá, ban hành hướng dẫn và phổ biến ngay từ đầu khóa học thông qua "Tuần sinh hoạt công dân - HSSV" [H1.6.1.01-05]. Việc đánh giá kết quả rèn luyện

của người học hệ chính quy được thực hiện theo quy trình dùng chung [H1.6.3.08]. Hằng năm, có trên 80% lượt người học có kết quả rèn luyện đạt từ loại khá trở lên; tỷ lệ người học có kết quả rèn luyện yếu kém chỉ chiếm không quá 0,3% [H1.6.3.08].

Nhà trường đã ban hành Quy định về văn hóa học đường và vệ sinh môi trường đối với người học, Quy định về thực hiện mặc đồng phục của người học, Quy định HSSV ngoại trú... [H1.6.01.03]; các mô hình liên kết "Phường - Trường" với phường Đông Sơn, "Phường - Trường - Viện" với phường Đông vệ đảm bảo ANTT, an toàn giao thông đã hoạt động hiệu quả, góp phần hoàn thành tốt chương trình phối hợp giữa Công an tỉnh và Trường đại học Hồng Đức về "Công tác đảm bảo ANTT và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc" trong nhà trường giai đoạn 2015- 2020 [H1.6.2.12 - 16]. Ban cán sự lớp, Ban Chấp hành Chi đoàn, Chi hội trưởng SV và Cộng tác viên SV là thành phần nòng cốt, trực tiếp giúp Nhà trường làm tốt công tác tuyên truyền về đường lối, chủ trương của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước đến từng người học trong lớp, góp phần nâng cao giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống cho người học [H1.6.1.06]. Các Câu lạc bộ SV đã tổ chức tốt các hoạt động tình nguyện, hoạt động nhân đạo từ thiện, hoạt động ngoại khoá khác [H1.6.2.06].

Hằng năm, số SV đạt danh hiệu SV xuất sắc, SV giỏi đạt số lượng tương đối cao (từ 5 đến 7%), được Nhà trường khen thưởng tại Hội nghị tuyên dương HSSV xuất sắc, giỏi; khen thưởng người học các hệ tốt nghiệp khóa học loại xuất sắc, giỏi và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ [H1.6.3.11] tại Lễ trao bằng tốt nghiệp; Từng học kỳ, có từ 7% tổng số người học được nhận học bổng khuyến khích học tập [H1.6.2.01]; 5-9% lượt người học được nhận học bổng ngoài ngân sách do các tổ chức, cá nhân tài trợ, với tổng số tiền từ 500-700 triệu đồng [H1.6.2.01]. Hiện nay, Nhà trường chưa phát hiện ra trường hợp nào vi phạm các vấn đề về đạo đức, lối sống phải xử lý của cơ quan chức năng [H1.6.3.12].

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường luôn quan tâm đến việc đổi mới nội dung, phương pháp và tổ chức nhiều hoạt động phục vụ công tác giáo dục, chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho người học; đã có nhiều biện pháp giúp người học tích cực tham gia các hoạt động rèn luyện.

Thông qua các hoạt động đó, việc đánh giá kết quả rèn luyện của người học đã có hiệu quả tích cực, số người học xếp loại khá, tốt, xuất sắc tăng, số người học xếp loại yếu, kém, trung bình giảm dần.

### **3. Tồn tại**

Hàng năm, vẫn còn một bộ phận nhỏ người học chưa thật sự tự giác, hứng thú khi tham gia các hoạt động tập thể, đặc biệt là việc nghe báo cáo thời sự; còn có người học vi phạm quy chế học tập và rèn luyện.

### **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm 2017, Phòng Công tác HSSV, Đoàn thanh niên, Hội SV, các khoa đào tạo, các đơn vị liên quan tăng cường giáo dục chính trị tư tưởng cho người học; nắm bắt diễn biến tư tưởng, đạo đức, lối sống của người học; tổ chức các buổi tọa đàm, trao đổi về chấm điểm rèn luyện người học phù hợp với điều kiện SV của Trường.

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu.

**Tiêu chí 6.4: Công tác Đảng, đoàn thể có tác dụng tốt trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học.**

#### **1. Mô tả**

Phòng Công tác HSSV là đơn vị chuyên trách phụ trách công tác HSSV, mỗi khoa đào tạo có các trợ lý công tác HSSV và tổ chức Đoàn thanh niên, Hội SV. Tổ chức Đoàn thanh niên Trường trực thuộc tỉnh Đoàn Thanh Hóa, hiện BCH Đoàn trường có 27 đồng chí, 16 Liên chi đoàn, chi đoàn trực thuộc và hơn 180 chi đoàn. Năm 2007, Đoàn trường được Chủ tịch nước tặng Huân chương lao động Hạng 3, cờ thi đua của Trung ương Đoàn, được Ban thường vụ Tỉnh Đoàn tặng Cờ thi đua “Đơn vị 3 năm liền (2010-2013) dẫn đầu phong trào thi đua cấp tỉnh khối ĐH, CĐ và THCN” [H1.2.4.05 - 06]. Hội SV được thành lập theo Quyết định số 08 - QĐ/TWHSV ngày 23/02/1998 của Ban thư ký Trung ương Hội SV Việt Nam, hiện nay có 169 Chi hội với hơn 8000 hội viên.

Hàng năm, Đoàn thanh niên, Hội SV đều xây dựng kế hoạch và chương trình hoạt động, cuối năm có báo cáo tổng kết. Nghị quyết Đại hội Đoàn, Hội các cấp đã được cụ thể hóa trong các chương trình công tác và được tuyên truyền, phổ biến rộng rãi tới toàn thể các Chi đoàn, chi hội, các đoàn viên, hội viên [H1.6.4.01], [H1.6.4.02]. Bên cạnh đó, Đoàn thanh niên, Hội SV đã triển khai, tổ chức nhiều hoạt động, như: tình nguyện tại địa phương, tiếp sức mùa thi, chung sức cùng cộng đồng, các hoạt động rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, nhân đạo, từ thiện, hiến máu nhân đạo; tổ chức các cuộc thi viết tìm hiểu: “Thanh Hóa với Điện Biên Phủ”, “Thanh Hóa làm theo lời dạy của Bác Hồ”, tìm hiểu “Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam”, “Luật phòng chống tham nhũng”,... [H1.6.3.09- 11].

Phòng Công tác HSSV luôn phối hợp có hiệu quả trong hoạt động giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống cho người học, tổ chức các đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng đến từng người học, triển khai cho người học ký cam kết chấp hành pháp luật về ANTT, không sản xuất, mua bán, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng trái phép các chất ma túy, pháo nổ trái phép và bài trừ tệ nạn xã hội, không vi phạm quy chế thi... [H1.6.3.07].

Đoàn thanh niên đã ban hành qui trình, tiêu chuẩn trong việc đề nghị xét kết nạp đảng đối với đoàn viên; có kế hoạch giáo dục, bồi dưỡng giúp người học rèn luyện, phấn đấu để được kết nạp vào Đảng cộng sản Việt Nam; phong trào rèn luyện, phấn đấu để được kết nạp Đảng trong người học phát triển mạnh mẽ [H1.6.3.01-02].

Hàng năm, Đảng bộ Trường tổ chức hai lớp bồi dưỡng nhận thức về Đảng và lớp bồi dưỡng lý luận chính trị cho Đảng viên mới [H1.6.3.01 - 02]. Người học được kết nạp Đảng tăng dần qua hàng năm, cụ thể: Năm 2010: 290 SV học đối tượng, 25 SV được kết nạp Đảng; năm 2011: 306 SV học đối tượng, 42 SV được kết nạp Đảng; năm 2012: 545 SV học đối tượng, 61 SV được kết nạp Đảng; năm 2013: 444 SV học đối tượng, 77 SV được kết nạp Đảng; năm 2014: 388 SV học đối tượng, 80 SV được kết nạp Đảng; năm 2015: 458 SV học đối tượng, 83 SV được kết nạp Đảng [H1.6.3.01 - 02].

Hàng năm, SV có điểm rèn luyện đạt loại xuất sắc, tốt, khá chiếm tỷ lệ cao: năm học 2009- 2010: 90.84%; năm học 2010- 2011: 94.26%; năm học 2011-2012: 93.63%; năm học 2012-2013: 91.68%; năm học 2013- 2014: 88.45%; năm học 2014- 2015: 85.24%; năm học 2015- 2016: 89.10% [H1.6.3.08]. Không có người học nào tham gia vào các hoạt động của các tổ chức phản động, biểu tình trái phép.

## **2. Điểm mạnh**

Công tác Đảng, đoàn thể trong Nhà trường luôn được chú trọng, đã có tác dụng tích cực đối với người học; số lượng người học được kết nạp Đảng ngày càng tăng. Tỷ lệ người học tham gia học các lớp bồi dưỡng nhận thức về Đảng tương đối cao.

## **3. Tồn tại**

Hoạt động nêu các gương người học điển hình trong người học chưa thật sự đa dạng; chưa tổ chức được nhiều hoạt động liên quan tới người học các hệ đào tạo sau đại học, giáo dục thường xuyên.

#### **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm 2017, các đơn vị trong Trường, đặc biệt là Phòng Công tác HSSV, Phòng Quản lý sau đại học, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Đoàn thanh niên, Hội SV nghiên cứu tổ chức thêm nhiều hoạt động phù hợp cho từng đối tượng nhằm tuyên truyền, giáo dục, rèn luyện đạo đức lối sống, thực hiện tốt quy chế rèn luyện; làm tốt công tác nêu gương các điển hình “người tốt, việc tốt”.

#### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

### **Tiêu chí 6.5: Có các biện pháp cụ thể, có tác dụng tích cực để hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của người học.**

#### **1. Mô tả**

Hệ thống tổ chức, quản lý công tác người học nhà trường được thực hiện theo 3 cấp: cấp trường (Phòng Công tác HSSV là đơn vị đầu mối); cấp khoa (Trợ lý công tác HSSV là đầu mối) [H1.2.2.03]; cấp lớp (Ban cán sự lớp) trực tiếp chỉ đạo và hướng dẫn người học thực hiện các nội dung công tác người học; Lớp trưởng được nhà trường hỗ trợ kinh phí hoạt động hàng tháng [H1.6.1.06].

Trợ lý Công tác HSSV, trợ lý giáo vụ, trợ lý công tác Văn - Thể - Mỹ được Nhà trường cung cấp đầy đủ thiết bị, văn bản, tài liệu, hướng dẫn... để thực hiện các nội dung về công tác người học. Hằng năm, Nhà trường kiện toàn đội ngũ Cố vấn học tập, quy định rõ chức năng nhiệm vụ, có kế hoạch cố vấn học tập theo năm học, hướng dẫn người học phương pháp học ở đại học, hướng dẫn sử dụng thư viện, tìm kiếm tài liệu học tập... cho từng khối, lớp, ngành đào tạo. [H1.2.2.03].

Phần mềm quản lý đào tạo dùng chung từng bước hoàn chỉnh phục vụ công tác quản lý, tra cứu dữ liệu nhanh và chính xác [H1.4.2.04], [H1.4.3.16].

Hoạt động rèn luyện TĐTT, phong trào văn hoá - văn nghệ được người học yêu thích, hoạt động có hiệu quả, có tác động tích cực đến kết quả giáo dục toàn diện người học [H1.6.2.05].

Khu giảng đường, khuôn viên, 02 khu nội trú với đầy đủ căng tin, nhà ăn, được phủ sóng wifi sử dụng miễn phí, dịch vụ photocopy, sân chơi, bãi tập TĐTT, văn hóa - văn nghệ đã đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, nhu cầu học tập, vui chơi, giải trí, nhu cầu nhà ở cho người học, nhất là đối với SV có hoàn cảnh khó khăn, thuộc diện chính sách xã hội, dân tộc ít người, SV người nước ngoài, tỉnh ngoài... [H1.4.3.15].

Đầu mỗi năm học, Nhà trường phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội cấp Giấy xác nhận vay vốn tín dụng thông qua hộ gia đình cho người học thuộc

đối tượng ở tất cả các hệ đào tạo; trợ cấp đột xuất cho người học gặp khó khăn về kinh tế; Phòng Công tác HSSV, Đoàn thanh niên, Hội SV thường xuyên giới thiệu đến người học chỗ ở nội, ngoại trú phù hợp và phối hợp với các tổ chức y tế khám chữa bệnh, tư vấn sức khỏe miễn phí cho người học [H1.6.5.01; H1.6.4.02: H1.6.5.02,03].

Hàng năm, Đoàn thanh niên, Hội SV và các khoa đào tạo tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho người học, như: thực tế chuyên môn, rèn nghề, tổ chức đội xung kích, SV tình nguyện, các câu lạc bộ, đội, nhóm [H1.6.2.06], [H1.6.3.10].

Quy chế dân chủ luôn được quan tâm và thực hiện tốt đối với người học thông qua hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng với người học hệ chính quy ở 3 cấp: Cấp Lớp- Chi đoàn, cấp khoa và cấp trường và tại Hội nghị giao ban 01 lần/ học kỳ đối với các hệ đào tạo thạc sĩ, giáo dục thường xuyên [H1.6.3.07,11]. Tại Hội nghị, những thắc mắc, kiến nghị của người học được Hiệu trưởng trả lời và có kế hoạch khắc phục kịp thời để làm tốt hơn nữa công tác hỗ trợ người học.

Hội khuyến học Nhà trường phối hợp với Hội khuyến học tỉnh Thanh Hoá, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài trường hằng năm trao học bổng cho người học từ 500-700 triệu đồng [H1.6.2.01].

Nhà trường rất chú trọng đến việc xây dựng môi trường học tập và sinh hoạt lành mạnh, tạo mọi điều kiện cho người học tham gia, như: phong trào tự quản tại các khu nội trú, giới thiệu sinh hoạt văn hoá cùng nhân dân địa phương nơi cư trú, các hoạt động tình nguyện tại chỗ... Các hoạt động này đã có tác dụng và hiệu quả tích cực đối với người học [H1.6.2.11], [H1.6.4.01], [H1.6.4.02].

Trong năm học, Nhà trường thường xuyên giới thiệu thông tin tuyển dụng của nhà tuyển dụng tới người học và tổ chức Hội nghị việc làm để người học có cơ hội giao lưu với các doanh nghiệp, được tư vấn, bồi dưỡng kỹ năng, hỗ trợ trong tìm kiếm việc làm [H1.6.5.04 - 10]. Câu lạc bộ “*Những nhà doanh nghiệp tương lai*” trực thuộc Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh có mối liên hệ chặt chẽ với Hội Doanh nghiệp trẻ Thanh Hóa tổ chức nhiều hoạt động giao lưu, tư vấn, giới thiệu tuyển dụng... tạo điều kiện tốt nhất cho người học tốt nghiệp ra trường tìm kiếm việc làm. Ngoài ra, Nhà trường đăng tải thông tin tuyển dụng, hỗ trợ tìm kiếm việc làm trên trang Website và nhóm Fanpage, facebook [H1.6.5.11, 12].

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường rất chú trọng và đã có nhiều biện pháp cụ thể, tích cực để hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt cho người học.

### **3. Tồn tại**

Hiệu quả hoạt động tư vấn và hỗ trợ cho người học, như: hỗ trợ người học tìm việc làm, tư vấn tâm lý, cách giao tiếp ứng xử... vẫn còn những hạn chế.

Các dịch vụ hỗ trợ học tập và sinh hoạt cho người học chưa phong phú, đa dạng.

### **4. Kế hoạch hành động**

Năm 2017, Thành lập Tổ tư vấn hỗ trợ người học trực thuộc Phòng Công tác HSSV, để nắm bắt tâm tư nguyện vọng và cải tiến hoạt động nhằm tư vấn hộ trợ và đáp ứng nhu cầu của người học.

Phòng Công tác HSSV tham mưu đề Nhà trường tiếp tục hoàn thiện hệ thống các dịch vụ SV, đủ phục vụ nhu cầu sinh hoạt của người học.

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

**Tiêu chí 6.6: Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và các nội quy của nhà trường cho người học.**

#### **1. Mô tả**

Công tác giáo dục tư tưởng chính trị cho người học luôn được coi là nhiệm vụ trọng tâm của Nhà trường. Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh, Pháp luật đại cương được đưa vào CTĐT là học phần bắt buộc đối với người học [H1.3.1.27]. Phòng Công tác HSSV có chức năng, nhiệm vụ tham mưu, giúp việc cho Hiệu trưởng về các lĩnh vực: công tác chính trị, tư tưởng; công tác thông tin, tuyên truyền và văn hoá quần chúng, công tác thi đua khen thưởng và công tác quản lý SV [H1.6.1.03]. Hằng năm, Phòng phối hợp với Ban Tuyên huấn Đảng ủy, Đoàn thanh niên, Hội SV xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai các hoạt động tuyên truyền và học tập các Nghị quyết, Chỉ thị của cấp trên thông qua báo cáo thời sự, sinh hoạt chuyên đề [H1.6.3.03- 06], tổ chức tuần sinh hoạt công dân - HSSV đầu đầu khóa học với nội dung phổ biến về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước theo đúng yêu cầu của Bộ GD&ĐT cho tất cả các đối tượng người học từ bậc học trung cấp trở lên ở tất cả loại hình đào tạo. [H1.6.1.01- 05].

Bên cạnh đó, phòng Công tác HSSV phối hợp với Ban Tuyên huấn, Ban Dân vận của Đảng ủy, Đoàn thanh niên, Hội SV, các khoa đào tạo xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho người học thông qua: báo cáo thời sự định kỳ hằng năm cho SV, chào cờ và sinh hoạt tập thể đầu mỗi tháng, giao ban công tác người học các hệ đào tạo, tập huấn nghiệp vụ quản lý lớp cho ban cán sự, ban chấp hành Chi đoàn, Chi hội

trường SV, tổng kết công tác người học ở ngoại trú, phát thanh nội bộ tại khu nội trú; các diễn đàn, các cuộc thi tìm hiểu, ... [H1.6.3.03- 06].

Hàng năm, Đoàn thanh niên, Hội SV tổ chức 2 lớp tập huấn nghiệp vụ CB Đoàn, Hội cho gần 500 lượt đoàn viên; tại lớp tập huấn tất cả đoàn viên được cung cấp tài liệu phục vụ tuyên truyền [H1.6.3.10]; phối hợp tổ chức cho người học có nhu cầu tham gia học tập và thi, cấp giấy phép lái xe hạng A1; phối hợp với Đoàn thanh niên ngành Công an tổ chức thi tìm hiểu Luật Giao thông đường bộ; phối hợp với công ty Honda, Yamaha tổ chức thi lái xe an toàn... [H1.6.6.01-02].

Ban cán sự lớp, Tổ Cộng tác viên SV hoạt động có hiệu quả giúp Nhà trường kịp thời nắm bắt thông tin có liên quan đến người học [H1.6.1.06]; 100% người học ký cam kết chấp hành pháp luật về ANTT, an toàn giao thông, vệ sinh môi trường... và hưởng ứng các cuộc vận động của Bộ GD&ĐT phát động [H1.6.3.07].

Theo số liệu thống kê, số lượng người học bị xử lý kỷ luật của Nhà trường chỉ chiếm tỉ lệ rất thấp (dưới 0,1%), chủ yếu là do vi phạm quy chế thi, kiểm tra [H1.6.3.12]. Từ năm học 2010-2011 đến nay, Nhà trường không có người học nào bị xử lý kỷ luật do vi phạm đạo đức, lối sống, vi phạm pháp luật. Số người học vi phạm pháp luật về giao thông đường bộ giảm dần.

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và các nội quy của Nhà trường cho người học; hầu hết người học đã hiểu và có ý thức chấp hành tốt hơn.

## **3. Tồn tại**

Hình thức tổ chức tuyên truyền, giáo dục pháp luật cho người học còn chưa đa dạng, phong phú, đặc biệt là đối với hệ đào tạo sau đại học, giáo dục thường xuyên; công tác thống kê xác định nguyên nhân và đề xuất biện pháp ngăn ngừa người học vi phạm chưa được tiến hành một cách thường xuyên trong mỗi học kỳ, năm học.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm 2017, Phòng Công tác HSSV tăng cường sự phối hợp với Tổ pháp chế, Ban Tuyên huấn, Ban Dân vận, Đoàn thanh niên, Hội SV, các khoa đào tạo đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền giáo dục về đạo đức, lối sống lành mạnh và hỗ trợ người học trong học tập, rèn luyện và đời sống sinh hoạt. Lồng ghép



công tác tuyên truyền trong các hoạt động tập thể của người học. Thống kê đầy đủ tỷ lệ người học vi phạm các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, nhằm xác định nguyên nhân và đề xuất các biện pháp ngăn ngừa; chú trọng tới người học ở tất cả các hệ đào tạo của trường.

Triển khai hiệu quả Kế hoạch số 604/KH-ĐHHD ngày 01/11/2016 của Hiệu trưởng về thực hiện Quyết định 1501/QĐ-TTg ngày 28/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án “Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho thanh, thiếu niên và nhi đồng giai đoạn 2015-2020” đến toàn thể CBVC và người lao động, người học trong Trường.

#### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

### **Tiêu chí 6.7: Có các hoạt động hỗ trợ hiệu quả nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.**

#### **1. Mô tả**

Trung tâm Phát triển đào tạo và hỗ trợ học tập được thành lập theo Quyết định số 723/QĐ-ĐHHD ngày 24/5/2012 của Hiệu trưởng; từ 01/9/2016 nhiệm vụ hỗ trợ học tập cho người học được giao cho Phòng Công tác HSSV (theo Quyết định số 2049/QĐ-ĐHHD ngày 19/7/2016). Đây là 2 đơn vị đầu mối triển khai, tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm, nhằm tăng tỷ lệ người học tốt nghiệp có việc làm [H1.4.6.09].

Từ năm 2012-2016, Trung tâm Phát triển đào tạo và hỗ trợ học tập đã phối hợp tổ chức được nhiều Hội nghị việc làm, thông qua các Hội nghị này người học được tiếp xúc trực tiếp với các đơn vị, cơ quan, doanh nghiệp và các nhà tuyển dụng; được tư vấn về kinh nghiệm phỏng vấn, xin việc làm, các kỹ năng làm việc và được tham gia phỏng vấn để có cơ hội tuyển dụng sau khi tốt nghiệp [H1.6.5.06 - 10]. Phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức hội thảo tuyển dụng tại Trường [H1.6.5.06 - 10]. Ngoài ra, phòng Công tác HSSV phối hợp với Đoàn thanh niên, Hội SV đã xây dựng trang mạng xã hội fanPage ĐHHD (11.592 like), Nhóm facebook ĐHHD (20.638 thành viên), qua đó giới thiệu các hoạt động của Nhà trường, các thông tin về học tập, việc làm và tuyển dụng của các công ty, doanh nghiệp [H1.6.5.11], [H1.6.5.12].

Hiện nay, Nhà trường đã ký kết biên bản ghi nhớ với Công ty Giấy ANNORA Việt Nam, Công ty tuyển dụng nhân sự ManPower Việt Nam, Tập đoàn FLC, một số doanh nghiệp trong tỉnh... về việc gửi người học đến thực tập, kiến tập, thực hiện đề tài tốt nghiệp, giải quyết các vấn đề trong thực tế tại công

ty, doanh nghiệp và việc tuyển dụng SV tốt nghiệp của Trường [H1.4.7.01-06], [H1.6.5.07].

Hiện nay, CTĐT của trường đang được điều chỉnh, biên soạn, phê duyệt theo định hướng nghề nghiệp - ứng dụng, có mô tả đến vị trí việc làm mà người học sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhiệm [H1.3.4.05]. Hội Cựu SV của Trường đã và đang được triển khai thành lập; các ngành cử nhân được tổ chức đào tạo nghiệp vụ sư phạm để tăng cơ hội tìm kiếm việc làm cho những SV sau khi tốt nghiệp.

Hằng năm, Nhà trường phối hợp với Hội doanh nghiệp trẻ Thanh Hóa tổ chức cuộc thi "*Ý tưởng sáng tạo*", đây là cơ hội để người học tham gia các cuộc thi, tiếp xúc với các doanh nhân, CB, chuyên gia ở nhiều lĩnh vực kinh tế, văn hóa - xã hội trong tỉnh [H1.6.7.01]. Trong kế hoạch công tác hằng năm, Đoàn thanh niên đã tổ chức các hội thảo về kỹ năng mềm, kỹ năng phỏng vấn, xin việc giúp SV nhanh chóng hòa nhập và tự tin hơn khi tìm kiếm việc làm phù hợp. Vì thế, tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo qua các năm tăng dần [H1.6.7.02-06].

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường đã tạo được nhiều mối liên hệ thường xuyên với nhiều doanh nghiệp, nhà tuyển dụng nhằm hướng nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho người học được đi thực hành môn học, kiến tập, thực tập để học hỏi kinh nghiệm, rèn luyện kỹ năng chuyên môn, làm quen với công việc trước và sau khi ra trường. Vì vậy, tỷ lệ người học sau khi tốt nghiệp 01 năm có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo ngày càng tăng.

## **3. Tồn tại**

Hoạt động tư vấn hướng nghiệp cho người học chưa được tổ chức thường xuyên và có hệ thống, chưa cụ thể hóa các hoạt động để hỗ trợ người học. Việc thành lập Hội Cựu SV đã được triển khai nhưng chưa đồng bộ ở các khoa, hiệu quả hoạt động chưa cao.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm 2017, Phòng Công tác HSSV tiếp tục tăng cường nhiều hoạt động hỗ trợ người học; phát triển đội ngũ cộng tác viên; có mục tiêu và kế hoạch cho từng giai đoạn cụ thể; phổ biến, tuyên truyền sâu rộng trong SV; định kỳ tổ chức các buổi gặp gỡ, giao lưu, hội chợ việc làm giữa người học với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng; phối hợp với các khoa đào tạo thành lập Hội Cựu SV.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

**Tiêu chí 6.8: Người học có khả năng tìm việc làm và tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp. Trong năm đầu sau khi tốt nghiệp, trên 50% người tốt nghiệp tìm được việc làm đúng ngành được đào tạo.**

### **1. Mô tả**

Trường đại học Hồng Đức là trường đào tạo đa ngành, đa bậc; số lượng người học tốt nghiệp trung bình hàng năm khoảng hơn 2000 HSSV [H1.4.5.07]. Bên cạnh việc nâng cao năng lực chuyên môn, người học đã được chú trọng hơn đến việc trang bị cho mình các kỹ năng mềm, trình độ ngoại ngữ, tin học, kỹ năng làm việc nhóm, khả năng giao tiếp, thuyết trình... thông qua các hoạt động do Nhà trường, Đoàn thanh niên, Hội SV tổ chức, như: Hội thi “Người dẫn chương trình tài năng”, diễn đàn “Tuổi trẻ sống đẹp, sống có ích”. Tổ chức cho người học tham gia các cuộc gặp gỡ, giao lưu, phỏng vấn tìm kiếm việc làm trực tiếp giữa người học với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng do Nhà trường kết hợp với các doanh nghiệp, các đơn vị đồng tổ chức [H1.6.5.04 - 10].

Phòng Công tác HSSV chủ trì, phối hợp với các khoa đào tạo triển khai, tổ chức việc khảo sát người học sau khi tốt nghiệp 6 tháng hoặc 1 năm. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ SV có việc làm sau 6 tháng tốt nghiệp: năm 2010 là 56,20%, trong đó có việc làm đúng ngành đào tạo là 46.63%; năm 2011 có việc làm sau 6 tháng tốt nghiệp là 62,28%, có việc làm đúng ngành đào tạo là 43,88%; năm 2012 có việc làm sau 6 tháng tốt nghiệp là 66.99%, đúng ngành là 50,97%; năm 2013, có việc làm sau 6 tháng tốt nghiệp là 66%, đúng ngành 44%; năm 2014, có việc làm sau 6 tháng tốt nghiệp là 67,79%, đúng ngành đào tạo là 49,72%; năm 2015, có việc làm sau một năm tốt nghiệp là 79,73%, đúng ngành đào tạo là 76,27%; không đúng ngành đào tạo là 23,73% [H1.6.7.02-06].

### **2. Điểm mạnh**

Người học có việc làm sau 6 tháng tốt nghiệp chiếm tỷ lệ cao.

### **3. Tồn tại**

Việc khảo sát tỷ lệ người học tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp chưa được tiến hành thường xuyên. Chưa huy động được các cựu SV thành đạt trong tư vấn, hỗ trợ, tìm kiếm việc làm cho người học sau tốt nghiệp.

Tỷ lệ người học tốt nghiệp sau 6 tháng có việc làm đúng ngành đào tạo ở nhiều ngành còn dưới 50%.

### **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm 2017, phòng Công tác HSSV phối hợp với các khoa đào tạo chỉnh sửa nội dung phiếu hỏi phù hợp hơn với thực tế và bổ sung thông tin về tự tạo

việc làm vào phiếu khảo sát; thường xuyên liên hệ với các cựu SV thành đạt trong việc hỗ trợ SV tốt nghiệp; xây dựng, triển khai kế hoạch khảo sát người học sau 01 năm tốt nghiệp.

Đa dạng các hình thức khảo sát người học tốt nghiệp, như: phiếu hỏi, online qua mạng facebook, email, gọi điện thoại trực tiếp, thông qua Ban cán sự lớp ...

#### **5. Tự đánh giá:** Chưa đạt yêu cầu

**Tiêu chí 6.9: Người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của GV khi kết thúc môn học, được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường đại học trước khi tốt nghiệp.**

##### **1. Mô tả**

Thực hiện công tác Kiểm định chất lượng giáo dục trường, công tác đảm bảo chất lượng, hằng năm Nhà trường xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện hoạt động đảm bảo chất lượng, như: lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của GV sau khi kết thúc môn học, người học tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của Trường trước khi tốt nghiệp [H1.6.9.01 - 06].

Nhà trường thành lập Ban lấy ý kiến của người học về hoạt động giảng dạy của GV và chất lượng đào tạo. Việc lấy ý kiến người học được triển khai đồng bộ, đúng quy trình, ở tất cả các khoa, các ngành đào tạo, bằng phiếu hỏi và xử lý kết quả bằng phần mềm xử lý phiếu điều tra TickREC, nên kết quả thu được chính xác, tin cậy. Nội dung phiếu hỏi được xây dựng, có ý kiến góp ý của nhiều đơn vị trong Trường và được bổ sung chỉnh sửa theo từng giai đoạn.

Việc lấy ý kiến của người học về hoạt động giảng dạy của GV được tổ chức vào cuối mỗi học kỳ (2 lần/ năm học) khi người học đã hoàn thành học phần. Trong 5 năm qua, mỗi năm học có trên 400 lượt GV (100% GV trực tiếp giảng dạy các học phần trong năm học) được lấy ý kiến của gần 4000 lượt người học/học kỳ. Kết quả: trên 95% GV được người học đánh giá ở mức khá, tốt; dưới 4% GV được người học đánh giá ở mức đạt yêu cầu và khoảng 1% GV được người học đánh giá ở mức chưa đạt.

Hoạt động lấy ý kiến của người học về chất lượng đào tạo của Nhà trường được thực hiện khi người học đã hoàn thành chương trình khóa học, được tổ chức vào tháng 6 hằng năm ở tất cả các ngành đào tạo (1 lần/ năm học). Hằng năm, có trên 2000 lượt người học trước khi tốt nghiệp được tham gia đánh giá. Kết quả, trên 85% được người học đánh giá ở mức khá, tốt; khoảng 1,5% ở mức không đạt.

Kết quả nhận xét của người học là một trong những cơ sở để nhà trường điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra [H1.3.2.02,03], phương pháp giảng dạy và là tiêu chí đánh giá năng lực GV. Mỗi năm học có khoảng 1% GV đánh giá ở mức có nội dung chưa đạt, được nhắc nhở đây là kênh để Nhà trường xem xét bình xét thi đua, khen thưởng trong năm học [H1.4.3.11].

## **2. Điểm mạnh**

Tất cả người học đều được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của GV. Kết quả lấy ý kiến đã đem lại kết quả tốt, nâng cao chất lượng dạy và học, đáp ứng tốt nguyện vọng của đa số người học

Việc lấy ý kiến người học được Nhà trường xem như một kênh thông tin để đánh giá năng lực GV, tiêu chí xét thi đua khen thưởng, làm cơ sở để điều chỉnh kế hoạch, nội dung chương trình đào tạo.

100% CTĐT có SV tốt nghiệp được người học đánh giá trước khi tốt nghiệp; kết quả đánh giá của Nhà trường được các khoa tham khảo để điều chỉnh chương trình đào tạo.

## **3. Tồn tại**

Hình thức lấy ý kiến người học chưa phong phú, đa dạng; vẫn còn số ít người học chưa hiểu được tầm quan trọng của việc lấy ý kiến dẫn đến trả lời vào phiếu hỏi mang tính hình thức.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm 2017, Phòng ĐBCL&KT phối hợp với các khoa đào tạo xây dựng kế hoạch lấy ý kiến của người học về hoạt động giảng dạy của GV sau khi kết thúc môn học và tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của Trường trước khi tốt nghiệp thông qua nhiều kênh như: phiếu hỏi, online, điện thoại, email...

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

### ***Kết luận về tiêu chuẩn 6***

Người học là một yếu tố rất quan trọng trong quá trình đào tạo của một trường đại học. Chính vì vậy, Nhà trường đã có nhiều hình thức hướng dẫn người học về chương trình đào tạo, các quy chế, quy định, hình thức kiểm tra đánh giá, xét tốt nghiệp của Nhà trường và Bộ GD&ĐT; các chế độ chính sách liên quan đến người học được thực hiện đầy đủ, kịp thời, công khai, công bằng, đúng đối tượng; người học được tham gia các hoạt động thể dục thể thao, các câu lạc bộ và được an toàn trong khuôn viên trường; công tác Đảng, đoàn thể trong nhà trường luôn được chú trọng, đã có tác dụng tích cực đối với người học.

Nhà trường đã tạo được nhiều mối liên hệ thường xuyên với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng nhằm hướng nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho người học được đi thực hành môn học, kiến tập, thực tập để học hỏi kinh nghiệm, rèn luyện kỹ năng chuyên môn, làm quen với công việc trước và sau khi ra trường; Tất cả người học đều được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của GV.

Tuy nhiên vẫn còn một số vấn đề cần được quan tâm hơn nữa như vấn đề việc làm của SV sau khi tốt nghiệp hoặc đánh giá của SV về nhà trường sau khi tốt nghiệp để chất lượng đào tạo của trường đạt kết quả tốt hơn nữa; Chưa huy động được các cựu SV thành đạt trong tư vấn, hỗ trợ, tìm kiếm việc làm cho người học sau tốt nghiệp.

Trường đại học Hồng Đức tự đánh giá 8/9 tiêu chí đạt yêu cầu, hiện còn 1 tiêu chí chưa đạt yêu cầu (tiêu chí 6.8).

## **Tiêu chuẩn 7:**

### **Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ**

#### ***Mở đầu***

Trường Đại học Hồng Đức luôn coi hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ là một trong hai nhiệm vụ trọng tâm của Nhà trường. Định hướng NCKH và chuyển giao công nghệ của Nhà trường là gắn kết chặt chẽ giữa NCKH và phát triển công nghệ với việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực được đào tạo tại Trường, phù hợp với định hướng khoa học, công nghệ của Quốc gia và tỉnh Thanh Hoá, đáp ứng nhu cầu ứng dụng KH&CN vào việc phát triển kinh tế- xã hội của địa phương và đất nước.

Mục tiêu của Chiến lược phát triển KH&CN là xây dựng Trường đại học Hồng Đức trở thành trung tâm NCKH và phát triển công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực có uy tín của tỉnh Thanh Hoá và khu vực Bắc miền Trung; nâng cao chất lượng đội ngũ CB GV, xây dựng các nguồn lực khoa học đủ khả năng đề xuất, tư vấn, phản biện và giải quyết tốt các nhiệm vụ KH&CN mà thực tiễn phát triển KT-XH của tỉnh Thanh Hoá và các địa phương đặt ra.

#### **Tiêu chí 7.1. Xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học, công nghệ phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của trường đại học**

##### **1. Mô tả**

Để hoạt động KH&CN có định hướng và có tính chiến lược, Nhà trường rất coi trọng khâu xây dựng kế hoạch hoạt động KH&CN dài hạn, trung hạn và

hàng năm. Vì vậy, năm 2010 Nhà trường đã xây dựng và triển khai thực hiện Chiến lược phát triển Trường đại học Hồng Đức giai đoạn 2010 đến 2020, trong đó có chiến lược phát triển KH&CN [H1.7.1.01].

Trên cơ sở Chiến lược phát triển của Trường đại học Hồng Đức đến năm 2020, Nhà trường xây dựng kế hoạch KH&CN trung hạn, 5 năm và hằng năm, với mục tiêu là *“Xây dựng Trường đại học Hồng Đức trở thành trung tâm NCKH và phát triển công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực có uy tín của tỉnh Thanh Hoá và khu vực Bắc miền Trung; gắn kết chặt chẽ giữa NCKH và phát triển công nghệ với việc nâng cao chất lượng đội ngũ GV, chất lượng nguồn nhân lực được đào tạo tại Trường ...”* [H1.7.1.01], [H1.7.1.02]. Kế hoạch KH&CN dài hạn, ngắn hạn phù hợp với sứ mạng và chiến lược phát triển KH&CN của Nhà trường, thông qua việc coi trọng đầu tư các nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ KH&CN, phù hợp với các chương trình KH&CN của Quốc gia, của tỉnh Thanh Hóa và các chương trình KH&CN trọng tâm của Nhà trường như: Chương trình nghiên cứu cơ bản; nghiên cứu ứng dụng phục vụ và nâng cao chất lượng đào tạo; nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật phục vụ sản xuất và đời sống [H1.7.1.02].

Trên cơ sở kế hoạch 5 năm, hằng năm, Nhà trường tiến hành tổng kết hoạt động KH&CN và xây dựng phương hướng nhiệm vụ hoạt động KH&CN cho năm tiếp theo [H1.7.1.03]. Quy trình xây dựng kế hoạch KH&CN hằng năm của Trường như sau: Nhà trường gửi thông báo đến các khoa, các đơn vị trực thuộc; các đơn vị chủ động triển khai xây dựng kế hoạch ở đơn vị mình, sau đó tổng hợp kế hoạch gửi lên Trường. Các phòng chuyên môn tổng hợp kế hoạch trình Hiệu trưởng phê duyệt và báo cáo UBND tỉnh Thanh Hoá [H1.7.1.02].

Các hướng nghiên cứu, nội dung đề tài, dự án, hội nghị, hội thảo khoa học phù hợp với mục tiêu phát triển KH&CN của Nhà trường là *“NCKH và phát triển công nghệ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao năng lực đội ngũ GV và góp phần giải quyết tốt các nhiệm vụ khoa học mà thực tiễn phát triển KT-XH đặt ra, đóng góp tích cực vào sự phát triển Nhà trường và sự phát triển KT-XH của tỉnh Thanh Hóa và đất nước”*, phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của Trường là xây dựng Trường đại học Hồng Đức trở thành một trung tâm NCKH và phát triển công nghệ có uy tín của tỉnh Thanh Hoá và khu vực Bắc miền Trung, có khả năng giải quyết các vấn đề KH&CN trong các lĩnh vực như khoa học kỹ thuật, công nghệ, nông lâm ngư nghiệp, khoa học xã hội và

nhân văn, khoa học giáo dục, khoa học tự nhiên và môi trường [H1.7.1.01] [H1.7.1.02].

Phòng Quản lý KH&CN là đơn vị tham mưu cho Nhà trường quản lý, tổ chức các hoạt động KH&CN trong Trường. Năm 2006, Nhà trường ban hành quyết định số 64/QĐ-ĐHHD về việc quản lý các hoạt động KH&CN trong Trường, văn bản số 43/ĐHHD-QLKH về hướng dẫn công tác NCKH của SV. Tháng 4 năm 2016, trước yêu cầu thực tiễn đổi mới hoạt động KH&CN, Nhà trường rà soát, chỉnh sửa bổ sung và ban hành 03 văn bản quản lý, quy định về hoạt động KH&CN của CB, GV và của SV phù hợp với tình hình mới và phù hợp với các văn bản quy định của cơ quan chủ quản: Quy định hoạt động KH&CN trong Trường Đại học Hồng Đức [H1.7.1.03]; Quy định quản lý đề tài NCKH cấp cơ sở của Trường Đại học Hồng Đức [H1.7.1.04] ; Quy định hoạt động NCKH của SV trong Trường Đại học Hồng Đức [H1.7.1.05].

Hàng năm, trên cơ sở các kế hoạch đã được duyệt, phòng Quản lý KH&CN phối hợp với các đơn vị, tham mưu các giải pháp tổ chức triển khai đúng nội dung kế hoạch, thường xuyên kiểm tra chặt chẽ việc triển khai thực hiện kế hoạch; các đơn vị đã chủ động xây dựng kế hoạch cụ thể và được cấp đầy đủ kinh phí để triển khai kế hoạch phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của Nhà trường. Từ năm 2011 đến năm 2016, Nhà trường đã cấp 9,78 tỷ đồng, đảm bảo đủ kinh phí triển khai kế hoạch KH&CN; CB, GV đã thực hiện 244 đề tài, dự án các cấp, 636 hội nghị, hội thảo khoa học, công bố 1.424 bài báo khoa học và hướng dẫn SV triển khai thực hiện 822 đề tài NCKH [H1.7.1.06, 07]. Nhà trường cũng đã tiến hành kiểm tra định kỳ tình hình thực hiện các hoạt động KH&CN, qua đó kịp thời đôn đốc, nhắc nhở và có các biện pháp để các hoạt động KH&CN thực hiện đúng kế hoạch và đảm bảo chất lượng.

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường luôn chủ động xây dựng chiến lược phát triển hoạt động KH&CN, có kế hoạch hoạt động KH&CN dài hạn, trung hạn và hằng năm.

## **3. Tồn tại**

Chưa ban hành kịp thời các văn bản khuyến khích các hoạt động nghiên cứu ứng dụng gắn với chuyển giao công nghệ vào sản xuất và đời sống.

## **4. Kế hoạch hành động**

Năm 2017, Phòng Quản lý KH&CN tham mưu, xây dựng và ban hành các văn bản khuyến khích hoạt động nghiên cứu ứng dụng gắn với chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống.



## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

### **Tiêu chí 7.2: Có các đề tài, dự án được thực hiện và nghiệm thu theo kế hoạch**

#### **1. Mô tả**

Thực hiện các đề tài, dự án KH&CN là một trong những nội dung cơ bản của hoạt động KH&CN ở Trường đại học Hồng Đức, là điều kiện để nâng cao năng lực nghiên cứu của CB, GV, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường và đóng góp vào việc phát triển KT-XH của tỉnh Thanh Hoá và đất nước.

Từ năm 2011 đến 2016, CB, GV Nhà trường đã tham gia thực hiện 01 dự án quốc tế (ACCCU), 08 đề tài cấp nhà nước và Quỹ NAFOSTED, 49 đề tài cấp bộ, cấp tỉnh và 186 đề tài cấp cơ sở. Tổng số đề tài quy đổi của Nhà trường là 311, tính bình quân 1,64 CBGV có 01 đề tài [H1.7.2.01].

Để hoạt động KH&CN được thực hiện đúng kế hoạch và đảm bảo chất lượng, Nhà trường đã giao cho: phòng Kế hoạch Tài chính, phòng Quản lý KH&CN phối hợp với các đơn vị tổ chức thực hiện và đảm bảo đủ nguồn lực để triển khai thực hiện các đề tài, dự án [H1.7.1.02]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã ban hành các văn bản đối với đề tài chậm tiến độ, như chủ nhiệm đề tài bị thanh lý sẽ bị xem xét khi xếp loại thi đua và không được đăng ký thực hiện đề tài mới trong 2 năm tiếp theo [H1.7.2.02].

Từ năm 2011 đến năm 2016, 100% đề tài của Nhà trường được đảm bảo đủ nguồn lực và triển khai thực hiện; 100% đề tài được nghiệm thu đúng kế hoạch và kết quả xếp loại đạt yêu cầu trở lên [H1.7.2.01]. Một số đề tài phải dừng thực hiện chủ yếu vì lý do bất khả kháng như: rủi ro do thời tiết trong quá trình nghiên cứu, chủ nhiệm đề tài ốm đau, chuyển công tác...[H1.7.2.03].

Định kỳ 6 tháng 1 lần, Nhà trường đã tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện các đề tài, dự án, từ đó kịp thời đôn đốc, nhắc nhở và có các giải pháp, biện pháp để các chủ nhiệm đề tài, dự án thực hiện đúng nội dung và kế hoạch, giảm thiểu số lượng đề tài, dự án chậm tiến độ [H1.7.2.04].

#### **2. Điểm mạnh**

Số lượng đề tài, dự án được thực hiện khá cao, tỷ lệ bình quân số CB, GV trên đề tài, dự án đạt mức 1,64 CB, GV/ 01 đề tài/ năm. Các đề tài, dự án được thực hiện và nghiệm thu đúng kế hoạch phê duyệt.

#### **3. Tồn tại**

Một số ít chủ nhiệm hoàn thành đề tài chậm so với thời gian đăng ký hoặc phải dừng thực hiện, chủ yếu vì lý do bất khả kháng.

#### **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm 2017, phòng Quản lý KH&CN tham mưu, thực hiện các chế tài chặt chẽ để xử lý các đề tài chậm tiến độ, đồng thời có chế độ khen thưởng hợp lý đối với chủ nhiệm đề tài hoàn thành đúng kế hoạch.

#### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

**Tiêu chí 7.3: Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế tương ứng với số đề tài NCKH và phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.**

##### **1. Mô tả**

Số lượng bài báo khoa học là một thước đo về trình độ khoa học, công nghệ và hiệu quả hoạt động KH&CN của trường đại học. Vì vậy, Trường đại học Hồng Đức rất coi trọng việc nâng cao số lượng bài báo khoa học của CB, GV được công bố trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế.

Nhà trường đã xây dựng, đẩy mạnh phát triển tiềm lực KH&CN, ban hành nhiều cơ chế khuyến khích CB, GV công bố bài báo trên các tạp chí chuyên ngành và đã có văn bản quy định sản phẩm của đề tài từ cấp cơ sở trở lên phải có ít nhất 01 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành, vì vậy, số lượng bài báo do CB, GV Nhà trường đăng trên tạp chí chuyên ngành hằng năm thường lớn hơn số đề tài [H1.7.3.01], [H1.7.3.02].

Từ năm 2011-2016, CB, GV Nhà trường đã công bố được 1.262 bài báo trong nước (trung bình 2,52 bài báo/1 GV), 138 bài báo quốc tế quy đổi (trung bình 0,27 bài báo/1 GV), số lượng bài báo công bố trên tạp chí ISI, SCI, SCOPUS là 63 bài [H1.7.3.02]. Số lượng bài báo của CB, GV Nhà trường đều nhiều hơn số đề tài được nghiệm thu; tỷ lệ số bài báo/số đề tài là 1.424 bài báo/311 đề tài quy đổi (4,58 bài báo/1 đề tài) [H1.7.3.02].

Các bài báo của CB, GV có nội dung phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của Nhà trường, gắn kết chặt chẽ với các ngành, chuyên ngành đào tạo của Trường và phù hợp với các chương trình KH&CN trọng tâm của tỉnh Thanh Hoá. Cụ thể, các nội dung bài báo tập trung vào lĩnh vực khoa học tự nhiên, công nghệ và môi trường chiếm 22,4%; bài báo thuộc lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp chiếm 6,1%; bài báo thuộc lĩnh vực kinh tế, pháp luật chiếm 19,0%; bài báo thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn chiếm 23,7%; bài báo thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục, quản lý chiếm 28,8% [H1.7.3.03].

## **2. Điểm mạnh**

- Số lượng bài báo công bố trên các tạp chí chuyên ngành của Nhà trường đạt tỷ lệ cao so với số lượng đề tài NCKH.

- Nội dung các bài báo gắn kết chặt chẽ với việc nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển đội ngũ CB, GV và phù hợp với định hướng phát triển KT-XH của tỉnh Thanh Hoá và các địa phương.

## **3. Tồn tại**

Số lượng bài báo của CB, GV công bố trên tạp chí quốc tế uy tín thuộc danh mục ISI, SCI, SCOPUS tuy đã được nâng lên, nhưng chưa tương xứng với tiềm năng của đội ngũ CB, GV.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2016-2017, phòng Quản lý KH&CN tham mưu Nhà trường tiếp tục điều chỉnh cơ chế tăng cường khuyến khích và khen thưởng đối với CB, GV công bố bài báo trên tạp chí quốc tế có uy tín.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

**Tiêu chí 7.4: Hoạt động NCKH và phát triển công nghệ của trường đại học có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển KT - XH của địa phương và cả nước.**

### **1. Mô tả**

Tạo ra những tri thức mới đóng góp cho sự phát triển của khoa học và có khả năng ứng dụng vào thực tiễn phát triển KT-XH, nâng cao chất lượng cuộc sống con người là mục tiêu chính của hoạt động NCKH và phát triển công nghệ. Đây cũng là mục tiêu mà hoạt động KH&CN của Trường Đại học Hồng Đức hướng tới.

Nhà trường đã có văn bản quy định tiêu chí xét duyệt, đánh giá nghiệm thu đề tài, dự án các cấp là phải có đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế, khuyến khích các đề tài tạo ra sản phẩm có khả năng ứng dụng cao [H1.7.4.01].

Kết quả nghiệm thu của các Hội đồng đánh giá cho thấy, tất cả các đề tài, dự án các cấp đều có đóng góp mới cho khoa học, có giá trị làm tài liệu tham khảo thiết thực, góp phần nâng cao chất lượng dạy học các chuyên ngành đào tạo của Nhà trường [H1.7.4.02]. Trong đó có nhiều đề tài được cộng đồng khoa học đánh giá có đóng góp mới, được thừa nhận; tiêu biểu là đề tài “Sản xuất thử nghiệm giống lúa Hồng Đức 9 tại các tỉnh phía Bắc”, với sản phẩm là giống lúa Hồng Đức 9 được công nhận là giống lúa quốc gia, được bảo hộ và được UBND tỉnh Thanh Hoá chuyển quyền sở hữu cho Nhà trường [H1.7.2.01] [H1.7.4.03] [H1.7.5.04].

Các đề tài trong lĩnh vực giáo dục, đổi mới công tác quản lý và nhiều đề tài nghiên cứu đổi mới chương trình đào tạo, đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới công tác thi, kiểm tra đánh giá theo yêu cầu của thực tiễn đã được CB, GV Nhà trường chú trọng thực hiện. Đây là các nghiên cứu quan trọng góp phần tích cực trong việc xây dựng và phát triển Nhà trường, trước yêu cầu cấp thiết của đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo [H1.7.4.05].

Bên cạnh đó, theo kết quả đánh giá có 4/8 đề tài cấp nhà nước và Quỹ NAFOSTED, 11/26 đề tài cấp bộ, 22/23 đề tài cấp tỉnh, 94/186 đề tài cấp cơ sở nghiệm thu được Hội đồng đánh giá là có giá trị ứng dụng thực tế, góp phần phát triển KT-XH của tỉnh Thanh Hoá và các địa phương [H1.7.4.04].

Trong năm 2016, Nhà trường có 7 đề tài được đặt hàng để giải quyết những vấn đề thực tiễn trong phát triển KT-XH của tỉnh Thanh Hoá và cả nước, như đề tài cấp nhà nước “Nghiên cứu ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp cho các vùng đồi núi Bắc Trung bộ thích ứng với biến đổi khí hậu”, kinh phí được cấp 7,88 tỷ đồng; đề tài cấp tỉnh “Nghiên cứu đánh giá chất lượng đất sản xuất nông nghiệp, xây dựng hệ thống bản đồ nhu cầu dinh dưỡng cho một số cây trồng chính hằng năm tại các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa”, kinh phí được cấp là 3,67 tỷ đồng; đề tài “Nghiên cứu những điểm mạnh, điểm yếu của con người Thanh Hóa trong cuộc sống xã hội hiện nay”, kinh phí được cấp hơn 717 triệu đồng; đề tài “Nghiên cứu các giải pháp chính sách thu hút vốn đầu tư ngoài ngân sách phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2025”, kinh phí được cấp 630 triệu đồng, ...[H1.7.4.06].

## **2. Điểm mạnh**

- Nhà trường có nhiều đề tài, dự án có đóng góp mới cho khoa học, góp phần tích cực vào việc phát triển lý thuyết ngành và chuyên ngành.

- Nhiều đề tài, dự án được ứng dụng vào sản xuất và đời sống góp phần phát triển KT-XH của tỉnh Thanh Hoá và các địa phương.

## **3. Tồn tại**

- Số lượng đề tài KH&CN liên ngành chưa nhiều.

- Một số ít đề tài cấp cơ sở chưa có địa chỉ ứng dụng cụ thể.

## **4. Kế hoạch hành động**

- Từ năm 2017, phòng Quản lý KH&CN tham mưu Nhà trường tiếp tục xây dựng các hướng nghiên cứu ưu tiên, trọng điểm, xây dựng và phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh, đầu tư nguồn lực để xây dựng và thực hiện các chương

trình, đề tài KH&CN có tính liên ngành, để phát huy tối đa nguồn lực KH&CN của Nhà trường.

- Phòng Quản lý KH&CN tham mưu cho Nhà trường đổi mới phương thức và tiêu chí đánh giá của các hội đồng xét duyệt, nghiệm thu đề tài để nâng cao khả năng ứng dụng của các đề tài.

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu.

### **Tiêu chí 7.5. Đảm bảo nguồn thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ không ít hơn kinh phí của trường đại học dành cho các hoạt động này**

#### **1. Mô tả**

Nguồn thu từ hoạt động KH&CN là một trong những tiêu chí đánh giá tiềm lực KH&CN của một trường đại học. Đồng thời để triển khai các đề tài, dự án một cách hiệu quả Nhà trường cần phải có những nguồn thu hợp lý. Vì vậy hằng năm để đảm bảo nguồn thu, Nhà trường luôn coi trọng đầu tư kinh phí và các nguồn lực cho các hoạt động KH&CN, thông qua việc triển khai các đề tài, dự án, các hội nghị, hội thảo khoa học, nâng cao năng lực cho CB, GV... từ đó các hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ được mở rộng và có hiệu quả hơn, số lượng nhiệm vụ KH&CN cấp cao được tăng lên, làm tăng nguồn thu từ hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ cho Nhà trường [H1.7.5.01].

Giai đoạn 2011-2016, Nhà trường đã tham gia thực hiện 01 dự án quốc tế (ACCCU), 08 đề tài cấp nhà nước và Quỹ NAFOSTED, 49 đề tài cấp bộ và cấp tỉnh. Các đề tài, dự án này đều có giá trị ứng dụng thực tế và mang lại nguồn thu đáng kể, đóng góp quan trọng cho phát triển hoạt động KH&CN của Nhà trường; tổng nguồn thu từ các hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ của Nhà trường là 43,50263 tỷ đồng, lớn hơn kinh phí Nhà trường dành cho hoạt động KH&CN là 42,58704 tỷ đồng [H1.7.5.02].

Bên cạnh đó, kinh phí của Nhà trường dành cho hoạt động KH&CN cũng như hoạt động NCKH của SV, đảm bảo tỷ lệ theo Nghị định 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 của Chính phủ, cụ thể như sau:

TT	Năm học	Kinh phí dành cho KH&CN (tr.đ)	5% nguồn thu hợp pháp (tr.đ)	Chênh lệch (tr.đ)	Kinh phí dành cho NCKH của SV (tr.đ)	3% nguồn thu học phí (tr.đ)	Chênh lệch (tr.đ)
1	2	A	B	C (A-B)	D	E	F (D-E)
1	2014-2015	3.082,04	2.049,15	1.032,89	467,0	458,91	8,09
2	2015-2016	3.598,35	1.983,15	1.615,20	456,0	403,29	52,71
	<b>Cộng</b>	<b>6.680,39</b>	<b>4.032,30</b>	<b>2.648,09</b>	<b>923,0</b>	<b>862,20</b>	<b>60,80</b>

Từ năm 2011-2016, hoạt động chuyển giao công nghệ vào sản xuất và đời sống của các tổ chức KH&CN trực thuộc Trường cũng đạt nhiều kết quả: Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng KHCN đã triển khai chuyển giao nhiều tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và đời sống như “*Xây dựng mô hình trình diễn chăn nuôi Ngan Pháp an toàn sinh học tại huyện Thường Xuân, Thanh Hoá*”; “*Xây dựng mô hình nuôi Dê sinh sản tại huyện Lang Chánh, Thanh Hoá*”; “*Bảo tồn, lưu giữ quỹ gen giống gen giống lợn i tại Thanh Hóa*”; “*Hướng dẫn các chuyên đề kỹ thuật nông nghiệp cho đội ngũ khuyến nông viên cơ sở tỉnh Thanh Hóa và các tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ*” và triển khai các nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, kinh phí thu được 3.259,712 triệu đồng; Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Xã hội và nhân văn triển khai chương trình “*Nghiên cứu, biên soạn địa chí huyện Ngọc Lặc, Lang Chánh, Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa*” và triển khai các nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, cấp nhà nước, kinh phí thu được 7.748,7 triệu đồng [H1.7.5.03].

Trong những năm gần đây, hoạt động chuyển giao công nghệ được Nhà trường không ngừng đẩy mạnh. Một số kết quả nghiên cứu quan trọng của CB, GV đã và đang được Nhà trường tiến hành các thủ tục chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng về cho Nhà trường để tiến hành các hoạt động chuyển giao công nghệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Tiêu biểu là giống lúa Hồng Đức 9 đã được Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn công nhận là giống lúa Quốc gia; năm 2016, Nhà trường đã phối hợp với Công ty TNHH Cường Tân, Nam Định chuyển giao quyền sử dụng giống lúa Hồng Đức 9, số kinh phí thu được là 200 triệu đồng [H1.7.5.04].

## **2. Điểm mạnh**

Nguồn thu từ các hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ khá dồi dào, lớn hơn kinh phí của Nhà trường dành cho hoạt động KH&CN.

### **3. Tồn tại**

Nguồn thu từ hoạt động chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất kinh doanh còn chiếm tỷ lệ thấp trong tổng thu; chưa có nhiều hợp đồng KH&CN, dịch vụ kỹ thuật có giá trị lớn.

### **4. Kế hoạch hành động**

- Từ năm học 2016-2017, phòng Quản lý KH&CN tham mưu đẩy mạnh đầu tư nâng cấp các tổ chức KH&CN trực thuộc Trường theo Quy hoạch tổ chức KH&CN đến năm 2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa; thành lập và phát triển các doanh nghiệp KH&CN trực thuộc Trường, từ đó góp phần tăng nguồn thu từ chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Phòng Quản lý KH&CN phối hợp với phòng Kế hoạch Tài chính tham mưu Nhà trường tăng cường đầu tư các nguồn lực, thiết bị phòng thí nghiệm tiên tiến, hiện đại để CB, GV thực hiện các hợp đồng KH&CN, dịch vụ kỹ thuật có giá trị lớn, góp phần đem lại nguồn thu cho Nhà trường.

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

**Tiêu chí 7.6: Các hoạt động NCKH và phát triển công nghệ của trường đại học gắn với đào tạo, gắn kết với các viện nghiên cứu khoa học, các trường đại học khác và các doanh nghiệp. Kết quả của các hoạt động KH&CN đóng góp vào phát triển các nguồn lực của trường.**

#### **1. Mô tả**

Gắn với đào tạo, gắn kết với các tổ chức KH&CN và các doanh nghiệp là nhiệm vụ, mục tiêu phát triển KH&CN của Nhà trường. Vì vậy, khi xây dựng kế hoạch KH&CN hằng năm [H1.7.1.02], Nhà trường đã định hướng cho các đơn vị tập trung nghiên cứu và thực hiện các hoạt động KH&CN, phục vụ nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng các nhu cầu thực tiễn sản xuất và kinh doanh [H1.7.6.01]. Nâng cao chất lượng các đề tài, dự án đồng thời để kết quả nghiên cứu có địa chỉ ứng dụng cụ thể và khả thi, hoạt động KH&CN của Nhà trường đã được gắn kết rộng rãi và chặt chẽ với các trường đại học, viện, cơ quan nghiên cứu và các doanh nghiệp trong, ngoài tỉnh [H1.7.6.02].

Kết quả nghiên cứu đề tài, dự án, bài báo, hội nghị, hội thảo khoa học đã mang lại kết quả thiết thực, góp phần mở rộng quy mô, bậc hệ, ngành đào tạo của Nhà trường; một số kết quả nghiên cứu được xây dựng thành các chuyên đề, môn học, tài liệu chuyên khảo đưa vào phục vụ giảng dạy như: Đề tài: “Cơ sở lý thuyết của các khái niệm cơ bản trong chương trình Toán tiểu học”, đề tài “Nghiên cứu xây dựng CTĐT đại học ngành Công nghệ thông tin và ngành Kỹ

thuật công trình xây dựng theo năng lực chuẩn đầu ra, trường Đại học Hồng Đức”,... Thông qua các chính sách khuyến khích và hỗ trợ trong NCKH và phát triển công nghệ (hỗ trợ nghiên cứu sinh thực hiện đề tài cấp cơ sở, khuyến khích SV tham gia các đề tài của GV...), kết quả hoạt động KH&CN đã góp phần quan trọng vào công tác đào tạo đại học và sau đại học; từ năm 2011-2016, có 9 tiến sĩ và 23 thạc sĩ được hỗ trợ đào tạo từ kết quả của đề tài NCKH [H1.7.6.03].

Trong 6 năm từ 2011-2016, CB, GV Nhà trường đã thực hiện 24 đề tài, dự án liên kết với các trường đại học, viện nghiên cứu (Trường Đại học Zielona Gora, Cộng hòa Ba Lan, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Viện Khoa học Vật liệu, Trường Đại học Vinh...); thực hiện 55 đề tài, dự án liên kết với các doanh nghiệp, các cơ quan và địa phương (Công ty Cổ phần phân bón Lam Sơn, Công ty Cổ phần Công nông nghiệp Tiến Nông, các sở, ngành...); kết quả của các hoạt động KH&CN này cũng đóng góp vào phát triển nguồn lực của Nhà trường [H1.7.6.02]. Thông qua các hợp đồng, hợp tác triển khai các đề tài cấp nhà nước, cấp bộ và cấp tỉnh đã đem lại nguồn thu cho Nhà trường là 35,736 tỷ đồng, góp phần đáng kể vào việc phát triển nguồn lực của Nhà trường [H1.7.2.01].

Nhà trường cũng đã phối hợp với nhiều trường đại học, viện nghiên cứu và các doanh nghiệp tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học, hoạt động ý tưởng sáng tạo và NCKH của SV. Tiêu biểu là từ năm 2011-2016, Nhà trường đã phối hợp với Hội Doanh nhân trẻ tỉnh Thanh Hóa tổ chức 5 cuộc thi Ý tưởng sáng tạo, qua đó chọn ra được nhiều ý tưởng sáng tạo thiết thực, ứng dụng vào thực tiễn sản xuất và đời sống [H1.7.6.04].

Kết quả của các hoạt động KH&CN đã góp phần nâng cao trình độ, năng lực đội ngũ CB, GV và SV, nâng cao chất lượng dạy học đại học và sau đại học, tăng cường cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm và tăng nguồn thu cho Nhà trường. Trong đó đáng kể nhất là dự án đầu tư tiềm lực KH&CN năm 2015 của UBND tỉnh Thanh Hoá “Đầu tư xây dựng Phòng thí nghiệm Vật liệu điện tử, Hóa - Sinh phục vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ” tại Trường Đại học Hồng Đức, với tổng giá trị thiết bị là 16,24066 tỷ đồng [H1.7.6.05].

## **2. Điểm mạnh**

Các hoạt động NCKH và phát triển công nghệ Nhà trường đã đáp ứng tốt mục tiêu đào tạo, gắn kết chặt chẽ với các trường đại học, viện, cơ quan nghiên cứu và doanh nghiệp, là cầu nối gắn kết giữa đào tạo với thực tiễn sản xuất và đời sống. Kết quả hoạt động KH&CN đã góp phần quan trọng vào việc tăng



cường cơ sở vật chất phục vụ dạy học, NCKH, tăng nguồn thu cho Nhà trường và nâng cao năng lực đội ngũ CB, GV, CB viên chức.

### **3. Tồn tại**

Số lượng đề tài, dự án KH&CN phối hợp với doanh nghiệp hoặc do doanh nghiệp đặt hàng còn ít.

### **4. Kế hoạch hành động**

- Từ năm học 2016-2017, phòng Quản lý KH&CN tham mưu, xây dựng cơ chế, giải pháp hợp tác về KH&CN với các doanh nghiệp, đặc biệt là cơ chế đặt hàng triển khai các đề tài, dự án khoa học.

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

**Tiêu chí 7.7: Có các quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động KH&CN theo quy định; có các biện pháp để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ.**

#### **1. Mô tả**

Trường đại học Hồng Đức đã có văn bản quy định cụ thể về tiêu chuẩn, nhiệm vụ khoa học của CB, GV: “GV Trường đại học Hồng Đức phải hoàn thành nhiệm vụ NCKH được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm” và văn bản quy định rõ về tiêu chuẩn GV tham gia chủ trì, thực hiện đề tài NCKH [H1.7.7.01], [H1.7.4.01].

Năm 2008, Nhà trường đã xây dựng, ban hành văn bản quy định cụ thể về tiêu chuẩn, năng lực và đạo đức trong các hoạt động KH&CN đối với CB, GV, ban hành quy định về quyền sở hữu trí tuệ trong Nhà trường và đã được cập nhật, bổ sung và ban hành vào năm 2016 [H1.7.7.02] [H1.7.7.03].

Nhà trường cũng có các cơ chế và biện pháp khuyến khích CB, GV tích cực công bố kết quả nghiên cứu mới trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế [H1.7.3.01]; định kì xuất bản Tạp chí khoa học, tạo điều kiện cho CB, GV công bố các kết quả nghiên cứu [H1.7.7.04]; đồng thời, thông qua các quyết định thẩm định, phê duyệt, nghiệm thu, công nhận kết quả đề tài NCKH, Nhà trường đã góp phần đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ của cán bộ, giảng viên và sinh viên [H1.7.7.05].

Năm 2015 Nhà trường đã thúc đẩy hoạt động chuyển giao quyền sở hữu kết quả nghiên cứu từ UBND tỉnh Thanh Hóa về Trường đại học Hồng Đức: giống lúa Hồng Đức 9 là kết quả nghiên cứu của CB, GV Nhà trường đã được UBND tỉnh giao toàn bộ quyền sở hữu cho Nhà trường vào tháng 12 năm 2015 [H1.7.7.06].

Nhà trường đã tổ chức phổ biến trong toàn Trường về quyền sở hữu trí tuệ đến CB, GV, nhân viên và SV thông qua Hội nghị tổng kết hoạt động KH&CN hằng năm và các hội nghị khoa học khác [H1.7.7.07]; trong 6 năm gần đây trong Trường không xảy ra vụ việc vi phạm tiêu chuẩn đạo đức về KH&CN hoặc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường đã ban hành các quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động KH&CN và quy định về quyền sở hữu trí tuệ; thực hiện nhiều biện pháp bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ cho CB, GV và SV; từ năm 2011-2016, trong Trường không xảy ra vụ việc vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ.

## **3. Tồn tại**

- Chưa hoàn thiện bản quy định cụ thể về tiêu chuẩn đạo đức trong các hoạt động KH&CN của Nhà trường.

- Chưa có phần mềm chống đạo văn trong nghiên cứu.

## **4. Kế hoạch hành động**

- Năm 2017, phòng Quản lý KH&CN tham mưu, tiếp tục bổ sung và hoàn thiện bản quy định cụ thể về tiêu chuẩn đạo đức trong các hoạt động KH&CN của Nhà trường.

- Năm 2017, phòng Quản lý KH&CN phối hợp với phòng Kế hoạch Tài chính tham mưu, mua phần mềm chống đạo văn trong hoạt động NCKH.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

### ***Kết luận về tiêu chuẩn 7***

Trường đại học Hồng Đức là một trung tâm NCKH lớn của tỉnh Thanh Hoá và khu vực Bắc miền Trung. Từ năm 2011-2016, số lượng đề tài, dự án và kinh phí dành cho KH&CN ngày càng tăng; số lượng bài báo khoa học công bố trên các tạp chí trong nước và quốc tế ngày càng nhiều. Hoạt động KH&CN của Nhà trường gắn với đào tạo, gắn kết với các trường đại học, viện, cơ quan nghiên cứu và các doanh nghiệp. Kết quả hoạt động KH&CN góp phần tăng nguồn thu cho Nhà trường, có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển Nhà trường, đóng góp vào việc phát triển KT-XH của tỉnh Thanh Hóa và đất nước.

Tuy nhiên, số lượng hợp đồng chuyển giao công nghệ lớn chưa nhiều, số lượng đề tài, dự án KH&CN phối hợp với doanh nghiệp hoặc do doanh nghiệp đặt hàng còn ít.

Tiêu chuẩn 7 có 7/7 tiêu chí tự đánh giá Đạt yêu cầu.

## **Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế**

### ***Mở đầu***

Nhận thức rõ ràng, sâu sắc về ý nghĩa và tầm quan trọng của hoạt động hợp tác quốc tế (HTQT) trong Nhà trường, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH trong xu thế hội nhập, trong 05 năm qua, hoạt động HTQT phát triển tương đối đa dạng về đối tác, bước đầu mang lại nhiều lợi ích thiết thực trong việc bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ CB, GV và SV. Đồng thời tăng cường sự hiểu biết, tình đoàn kết hữu nghị và hợp tác giữa các dân tộc, thiết lập và mở rộng nhiều mối quan hệ HTQT với các trường đại học, các tổ chức nước ngoài nhằm quốc tế hóa hoạt động đào tạo, nâng cao trình độ, năng lực nghiên cứu và giảng dạy của đội ngũ CBGV trong các lĩnh vực kinh tế - quản trị kinh doanh, kỹ thuật công nghệ, nông lâm ngư nghiệp; tạo cơ hội học tập và giao lưu văn hóa cho SV.

**Tiêu chí 8.1: Các hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện theo quy định của Nhà nước.**

### **1. Mô tả**

Tháng 7/2010, Phòng Hợp tác quốc tế được thành lập từ việc tách Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế với chức năng tham mưu cho Ban giám hiệu trong công tác tổ chức triển khai, quản lý nhà nước các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục đào tạo và NCKH có yếu tố nước ngoài [H1.8.1.01]. Các hoạt động HTQT được thực hiện đúng quy trình, quy định hiện hành. Nhà trường đã xây dựng chiến lược dài hạn và có kế hoạch triển khai từng bước phù hợp với sứ mạng và mục tiêu phát triển trong từng giai đoạn. Hoạt động HTQT được các đơn vị trong trường tổ chức, triển khai đến CB GV, HSSV. Đảng ủy chủ trương xây dựng mạng lưới CB làm công tác HTQT đến đơn vị cơ sở, bởi vậy, năm 2016, Nhà trường đã bổ sung chức danh trợ lý HTQT và bổ nhiệm trợ lý HTQT cho một số khoa đào tạo [H1.8.1.02].

Các hoạt động HTQT được thực hiện theo đúng các quy định tại: Nghị định số 73/2012/NĐ-CP, ngày 26/9/2012 của Chính phủ Quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục; Nghị định số 05/2000/NĐ-CP ngày 3/3/2000 về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ Tài chính về việc Quy định chế độ công tác phí cho CB, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí; Thông tư số 120/2012/TT-BTC ngày 24/7/2012 của Bộ Tài chính Hướng dẫn suất chi đào tạo cho lưu học sinh Lào và

Campuchia (diện Hiệp định) học tập tại Việt Nam; Quyết định số 76/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng chính phủ về việc tổ chức, quản lý Hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam; Quyết định số 206-QĐ/TU ngày 1/2/2016 của Tỉnh ủy Thanh Hóa về việc ban hành Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa [H1.8.1.03]. Nhà trường luôn phối hợp chặt chẽ với Sở Ngoại vụ tỉnh Thanh Hóa, Công an tỉnh Thanh Hóa (Phòng PA 83) trong quan hệ với đối tác nước ngoài, thể hiện qua chế độ báo cáo trực tiếp với các cơ quan hữu quan, đảm bảo an ninh đối ngoại [H1.8. 1.04].

Xây dựng và ban hành Quy định về công tác HTQT trong Trường đại học Hồng Đức [H1.8.1.05]. Ban hành các quy định về quản lý người nước ngoài đến học tập tại Trường [H1.8.1.06]; ban hành các quy trình văn bản quy định về chế độ quản lý: quản lý CB, giáo viên, SV nước ngoài đến công tác và học tập tại Trường, quy trình cho phép CB đi nước ngoài, quy trình lập kế hoạch các hoạt động hợp tác quốc tế hàng năm, quy trình tổ chức hội thảo quốc tế [H1.8.1.07]. CB viên chức nhà trường đã thực hiện nghiêm túc các quy định này [H1.8.1.08].

Hàng năm, Nhà trường tiến hành rà soát đánh giá việc triển khai các MOU, AOU với chủ trương thiết thực và hiệu quả. Trong 05 năm qua, Nhà trường đã đón tiếp và làm việc với 48 đoàn khách nước ngoài theo đúng nghi thức ngoại giao và đúng qui định. Đồng thời, Nhà trường đã đến thăm và làm việc với các trường, tổ chức tại các nước: Đức, Ba Lan, Pháp, Hà Lan, Thái Lan, Đài Loan, Trung Quốc, Singapore, Lào, Campuchia nhằm thúc đẩy hợp tác trong đào tạo và NCKH. [H1.8.1.09]

Với chủ trương không ngừng tìm kiếm mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, trường từng bước chủ động thiết lập quan hệ hợp tác, Nhà trường đã ký kết 16 biên bản ghi nhớ hợp tác với các đối tác, các trường nước ngoài cụ thể: Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Anh, Đức, Ba Lan, New Zealand, Pháp ... [H1.8.1.10].

Năm 2015, thông qua việc chứng minh tư cách pháp nhân tại Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công An, Trường đại học Hồng Đức đã được ủy quyền tư cách pháp nhân mời và bảo lãnh khách nước ngoài đến làm việc tại đơn vị [H1.8.1.11].

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường đã xây dựng và ban hành các văn bản về thủ tục quy trình triển khai các hoạt động HTQT tại Trường đại học Hồng Đức; đã bố trí chức danh trợ lý HTQT tại một số khoa đào tạo, tham mưu cho trường khoa hoạt động đào tạo

và NCKH có yếu tố nước ngoài.

### **3. Tồn tại**

Một số MOU, AOU chưa được triển khai hoặc triển khai chưa hiệu quả. Việc phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện qui trình thủ tục giải quyết đoàn ra đôi khi còn chậm.

### **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm 2017, phòng HTQT chủ trì, phối hợp với các đơn vị đẩy mạnh và đa dạng hóa các đối tác và nội dung trong hợp tác quốc tế; thường xuyên rà soát đánh giá việc tổ chức triển khai các MOU, AOU đã kí kết theo hướng thiết thực, hiệu quả, đôi bên cùng có lợi.

Phối hợp tốt hơn với Sở Ngoại Vụ, Công An tỉnh trong việc triển khai các chương trình đoàn ra đoàn vào đúng thủ tục qui trình qui định.

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 8.2: Các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo có hiệu quả, thể hiện qua các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật; các chương trình trao đổi GV và người học, các hoạt động tham quan khảo sát, hỗ trợ, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của trường đại học.**

#### **1. Mô tả**

Các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo của trường chủ yếu tập trung vào đào tạo lưu học sinh Lào. Hiện nay, nhà trường đang đào tạo 296 lưu học sinh Lào [H1.8.2.01]. Các lưu học sinh Lào sau khi về nước đều phát huy được chuyên môn của mình, nhiều người giữ các cương vị trọng trách quan trọng trong các ban, ngành của tỉnh Hòa Phấn. Nhà trường đã tổ chức thành công “Hội thi Tiếng Việt và giao lưu văn hóa Việt – Lào năm 2014” giữa LHS Lào tại Trường đại học Hồng Đức và Trường ĐH Hùng Vương, Tỉnh Phú Thọ; “Hội thi Tiếng Việt và giao lưu văn hóa Việt - Lào năm 2015” giữa lưu học sinh Lào Trường ĐH Hồng Đức, Trường ĐH Hà Tĩnh và Trường ĐH Hùng Vương, Tỉnh Phú Thọ. Ngoài ra, triển khai chỉ đạo các hoạt động văn hóa thường niên cho lưu học sinh Lào tại Trường [H1.8.2.02].

Thực hiện đề án “Liên kết đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học với các trường đại học nước ngoài”, nhà trường đã gửi 202 học viên theo học đại học, thạc sĩ và nghiên cứu sinh tại 81 trường đại học của 18 nước trên thế giới, trong đó 22 TS, 153 ThS và 27 ĐH [H1.8.2.03]. Xây dựng Trung tâm Giáo dục quốc tế, Trường trở thành cơ sở đào tạo tiếng Anh chuẩn quốc tế, có uy tín góp phần xây dựng môi trường học tiếng Anh quốc tế trên địa bàn tỉnh

Thanh Hóa và nâng cao năng lực đào tạo và NCKH cho CBGV Trường đại học Hồng Đức. Thông qua việc triển khai Đề án, Nhà trường có đội ngũ cán bộ, giảng viên có trình độ chuyên môn và ngoại ngữ cao để xây dựng và triển khai các chương trình liên kết.

Xây dựng và triển khai chương trình phối hợp đào tạo và NCKH với Trường ĐH Zielona Gora, Nhà trường đã và đang tiến hành hợp tác song phương trong việc triển khai đề tài NCKH chung, gửi SV sang đào tạo tại Zielona Gora (Cho đến nay đã gửi được 02 nghiên cứu sinh, 04 ThS, 04 ĐH) [H1.8.2.04].

Nhà trường đã được Bộ GD&ĐT cho phép thực hiện Chương trình liên kết đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh theo mô hình 1+3 với Trường Đại học công nghệ Hoàng Gia, Thái Lan (RMUTT) [H1.8.2.05].

Chương trình liên kết đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh với Trường ĐH Soongsil, Hàn Quốc: đã khai giảng khóa đầu tiên với 46 học viên. [H1.8.2.06].

Năm học 2015-2016, Nhà trường thực hiện thành công chương trình trao đổi GV và SV ngành vật lý với trường ĐH Zielona Gora, Ba Lan trong khuôn khổ học bổng Erasmus Plus của cộng đồng chung Châu Âu. Nhà trường đã tuyển chọn trao 06 suất học bổng cử giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên cao học và SV đi học ngắn hạn 5 tháng tại Khoa Vật lý và Thiên văn học Trường Đại học Zielona Gora. Đồng thời, tổ chức tiếp nhận bài giảng từ các chuyên gia trao đổi từ Trường ĐH Zielona Gora sang giảng dạy [H1.8.2.07].

Các chương trình trao đổi học giả, chương trình học bổng thường niên cho CBGV, chương trình học bổng của Tổ chức Fulbright – Đại sứ quán Hoa Kỳ, học bổng của chính phủ Bỉ, Ai len, Australia, Nhật Bản, Singapore, Hàn Quốc, các chương trình học bổng của Quỹ giáo dục Việt Nam, chương trình học bổng 911, 599 của Chính phủ. Cho đến nay, Nhà trường đã cử 31 CBGV và 47 SV đi đào tạo sau đại học, ĐH tại các cơ sở nước ngoài theo các chương trình học bổng và đề án. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã mời 36 lượt chuyên gia, GV nước ngoài đến giảng dạy chủ yếu là lĩnh vực tiếng Anh cho Đề án, trong đó có 20 giáo viên ngoại ngữ (TS: 02; ThS: 04; ĐH: 14) có trên 3 tháng giảng dạy tại Trường; tổ chức các hoạt động seminar, câu lạc bộ tiếng Anh tại trường. [H1.8.2.08]

Thực hiện thành công 06 chương trình trao đổi SV: chương trình tìm hiểu văn hóa Châu Á liên kết với Trường Đại học Hoàng Gia Thái Lan; tham gia cuộc thi Quiz ASEAN nhằm mục đích tìm hiểu và thúc đẩy mối quan hệ các

nước trong khối Đông Nam Á; Chương trình cuộc thi SV Công nghệ tài năng tại Trường Đại học Hoàng Gia Thái Lan (2 lần); Chương trình trao đổi SV giữa Trường đại học Hồng Đức và Trường ĐH Zielona Gora, Ba Lan trong khuôn khổ học bổng Erasmus Plus của Cộng đồng chung Châu Âu; tham gia Tuần lễ thể thao và văn hóa các trường ĐH Nam và Đông Nam Á lần thứ 2 tại ĐH KH&CN Côn Minh, Vân Nam, Trung Quốc với các hạng mục bóng đá nam và bóng chuyền nữ, đội bóng chuyền nữ đã xuất sắc dành được huy chương đồng [H1.8.2.09].

Trong 05 năm qua, Nhà trường đã cử gần 200 lượt CBGV tham gia các đợt tham quan khảo sát tại nước ngoài [H1.8.2.10].

Năm 2013, Nhà trường đã nhận được 25 đầu tài liệu thuộc dự án Phát triển giáo viên THPT và THCN của Bộ GD&ĐT và Ngân hàng Á Châu [H1.8.2.11].

## **2. Điểm mạnh**

Từ Đề án liên kết đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học với các trường đại học nước ngoài, Nhà trường tiếp nhận được khoảng 60 thạc sĩ và tiến sĩ được đào tạo từ nước ngoài, bổ sung vào đội ngũ GV có trình độ chuyên môn, có năng lực ngoại ngữ và khả năng kết nối với GS của các trường đại học nước ngoài, hình thành các nhóm nghiên cứu có yếu tố nước ngoài đóng góp cho hoạt động HTQT của Nhà trường.

Nhà trường đã có nhiều giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo tiếng Việt, cho lưu học sinh Lào, góp phần xây dựng và vun đắp tình đoàn kết hữu nghị giữa Việt Nam và Lào.

## **3. Tồn tại**

Hoạt động hợp tác đào tạo với các đối tác nước ngoài đôi lúc chưa chủ động, hiệu quả chưa cao; việc thực hiện trao đổi giáo viên, hợp tác NCKH đang còn hạn chế; chương trình hợp tác quốc tế về hỗ trợ, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của Nhà trường chưa nhiều.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm 2017, giao cho Phòng HTQT chủ động, chủ trì phối hợp với các đơn vị triển khai các chương trình hợp tác trao đổi giáo viên, hợp tác NCKH, mở rộng và tăng cường mối quan hệ với các tổ chức nước ngoài kêu gọi đầu tư, hỗ trợ cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động dạy học và nghiên cứu khoa học.

Cập nhật trang web bằng tiếng Anh của Trường và tăng cường quảng bá hình ảnh của trường ra bên ngoài với nhiều hình thức khác nhau nhằm thu hút các tổ chức quốc tế, các viện, trường đại học nước ngoài đến hợp tác với Trường.

## 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu

**Tiêu chí 8.3: Các hoạt động hợp tác quốc tế về NCKH có hiệu quả, thể hiện qua việc thực hiện dự án, đề án hợp tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, các chương trình áp dụng kết quả NCKH và công nghệ vào thực tiễn, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học chung, công bố các công trình khoa học chung.**

### 1. Mô tả

Nhằm nâng cao chất lượng NCKH và đào tạo, năng lực của đội ngũ CB, GV, mở rộng giao lưu trao đổi thông tin học thuật, trường đã thành lập các nhóm NCKH để hợp tác nghiên cứu trong các lĩnh vực vật lý, toán học, sinh học, môi trường, công nghệ viễn thám với các trường đại học: Zielona Gora, Ba Lan và trường Đại học Greifswald, Đức,... Các nhóm nghiên cứu đều tập trung nghiên cứu các vấn đề gắn với tình hình thực tiễn kinh tế xã hội góp phần vào sự phát triển bền vững của địa phương [H1.8.3.01].

Nhà trường hợp tác với Đại học Zielona Gora triển khai đề tài hợp tác nghiên cứu song phương: *“Hợp tác nghiên cứu các thăng giáng lượng tử của các hệ quang học phi tuyến kiểu Kerr”* [H1.8.3.02]. Năm 2016, phối hợp với GV Trường ĐH Greiswald, Đức triển khai đề tài NCKH cấp tỉnh: *“Nghiên cứu xây dựng mô hình xử lý nước thải tại nguồn, khu du lịch Sầm Sơn, Thanh Hóa”* [H1.8.3.03].

Từ năm 2010 đến nay, Nhà trường đã phối hợp với các đối tác nước ngoài tổ chức 6 hội thảo quốc tế [H1.8.3.04]. Cụ thể:

Phối hợp với Trung tâm Năng suất Châu Á tổ chức Hội thảo *“Mỗi làng một sản phẩm (OVOP)”* năm 2011.

Tham gia tổ chức Hội thảo *“Liên kết để thành công hơn trong các trường đại học địa phương ở Việt Nam”* do Tổ chức Fulbright tài trợ năm 2012. Năm 2014, phối hợp với Sở Ngoại vụ và Dự án Rừng và Đồng bằng Việt Nam tổ chức thành công Hội thảo quốc tế *“Lồng ghép Giảng dạy về Biến đổi khí hậu trong CTĐT trình độ đại học”*. Năm 2015, phối hợp với Tổ chức Fulbright tổ chức thành công Hội thảo *“Chương trình học giả Fulbright năm 2016”*. Năm 2016, phối hợp với Dự án ACCCU do chính phủ Hà Lan tài trợ, Trường đại học Hồng Đức tổ chức Hội thảo *“Quản trị các trường đại học địa phương giai đoạn 2015-2020 và trong tương lai”* [H1.8.3.04,05].

Tham gia dự án quốc tế *“Hỗ trợ phát triển CTĐT các trường đại học Nông nghiệp Việt Nam thích ứng với biến đổi khí hậu”* do Chính phủ Hà Lan tài trợ.



Thông qua Dự án, nhà trường đã nhận được sự tài trợ xây dựng nhà lưới, mua sắm thiết bị, máy móc kỹ thuật: máy HPLC, máy AAS; các khóa đào tạo, tập huấn ngắn hạn, các hội thảo quốc tế trong và ngoài nước cho CB GV trong trường [H1.8.3.04].

## **2. Điểm mạnh**

Thông qua công tác HTQT, Nhà trường đã triển khai thành công bước đầu các Đề tài NCKH chung với Trường đại học Zielona Gora, Ba Lan; với Trường đại học Greiswald, cộng hòa liên bang Đức; Dự án ACCCU do chính phủ Hà Lan tài trợ đã góp phần tích cực trong việc xây dựng cập nhật và bổ sung sửa đổi CTĐT định hướng ứng dụng phù hợp với biến đổi khí hậu, hỗ trợ mua sắm thiết bị máy móc, tập huấn xây dựng chiến lược phát triển Nhà trường.

Nhà trường đã phối hợp tổ chức thành công nhiều hội thảo quốc tế với sự tham gia của Fulbright, các dự án, các trường đại học nước ngoài góp phần nâng cao năng lực đào tạo nghiên cứu của nhà trường.

## **3. Tồn tại**

Số đề tài, dự án HTQT về NCKH còn ít; hầu hết các chương trình hợp tác quốc tế chỉ được triển khai trong thời gian ngắn. HTQT về lĩnh vực NCKH của Trường chưa được triển khai đồng bộ mà chỉ tập trung vào một số CB GV.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm 2017, giao Phòng HTQT chủ trì phối hợp với các đơn vị và các đối tác chiến lược xây dựng những đề án, chương trình NCKH và hợp tác NCKH, liên kết đào tạo, tăng cường phát triển giảng dạy, trao đổi GV, SV với các trường trong khu vực Việt Nam với một số nước trong khu vực.

Phát huy vai trò chủ động sáng tạo của các CBGV được đào tạo từ nước ngoài làm cầu nối để phối hợp với các trường đại học nước ngoài triển khai các nghiên cứu chung có hiệu quả, nâng dần số lượng các bài báo khoa học của CBGV được đăng trong các tạp chí chuyên ngành nước ngoài có uy tín.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

### ***Kết luận tiêu chuẩn 8***

Trong thời gian qua, đặc biệt trong vòng 5 năm trở lại đây hoạt động hợp tác quốc tế của Nhà trường đã có những bước khởi sắc đáng kể, đem lại hiệu quả thiết thực và góp phần quan trọng trong việc nâng cao năng lực và chất lượng đào tạo; góp phần nâng cao uy tín của Trường trong khu vực và quốc tế. Hoạt động hợp tác quốc tế của Nhà trường ngày càng đi vào bài bản, đúng với các quy định hiện hành và đảm bảo an ninh trong hợp tác quốc tế. Các chương trình,

dự án quốc tế được thực hiện đa dạng trên các lĩnh vực. Trình độ chuyên môn và trình độ ngoại ngữ của GV ngày càng được cải thiện hơn, nhất là đối với GV trẻ, cơ sở vật chất trường học, phòng thí nghiệm được đầu tư hiện đại hơn, đáp ứng tốt hơn năng lực đào tạo của nhà trường.

Nhà trường đã quản lý và khai thác có hiệu quả cao đề án liên kết đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học với các trường đại học nước ngoài;

Tuy nhiên, để xứng đáng với tầm vóc, quy mô phát triển trường trong bối cảnh hội nhập quốc tế, trong những năm tới Nhà trường cần tập trung khắc phục những tồn tại như: rà soát lại các MOU, AOU chưa được triển khai hoặc triển khai chưa hiệu quả để không tiếp tục triển khai; doạt động hợp tác đào tạo với các đối tác nước ngoài đôi lúc còn bị động, hiệu quả chưa cao; HTQT về lĩnh vực NCKH của Trường chưa được triển khai đồng bộ mà chỉ tập trung vào một số CB chủ chốt.

Trường đại học Hồng Đức tự đánh giá cả 3 tiêu chí đều đạt yêu cầu.

## **Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác**

### ***Mở đầu***

Nhà trường có quy hoạch tổng thể về phát triển cơ sở vật chất và đầu tư xây dựng theo phương án đã được duyệt đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH.

Hệ thống trang thiết bị đủ đáp ứng nhu cầu phục vụ học tập, NCKH của Nhà trường, đặc biệt là hệ thống thư viện điện tử với nhiều loại tài liệu đã và đang góp phần tích cực trong việc dạy học, đổi mới phương pháp giảng dạy và các hoạt động NCKH của đội ngũ CB GV, học sinh SV.

Bên cạnh công tác đầu tư cải tạo cơ sở vật chất, trang thiết bị; tranh thủ sự ủng hộ đầu tư của Tỉnh, các tổ chức, đơn vị ngoài trường, các tổ chức quốc tế để tiếp tục hiện đại hóa cơ sở vật chất phòng thực hành, thí nghiệm đáp ứng tốt hơn nhu cầu dạy học và NCKH, Nhà trường tăng cường công tác quản lý sử dụng hệ thống máy móc trang thiết bị hiện có, nhằm khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất hiện có, xây dựng cảnh quan xanh - sạch - đẹp và môi trường văn hóa trong toàn trường.

Trong thời gian tới, Nhà trường tiếp tục rà soát quy hoạch các mặt bằng hiện có, ban hành các văn bản về quản lý sử dụng cơ sở vật chất, thí nghiệm để tiếp tục sử dụng có hiệu quả hệ thống cơ sở vật chất hiện có, đáp ứng ngày càng tốt hơn công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học.

**Tiêu chí 9.1: Thư viện của trường đại học có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của CB, GV và người học. Có thư viện điện tử được nối mạng, phục vụ dạy, học và NCKH có hiệu quả.**

### **1. Mô tả**

Nhà trường luôn chú trọng xây dựng, đầu tư, phát triển thư viện nhằm cung cấp tài liệu, sách báo phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học. Hiện nay, trung tâm Thông tin – Thư viện phục vụ tại 2 cơ sở của trường bao gồm thư viện sách, thư viện điện tử, hệ thống hỗ trợ học tập và hệ thống mạng máy tính để tìm kiếm thông tin. Tổng diện tích thư viện 3000m<sup>2</sup> gồm 20 phòng làm việc. Thư viện hiện có 500 chỗ, đáp ứng đủ nhu cầu phòng đọc, phòng mượn, phòng tra cứu phục vụ học tập của SV, học viên và CB, GV trong trường.

Thư viện mở cửa từ thứ hai đến thứ bảy, hai buổi mỗi ngày, phục vụ CB, GV và người học đến Thư viện tra cứu, đọc và mượn tài liệu [H1.9.1.01].

Năm 2001, Nhà trường được Bộ GD&ĐT tài trợ dự án Giáo dục đại học (mức A) với kinh phí 489.920,00 USD [H1.9.1.02]. Năm 2003, Nhà trường tham gia Dự án đào tạo giáo viên THCS kinh phí hơn 4 tỷ VND để mua sách, CSDL, thiết bị, máy tính, tủ, bàn ghế...[H1.9.1.03].

Hiện nay thư viện có 10.333 đầu sách, giáo trình, với 157.375 bản sách; có 15 đầu báo và 210 đầu tạp chí, trong đó có 902 đầu sách và 5 đầu tạp chí nước ngoài. Số đầu sách phục vụ cho các ngành đào tạo của trường đạt mức trung bình là 180 sách/ngành đào tạo khối kinh tế, kỹ thuật, 156 đầu sách/ngành đào tạo khối ngành khác; cao nhất là tài liệu cho ngành trồng trọt 320 đầu sách; Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt phục vụ đào tạo và NCKH của thư viện về cơ bản đáp ứng yêu cầu sử dụng của CB, GV và người học [H1.9.1.04].

Trên cơ sở yêu cầu của các khoa, bộ môn và yêu cầu của các chương trình đào tạo, hàng năm, Nhà trường luôn rà soát lại các chương trình đào tạo, dành một khoản kinh phí để nâng cấp, bổ sung các tài liệu, giáo trình, tạp chí chuyên ngành phục vụ yêu cầu ngày càng cao trong đào tạo và NCKH.

Ngoài ra, Thư viện Nhà trường còn được bổ sung hàng năm nguồn tài liệu nội sinh với gần 3 ngàn cuốn luận văn, luận án, sách tham khảo, chuyên khảo [H1.9.1.05]. Bên cạnh đó, trung tâm Thông tin – Thư viện phối hợp chặt chẽ, thường xuyên với các đơn vị đào tạo trong trường; một số công ty sách, nhà sách, nhà xuất bản, một số thư viện để cập nhật, bổ sung và giới thiệu sách, tài liệu mới đáp ứng yêu cầu đào tạo của Nhà trường. Toàn bộ nguồn học liệu trong

thư viện có bản quyền sử dụng, được quản lý bằng phần mềm quản lý thư viện Libol, được đưa lên mạng để bạn đọc tra cứu.

Năm 2004, trung tâm Thông tin – Thư viện, Trường đại học Hồng Đức là thành viên của Liên chi hội thư viện đại học khu vực phía Bắc. Hàng năm trung tâm Thông tin – Thư viện cử cán bộ tham gia tập huấn các lớp đào tạo ngắn hạn nhằm cập nhật thông tin và nâng cao chuyên môn nghiệp vụ [H1.9.1.06].

Năm 2003, Nhà trường đã có thư viện điện tử. Hiện nay, với hệ thống 80 máy tính, được kết nối mạng LAN và mạng Internet phục vụ bạn đọc tra cứu, khai thác, sử dụng thông tin, tài liệu số đã được cấp quyền truy cập trên mạng. Năm 2014, Nhà trường mua quyền truy cập khai thác, sử dụng CSDL điện tử trên mạng (Cơ sở dữ liệu tài liệu KH&CN Việt Nam; CSDL ProQuest Central) do Liên hiệp thư viện Việt Nam về nguồn tin điện tử và Cục KH&CN Quốc gia cung cấp. Năm 2016, Nhà trường mua nguồn tài nguyên số từ website Tailieu.vn với hơn 1.400.000 tài liệu của Công ty TNHH Tài liệu trực tuyến Vi Na; nâng cấp phần mềm quản lý thư viện Libol 6.0. Hiện tại trung tâm Thông tin – Thư viện có 3 máy chủ dùng để cài đặt Website và các phần mềm dùng chung của Nhà trường [H1.9.1.07].

Từ năm học 2006 - 2007, thư viện đã xây dựng trang website riêng để giới thiệu thông tin, tài liệu đến bạn đọc, qua đó bạn đọc dễ dàng tra cứu tài liệu cần đọc ở phần mềm Libol, danh mục tài liệu mới; trung tâm Thông tin – Thư viện được giao nhiệm vụ quản lý hệ thống mạng của toàn trường; hiện nay, Nhà trường đã sử dụng hệ thống mạng wifi trong đó có phủ sóng các khu vực của thư viện [H1.9.1.08].

Nhà trường và trung tâm Thông tin – Thư viện đã ban hành các văn bản quy định về quản lý, khai thác sử dụng thông tin, tài liệu và hướng dẫn quản lý, khai thác, sử dụng thông tin, tài liệu tại Thư viện; toàn bộ nguồn học liệu thư viện được quản lý bằng phần mềm Libol 6.0, được đưa lên mạng để bạn đọc tra cứu [H1.9.1.09]. Từ năm 2011, thư viện tổ chức khảo sát thăm dò chất lượng phục vụ của đơn vị, sự hài lòng của SV nhằm nâng cao chất lượng phục vụ, đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH. Kết quả hài lòng của SV hàng năm đạt trên 95% [H1.9.1.10].

## **2. Điểm mạnh**

Hàng năm, Nhà trường đều tổ chức thăm dò về thái độ phục vụ của CB thư viện để có kế hoạch khắc phục kịp thời các hạn chế, tồn tại.

Hệ thống mạng máy tính, phần mềm thư viện được trang bị đầy đủ, hiện đại đáp ứng yêu cầu chuẩn của một thư viện và yêu cầu của đội ngũ CBGV, HSSV.

### **3. Tồn tại**

Nguồn tài liệu nội sinh còn ít, nguồn tài liệu điện tử chưa phong phú.

Việc liên kết sử dụng chung nguồn tài liệu với các trường đại học, các cơ sở đào tạo khác, các nhà xuất bản còn hạn chế.

### **4. Kế hoạch hành động**

Năm học 2016 - 2017, các khoa đào tạo khuyến khích GV biên soạn tài liệu, viết giáo trình phục vụ đào tạo và NCKH để tăng nguồn tài liệu nội sinh.

Tăng cường bổ sung tài liệu đã số hóa, CSDL điện tử, phần mềm dùng chung, nâng cao hiệu quả khai thác sử dụng hệ thống mạng máy tính, trong đó có mạng wifi tại thư viện và khu giảng đường để tăng cường việc liên kết sử dụng chung nguồn tài liệu với các trường đại học và các cơ sở đào tạo khác, tạo nguồn tài liệu điện tử phong phú hơn.

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

**Tiêu chí 9.2: Có đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và NCKH đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo.**

#### **1. Mô tả**

Hiện tại Nhà trường có tổng số 137 phòng học nhỏ với tổng 6850 chỗ ngồi và 19 phòng học lớn với tổng 1.582 chỗ ngồi do phòng quản trị vật tư thiết bị quản lý điều hành chung, dùng cho việc dạy và học của 167 lớp gồm 8.625 SV hệ chính quy và 4.310 SV hệ không chính quy. Với số phòng hiện có Nhà trường đã đủ phòng học cho các lớp, các ngành và các hệ đào tạo [H2.9.2.01].

Nhà trường có 42 phòng thí nghiệm và thực hành các bộ môn vật lý, hóa học, sinh vật, kỹ thuật điện, kỹ thuật công trình, môi trường, công nghệ thông tin, kế toán, tài chính, ngân hàng, trồng trọt, chăn nuôi, thú y, nhạc, họa, giáo dục thể chất [H2.9.2.02]. Các phòng thí nghiệm, thực hành được bố trí hệ thống máy móc, trang thiết bị đầy đủ, có đủ ánh sáng, điện, nước, quạt thông gió, máy điều hành tại các phòng máy tính được bố trí phục vụ đào tạo tại các khoa: khoa Khoa học Tự nhiên, khoa Kỹ thuật công nghệ, khoa Công nghệ thông tin và truyền thông, khoa Kinh tế Quản trị kinh doanh, khoa Nông Lâm Ngư nghiệp, khoa Sư phạm tiểu học, khoa Sư phạm Mầm non, khoa Giáo dục thể chất, phục vụ tốt yêu cầu dạy, học và NCKH của các ngành, chuyên ngành đào tạo [H2.9.2.03].

Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh được đầu tư xây dựng 4 phòng máy tính (60 máy) được cài phần mềm dạy kế toán doanh nghiệp và kế toán hành chính sự nghiệp; 2 phòng nghiệp vụ tài chính ngân hàng phục vụ công tác đào tạo thực hành cho ngành tài chính ngân hàng. Nhà trường đã trang bị phòng thực hành được mô phỏng theo mô hình thực tế của ngân hàng, các thiết bị được kết nối với nhau và dùng chung cơ sở dữ liệu để học sinh thực hành đều hoạt động tốt đáp ứng được nhu cầu của người học. Nhìn chung, GV và người học của khoa hài lòng về phòng thực hành máy tính [H2.9.2.04].

## **2. Điểm mạnh**

Số lượng phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, thực hành đầy đủ, rộng rãi, thoáng mát đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH; một số phòng thực hành thí nghiệm được trang bị hệ thống máy móc, thiết bị hiện đại.

Nhà trường có một bộ phận chuyên trách khảo sát sửa chữa và cải tạo kịp thời phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ dạy học và NCKH.

## **3. Tồn tại**

Việc bố trí các phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành còn rời rạc, chưa có hệ thống nên hiệu quả sử dụng chưa cao.

## **4. Kế hoạch hành động**

Học kỳ II năm học 2016 - 2017, Phòng Quản trị vật tư, thiết bị chủ trì tiến hành kiểm tra, rà soát và bố trí lại các phòng thí nghiệm, thực hành một cách có hệ thống nhằm khai thác có hiệu quả hơn.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

**Tiêu chí 9.3: Có đủ trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, được đảm bảo về chất lượng và sử dụng có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của các ngành đang đào tạo.**

### **1. Mô tả**

Nhà trường hiện tại có 628 máy tính, 77 máy chiếu đa năng và 31 bộ âm ly được trang bị tại phòng học và phòng máy thực hành ở giảng đường A1, A2, A3, A4, A5 thường xuyên hoạt động đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học, nâng cao chất lượng đào tạo, tổ chức hội thảo, báo cáo chuyên đề khoa học; bên cạnh đó nhà trường đã mua và cấp các trang thiết bị cần thiết theo đề xuất của các khoa, bộ môn, đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu của từng CTĐT [H2.9.3.01].

Ngoài ra, Nhà trường đầu tư cho 5 phòng hội thảo có đầy đủ phương tiện, thiết bị thiết yếu phục vụ hội thảo cấp trường, cấp bộ hoặc cấp Quốc gia [H2.9.3.02].

Nhà trường đã tổ chức thực hiện việc theo dõi, đánh giá tần suất sử dụng các thiết bị, máy móc, việc sử dụng có hiệu quả hệ thống máy móc thiết bị hiện có phục vụ hoạt động dạy học, hội thảo khoa học, báo cáo chuyên đề, dự án. Bên cạnh đó, đội ngũ CB kỹ thuật viên CNTT và CB quản lý phòng máy của Nhà trường được tiếp thu, tập huấn và chuyển giao công nghệ quản lý, sử dụng thiết bị CNTT để công tác quản lý sử dụng đạt hiệu quả cao [H2.9.3.03].

Mỗi năm nhà trường dành 34% kinh phí chi thường xuyên cho việc mua sắm sửa chữa bảo dưỡng thiết bị dạy học và NCKH (tương đương với khoảng 9 đến 15 tỉ VNĐ) [H2.9.3.04].

Hàng năm Nhà trường đã tổ chức kiểm kê tài sản thiết bị trong trường để theo dõi và tính khấu hao [H2.9.3.05].

Bên cạnh đó Nhà trường cũng đã có quy trình sửa chữa, bảo dưỡng các loại thiết bị phục vụ giảng dạy và nhật ký theo dõi hoạt động của thiết bị tại các phòng học trên giảng đường. Phòng Quản trị - Vật tư, thiết bị cử cán bộ phụ trách từng dãy giảng đường để mở, tắt, theo dõi, kiểm tra sửa chữa máy móc thiết bị phục vụ tốt nhất yêu cầu dạy học của CBGV, HSSV [H2.9.3.06].

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường đã đáp ứng đủ trang thiết bị dạy học hiện đại hỗ trợ tích cực cho hoạt động đào tạo, NCKH.

## **3. Tồn tại**

- Một số máy móc, trang thiết bị hiện đại và đắt tiền tần suất sử dụng còn chưa cao.

- Việc ghi chép, kiểm tra, đánh giá tần suất hoạt động của máy móc thiết bị ở một vài đơn vị chưa được tiến hành thường xuyên liên tục.

## **4. Kế hoạch khắc phục**

- Từ năm học 2017-2018, các khoa tăng cường hoạt động hợp tác NCKH với các cơ sở sản xuất trong và ngoài tỉnh, đẩy mạnh hoạt động NCKH nhằm nâng cao tần suất sử dụng máy móc thiết bị để khai thác có hiệu quả công suất hoạt động của các thiết bị hiện đại đã đầu tư.

- Phòng Quản trị vật tư, thiết bị kiểm tra giám sát, đánh giá hiệu suất và nhật ký sử dụng máy móc thiết bị và có chế tài đối với hoạt động này trong năm học 2016-2017.

## **5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu.

### **Tiêu chí 9.4: Cung cấp đầy đủ thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, NCKH và quản lý.**

#### **1. Mô tả**

Nhà trường đầu tư, cung cấp đủ thiết bị tin học hỗ trợ hoạt động dạy học, nghiên cứu khoa học, công tác quản lý và điều hành.

Năm 2001, Nhà trường được Bộ GD&ĐT tài trợ dự án Giáo dục đại học trang bị 3 máy chủ, 91 máy tính (trong đó có 3 máy xách tay), 4 máy Photo Copy, 22 máy điều hòa,...[H1.9.1.02]. Hiện tại, Nhà trường trang bị 16 máy chủ, 50 máy tính xách tay và 938 máy tính để bàn phục vụ công tác quản lý và đáp ứng nhu cầu chuyên môn [H2.9.4.01]. Ngoài ra, Nhà trường đầu tư, xây dựng các phòng máy tính phục vụ học thực hành công nghệ thông tin của khoa CNTT và truyền thông, gồm: 01 máy chủ, 02 máy tính xách tay, 177 máy tính để bàn và một số thiết bị tin học khác phục vụ cho việc dạy, học, NCKH, thực hành chuyên môn của Khoa CNTT truyền thông [H2.9.4.02].

Hệ thống phần mềm có bản quyền được trang bị đủ cho tất cả các hoạt động chính bao gồm Phần Mềm quản lý đào tạo; Phần mềm quản lý đào tạo cho phòng Quản lý Đào tạo; Phần mềm chấm thi trắc nghiệm VTS cho phòng ĐBCL&KT; Phần mềm Thư viện LIBOL cho TT TT-TV, phần mềm Quản lý HSSV, phần mềm Quản lý tài chính, phần mềm Thư viện, phần mềm vẽ bản đồ, Phần mềm kế toán hàng chính sự nghiệp Misa cho phòng Kế hoạch – Tài chính...; Các phần mềm này có bản quyền sử dụng và giao cho các đơn vị chức năng quản lý.

Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh được đầu tư xây dựng 4 phòng máy tính (60 máy) được cài phần mềm dạy- học kế toán doanh nghiệp và kế toán hành chính sự nghiệp (Phần mềm ACMAN Phòng kế toán ảo; Phần mềm kế toán ACPro 8.1 - Phiên bản dùng cho đào tạo; Phần mềm MODEL BANK T24 phiên bản R13), Phần mềm Kế toán Del. Năm 2015, Nhà trường đã đầu tư thêm 2 phòng nghiệp vụ tài chính ngân hàng được trang bị đầy đủ thiết bị máy tính, tivi, máy photo và phần mềm để phục vụ công tác đào tạo cho ngành tài chính ngân hàng. Trang bị 1 phòng gồm 41 máy tính cho khoa Nông - Lâm - Ngư nghiệp để thuận tiện cho học viên học tập môn tin học ứng dụng và nghiên cứu khoa học. Nhà trường đã bố trí một khu vực riêng biệt là nhà A4 với 180 máy tính đặt tại 03 phòng phục vụ công tác thi tin học, thi trắc nghiệm trên máy và thi chuẩn đầu ra ngoại ngữ đã công bố [H2.9.4.03].



Tại nhà điều hành cơ sở chính, Nhà trường đầu tư một hệ thống mạng liên thông tất cả các phòng làm việc với tổng số 263 nút mạng [H2.9.4.04]. Nhà trường đã thuê 13 đường truyền internet tốc độ cao (cáp quang): 1 đường vào Khoa CNTT và truyền thông phục vụ đào tạo ngành CNTT, 1 đường vào Khoa Kinh tế Quản trị kinh doanh và Thư viện Cơ sở chính, 2 đường vào nhà Điều hành, 8 đường vào Ký túc xá cơ sở chính (6 đường cho N1, N2, N3 và 2 đường cho N4, A4, nhà xưởng), 1 đường vào cơ sở 2. Hiện nay trang Web Nhà trường có địa chỉ: WWW.HDU.EDU.VN. Trung tâm Thông tin – Thư viện quản trị, quản lý hệ thống mạng và Website Nhà trường.

Hiện nay, Nhà trường trang bị các đường cáp quang vào hệ thống mạng nhà Điều hành và tất cả các khoa, phòng, ban, trung tâm nên hệ thống mạng Internet ổn định đáp ứng được công việc cập nhật thông tin lên website của Nhà trường.

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã trang bị cho tất cả CB GV làm công tác quản lý ở các khoa, phòng, ban, trung tâm một bộ máy tính để làm việc nên hiện nay số máy tính đã đáp ứng đủ để CB làm việc [H1.9.1.02].

Hàng năm, Nhà trường đều tiến hành kiểm kê, đánh giá chất lượng và lấy ý kiến CBGV, HSSV về mức độ khả dụng của hệ thống máy móc CNTT phục vụ hoạt động dạy học, NCKH để kịp thời sửa chữa và mua sắm thay thế, nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu hoạt động dạy học và NCKH của CBGV, HSSV [H2.9.4.06].

## **2. Điểm mạnh**

Hệ thống máy vi tính, máy chiếu đa năng và các thiết bị tin học hiện có của Nhà trường đáp ứng tốt yêu cầu giảng dạy, học tập và NCKH của đội ngũ CBGV, HSSV.

Nhà trường có hệ thống mạng được lắp đặt cho phòng làm việc và hệ thống wifi tại các giảng đường để CB GV và HSSV làm việc, học tập, tra cứu thông tin.

Hệ thống phần mềm quản lý hiện có của Nhà trường đều có bản quyền, đáp ứng yêu cầu hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, quản lý kinh tế,...

CB, GV, nhân viên và HSSV hài lòng về các thiết bị tin học phục vụ hoạt động dạy, học, NCKH của nhà trường.

## **3. Tồn tại**

Việc kiểm tra, giám sát và sửa chữa hệ thống thông tin phục vụ dạy học, NCKH đôi khi còn thiếu sát sao, chưa kịp thời.

#### **4. Kế hoạch khắc phục**

Trong học kỳ II năm học 2016-2017, Phòng Quản trị vật tư, thiết bị rà soát, điều chỉnh và tham mưu ban hành quy trình kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa máy móc thiết bị hệ thống thông tin trong trường; Tăng cường công tác giám sát kiểm tra và sửa chữa, bảo dưỡng.

#### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

**Tiêu chí 9.5: Có đủ diện tích lớp học theo quy định cho việc dạy và học; có ký túc xá cho người học, đảm bảo đủ diện tích nhà ở và sinh hoạt cho SV nội trú; có trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao theo quy định.**

##### **1. Mô tả**

Tổng diện tích lớp học hiện nay của Trường đại học Hồng Đức là 29.131 m<sup>2</sup>, trong đó Cơ sở chính: 17.496 m<sup>2</sup> và Cơ sở 2: 11.635 m<sup>2</sup>, trung bình khoảng 3,51 m<sup>2</sup>/1 SV chính quy (hiện có 8.625 SV hệ chính quy đang theo học tại trường) [H2.9.5.01]. Theo TCVN 9381 - 1985: Diện tích lớp học dành cho SV các trường Đại học là 1,5 m<sup>2</sup>/1 SV. Như vậy, Nhà trường có đủ diện tích lớp học cho SV học tập.

Bên cạnh đó hệ thống lớp học, giảng đường của Nhà trường về cơ bản mới được xây dựng trong thời gian gần đây, các thiết kế đã bám sát vào tiêu chuẩn giảng đường theo quy định, nên diện tích toàn bộ các lớp học đều đạt tiêu chuẩn theo quy định hiện hành [H2.9.5.02]. Dưới mỗi tòa nhà khu giảng đường đều có các căng tin chịu sự quản lý của phòng Quản trị vật tư thiết bị, căng tin đảm nhận nhiệm vụ phục vụ các nhu cầu thiết yếu, chính đáng của người học.

Tổng diện tích Ký túc xá, nhà ở của Nhà trường để phục vụ nhu cầu chỗ ở cho người học tại trường là 13.665 m<sup>2</sup> (trong đó, Cơ sở chính là 9.680 m<sup>2</sup> và Cơ sở 2 là 3.985 m<sup>2</sup>) [H2.9.5.03], trung bình 1,65 m<sup>2</sup>/1 SV.

Theo TCVN 9381 - 1985, diện tích tối thiểu cho 1 SV ở ký túc xá là 3,5 m<sup>2</sup>, tuy nhiên SV của Nhà trường đa phần là người địa phương, nhà ở gần nên trong thực tế hiệu suất sử dụng phòng ở trong khu nội trú chỉ chiếm 82,3% [H1.6.2.13]. Bên trong các khu nội trú nhà trường đều xây dựng và tổ chức các bếp ăn tập thể với trên 700 chỗ ngồi, tạo điều kiện thuận lợi trong việc đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, ăn uống cho người học. Các nhà ăn được trang bị đầy đủ trang thiết bị của một bếp ăn tập thể, đảm bảo vệ sinh luôn sạch sẽ. Bếp ăn chịu sự quản lý trực tiếp của Ban Quản lý nội trú và chịu sự giám sát kiểm tra thường xuyên của Trạm Y tế đảm bảo về vệ sinh an toàn thực phẩm.

Hiện nay, Nhà trường đã có khu Liên hợp thể thao, sân vận động, sân bóng đá, bãi tập thể dục thể thao, sân chơi có diện tích 4,02 ha, với đầy đủ tiện nghi trang thiết bị và đường pitch phục vụ dạy học, thể dục và thể thao trong nhà và tập chạy trên đường pitch. Mỗi cơ sở hiện có một sân bóng đá ngoài trời để SV luyện tập sau giờ học tập. Nhìn chung, với diện tích lớp học, diện tích ký túc xá và sân bãi ở hai cơ sở hiện có của Nhà trường đã đáp ứng được nhu cầu học tập và sinh hoạt của người học [H1.6.2.13].

## **2. Điểm mạnh**

Hệ thống phòng học, giảng đường được xây dựng đúng quy định về diện tích và các tiêu chuẩn có liên quan, đáp ứng tốt yêu cầu học tập của người học.

Hệ thống phòng học, số lượng các sân chơi bãi tập và dụng cụ thể dục thể thao đáp ứng yêu cầu học tập và các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao đặc thù của người học.

## **3. Tồn tại**

Khu Liên hợp thể thao của nhà trường hiện vẫn còn một số hạng mục chưa hoàn thiện và chưa có bể bơi.

## **4. Kế hoạch khắc phục**

- Năm 2016-2017, Nhà trường sẽ hoàn thiện khu Liên hợp thể thao và tiếp tục mua sắm bổ sung dụng cụ, thiết bị thể dục thể thao cần thiết đáp ứng nhu cầu dạy học và rèn luyện.

- Tiếp tục liên kết với trường THPT Đào Duy Anh để có bể bơi phục vụ hoạt động dạy học và nhu cầu thể dục thể thao của người học trong khi chưa đầu tư xây dựng được bể bơi.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

**Tiêu chí 9.6: Có đủ phòng làm việc cho các CB, GV và nhân viên cơ hữu theo quy định.**

### **1. Mô tả**

Nhà trường hiện có 777 CB, GV, nhân viên và lao động hợp đồng, được phân bổ tại 34 đơn vị, gồm: lãnh đạo trường, 11 phòng, 3 ban, 12 khoa, 7 trung tâm và 01 trạm y tế. Các khoa, trung tâm đào tạo đều bố trí phòng làm việc riêng cho lãnh đạo đơn vị, phòng chung cho sinh hoạt khoa, phòng của các bộ môn để hội họp, làm việc, sinh hoạt chuyên môn.

Bên cạnh đó Nhà trường cũng đã bố trí phòng học cho học viên cao học, phòng sinh hoạt chuyên môn cho nghiên cứu sinh với trang thiết bị hiện đại để học tập và nghiên cứu. Riêng khối phòng, ban, trung tâm được bố trí phòng làm việc tại nhà

Điều hành, có phòng riêng cho lãnh đạo đơn vị, phòng làm việc của các chuyên viên với đầy đủ phương tiện để làm việc [H2.9.6.01, 02].

Ngoài ra, Nhà trường còn bố trí phòng riêng có đầy đủ các điều kiện, bàn ghế, máy tính, tủ,... cho các phó giáo sư làm việc tại nhà A5 [H2.9.6.03]. Nhìn chung, Nhà trường đã bố trí đầy đủ phòng làm việc cho CB, GV và nhân viên cơ hữu theo qui định, có đầy đủ tiện nghi bao gồm bàn ghế làm việc, bàn ghế tiếp khách, máy vi tính nối mạng, máy in, máy điều hoà nhiệt độ,... [H2.9.6.04].

Để thuận lợi trong giảng dạy và công tác quản lý giờ lên lớp của HSSV, Nhà trường đã bố trí phòng chờ tại các khu giảng đường. Mỗi khoa đều có thêm phòng làm việc cho giáo vụ khoa, quản lý SV với đầy đủ bàn ghế, tủ, máy móc thiết bị phù hợp với nhiệm vụ của từng cá nhân. Cụ thể, mỗi cá nhân được trang bị ít nhất 01 bộ bàn ghế làm việc, 01 máy vi tính để bàn và máy in đáp ứng yêu cầu công việc [H2.9.6.05].

## **2. Điểm mạnh**

Có đầy đủ phòng làm việc riêng cho các trưởng phó các đơn vị trực thuộc, phòng chung cho từng bộ phận phòng, ban, trung tâm và khoa, bộ môn.

Nhà trường đảm bảo cơ sở vật chất, phòng làm việc, thuận lợi cho CB, GV, nhân viên làm việc.

## **3. Tồn tại**

Việc bố trí, sắp xếp kho để đồ dùng tại các phòng thực hành, phòng thí nghiệm còn hạn chế.

## **4. Kế hoạch hành động**

Năm 2018, phòng Quản trị vật tư thiết bị sẽ tham mưu xây dựng phương án bố trí, sắp xếp lại các kho để đồ dùng tại các phòng thí nghiệm, thực hành một cách khoa học để thuận lợi cho CB phụ trách phòng thí nghiệm, thực hành sử dụng.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

### **Tiêu chí 9.7. Có đủ diện tích sử dụng đất theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-85. Diện tích mặt bằng tổng thể đạt mức tối thiểu theo quy định.**

#### **1. Mô tả**

Hiện nay, diện tích đất hiện có của trường được giao quy hoạch, quản lý, sử dụng đến 2020 cho hoạt động của Nhà trường là 554.646 m<sup>2</sup> [H2.9.7.01]. Trong đó, diện tích được quy hoạch dùng để xây dựng khu trạm trại, thí nghiệm là 30.700 m<sup>2</sup> (trước năm 2012 có diện tích 20.700 m<sup>2</sup>). Bên cạnh đó Nhà trường còn có 26.000 m<sup>2</sup> diện tích dự phòng dùng để điều chỉnh quy hoạch theo định

hướng phát triển đến sau năm 2030. Ngoài ra các khoa khối kinh tế, kỹ thuật đều có địa bàn 3 (các cơ quan, doanh nghiệp) làm cơ sở để người học được tiếp cận với thực tế ngay từ khi đang còn ngồi trên ghế nhà trường.

Trường đại học Hồng Đức là trường đa ngành, nên có thể tính theo qui hoạch là trường Tổng hợp với qui mô hiện nay là 8.625 SV chính qui (trong đó khối sư phạm chiếm 40%, còn lại là khối kinh tế kỹ thuật. Theo tiêu chuẩn TCVN 3981: 1985 được tính là:

- Khu học tập và NCKH: 13,2 ha/8.625 SV;
- Khu thể dục thể thao: 4,02ha/10000 SV;
- Khu ký túc xá: 4,06 ha/10000 SV cho nhà cao tầng;
- Khu dự trữ phát triển: 2,6 ha;
- Khu trạm trại thí nghiệm thực hành: 3,07 ha;
- Khu vực trồng cây xanh: 1,56 ha;
- Khu vực xây dựng các công trình phụ trợ khác: 1,6 ha;
- Diện tích xây dựng giao thông và hệ đi bộ: 4,8 ha.

Nhìn chung, theo yêu cầu Trường đại học Hồng Đức cần có  $6,3 \text{ m}^2 \times 8,625$  nghìn SV = 54,3375 ha. Thực tế, Nhà trường có 54,4866 ha, nghĩa là trường đạt yêu cầu TCVN 3981:1985.

Bên cạnh đó, đầu năm 2017, UBND tỉnh Thanh Hóa có Quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Trường đại học Hồng Đức [H2.9.7.02].

## **2. Điểm mạnh**

Khuôn viên Nhà trường rộng rãi, thoáng mát; có quy hoạch xây dựng phát triển theo định hướng hiện đại; đạt quy định theo tiêu chuẩn TCVN 3981:1985.

## **3. Tồn tại**

Do Nhà trường phải thực hiện chủ trương của tỉnh Thanh Hóa về việc chuyển cơ sở 2 về cơ sở chính để bàn giao cơ sở 2 cho trường THPT chuyên Lam Sơn, nên mặc dù diện tích đất rộng nhưng diện tích nhà, phòng học cho SV đang tiếp tục xây dựng.

## **4. Kế hoạch khắc phục**

- Trong năm 2017, Ban Quản lý dự án phải đẩy nhanh tiến độ xây dựng nhà Tự nhiên và Xã hội đúng tiến độ để đảm bảo đủ diện tích sàn sử dụng theo Quyết định đã được phê duyệt.

- Lập, trình UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư xây dựng một số hạng mục để hoàn thiện cơ sở vật chất Trường đại học Hồng Đức, đồng thời lập Quy hoạch chi tiết điều chỉnh giai đoạn 2017 - 2020 trên cơ sở quy hoạch tổng thể của Trường đã được phê duyệt.

**5. Đánh giá:** Đạt yêu cầu.

**Tiêu chí 9.8: Có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất trong kế hoạch chiến lược của trường.**

### **1. Mô tả**

Nhà trường đã lập Quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất trong kế hoạch chiến lược của trường cụ thể:

Năm 2002, Nhà trường đã thuê Viện Nghiên cứu thiết kế trường học, Bộ GD&ĐT xây dựng phương án phát triển cơ sở vật chất của trường Quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1: 500 được Sở Xây dựng tỉnh Thanh Hóa thẩm định và Chủ tịch UBND tỉnh Thanh hoá phê duyệt [H2.9.8.01]. Toàn bộ khu đất được giao để thực hiện dự án là 38,4 ha với mật độ xây dựng 17,5%. Toàn bộ khu đất đã được thực hiện xong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng và các thủ tục giao nhận đất, theo quyết định số 4029/QĐ- UBND ngày 04/12/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá và biên bản giao nhận đất giữa UBND Thành phố Thanh Hoá và Trường đại học Hồng Đức ngày 03/10/2003.

Giai đoạn 2010-2015, ưu tiên xây dựng Cơ sở chính, Cơ sở 2 và Trung tâm Giáo dục quốc phòng, cụ thể: cuối năm 2010 hoàn thành 2 khu giảng đường với 90 phòng học có diện tích 22.000m<sup>2</sup> sàn, khu làm việc hiệu bộ có diện tích 10.500m<sup>2</sup> sàn; năm 2015 hoàn thành 2 khu giảng đường với 100 phòng học có diện tích 18.000m<sup>2</sup> sàn; khu hiệu bộ, thư viện, hội trường lớn tại cơ sở 2 với diện tích 1.000m<sup>2</sup> sàn [H2.9.5.02].

Năm 2006, Trung tâm Giáo dục Quốc phòng đã được Viện nghiên cứu thiết kế trường học, Bộ GD&ĐT thiết kế, Sở Xây dựng Thanh Hóa thẩm định và UBND Tỉnh phê duyệt được xây dựng có khuôn viên rộng 10,5 ha, đầy đủ các khu chức năng: khu học lý thuyết; khu ký túc xá của học viên bao gồm cả nhà ăn, thao trường bãi tập chiến thuật, khu thể thao đáp ứng nhu cầu học tập cho 1000 học viên/khoá đào tạo với quy mô 10.000 học viên/1 năm [H2.9.8.02].

### **2. Điểm mạnh**

Quy hoạch chi tiết 1/500 về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất của Nhà trường đã được UBND tỉnh phê duyệt, phù hợp với chiến lược phát triển của

Nhà trường và Quy hoạch tổng thể 1/2.000 khu vực phía nam thành phố Thanh Hóa.

Kế hoạch phát triển cơ sở vật chất được triển khai đầu tư, xây dựng đúng tiến độ theo quy hoạch được phê duyệt; đáp ứng yêu cầu công tác dạy học, NCKH phù hợp với kế hoạch chiến lược của nhà trường.

### **3. Tồn tại**

Việc triển khai một số hạng mục xây dựng còn chậm so với dự án đầu tư đã phê duyệt, chưa được thực hiện đúng tiến độ.

### **4. Kế hoạch khắc phục**

Trong năm 2017, Nhà trường giao cho Ban Quản lý dự án xây dựng hoàn thành việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất đến năm 2021, tầm nhìn 2030.

Tranh thủ nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu và ngân sách tỉnh, từng bước xây dựng và hoàn thiện dự án đầu tư CSVC cho Cơ sở chính giai đoạn 2017 - 2021 đã được phê duyệt; tiếp tục tìm kiếm các nguồn vốn khác, tham gia các dự án để có kinh phí xây dựng CSVC và phát triển Nhà trường.

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

**Tiêu chí 9.9: Có các biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho CB quản lý, GV, nhân viên và người học.**

#### **1. Mô tả**

Nhà trường hiện nay có 3 cơ sở (cơ sở chính, cơ sở 2 và Trung tâm Giáo dục quốc phòng) với tổng diện tích trên 55,47 ha, có nhiều phức tạp về công tác ANTT. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác bảo vệ tài sản, an ninh, trật tự, an toàn cho CB, GV, nhân viên và người học, Nhà trường đã thành lập Ban bảo vệ theo Quyết định số 1040/QĐ-ĐHHD ngày 14/10/2008 của Hiệu trưởng Trường đại học Hồng Đức và Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban bảo vệ đã được Hiệu trưởng phê duyệt tại Quyết định số 55/QĐ-ĐHHD ngày 13/01/2010 [H2.9.9.01].

Căn cứ vào Quyết định kiện toàn số 1188/QĐ-ĐHHD ngày 18/11/2008 của Hiệu trưởng, ban Bảo vệ được phân thành 02 tổ công tác và theo Quy chế tổ chức và hoạt động, ban Bảo vệ thực hiện trực 24/24 giờ trong ngày, chia thành 3 ca, mỗi ca có từ 2 đến 3 người trực theo các vị trí được phân công trong toàn bộ khuôn viên Nhà trường [H2.9.9.02]. Đặc biệt trong các đợt nghỉ lễ tết dài ngày lực lượng bảo vệ đã phối hợp với các phòng ban chức năng tăng cường lực lượng trực. Hiện tại lực lượng bảo vệ có 25 người làm nhiệm vụ trực tại cơ sở

chính, cơ sở 2 và trung tâm Giáo dục quốc phòng. Trang thiết bị cần thiết đưa trang bị cho lực lượng bảo vệ của Nhà trường gồm có: 03 khẩu súng RG881 dùng đạn cao su, hơi cay, 03 còng số 8 [H2.9.9.03].

Công tác phòng chống cháy nổ thực hiện theo phương án đã được Công an phòng cháy chữa cháy phê duyệt; Nhà trường đã ban hành Quy định số 472/QĐ-ĐHHD ngày 30/3/2015 về công tác phòng cháy và chữa cháy tại Trường đại học Hồng Đức, trang bị bình chữa cháy và tiêu chí hướng dẫn tại tất cả giảng đường, nhà xưởng, phòng thí nghiệm, nhà làm việc và khu ký túc xá; hàng năm Nhà trường đã hợp đồng đo tiếp địa và sơn lại hệ thống chống sét trong toàn trường [H2.9.9.04].

Bên cạnh đó Nhà trường đã ban hành Nội quy ra vào cơ quan; Nội quy phòng thí nghiệm, thực hành; Nội quy xưởng thực hành; Nội quy ra vào khu nội trú [H2.9.9.05], hàng năm ban hành mục tiêu chất lượng và kế hoạch thực hiện cho từng mục tiêu, làm căn cứ để Ban bảo vệ kiểm tra, giám sát và hướng dẫn CBVC, HSSV và khách đến làm việc tại trường đúng quy định.

Nhà trường đã ban hành quy định về bảo quản, sử dụng tài sản công theo quy định hiện hành do vậy trách nhiệm và hiệu quả trong sử dụng tài sản được nâng cao trong toàn trường [H2.9.9.06].

Hàng tuần trạm y tế tổ chức kiểm tra, nhắc nhở và chấn chỉnh vệ sinh giảng đường, nhà làm việc, nhà ăn và toàn bộ khuôn viên do đó công tác an toàn vệ sinh trong toàn trường được đảm bảo tốt [H2.9.9.07].

Hàng năm lực lượng bảo vệ được Nhà trường bố trí thời gian, cấp kinh phí tập huấn, bồi dưỡng, nghiệp vụ bảo vệ cơ quan do phòng PA83 Công an tỉnh Thanh Hóa tổ chức và cấp chứng chỉ [H2.9.9.08]; chương trình phối hợp giữa Công an tỉnh và Trường đại học Hồng Đức số 210/CTrPH - CAT-ĐHHD ngày 14/10/2014 về “Công tác đảm bảo an ninh trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc” trong Nhà trường (giai đoạn 2015 - 2020) [H1.6.2.23]; Nhà trường phối hợp đảm bảo an ninh trật tự, an toàn tài sản với Công an các phường Đông Sơn, Đông Vệ và Quảng Thành [H2.9.9.09].

Kết quả hoạt động hàng tháng được ban Bảo vệ báo cáo Nhà trường về công tác đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn về người và tài sản trong toàn trường theo quy định và báo cáo tổng kết hàng năm của ban Bảo vệ vào thời điểm tổng kết năm học [H2.9.9.10]. Có lực lượng bảo vệ chuyên trách, đủ về quân số, được huấn luyện cơ bản về nghiệp vụ và trang bị về trang thiết bị (quần áo đồng phục, công cụ hỗ trợ).



Trong 5 năm qua, công tác bảo vệ trật tự, an toàn, an ninh trong Nhà trường cơ bản đã được đảm bảo thông qua ý kiến phản hồi của CB, GV, nhân viên và người học tại Hội nghị CB, viên chức và Hội nghị đối thoại giữa Nhà trường với người học hàng năm và liên tục trong nhiều năm được Công an tỉnh tặng giấy khen về công tác đảm bảo an ninh trật tự, an toàn tài sản của nhà nước [H2.9.9.11].

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường đã bố trí lực lượng bảo vệ chuyên trách, đủ về quân số, được huấn luyện cơ bản về nghiệp vụ và trang thiết bị đầy đủ.

Công tác an ninh trật tự, an toàn trong Nhà trường luôn nhận được sự quan tâm, sự phối hợp, hỗ trợ của các địa phương và lực lượng công an; thường xuyên giữ mối liên hệ với Công an tỉnh, công an các địa phương nơi trường đóng để trao đổi thông tin và bàn bạc, thống nhất phương án về công tác an ninh, trật tự.

## **3. Tồn tại**

Vẫn còn xảy ra một số vụ mất cắp tài sản nhỏ lẻ của nhà trường.

## **4. Kế hoạch hành động**

Trong năm học 2016-2017, Nhà trường tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống các văn bản ban hành nội quy, quy định trong Nhà trường về công tác bảo vệ tài sản, an ninh, trật tự, an toàn; tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra đối với đơn vị làm công tác bảo vệ chuyên trách.

Xây dựng phương án phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng trong Nhà trường (bảo vệ chuyên trách, SV tình nguyện, đội thanh niên cờ đỏ tăng cường kiểm soát người ra, vào; tăng tần suất và thời gian tuần tra trong toàn bộ khuôn viên để phát hiện và ngăn chặn ngay các hiện tượng không bình thường, dưới sự chỉ đạo chung của Ban Giám hiệu.

Tổ chức tập huấn cho lực lượng phòng chống cháy, nổ của Nhà trường theo quy định của cơ quan phòng cháy chữa cháy.

Hàng năm Nhà trường tiếp tục rà soát, bổ sung, kiện toàn Trung đội dân quân tự vệ, đội ngũ làm nhiệm vụ bảo vệ chuyên trách theo hướng trẻ hoá và chuyên nghiệp, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ trong bất cứ tình huống nào.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

### ***Kết luận về tiêu chuẩn 9***

CSVC của Nhà trường đáp ứng đầy đủ cho nhu cầu đào tạo với quy mô hiện nay. Phòng thí nghiệm luôn được coi trọng đầu tư trang thiết bị hiện đại; hệ

thống phần mềm quản lý đều có bản quyền, đáp ứng tốt yêu cầu hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, quản lý kinh tế,...

Thư viện có đủ diện tích, học liệu, phần mềm quản lý thư viện libol 6.0, được trang bị và đầu tư thường xuyên. Cơ sở hạ tầng và hệ thống CNTT hiện đại đáp ứng tốt nhu cầu học tập, giảng dạy, NCKH, quản lý và các công tác khác.

Quy hoạch tổng thể 1/2.000, quy hoạch chi tiết 1/500 về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất đã được UBND tỉnh phê duyệt, phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường. Khuôn viên nhà trường rộng rãi, thoáng mát và luôn đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp, an toàn.

Ký túc xá đủ chỗ ở để phục vụ cho SV có nhu cầu; có sân bãi, hội trường, nhà đa năng phục vụ nhu cầu thể dục thể thao, văn nghệ của CBVC và người học.

Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại như: việc liên kết sử dụng chung nguồn tài liệu với các trường đại học, các cơ sở đào tạo khác, các nhà xuất bản còn hạn chế; tần suất sử dụng một số máy móc, trang thiết bị hiện đại và đất tiền còn chưa cao; một số loại dụng cụ, thiết bị phục vụ thiếu đồng bộ chưa đáp ứng yêu cầu dạy và học của một số môn thể thao và chưa có bể bơi. Vì vậy, nhà trường đã liên hệ với trường THPT Đào Duy Anh để có bể bơi dùng trong luyện tập khi người học có nhu cầu.

Nhà trường tự đánh giá 9/9 tiêu chí đều đạt yêu cầu.

## **Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính**

### ***Mở đầu***

Trường là đơn vị dự toán cấp I trực thuộc UBND tỉnh, là đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần kinh phí hoạt động thường xuyên; được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 (trước đây Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006), Quyết định số 2414/2011/QĐ-UBND ngày 25/7/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh quản lý thời kỳ 2011 – 2015 và Hướng dẫn số 1990/LS-TC-NV ngày 19/8/2011 của Liên Sở Tài chính và Sở Nội Vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

Để tăng cường công tác quản lý tài chính, hiện nay nhà trường đưa vào sử dụng chương trình phần mềm quản lý tài chính theo quy định của Bộ Tài chính.

Kế hoạch tài chính của đơn vị được xây dựng trên cơ sở các đơn vị trực thuộc đề xuất nhiệm vụ kèm theo nhu cầu tài chính và được Sở Tài chính Thanh Hóa thẩm định kế hoạch hàng năm. Trên cơ sở kế hoạch tài chính được phê duyệt và các quy định của nhà nước về quản lý tài chính, nhà trường đã ban hành quy chế chi tiêu nội bộ với sự tham gia xây dựng của các tổ chức đoàn thể và toàn thể CB viên chức trong trường.

**Tiêu chí 10.1: Có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của trường đại học.**

### 1. Mô tả

Trường là đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần kinh phí hoạt động thường xuyên; được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 (trước đây Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006), Quyết định số 2414/2011/QĐ-UBND ngày 25/7/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh quản lý thời kỳ 2011 - 2015 và Hướng dẫn số 1990/LS-TC-NV ngày 19/8/2011 của Liên Sở Tài chính và Sở Nội Vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. [H1.10.1.39]

Công tác tài chính của trường được tạo lập từ nguồn thu hợp pháp đủ đáp ứng hoạt động đào tạo, NCKH và các nhiệm vụ trong tâm khác. Nhà trường đã xây dựng phương án kinh phí dài hạn làm cơ sở xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm hợp lý, sát với thực tiễn [H1.1.1.02 - 04], [H1.10.1.12 - 24].

### **BẢNG TỔNG HỢP CƠ CẤU NGUỒN THU GIAI ĐOẠN 2011-2015**

*Đơn vị : triệu đồng*

TT	Năm	Tổng số	Nguồn XDCB	Đào tạo liên kết nước ngoài	Tổng thu Thường xuyên	Ngân sách Nhà nước		Thu Sự nghiệp		Thu đề tài dự án	
						Kinh phí	Tỷ lệ %	Kinh phí	Tỷ lệ %	Kinh phí	Tỷ lệ %
1	2011	171,429	40,000		131,429	96,255	73.24	34,735	26.43	439	0.33
2	2012	196,388	20,000	44,817	131,571	89,993	68.4	40,553	30.82	1,025	0.78
3	2013	180,151	14,000	41,576	124,575	88,401	70.96	34,803	27.94	1,371	1.10
4	2014	199,917	39,800	14,168	145,949	113,609	77.84	29,154	19.98	3,186	2.18
5	2015	216,420	36,000	7,942	172,478	139,284	80.76	28,260	16.38	4,934	2.86

*(Chi đào tạo liên kết nước ngoài năm 2011 thuộc kinh phí ngân sách năm 2011)*

Nhà trường đã có những giải pháp về kế hoạch tự chủ về tài chính, như sau:

- Xây dựng Chiến lược về tài chính làm cơ sở thực hiện tự chủ [H1.1.1.02 - 04] trong từng giai đoạn. Hàng năm, nhà trường rà soát đánh giá hoạt động của năm trước và quy mô SV để xây dựng kế hoạch tài chính [H1.10.1.12 - 24]. Triển khai các hoạt động đào tạo, và bồi dưỡng để tăng nguồn thu [H1.10.1.06 - 11];

- Nhà trường sử dụng ngân sách đúng mục đích, đúng qui định về quản lý tài chính của nhà nước. Về nguồn thu, nhà trường thực hiện nghiêm qui định của cấp có thẩm quyền. Công tác tài chính tuân thủ theo Luật Kế toán, Luật Ngân sách nhà nước [H1.10.1.01 - 05].

- Nhà trường xây dựng, điều chỉnh, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ thường xuyên để quản lý tài chính và các hoạt động khác của nhà trường sát với tình hình thực tế [H1.10.1.25 - 29].

- Các nguồn thu tài chính hợp pháp hàng năm của nhà trường:

+ Các khoản thu học phí của nhà trường được thực hiện theo Nghị Định 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 4267/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Thanh Hóa [H1.10.1.30].

+ Các nguồn thu liên quan đến lĩnh vực NCKH và chuyển giao công nghệ, liên kết đào tạo, hoạt động dịch vụ của nhà trường;

+ Ngoài nguồn tài chính hoạt động thường xuyên hàng năm, nhà trường đã xây dựng nhiều đề án, dự án để được cấp kinh phí xây dựng CSVC cũng như đào tạo nâng cao trình độ đội ngũ CB, đã được phê duyệt và thực hiện như Dự án của Chính phủ xây dựng CSVC ở các cơ sở I, III, Trung tâm Giáo dục quốc phòng, đề án liên kết đào tạo với Ba Lan, Thái Lan (nguồn chi thường xuyên), đề án đào tạo thạc sĩ với Đại học Songsil – Hàn Quốc [H1.10.1.31 - 38].

## BẢNG CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN GIAI ĐOẠN 2011-2015

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Năm 2011	năm 2012	năm 2013	năm 2014	năm 2015	tổng
<b>I</b>	<b>Tổng số</b>	<b>40,000</b>	<b>64,817</b>	<b>55,576</b>	<b>53,968</b>	<b>43,942</b>	<b>258,303</b>
1	Nguồn Đào tạo liên kết nước ngoài		44,817	41,576	14,168	7,942	108,503
2	Nguồn XDCB CSI (hiện nay là CSII), CSIII (hiện nay là CS chính) Trường đại học Hồng Đức	30,000	20,000	10,000	31,800	36,000	127,800
3	Nguồn XDCB Trung tâm Giáo dục Quốc phòng Trường đại học Hồng Đức	10,000		4,000	8,000		22,000

*(Chi đào tạo liên kết nước ngoài năm 2011 thuộc kinh phí ngân sách năm 2011)*

Nguồn tài chính của nhà trường đều được xây dựng trên cơ sở hợp pháp và được sử dụng đúng mục đích, đáp ứng cơ bản cho các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của nhà trường được các đơn vị cá nhân trong trường đánh giá là phù hợp [H1.10.1.40 - 45] đáp ứng được yêu cầu đề ra.

Hoạt động tài chính của nhà trường hàng năm luôn được Kiểm toán Nhà nước, sở tài chính thẩm định đưa ra nhận xét thực hiện đúng và đủ theo quy định hiện hành. [H1.10.1.01 - 24]

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường đã có những giải pháp về kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của Nhà trường.

Thực hiện tốt kế hoạch huy động nguồn tài chính hợp pháp ngoài ngân sách nhà nước, đặc biệt là các nguồn tài trợ mua sắm trang thiết bị thực hành thí nghiệm và học bổng khuyến khích người học.

Xây dựng, bổ sung qui chế chi tiêu nội bộ đúng với quy định của Nhà nước, phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường.

## **3. Tồn tại**

Chưa khai thác triệt để các nguồn thu (nhà ký túc xá chưa hết chỗ ở, các hoạt động dịch vụ chưa nhiều, liên kết trong hoạt động đào tạo chưa nhiều).

Chính sách xã hội hoá trong đầu tư trong khai thác tiềm năng còn nhiều hạn chế.

## **4. Kế hoạch hành động**

Năm 2017, Nhà trường báo cáo cấp có thẩm quyền xin cơ chế thu hút đầu tư và điều chỉnh mức thu học phí ở một số ngành đào tạo tương xứng theo quyết định của chính phủ.

Nhà trường mở rộng các loại hình đào tạo nhằm khai thác triệt để các nguồn thu ngoài ngân sách, thành lập cơ sở chuyên phổ thông cuối năm 2018 và các doanh nghiệp trong trường.

Nhà trường ưu tiên đầu tư những hoạt động KH&CN có sản phẩm ứng dụng chuyên giao công nghệ cho xã hội để tăng thêm nguồn thu từ hoạt động này.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu.**

## **Tiêu chí 10.2: Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính trong trường đại học được chuẩn hoá, công khai hoá, minh bạch và theo quy định.**

### **1. Mô tả**

Hàng năm dựa vào kế hoạch, chiến lược phát triển của nhà trường trong từng giai đoạn, các qui định hiện hành của nhà nước, qui chế chi tiêu nội bộ và xuất phát từ yêu cầu thực tế, chức năng, nhiệm vụ được giao, triển khai cho các đơn vị tiến hành xây dựng kế hoạch công tác và kinh phí, trên cơ sở đó, nhà trường đã xây dựng kế hoạch về tài chính phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH,... Việc xây dựng kinh phí được thảo luận thống nhất và công khai với tất cả các đơn vị trong trường. Kế hoạch kinh phí của nhà trường sau khi hoàn thành được công khai đến từng cá nhân, đơn vị trực thuộc để thực hiện các nhiệm vụ trong năm theo kế hoạch đã được duyệt [H1.10.1.06 - 11].

Cùng với việc lập kế hoạch về tài chính, việc quản lý tài chính được chuẩn hoá theo Luật tài chính và các quy định về tài chính; quy định về kế toán và kiểm toán; Luật ngân sách, Luật đấu thầu ... có sự thẩm định kế hoạch của Sở Tài chính và được thể hiện qua qui chế chi tiêu nội bộ của trường. Qui chế chi tiêu nội bộ được xây dựng trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi của toàn thể CB trong trường. Hàng năm, quy chế được điều chỉnh, sửa đổi cho phù hợp với tình hình thực tiễn [H1.10.1.25 - 29]. Nhà trường từng bước tin học hóa hoạt động quản lý tài chính thông qua phần mềm kế toán MISA theo yêu cầu của Sở tài chính tỉnh Thanh Hóa và các phần mềm tin học văn học phòng thông dụng khác. Hiện tại nhà trường sử dụng các biểu mẫu chứng từ kế toán theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 và Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính được nhà trường tổng hợp hóa bằng quy trình thanh toán nội bộ được ban hành theo Quyết định số 1503/QĐ-ĐHHD, ngày 16 tháng 9 năm 2015 của Hiệu trưởng [H1.10.2.01].

Tài chính của nhà trường được công khai minh bạch tại hội nghị CB viên chức toàn trường và công bố trên website. Trường đại học Hồng Đức là đơn vị hành chính sự nghiệp có thu được tự chủ và tự chịu trách nhiệm về tài chính, các khoản chi thường xuyên thực hiện theo chế độ chung của Nhà nước, trường đã sử dụng vốn tự có phù hợp, định mức chi tiêu hợp lý, tiết kiệm, đảm bảo lợi ích nhà nước, tập thể và cho người lao động với sự thống nhất cao của các cá nhân đơn vị trực thuộc nhà trường. Công tác quản lý tài chính của nhà trường đã được tuân thủ theo đúng chế độ tài chính, kế toán và pháp luật hiện hành. Quyết toán

đúng, đủ kịp thời các khoản thu, chi phát sinh, sử dụng hoá đơn chứng từ thu chi theo đúng qui định của Bộ Tài chính ban hành và quy chế chi tiêu nội bộ. Đến nay nhà trường không vi phạm các qui định về tài chính, các khoản chi thực hiện đúng qui định hiện hành [H1.10.1.01 - 05].

Hàng năm nhà trường đều giao phòng Kế hoạch tài chính khảo sát CB, viên chức ở các đơn vị trong trường về công tác lập kế hoạch, phân bổ tài chính và quản lý tài chính; qua các lần khảo sát các ý kiến đều đánh giá hợp lý và mức độ hài lòng cao (trên 95%...) [H1.10.1.40 - 44]

## **2. Điểm mạnh**

Luôn có sự phối hợp chặt chẽ và thống nhất giữa các đơn vị trong công tác lập kế hoạch tài chính hàng năm của nhà trường.

Quy chế dân chủ trong công tác lập kế hoạch của nhà trường được thực hiện nghiêm túc. Công tác quản lý tài chính của nhà trường minh bạch, công khai và dân chủ.

Việc sử dụng phần mềm hoạch toán kế toán đã nâng cao hiệu quả công việc.

## **3. Tồn tại :**

Công tác xây dựng dự toán ở một số ít đơn vị chưa sát thực tế còn phải bổ sung.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm 2017, hàng năm nhà trường tiến hành rà soát, hướng dẫn và kiểm tra chặt chẽ các đơn vị xây dựng kế hoạch công tác và kinh phí cho các hoạt động đảm bảo sát đúng với thực tiễn hơn nữa, đặc biệt đối với một số đơn vị phải bổ sung kế hoạch trong năm 2016.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu**

**Tiêu chí 10.3: Đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các bộ phận và các hoạt động của trường đại học.**

### **1. Mô tả**

Trong những năm qua, nhà trường phân bổ kinh phí cho các hoạt động đúng qui định, đúng mục đích và đúng trọng tâm, việc phân bổ kinh phí hàng năm dựa trên việc thực hiện kế hoạch năm trước và kế hoạch chi tiết của từng cá nhân, đơn vị, tổ chức; sau khi thống nhất với các đơn vị liên quan Phòng Kế hoạch – Tài chính tổng hợp trình Hiệu trưởng phê duyệt và thông báo rộng rãi công khai [H1.10.1.06 - 11] đến toàn thể các đơn vị trực thuộc nhà trường vào đầu năm học.

Việc phân bổ và sử dụng tài chính, kinh phí dành cho các hoạt động được công khai đến các đơn vị trong trường. Kinh phí của nhà trường được thực hiện

có hiệu quả và đáp ứng đủ cho hoạt động đào tạo, NCKH, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và các hoạt động chung của trường [H1.10.1.12 - 24].

Cơ sở vật chất, trang bị thí nghiệm của nhà trường đã được đầu tư với kinh phí hàng chục tỷ đồng qua các năm. Hiện nay, nhà trường có 17 phòng máy tính với 628 máy tính và 26 phòng thí nghiệm, 5 phòng thực hành chuyên môn, 1 xưởng thực hành, 1 khu thí nghiệm, hai thư viện điện tử, năm 2015 nhà trường được đầu tư bổ sung thêm nhà ở SV trên 100 tỷ, nhà học A5, khu thể thao phục vụ đào tạo và NCKH [H1.10.3.02 - 08].

Nhà trường quản lý việc chi tiêu kinh phí bằng các văn bản chỉ đạo và quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường [H1.10.1.01 - 05]. Chứng từ kế toán rõ ràng, được thống kê vào sổ sách đầy đủ. Công tác kiểm kê quỹ hàng tháng, đối chiếu thu chi với sổ quỹ, số dư các tài khoản được thực hiện tốt. Việc sử dụng tài chính hợp lý minh bạch và hiệu quả của nhà trường được thể hiện qua các lần duyệt quyết toán năm của sở tài chính và các kết luận của kiểm toán nhà nước. Hoạt động tài chính của nhà trường luôn được kiểm toán bởi kiểm toán nhà nước, Sở Tài chính Thanh Hóa thẩm định và được đánh giá là đơn vị sử dụng và quản lý tài chính đảm bảo theo chế độ kế toán, thực hiện mua sắm, sửa chữa, sử dụng và quản lý tài sản, thu phí lệ phí theo đúng với quy định của nhà nước [H1.10.1.06 - 11].

Nhiệm vụ trọng tâm của nhà trường là đào tạo và NCKH, sau khi chi đủ chế độ cho con người Nhà trường đã ưu tiên phân bổ đủ kinh phí phục vụ công tác đào tạo và NCKH [H1.10.1.12 - 24], nguồn kinh phí này chiếm từ 40% đến 50% tổng kinh phí chi thường xuyên hằng năm của nhà trường (bảng 10.3.1), kinh phí còn lại nhà trường đầu tư các mục tiêu trọng tâm trong từng giai đoạn. Trong những năm qua, nhà trường đã có chế độ khuyến khích GV đi học nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị nên trình độ đội ngũ được nâng lên một cách rõ rệt. Để nâng cao chất lượng đào tạo, nhà trường đã dùng một phần kinh phí từ nguồn chi thường xuyên và quỹ phát triển sự nghiệp mua sắm trang thiết bị thí nghiệm, thực hành; sửa chữa, xây dựng cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động khác do đó cơ sở vật chất ngày càng hiện đại, khang trang.



# BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT CÁC KHOẢN CHI GIAI ĐOẠN 2011-2015

Đơn vị: Triệu đồng

Năm	Tổng kinh phí	Nguồn XDCB	ĐTLK nước ngoài, chuyên giao	CHI HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN												
				Tổng chi thường xuyên	Lương, PC Bảo hiểm		Phục vụ chuyên môn		chê độ cho SV		Các h/d phong trào		NCKH		ĐTư mua sắm XDCB,SC	
					Kinh phí	Tỷ lệ %	Kinh phí	Tỷ lệ %	Kinh phí	Tỷ lệ %	Kinh phí	Tỷ lệ %	Kinh phí	Tỷ lệ %	Kinh phí	Tỷ lệ %
2011	166,051	40,000	331	125,720	53,709	42.73	31,722	25.23	24,027	19.11	229	0.18	9,092	7.23	6,941	5.52
2012	194,929	20,000	45,747	129,182	68,554	53.08	32,636	25.26	6,814	5.27	244	0.19	10,157	7.86	10,777	8.34
2013	179,759	14,000	42,528	123,231	71,098	57.69	21,961	17.82	7,564	6.14	196	0.16	11,474	9.31	10,938	8.88
2014	187,752	39,800	15,704	132,248	78,953	59.7	25,395	19.2	8,044	6.08	211	0.16	11,080	8.38	8,565	6.48
2015	215,744	36,000	11,204	168,540	81,101	48.13	35,170	20.87	9,461	5.61	615	0.36	26,212	15.55	15,981	9.48

*(Chi chế độ cho SV năm 2011 bao gồm cả đào tạo liên kết nước ngoài)*

Hoạt động NCKH thực hiện chưa đúng tiến độ đề ra nên kinh phí của hoạt động này hàng năm sử dụng chưa hết. Trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ chi phí quản lý hành chính chưa thực sự tiết kiệm (điện, nước, xăng xe...) [H1.10.1.01 - 05].

## 2. Điểm mạnh

Việc phân bổ hợp lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH của CBGV, HSSV đồng thời nâng cao đời sống cho CB, viên chức, người lao động.

Việc công khai được đăng trên website và công bố trên hội nghị CB viên chức hàng năm, được các đơn vị và cá nhân trong trường đánh giá việc phân bổ và sử dụng đúng mục đích. Là căn cứ cho việc phân bổ tài chính cho các năm tiếp theo.

Nhà trường đã khai thác được nguồn kinh phí để tổ chức hoạt động đào tạo liên kết với nước ngoài.

## 3. Tồn tại

Nguồn kinh phí còn hạn hẹp nên chưa thể đầu tư xây dựng phòng thí nghiệm Lý, Hóa, Sinh – Khoa Khoa học Tự nhiên.

## 4. Kế hoạch hành động

Nhà trường lập dự án, bố trí nguồn kinh phí để đầu tư xây dựng phòng thí nghiệm Lý, Hóa, Sinh – Khoa Khoa học Tự nhiên vào năm 2017.

## 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu

### *Kết luận về tiêu chuẩn 10*

Công tác quản lý tài chính của Trường trong những năm qua đã được cải tiến mạnh mẽ theo hướng tin học hóa và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Nhà nước. Trường đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ từ năm 2007. Hàng năm

trường có rà soát điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế và chế độ chính sách mới ban hành đảm bảo quyền lợi cho người lao động.

Nguồn tài chính tăng trưởng liên tục hàng năm đã phục vụ tốt nhất cho các hoạt động đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ; tăng cường đầu tư CSVC mua sắm trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng đào tạo. Thực hiện tốt kế hoạch huy động nguồn tài chính hợp pháp ngoài ngân sách nhà nước, đặc biệt là các nguồn tài trợ mua sắm trang thiết bị thực hành thí nghiệm và học bổng khuyến khích người học.

Công tác xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch tài chính luôn bám sát yêu cầu thực tế theo nhiệm vụ của trường và được công khai đến các đơn vị. Nguyên tắc công khai, minh bạch tất cả khoản thu - chi được trường luôn coi trọng và thực hiện thường xuyên dưới nhiều hình thức, tạo điều kiện cho CBVC có thể giám sát công tác tài chính và các hoạt động của trường.

Trong vòng nhiều năm qua, trường *không vi phạm các quy định về quản lý tài chính*.

Bên cạnh đó, nguồn thu chủ yếu của trường là từ ngân sách Nhà nước và hoạt động đào tạo. Nguồn thu từ hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ còn khá khiêm tốn, nhất là trong các lĩnh vực NCKH, liên kết đào tạo với các tổ chức trong và ngoài nước.

Nhà trường tự đánh giá 3/3 tiêu chí đều đạt yêu cầu.

## Phần IV. KẾT LUẬN

Trường đại học Hồng Đức đã tiến hành công tác tự đánh giá một cách nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo kết quả tự đánh giá chính xác, phản ánh đúng thực trạng chất lượng của trường.

Thông qua việc tự đánh giá, trường đã mô tả đầy đủ các việc đã làm, nhận diện đầy đủ điểm mạnh và tồn tại trong từng lĩnh vực công tác, trên cơ sở đó lập kế hoạch hành động, tiếp tục phát huy ưu điểm, nâng cao hiệu quả những mặt đã làm được, khắc phục và cải tiến những mặt còn hạn chế, tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ, hướng đến thực hiện đầy đủ các yêu cầu trong sứ mạng mà Trường đã tuyên bố với xã hội.

Với những kết quả tự đánh giá theo từng tiêu chí, nhà trường và Hội đồng tự đánh giá Trường đại học Hồng Đức trân trọng đề nghị Bộ GD&ĐT cùng các cơ quan chức năng cho phép tiến hành các bước tiếp theo để nhà trường được công nhận là **cơ sở đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục**.

*Thanh Hóa, ngày 30 tháng 3 năm 2017*

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nơi nhận:**

- Bộ GD&ĐT;
- TT KĐCLGD-Viện ĐBCLĐT-ĐHQG;
- Ban Giám hiệu;
- Lưu VT, P. ĐBCL&KT.

**PGS. TS. Nguyễn Mạnh An**

# TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ



Mã trường: HDU
Tên trường: Trường đại học Hồng Đức
Khối ngành: Đa ngành
Ngày hoàn thành tự đánh giá: 30/12/2016

*Các mức đánh giá: Đ: Đạt; C: Chưa đạt; KĐG: Không đánh giá.*

<p><b>Tiêu chuẩn 1.</b> Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học</p> <table border="1" style="width: 100%; text-align: center;"> <tr><td>1</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>2</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> </table> <p><b>Tiêu chuẩn 2.</b> Tổ chức và quản lý</p> <table border="1" style="width: 100%; text-align: center;"> <tr><td>1</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>2</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>3</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>4</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>5</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>6</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>7</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> </table> <p><b>Tiêu chuẩn 3.</b> CTĐT</p> <table border="1" style="width: 100%; text-align: center;"> <tr><td>1</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>2</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>3</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>4</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>5</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>6</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> </table> <p><b>Tiêu chuẩn 4.</b> Hoạt động đào tạo</p> <table border="1" style="width: 100%; text-align: center;"> <tr><td>1</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>2</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>3</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>4</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>5</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>6</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>7</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> </table> <p><b>Tiêu chuẩn 5.</b> Đội ngũ CB quản lý, GV và nhân viên</p> <table border="1" style="width: 100%; text-align: center;"> <tr><td>1</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>2</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>3</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> </table>	1	Đ			2	Đ			1	Đ			2	Đ			3	Đ			4	Đ			5	Đ			6	Đ			7	Đ			1	Đ			2	Đ			3	Đ			4	Đ			5	Đ			6	Đ			1	Đ			2	Đ			3	Đ			4	Đ			5	Đ			6	Đ			7	Đ			1	Đ			2	Đ			3	Đ			<p><b>Tiêu chuẩn 6.</b> Người học</p> <table border="1" style="width: 100%; text-align: center;"> <tr><td>1</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>2</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>3</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>4</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>5</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>6</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>7</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>8</td><td></td><td>CĐ</td><td></td></tr> <tr><td>9</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> </table> <p><b>Tiêu chuẩn 7.</b> NCKH, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ</p> <table border="1" style="width: 100%; text-align: center;"> <tr><td>1</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>2</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>3</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>4</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>5</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>6</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>7</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> </table> <p><b>Tiêu chuẩn 8.</b> Hoạt động hợp tác quốc tế</p> <table border="1" style="width: 100%; text-align: center;"> <tr><td>1</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>2</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>3</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> </table> <p><b>Tiêu chuẩn 9.</b> Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác.</p> <table border="1" style="width: 100%; text-align: center;"> <tr><td>1</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>2</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>3</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>4</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>5</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>6</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> <tr><td>7</td><td>Đ</td><td></td><td></td></tr> </table>	1	Đ			2	Đ			3	Đ			4	Đ			5	Đ			6	Đ			7	Đ			8		CĐ		9	Đ			1	Đ			2	Đ			3	Đ			4	Đ			5	Đ			6	Đ			7	Đ			1	Đ			2	Đ			3	Đ			1	Đ			2	Đ			3	Đ			4	Đ			5	Đ			6	Đ			7	Đ		
1	Đ																																																																																																																																																																																																												
2	Đ																																																																																																																																																																																																												
1	Đ																																																																																																																																																																																																												
2	Đ																																																																																																																																																																																																												
3	Đ																																																																																																																																																																																																												
4	Đ																																																																																																																																																																																																												
5	Đ																																																																																																																																																																																																												
6	Đ																																																																																																																																																																																																												
7	Đ																																																																																																																																																																																																												
1	Đ																																																																																																																																																																																																												
2	Đ																																																																																																																																																																																																												
3	Đ																																																																																																																																																																																																												
4	Đ																																																																																																																																																																																																												
5	Đ																																																																																																																																																																																																												
6	Đ																																																																																																																																																																																																												
1	Đ																																																																																																																																																																																																												
2	Đ																																																																																																																																																																																																												
3	Đ																																																																																																																																																																																																												
4	Đ																																																																																																																																																																																																												
5	Đ																																																																																																																																																																																																												
6	Đ																																																																																																																																																																																																												
7	Đ																																																																																																																																																																																																												
1	Đ																																																																																																																																																																																																												
2	Đ																																																																																																																																																																																																												
3	Đ																																																																																																																																																																																																												
1	Đ																																																																																																																																																																																																												
2	Đ																																																																																																																																																																																																												
3	Đ																																																																																																																																																																																																												
4	Đ																																																																																																																																																																																																												
5	Đ																																																																																																																																																																																																												
6	Đ																																																																																																																																																																																																												
7	Đ																																																																																																																																																																																																												
8		CĐ																																																																																																																																																																																																											
9	Đ																																																																																																																																																																																																												
1	Đ																																																																																																																																																																																																												
2	Đ																																																																																																																																																																																																												
3	Đ																																																																																																																																																																																																												
4	Đ																																																																																																																																																																																																												
5	Đ																																																																																																																																																																																																												
6	Đ																																																																																																																																																																																																												
7	Đ																																																																																																																																																																																																												
1	Đ																																																																																																																																																																																																												
2	Đ																																																																																																																																																																																																												
3	Đ																																																																																																																																																																																																												
1	Đ																																																																																																																																																																																																												
2	Đ																																																																																																																																																																																																												
3	Đ																																																																																																																																																																																																												
4	Đ																																																																																																																																																																																																												
5	Đ																																																																																																																																																																																																												
6	Đ																																																																																																																																																																																																												
7	Đ																																																																																																																																																																																																												

4	Đ			8	Đ		
5	Đ			9	Đ		
6	Đ			<b>Tiêu chuẩn 10. Tài chính và quản lý tài chính</b>			
7	Đ			1	Đ		
8	Đ			2	Đ		
				3	Đ		

Tổng hợp:

- Số tiêu chuẩn có ít nhất 1 tiêu chí đạt: 10 ; Số tiêu chí đạt: 60 (chiếm 98,36%);
- Số tiêu chí chưa đạt: 01 (chiếm 1,64%); Số tiêu chí không đánh giá: 0 (chiếm 0%).

*Thanh Hóa, ngày 30 tháng 3 năm 2017*

**HIỆU TRƯỞNG**

**PGS. TS. Nguyễn Mạnh An**

## Phần V. PHỤ LỤC

### CƠ SỞ DỮ LIỆU

#### KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Thời điểm báo cáo: tính đến ngày 31/12 /2016

#### I. Thông tin chung của Trường đại học Hồng Đức

1. Tên: Trường đại học Hồng Đức (Hong Duc University)
2. Tên viết tắt: ĐHHĐ (HDU)
3. Tên trước đây: Trường đại học Hồng Đức
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa
5. Địa chỉ trường: 565 Quang Trung 3, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa
6. Thông tin liên hệ:
  - Số điện thoại liên hệ 0373. 910.222; - Fax: 0373. 910.475
  - Email: [hongduc\\_th@hn.vnn.vn](mailto:hongduc_th@hn.vnn.vn) hoặc [phongkdclttgd.hdt@moet.edu.vn](mailto:phongkdclttgd.hdt@moet.edu.vn)
  - Website: [www.hdu.edu.vn](http://www.hdu.edu.vn).
7. Năm thành lập trường (theo quyết định thành lập): Năm 1997
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: Năm 1998
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa thứ nhất: Năm 2002
10. Loại hình đào tạo:

Công lập  Bán công  Dân lập  Tư thực

#### II. Giới thiệu khái quát về trường

11. Khái quát lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật:

Trường đại học Hồng Đức được thành lập theo Quyết định số 797/TTg ngày 24/9/1997 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở 3 trường: Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật, Cao đẳng Sư phạm và Cao đẳng Y tế Thanh Hoá. Trường đại học Hồng Đức là trường đại học đầu tiên theo mô hình mới trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, trường trực thuộc UBND tỉnh Thanh Hoá, chịu sự quản lý chuyên môn của Bộ GD&ĐT, các bộ, ngành Trung ương có liên quan. Là trường đại học công lập, đào tạo đa lĩnh vực, đa ngành, đa hệ, đa bậc. Cơ cấu tổ chức của nhà trường được tổ chức theo mô hình 3 cấp quản lý: Trường - Khoa - Bộ môn.

Khi thành lập trường có 26 đơn vị trực thuộc gồm 10 khoa, 3 bộ môn chung, 8 phòng, 4 trung tâm và 1 ban quản lý. Những năm đầu thành lập trường tổ chức đào tạo được 20 ngành, tập trung chủ yếu là các ngành sư phạm có trình độ cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy, có 3/20 ngành đào tạo bậc đại học (02 ngành đào tạo ĐHSP, 01 ngành đào tạo kỹ sư). Kinh nghiệm đào tạo đại học

còn hạn chế, đội ngũ CB GV chưa đồng đều số GV có trình độ sau đại học chỉ chiếm 21,6% (năm 1999).

Giai đoạn 2002-2005 Nhà trường đã phát huy nguồn lực trong và ngoài trường để xây dựng, phát triển đội ngũ, mở rộng quy mô đào tạo cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu, ngành, bậc, loại hình đào tạo, chú trọng phát triển các ngành thuộc khối kinh tế - kỹ thuật, công nghệ. Số lượng ngành nghề đào tạo đã tăng lên từ 43 ngành lên 83 ngành, trong đó bậc đại học chính quy tăng từ 13 ngành năm học 2002-2003 lên 21 ngành năm học 2004-2005.

Giai đoạn 2006 - 2010 là giai đoạn nhà trường đặc biệt chú trọng đến công tác đảm bảo chất lượng; Năm 2007 nhà trường đã tổ chức tự đánh giá theo bộ tiêu chuẩn ban hành kèm theo Quyết định 38 của Bộ, năm 2008 nhà trường tiếp tục triển khai và viết báo cáo tự đánh giá theo bộ tiêu chuẩn ban hành kèm theo Quyết định 65/QĐ-BGDĐT, Báo cáo được hoàn thiện sau phản biện và thẩm định của Bộ GD&ĐT vào năm 2009. Về đội ngũ đã có những chuyển biến tích cực (tiến sĩ chiếm 10,15%, thạc sĩ 74,74%); hoạt động đào tạo có những bước đột phá nhà trường được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ thạc sĩ vào năm 2007 (tổ chức đào tạo 05 chuyên ngành thạc sĩ, 42 ngành đại học, 21 ngành cao đẳng, 02 ngành trung cấp hệ chính quy). Điều kiện cơ sở vật chất của trường ngày càng hoàn thiện từng bước đáp ứng nhu cầu học tập, NCKH của CB GV và học sinh SV. Từ năm 2006, nhà trường đã áp dụng mô hình quản lý chất lượng theo bộ tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001:2000, chuyển đổi thành công sang QMS ISO 9001:2008 vào năm 2010, góp phần đưa các hoạt động quản lý của nhà trường đi vào nền nếp; công tác quản lý chất lượng giáo dục được cải tiến, chất lượng giáo dục được nâng cao đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho tỉnh Thanh Hóa và xã hội.

Đến tháng 12/2016 trường có 12 khoa, 11 phòng, 3 ban, 6 trung tâm, 01 trạm Y tế với 502 GV cơ hữu, trong đó: PGS, tiến sĩ chiếm 22,91%, thạc sĩ 66,73%; tổ chức đào tạo 02 chuyên ngành tiến sĩ, 14 chuyên ngành thạc sĩ, 34 ngành đại học, 18 ngành cao đẳng hệ chính quy. Nhà trường đã đào tạo được 416 Thạc sĩ, trên 37.189 học sinh, SV có trình độ đại học trở xuống. Điều kiện cơ sở vật chất của trường ngày càng hoàn thiện từng bước đáp ứng nhu cầu học tập, NCKH của CB GV và học sinh SV. Từ năm 2006, nhà trường đã áp dụng mô hình quản lý chất lượng theo bộ tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001:2000, chuyển đổi thành công sang QMS ISO 9001:2008 vào năm 2010, góp phần đưa các hoạt động quản lý của nhà trường đi vào nền nếp; công tác quản lý chất lượng giáo dục được cải tiến, chất lượng giáo dục được nâng cao đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực có chất

lượng cho tỉnh Thanh Hóa và xã hội.

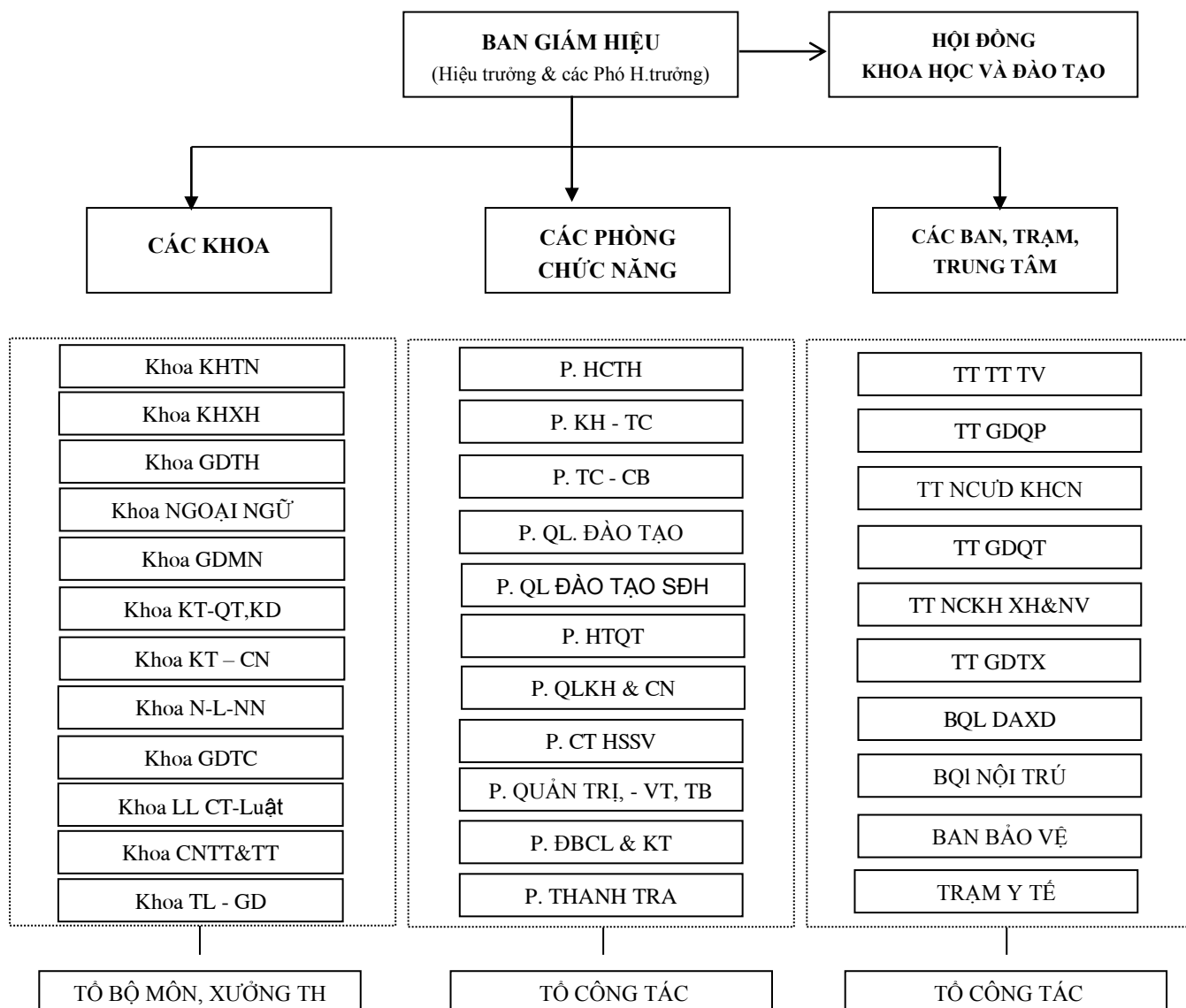
Trong 19 năm qua, nhà trường đã thiết lập được mối quan hệ hợp tác với hơn 30 trường đại học và tổ chức giáo dục của 9 quốc gia trên thế giới; tham gia nhiều dự án quốc tế. Bước đầu áp dụng các phương pháp tiên tiến, các phương tiện hiện đại vào dạy học, đã chuyển từ phương pháp truyền thụ kiến thức sang cung cấp thông tin và hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu, đảm bảo thời gian tự học, tự nghiên cứu của HSSV; tiếp cận, triển khai và từng bước áp dụng hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ; biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo. Nhà trường đã xây dựng mạng lưới các cơ sở thực hành, thực tập, các tuyến thực địa trong và ngoài tỉnh, xây dựng các phòng máy tính, hệ thống các phòng thí nghiệm và thư viện điện tử phục vụ cho công tác dạy học, rèn nghề cho HSSV góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Nhà trường và khoa Sư phạm mầm non được Nhà nước tặng thưởng Huân chương lao động hạng ba vào năm 2002 và huân chương Lao động hạng Nhì vào năm 2011, Công đoàn trường, Đoàn Thanh niên được tặng Huân chương lao động hạng Ba, ngoài ra còn có nhiều tập thể, cá nhân được các cấp, các ngành tặng thưởng các danh hiệu cao quý khác.

12. Cơ cấu tổ chức hành chính của nhà trường:

*12.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Trường*





### 12.2. Cơ cấu tổ chức hành chính của trường

Trường đại học Hồng Đức được tổ chức theo mô hình ba cấp quản lý: Trường - Khoa - Bộ môn. Nhà trường đã xây dựng hệ thống tổ chức theo thỏa thuận số 185/TCCB ngày 08/01/1988 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; Quyết định số 138/QĐ-TC/UB ngày 17/01/1988 và Quyết định số 926/QĐ-CT ngày 11/4/2005 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, như sau:

**Bảng 1: Tổ chức bộ máy trường tính đến 31/12/2016**

Năm	Khoa, BM TT	BM chung	Phòng	Ban	T. tâm, Trạm Y tế	Bộ môn, TT trường TH
1998	10	3	7	1	3	61
2016	12	0	11	3	7	48

Cơ cấu tổ chức của trường được điều chỉnh phù hợp với yêu cầu phát triển của nhà trường qua từng giai đoạn, tính đến 31/12/2016 trường có 11 phòng, 3 ban, 6 trung tâm, 01 trạm Y tế, 12 khoa trực thuộc trường và 48 bộ môn, 01 trung tâm, 01 trường mầm non thực hành trực thuộc khoa.

### 13. Danh sách CB lãnh đạo chủ chốt của nhà trường

Thông tin Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh chức vụ	Điện thoại, email
<b>1. Ban Giám hiệu</b>				
Hiệu trưởng	Nguyễn Mạnh An	1958	PGS. TS	0903.296.502 nguyenmanhan@hdu.edu.vn
Phó Hiệu trưởng	Lê Văn Trường	1958	PGS. TS	0912.506.419 <a href="mailto:levantruonghdt@yahoo.com">levantruonghdt@yahoo.com</a>
Phó Hiệu trưởng	Hoàng Nam	1963	Tiến sĩ	0912.162.824 hoangnam@hdu.edu.vn
Phó Hiệu trưởng	Hoàng Thị Mai	1970	PGS. TS	0989.198.090 hoangthimai@hdu.edu.vn
<b>2. Các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Công đoàn, hội SV</b>				
<b>2.1. Đảng bộ</b>				
Bí thư	Nguyễn Mạnh An	1958	PGS. TS	0903.296.502 nguyenmanhan@hdu.edu.vn
Phó Bí thư	Hoàng Nam	1963	Tiến sĩ	0912.162.824 hoangnam@hdu.edu.vn
VP Đảng ủy	Lê Văn Hà	1974	Thạc sĩ	0912.725.381 levanha@hdu.edu.vn
<b>2.2. Công Đoàn trường</b>				
Chủ tịch	Nguyễn Xuân Song	1957	Thạc sĩ	0984.436.098

			sĩ	Nguyenxuansong.tccb.hdt@moet.edu.vn
Phó Chủ tịch	Đàm Văn Vạn	1960	Cử nhân	0914.403.004 vannt2005@yahoo.com.vn
2.3. Đoàn thanh niên				
Bí thư	Hoàng Lê Minh	1981	CN	0983.725.357 hoangleminh@hdu.edu.vn
Phó Bí thư	Nguyễn Hữu Hậu	1979	Tiến sĩ	0912.383.342 <a href="mailto:hauncsthanhhoa@gmail.com">hauncsthanhhoa@gmail.com</a>
Phó Bí thư	Nguyễn Thế Cường	1982	Thạc sĩ	0975.008.134 <a href="mailto:nguyenthecuong@hdu.edu.vn">nguyenthecuong@hdu.edu.vn</a>
2.4. Hội SV				
Chủ tịch	Nguyễn Hữu Hậu	1979	Tiến sĩ	0912.383.342 <a href="mailto:hauncsthanhhoa@gmail.com">hauncsthanhhoa@gmail.com</a>
Phó Chủ tịch	Lê Hữu Giang Nam	1986	CN	lehuugiangnam@hdu.edu.vn
3. Các phòng/ban chức năng				
3.1. Trưởng phòng TC – CB	Thiều Minh Tú	1963	Thạc sĩ	0912.240.929 thieuminhtu@hdu.edu.vn
3.2. TP. QL Đào tạo	Hoàng Dũng Sĩ	1961	Tiến sĩ	0912.786.286 hoangdungsi@hdu.edu.vn
3.3. TP. QL ĐT Sau đại học	Nguyễn Kim Tiến	1961	Tiến sĩ	
3.4. Trưởng phòng CT HSSV	Phạm Văn Hiến	1976	Thạc sĩ	0918.068.689 phamvanhien@hdu.edu.vn
3.5. Trưởng phòng QT-VT, TB	Hoàng Văn Cao	1958	Thạc sĩ	0988.682.597 hoanGVancao@hdu.edu.vn
3.6. Trưởng phòng HC – TH	Phạm Chí Công	1967	Thạc sĩ	0912.910.952 phamchicong@hdu.edu.vn
3.7. Tr. phòng QLKH&CN	Ngô Chí Thành	1977	Tiến sĩ	0946.68.11.66 ngochithanh@hdu.edu.vn
3.8. Trưởng phòng KH – TC	Phạm Anh Giang	1971	Thạc sĩ	0912.133.135 phamanhgiang@hdu.edu.vn
3.9. PT. phòng ĐBCL&KT	Lê Thị Hạnh	1969	Thạc sĩ	0919.583.663 lethihanh@hdu.edu.vn
3.10. Trưởng phòng Thanh Tra	Nguyễn Thị Dung	1970	Thạc sĩ	0915.608.269 nguyenthidung@hdu.edu.vn
3.11. Trưởng phòng HTQT	Hoàng Đình Hải	1965	Tiến sĩ	0916.671.458 hoangdinhhai@hdu.edu.vn

3.11. Trưởng ban QLDA XD	Lê Văn Tuấn	1960	Kỹ sư	0913.372.207 levantuanqlda@yahoo.com.vn
3.12. Trưởng ban QL nội trú	Đàm Văn Vạn	1960	Cử nhân	0914.403.004 vannt2005@yahoo.com
3.13. Trưởng ban Bảo vệ	Hoàng Xuân Tư	1960	Cử nhân	0973.461.788 hoangxuantu@hdu.edu.vn
<b>4. Trung tâm/ viện thuộc trường</b>				
4.1 GD Trung tâm TT-TV	Mai Văn Tùng	1976	Tiến sĩ	0989.332.443 maivantung@hdu.edu.vn
4.2. PGĐ Trung tâm GD- QP	Nguyễn Ngọc Quy	1961	Thạc sĩ	0903.296.502 nguyenmanhan@hdu.edu.vn
4.3. GD Tr.T NCUĐ- KHCN	Lê Bá Tuấn	1973	Tiến sĩ	0986.723.261 lebatuan@hdu.edu.vn
4.4. GD Trung tâm GDQT	Hoàng Đình Hải	1965	Tiến sĩ	0916.671.458 hoangdinhhai@hdu.edu.vn
4.5. GD Trung tâm XH-NV	Ngô Xuân Sao	1961	Tiến sĩ	0906.236.162 ngoxuansao@hdu.edu.vn
4.6. Giám đốc TT GDTX	Lê Minh Hiền	1971	Thạc sĩ	0373.228.146 leminhhien@hdu.edu.vn
4.7. Trưởng Trạm Y tế	Phùng Thị Hoa	1963	Bác sĩ	0915.196.699 phungthihoa@hdu.edu.vn
<b>5. Các khoa</b>				
5.1. Q. Trưởng khoa KHTN	Đỗ Văn Lợi	1960	Tiến sĩ	0913.310.390 dovanloi@hdu.edu.vn
5.2. Trưởng khoa KHXH	Hoàng Thanh Hải	1957	PGS. TS	0912.601.133 hoangthanhhai@hdu.edu.vn
5.3. Trưởng khoa Ngoại ngữ	Trịnh Thị Thơm	1968	Tiến sĩ	0945.019.027 trinhthithom@hdu.edu.vn
5.4. Trưởng khoa GDTH	Nguyễn Văn Đông	1968	Tiến sĩ	0912.475.746 nguyenvandong@hdu.edu.vn
5.5. Trưởng khoa GDMN	Nguyễn Thị Hà Lan	1975	Tiến sĩ	0912.958.092 nguyenthihalalan@hdu.edu.vn
5.6. Trưởng khoa KT- QTKD	Lê Hoàng Bá Huyền	1979	Tiến sĩ	0983.644.969 lethihanh@hdu.edu.vn
5.7. Trưởng khoa NLNN	Trần Công Hạnh	1961	Tiến sĩ	0983.971.085 tranconghanh@hdu.edu.vn
5.8. P. Trưởng	Phạm Thế Anh	1982	Tiến sĩ	0941.070.715

khoa CNTT&TT			sĩ	phamtheanh@hdu.edu.vn
5.9. Trưởng khoa KTCN	Lê Viết Báu	1972	PGS. TS	0912.276.151 levietbau@hdu.edu.vn
5.10. Trưởng khoa LLCT	Trịnh Duy Huy	1961	Tiến sĩ	0912.029.041 huydhhd@yahoo.com.vn
5.11. Trưởng khoa GDTC	Nguyễn Văn Toàn	1976	Tiến sĩ	0986.162.768 nguyenvantoan@hdu.edu.vn
5.12. Trưởng khoa TL - GD	Lê Thị Thu Hà	1971	Tiến sĩ	0912.276.727 lethithuha@hdu.edu.vn

14. Các cấp học và trình độ đào tạo của nhà trường

	Có	Không
Đào tạo tiến sĩ	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đào tạo thạc sĩ	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đào tạo đại học	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đào tạo cao đẳng	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đào tạo TCCN	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

15. Các ngành/ chuyên ngành đào tạo (còn gọi là chương trình đào tạo):

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ:	02
Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ:	14
Số lượng ngành đào tạo đại học:	35
Số lượng ngành đào tạo cao đẳng:	21
Số lượng ngành đào tạo TCCN:	02
Số lượng ngành cao đẳng nghề:	01

16. Các loại hình đào tạo của nhà trường

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên thông trình độ	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

17. Tổng số các khoa đào tạo: 12 khoa

**III. CB, GV, nhân viên của nhà trường**

18. Thống kê số lượng CB, GV và nhân viên (gọi chung là CB) của nhà trường tính đến 31/12/2016.

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	<b>CB cơ hữu<sup>i</sup></b> <i>Trong đó:</i>	<b>310</b>	<b>459</b>	<b>769</b>
I.1	CB trong biên chế	229	325	554
I.2	CB hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	81	134	215
II	<b>Các CB khác</b> Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng <sup>ii</sup> )	6	2	8
	<b>Tổng số</b>	316	461	777

19. Thống kê, phân loại GV từ năm học 2010-2011 đến 31/12/2016

Số thứ tự	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn <sup>iii</sup> trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là CB quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	GS, Viện sĩ						
2	Phó giáo sư	18	06		10	2	
3	Tiến sĩ	97	48		39	10	
4	Thạc sĩ	335	212	101	22		
5	Đại học	52	36	16			
	<b>Tổng số</b>	<b>502</b>	<b>302</b>	<b>117</b>	<b>71</b>	<b>12</b>	

Tổng số GV cơ hữu = 502 người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số CB cơ hữu: 65,28 %

20. Quy đổi số lượng GV của nhà trường tính đến 31/12/2016

Số	Trình độ, học	Hệ	Số	GV cơ hữu	GV	GV	GV quy
----	---------------	----	----	-----------	----	----	--------

thứ tự	vị, chức danh	số quy đổi	lượng GV	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là CB quản lý	thỉnh giảng	quốc tế	đổi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	GS, Viện sĩ	5,0							
2	Phó giáo sư	3,0	18	06		10	2		28,2
3	Tiến sĩ	2,0	97	48		39	10		123,4
4	Thạc sĩ	1,0	335	212	101	22			319,6
5	Đại học	0,5	52	36	16				26,0
	Tổng		502	373	117	71	12		497,2

21. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

ST T	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó giáo sư	18	3,58	11	7		1	7	8	2
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	97	19,32	56	41		37	36	24	
5	Thạc sĩ	335	66,73	105	230	35	268	7	25	
6	Đại học	52	10,35	21	31	15	11	5	21	
	Tổng	502		193	309	50	317	55	78	2

21.1 Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

STT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	6,77% (34/502)	39,84% 200/502
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	1,99% 10/502	20,31% 102/502

3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	12,94% 65/502	25,89% 130/502
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	25,89% 130/502	11,95% 60/502
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	52,39% 263/502	1,99% 10/502
6	<b>Tổng</b>	<b>502</b>	<b>502</b>

21.2 Tuổi trung bình của GV cơ hữu: 42 tuổi

21.3 Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của nhà trường: 22,91 %.

21.4 Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của nhà trường: 66,73 %.

#### IV. Người học

22. Tổng số học sinh đăng ký dự thi đại học vào trường, số học sinh trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh dự thi (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
<b>Đại học</b>							
2010-2011	12.831	2.136	4,35	1.754	14,73	15,63	23
2011-2012	9.545	1.825	3,19	1.568	13,56	13,86	23
2012-2013	9.078	2.104	3,04	1.451	13,69	15,83	32
2013-2014	7.758	3.003		2.286	13,47	16,25	30
2014-2015	5.158	2.189		1.786	13,58	16,68	96
2015-2016	30.580	1.930		2.079	15,58	20,47	62
<b>Cao đẳng</b>							
2010-2011		1001		822	10,53	11,01	
2011-2012		904		673	10,17	10,13	
2012-2013		997		627	10,42	10,47	
2013-2014		656		395	10,00	11,46	
2014-2015		542		380	10,10	11,72	



2015-2016		356		268	12,00	14,53	
<b>TCCN</b>							
2010-2011		224		145			
2011-2012		259		211			
2012-2013		286		261			
2013-2014	165	162		158			
2014-2015	230	133		133			
2015-2016	317	235		234			

Số lượng người học hệ chính quy đang học tập tại trường (theo hướng dẫn tại công văn số 1325/BGDĐT ngày 07/02/2007): 9.618 người

23. Thống kê, phân loại số lượng người học nhập học (trong 5 năm gần đây) các hệ chính quy và không chính quy

*Đơn vị: người*

Các tiêu chí	2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
1. SV đại học						
Trong đó:						
Hệ chính quy	1.754	1.568	1.451	2.286	1.766	2.079
Hệ không chính quy	1.988	1.944	1.826	977	925	582
2. SV cao đẳng						
Trong đó: Hệ chính quy	822	673	627	395	380	268
Hệ không chính quy	113	57	44			
3. Học viên cao học	68	62	150	178	197	247
4. NCS						4
5. Học sinh TCCN	145	211	261	158	133	234
6. Học viên hệ khác	46	33	220			

Tổng số người học chính quy (chưa quy đổi) 9.618 người.

Tổng số người học quy đổi (theo hướng dẫn tại công văn số 1325/BGDĐT ngày 09/02/2007) 9.712 người.

24. Số SV quốc tế (học đại học) nhập học trong 5 năm gần đây nhất

*Đơn vị: người*

	Năm học

	2010- 2011	2011- 2012	2012- 2013	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016
Số lượng	23	23	32	30	96	62
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV quy đổi	1,31	1,47	2,21	3,09	9,88	6,38

25. SV có chỗ ở trong kí túc xá/tổng số SV có nhu cầu

Các tiêu chí	2010- 2011	2011- 2012	2012- 2013	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016
1. Tổng diện tích phòng ở (m <sup>2</sup> )	8.092	8.908	10.336,9	10.336,9	10.336,9	10.336,9
2. SV có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá), người	7.669	8.303	7.981	7.598	7.633	7.820
3. Số lượng SV được ở trong ký túc xá, người	1.904	2.096	2.334	1.986	1.986	2.284
4. Diện tích bình quân trên đầu SV ở trong ký túc xá, m <sup>2</sup> /người	4,25	4,25	4,40	5,32	5,20	4,53

26. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học tham gia NCKH

	Năm học					
	2010- 2011	2011- 2012	2012- 2013	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016
Số lượng	346	391	466	422	435	506
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học quy đổi	4,26	4,82	5,29	4,35	4,48	5,21

27. Thống kê số lượng người tốt nghiệp (trong 5 năm gần đây)

*Đơn vị: người*

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp					
	2010- 2011	2011- 2012	2012- 2013	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016
1. SV tốt nghiệp đại học						
Trong đó:						
Hệ chính quy	1.634	1.266	1.741	1.623	2.300	1.661
Hệ không chính quy	2.770	1.759	412	421	500	585
2. SV tốt nghiệp cao đẳng						
Trong đó:						
Hệ chính quy	561	697	786	701	626	420

Hệ không chính quy	124	89				
3. Học viên tốt nghiệp cao học	11	53	69	62	112	173
4. NCS bảo vệ thành công luận án tiến sĩ						
5. Học sinh TCCN	78	195	117	162	189	146
6. Học viên hệ khác (TC KCQ)						

### 28. Tình trạng tốt nghiệp của SV đại học hệ chính quy

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp					
	2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
1. Số lượng SV tốt nghiệp (người)	1.361	1.223	1.055	1.358	1.255	
2. Tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	78,72	85,11	73,36	77,43	80,03	
3. SV có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây						
3.1 Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo (%)						
- Sau 6 tháng tốt nghiệp	52,24	55,52	51,82	53,26		
- Sau 12 tháng tốt nghiệp					59,98	
3.2 Tỷ lệ SV có việc làm trái ngành đào tạo (%)	10,41	12,74	8,41	16,63	21,30	
3.3 Thu nhập bình quân/tháng của SV có việc làm	2.328.175	2.552.099	2.752.164	3.029.870	3.842.068	

Ghi chú:

Tỷ lệ người học trên GV (sau khi quy đổi) 14,43 SV/ 1 GV cơ hữu.

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số CB cơ hữu: 502GV/769CB cơ hữu (65,28%).

### 29. Tình trạng tốt nghiệp của SV cao đẳng hệ chính quy

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015
1. Số lượng SV tốt nghiệp	440	643	518	603	411
2. Tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	67,28	78,61	63,01	89,60	65,55
3. SV có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp	47,97	55,87	60,52	52,00	63,41
3.2 Tỷ lệ SV có việc làm trái ngành đào tạo (%)	13,17	8,70	11,11	13,83	11,50
3.3 Thu nhập bình quân/tháng của SV có việc làm	2.220.512	2.312.288	2.200.622	2.752.164	3.326.046

### 30. Tình trạng tốt nghiệp của học sinh TCCN hệ chính quy

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015
1. Số lượng học sinh tốt nghiệp (người)	195	117			
2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	78,0	80,69			

## V. NCKH và chuyển giao công nghệ

31. Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong giai đoạn: từ năm 2011 đến năm 2016

STT	Phân loại đề tài	Hệ số	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	4	2	2	4	2	14,0
2	Đề tài cấp Bộ	1,0	7	10	3	6	5	31,0
3	Đề tài cấp trường	0,5	23	19	22,5	14	14,5	93,0
4	Tổng		34	31	27,5	24	21,5	138

Tổng số đề tài quy đổi: 138 đề tài.

Bình quân số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên 1 CB cơ hữu: 0,27 đề tài/ 1 CB cơ hữu.

32. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của nhà trường trong giai đoạn: từ năm 2010 đến năm 2015

STT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của nhà trường (%)	Bình quân doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên 1 CB cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2010			
2	2011	4.393	108	8,596
3	2012	7.437	105	14,553
4	2013	6.232	101	12,195
5	2014	9.197	97	17,998
6	2015	12.228	105	23,929

33. Số lượng CB cơ hữu của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong giai đoạn: từ năm 2011 đến năm 2016

Số lượng đề tài	Số lượng CB tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	7	98	645	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	19	

Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số CB tham gia	7	98	664	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

34. Số lượng sách của nhà trường được xuất bản trong giai đoạn: từ năm 2011 đến năm 2016

S T T	Phân loại sách	Hệ số	Số lượng						Tổng (đã quy đổi)
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	
1	Sách chuyên khảo	2,0							
2	Sách giáo trình	1,5	3	0	1	1	0	2	10,5
3	Sách tham khảo	1,0	1	2	1	2	0	7	13
4	Sách hướng dẫn	0,5							
5	Tổng		4	2	2	3	0	9	23,5

Tổng số sách (quy đổi): 23,5 cuốn

Bình quân số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên 1 CB cơ hữu: 0,05 cuốn.

35. Số lượng CB cơ hữu của nhà trường tham gia viết sách trong giai đoạn: từ năm 2011 đến năm 2016

Số lượng sách	Số lượng CB cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	8	8	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách			01	
Trên 6 cuốn sách				
Tổng số CB tham gia		8	9	17

36. Số lượng bài báo của các CB cơ hữu của nhà trường được đăng tạp chí trong giai đoạn: từ năm 2011 đến năm 2016

ST T	Phân loại tạp chí	Hệ số	Số lượng						Tổng (đã quy đổi)
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	
1	Tạp chí KH	1,5	27	30	33	52,5	31,5	33	<b>207</b>

	quốc tế								
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	1,0	63	137	140	142	176	121	<b>779</b>
3	Tạp chí trường ĐH Hồng Đức	1,0	51	64	48	105	117	122	<b>507</b>
4	Phân loại tạp chí	1,5							
5	Tổng								<b>1493</b>

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **1.493** bài

Bình quân số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên 1 CB cơ hữu: 2,92 bài.

37. Số lượng CB cơ hữu của nhà trường tham gia viết bài đăng tạp chí trong giai đoạn: từ năm 2011 đến năm 2016

Số lượng CBGD có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	21	365	240
Từ 6 đến 10 bài báo	3	22	6
Từ 11 đến 15 bài báo	1	2	0
Trên 15 bài báo	3	0	0
Tổng số CB tham gia	28	389	246

38. Số lượng báo cáo khoa học do CB cơ hữu của nhà trường báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2016:

ST T	Phân loại hội thảo	Hệ số	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	4	4	12	18	24	62
2	Hội thảo trong nước	0,5	15	15	20	94	66	105
3	Hội thảo cấp trường	0,25	93	87	85	64	76	101,25
4	Tổng		112	106	117	176	166	269,25

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 269,25 bài.

Bình quân số bài báo cáo (quy đổi) trên CB cơ hữu: 0,527 bài.

39. Số lượng CB cơ hữu của nhà trường có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỹ yếu trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2016:

Số CB cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	38	97	385
Từ 6 đến 10 báo cáo	08	15	5
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	2
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số CB tham gia	46	112	392

40. NCKH của học sinh/SV

40.1 Số lượng học sinh/SV của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2016:

Số lượng đề tài	Số lượng CB tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	15	52	582	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số SV tham gia	15	52	582	

40.2 Thành tích NCKH của SV:

*(Thống kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)*

STT	Thành tích NCKH	Số lượng				
		2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015
1	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo	25	32	39	37	40
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	14	23	15	18	16

## VI. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

41. Tổng diện tích đất sử dụng của trường (tính bằng m<sup>2</sup>): 554.646 m<sup>2</sup>

42. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m<sup>2</sup>):

- Nơi làm việc: 11.536 m<sup>2</sup>

- Nơi học: 35.385 m<sup>2</sup>



43. Diện tích phòng học (tính bằng m<sup>2</sup>)

- Tổng diện tích phòng học: 35.383 m<sup>2</sup>

- Bình quân diện tích phòng học trên 1 SV chính quy: 4,11 m<sup>2</sup>

44. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường 10.302 cuốn

Tổng số đầu sách gắn với các ngành đào tạo có cấp bằng của nhà trường:

9.852 cuốn

45. Tổng số máy tính của trường: 1.228 máy

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 410 máy

- Dùng cho SV học tập: 818 máy

Bình quân số máy tính dành cho SV trên 1 SV chính quy: 0,1 máy/ 1 SV chính quy.

46. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây:

- Năm 2011: 105.618.000.000 VNĐ

- Năm 2012: 127.918.000.000 VNĐ

- Năm 2013: 130.982.000.000 VNĐ

- Năm 2014: 155.084.000.000 VNĐ

- Năm 2015: 170.313.000.000 VNĐ

- Năm 2016: 125.641.000.000 VNĐ

47. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây:

- Năm 2010-2011: 17.300.000.000 VNĐ

- Năm 2011-2012: 18.790.000.000 VNĐ

- Năm 2012-2013: 10.079.000.000 VNĐ

- Năm 2013-2014: 13.441.000.000 VNĐ

- Năm 2014-2015: 11.049.000.000 VNĐ

- Năm 2015-2016: 11.652.000.000 VNĐ

## **VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng:**

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

### **1. GV**

Tổng số GV cơ hữu (người): 502 người.

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số CB cơ hữu: 65,78 %.

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của nhà trường: 22,91 %.

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của nhà trường: 66,73 %.

## 2. SV

Tổng số SV chính quy: 7.876 người

Tổng số SV quy đổi: 9.712 người

Bình quân số SV trên 1 GV (sau khi quy đổi): 19,19 SV/1GV.

Tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào: 84,39 %

## 3. Đánh giá của SV tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường

Tỷ lệ SV trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 83%.

Tỷ lệ SV trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 17%.

## 4. SV có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp

Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo: 49,50 %

Tỷ lệ SV có việc làm trái ngành đào tạo: 11,83 %

Thu nhập bình quân/tháng của SV có việc làm (VNĐ): 2.572.586 đ

## 5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về SV tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo

Tỷ lệ SV đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 65%.

Tỷ lệ SV cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 35%.

## 6. NCKH và chuyên giao công nghệ

Tỷ số đề tài NCKH và chuyên giao khoa học công nghệ quy đổi) trên CB cơ hữu: 0,27 đề tài/ 1 CB cơ hữu.

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyên giao công nghệ trên CB cơ hữu: 15,454 triệu đồng/ 1 CB cơ hữu.

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên CB cơ hữu: 0,05 cuốn.

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên CB cơ hữu: 1,90 bài báo.

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên CB cơ hữu: 0,51 bài báo cáo.

## 7. Cơ sở vật chất:

Bình quân số máy tính dành cho SV: 0,1 máy/ 1 SV chính quy.

Bình quân số diện tích phòng học trên 1 SV chính quy: 4,11 m<sup>2</sup>.

Bình quân số diện tích ký túc xá trên 1 SV chính quy: 1,65 m<sup>2</sup>.

---

<sup>i</sup> CB cơ hữu là các sáng lập viên, CB quản lý, GV, nhân viên trong biên chế (đối với các trường công lập) và CB hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc CB hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

<sup>ii</sup> GV thỉnh giảng là CB ở các cơ quan khác hoặc CB nghỉ hưu hoặc diện tự do được nhà trường mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoa học ngắn hạn, môn học, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật Lao động sửa đổi.

<sup>iii</sup> Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn (những người sau khi kết thúc hợp đồng dài hạn những vẫn tiếp tục làm việc và được hưởng lương mặc dù không ký hợp đồng mới thì được hiểu là không xác định thời hạn).